



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC KINH TẾ TRẺ NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO (FTA) VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG
LAO ĐỘNG TRẺ VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC KINH TẾ TRẺ NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO (FTA) VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG
LAO ĐỘNG TRẺ VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM



KỶ YẾU THẢO KHOA HỌC KINH TẾ TRẺ NĂM 2019
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO (FTA) VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG
LAO ĐỘNG TRẺ VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

KINH TẾ TRẺ

NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO (FTA) VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG
LAO ĐỘNG TRẺ VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

HỘI THẢO KHOA HỌC KINH TẾ TRẺ 2019

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA)
VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRẺ
VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Trung • ThS. Đoàn Kim Thành

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

GS.TS. Sử Đình Thành

PGS.TS. Nguyễn Minh Hà

PGS.TS. Nguyễn Hữu Dũng

PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư

PGS.TS. Hạ Thị Thiều Dao

TS. Trần Tuấn Anh

TS. Nguyễn Ngọc Hòa

TS. Nguyễn Minh Sáng

TS. Phạm Đình Long

TS. Trần Nam Quốc

TS. Trần Thị Út

TS. Võ Đức Toàn

TS. Phan Võ Minh Thắng

THƯ KÝ BIÊN TẬP

Trần Hữu Phước

Ngô Thị Xuân

MỤC LỤC

Tên bài/ Titles	Tác giả/Authors	Trang/No
Ảnh hưởng của lao động trẻ tới thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các Hiệp định Thương mại tự do	Lê Thị Yến	9
Bàn về thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay	Hoàng Thùy Linh Vũ Thị Thu Hiền	23
Các yếu tố tài chính và phi tài chính ảnh hưởng đến tính độc lập của hội đồng quản trị của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Vĩnh Khương Đỗ Thị Thu Liễu Trần Thị Phương Anh Nguyễn Thị Mỹ Giàu Nguyễn Mai Hân Ngô Thị Kim Mơ	36
Cơ hội và thách thức cho nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tham gia vào các Hiệp định Thương mại tự do FTA	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	51
CPTPP – lợi ích kinh tế và thách thức đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập	Phùng Thị Hồng Gấm	61
Hội nhập kinh tế quốc tế và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam	Ngô Thanh Phong	68
Hội nhập quốc tế và thương mại tự do: thời kỳ vàng cho hoạt động khởi nghiệp	Chung Ngọc Quế Chi	80
Mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát thải CO ₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Nguyễn Hồ Diệu Linh Đỗ Thị Ngọc Hà Phan Nhật Quang	88
Một số vấn đề về ngân hàng khi Việt Nam thực hiện ký kết các FTA	Phạm Thị Giang Thùy	104
Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trước tác động các hiệp định của FTA	Nguyễn Hữu Vượng	114

Tên bài/ Titles	Tác giả/Authors	Trang/No
Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao nhằm tận dụng cơ hội từ CPTPP. Cách tiếp cận của chính phủ Việt Nam	Nguyễn Hoàng Tiến	124
Phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp có vốn đầu nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0	Phan Đức Dũng Huỳnh Hữu Nguyên	133
Tác động của biện pháp phi thuế quan tới chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam	Lê Thị An Đoàn Ngọc Thắng	145
Tác động của đặc điểm Ban Giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đến công bố trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Vĩnh Khương Trần Tử Hồ Đinh Thị Ngọc Hà Nguyễn Thị Phương Ngọc Nguyễn Phan Bảo Thi Cao Thị Tú Uyên	158
Tác động của FTAS đối với Việt Nam và lao động trẻ	Đào Minh Châu	170
Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đối với thị trường lao động việc làm của Việt Nam	Nguyễn Mậu Hùng	178
Thách thức của Hiệp định CPTPP thiếu Mỹ đối với Việt Nam	Nguyễn Hoàng Tiến	195
The impact of fintech development on financial inclusion in asia countries	Đinh Thị Thanh Van Hoang Thi Ngoc Anh	204
Thực trạng và giải pháp chủ yếu nâng cao năng lực cạnh tranh hiệu quả của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sau khi Việt Nam gia nhập FTA	Tạ Trần Trọng	218
Ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình: nghiên cứu đối với sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuấn Dương Phan Minh Nam Lê Quỳnh Trang Nguyễn Thị Phước Thuyền	228

ẢNH HƯỞNG CỦA LAO ĐỘNG TRẺ TỚI THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM THAM GIA VÀO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Lê Thị Yến

Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên

Email: lethiyeinktdt@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của lao động trẻ đến thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp của Việt Nam, thông qua việc tính toán năng lực thích ứng của lao động trẻ trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của lao động trẻ đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát 136 doanh nghiệp có sử dụng lao động trẻ tại các khu công nghiệp của Việt Nam và 326 lao động trẻ đang làm việc tại các khu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực thích ứng của lao động trẻ là chưa cao. Trên cơ sở phân tích đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng lao động trẻ góp phần thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay.

Từ khóa: Lao động trẻ, thu hút vốn đầu tư, khu công nghiệp.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình khu công nghiệp được xây dựng và phát triển ở các quốc gia như là một kênh huy động vốn hiệu quả nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội như: Phát triển kinh tế của các địa phương nơi có khu công nghiệp được xây dựng và đi vào hoạt động, kích thích sự phát triển của các ngành dịch vụ, công nghiệp hỗ trợ, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương và những vùng lân cận... Khu công nghiệp được xây dựng là nơi tập trung những điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, từ đó góp phần làm tăng tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cho môi trường đầu tư của quốc gia.

Tính đến hết năm 2018, Việt Nam đã xây dựng được 326 khu công nghiệp trong tổng số 463 khu công nghiệp được quy hoạch, tổng diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp này xấp xỉ 93 ngàn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 56 ngàn ha (chiếm khoảng 66% tổng diện tích đất tự nhiên), các khu công nghiệp trong cả nước đã thu hút được khoảng 7500 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký

khoảng 970 nghìn tỷ đồng và khoảng 8000 dự án vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đạt khoảng 145 tỷ USD. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động đạt khoảng 73%. (Vụ Quản lý khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019).

Các khu công nghiệp này hình thành và phát triển đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho một bộ phận lớn lao động, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ của các địa phương, cụ thể, năm 2017 quy mô lao động làm việc tại các khu công nghiệp của riêng vùng trọng điểm kinh tế miền Trung khoảng 151.043 lao động (Trong đó tập trung vào các tỉnh Bình Định, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi), khu vực phía Bắc của Việt Nam, riêng tỉnh Thái Nguyên thu hút khoảng hơn 90 ngàn lao động với sự lớn mạnh và phát triển của tập đoàn Sam Sung đang hoạt động tại khu công nghiệp Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và các vệ tinh của công ty Sam Sung.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được đó, vấn đề thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, quy mô thu hút vốn đầu tư còn thấp, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất khu công nghiệp thấp và chỉ tập trung vào một số khu công nghiệp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp còn hạn chế chính là việc nguồn lao động chưa đáp ứng được yêu cầu về cả chất lượng và quy mô của các doanh nghiệp đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do, tính cạnh tranh và yêu cầu đối với lao động trẻ của Việt Nam ngày càng khắt khe.

Chính vì những lý do như vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm nghiên cứu năng lực thích ứng của nguồn lao động trẻ trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do và ảnh hưởng của lao động tới thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN) của Việt Nam.

2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Về các nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp: Theo quan điểm của Morrison và Schwarts (1992), Chia-Li Lin, Gwo-Hshiung Tzeng (2009) khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của nhà đầu tư vào các KCN. Nghiên cứu cũng so sánh các KCN khác nhau. Với bốn nhóm khía cạnh được phân tích trong nghiên cứu đó là: Nguồn nhân lực; Nguồn lực công nghệ; Đầu tư cho môi trường và Phát triển thị trường với 28 tiêu chí đánh giá để xác định các thuộc tính của cụm.

Ở cách tiếp cận chi phí đã chỉ ra những nhân tố chủ yếu tác động tới quyết định vị trí đầu tư của nhà đầu tư gồm chi phí vận tải, chi phí lao động, sự gần kề các cơ sở công nghiệp hỗ trợ, lợi thế về hậu cần và tiếp thị. Nghiên cứu của Michael Porter (1990), Michael Porter (2000) về lợi thế cạnh tranh, địa điểm đầu tư, các tổ hợp công nghiệp/ngành nghề và chiến lược công ty đã đưa ra một cách tiếp cận động về các

động cơ quyết định đầu tư, nêu bật vai trò của các tổ hợp công nghiệp/ngành nghề trong chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời phân tích vai trò của các địa điểm đầu tư trong quá trình hình thành lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào khu công nghiệp, Mai Văn Nam và cộng sự (2010) trong nghiên cứu đã đề cập đến sáu nhân tố ảnh hưởng đó là (i) Địa điểm của Khu công nghiệp; (ii) Cơ sở hạ tầng; (iii) Dịch vụ hỗ trợ; (iv) Chính sách đầu tư; (v) Nguồn lực đầu vào; (vi) Nguồn nhân lực. Từ phân tích đánh giá trường hợp điển hình là các khu công nghiệp của tỉnh Tiền Giang, nghiên cứu này đã chỉ ra ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp, đó là cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và địa điểm của Khu công nghiệp.

Với việc khảo sát 139 doanh nghiệp về các chính sách thu hút đầu tư vào khu công nghiệp tại Hà Nam sử dụng kế thừa mô hình của Nguyễn Đình Thọ và cộng sự (2008), tác giả Vũ Hùng Cường và cộng sự (2014) chỉ ra rằng, thị trường lao động có ảnh hưởng lớn đối với quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại Hà Nam. Từ cơ sở này nhóm tác giả đã đưa ra một số giải pháp cho thu hút đầu tư cho khu công nghiệp Hà Nam.

Bảng 1: Tổng hợp nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp

Tác giả	Các nhân tố ảnh hưởng	Thang đo đo lường thu hút đầu tư	Kết quả nghiên cứu
Mai Văn Nam, Nguyễn Thanh Vũ (2010)	+ Chính sách ưu đãi đầu tư vào KCN + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN + Vị trí thành lập KCN + Hạ tầng cung cấp điện, viễn thông, nước sản xuất và xử lý nước thải + Nguyên liệu đầu vào + Lực lượng lao động	Quyết định đầu tư vào KCN	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các DN vào KCN bao gồm: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, Chính sách thu hút đầu tư vào KCN và vị trí thành lập KCN, lực lượng lao động.
Nguyễn Thị Ninh Thuận, Bùi Văn Trịnh (2012)	+ Chính sách ưu đãi + Vị trí đất đai + Cơ sở hạ tầng + Điện nước, xử lý nước thải + Nguyên liệu	Quyết định đầu tư vào KCN	Yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến thu hút đầu tư vào KCN là cơ sở hạ tầng KCN, lực lượng lao động, Vị trí KCN và Chính sách thu hút đầu tư

Tác giả	Các nhân tố ảnh hưởng	Thang đo đo lường thu hút đầu tư	Kết quả nghiên cứu
	+ Lao động		
Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Duy Khương (2014)	+ Ngành đầu tư của dự án + Tổng vốn đầu tư của dự án + Diện tích đất của dự án + Thời gian hoạt động dự án + Hình thức sở hữu dự án + Thị trường tiêu thụ sản phẩm + Đặc tính của chủ đầu tư + Số lao động	Xác suất doanh nghiệp đầu tư vào KCN và Cụm CN	Có 5 nhân tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng dương đến việc doanh nghiệp đầu tư vào KCN đó là ngành đầu tư, diện tích đất dự án, hình thức sở hữu dự án, tình trạng chủ đầu tư và số lao động tại thời điểm dự án thực hiện
Nguyễn Viết Bằng, Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2012)	+ Cơ sở hạ tầng + Nguồn nhân lực + Chất lượng dịch vụ công + Lợi thế ngành đầu tư + Thương hiệu địa phương + Chính sách đầu tư + Môi trường sống và làm việc + Chi phí đầu vào cạnh tranh	Quyết định của nhà đầu tư vào KCN	Trong tám yếu tố này thì yếu tố về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là hai yếu tố có tác động nhiều nhất đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một số nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích năng lực thích ứng của lao động trong bối cảnh thay đổi như hội nhập kinh tế quốc tế hoặc có những thay đổi bất lợi về điều kiện ngoại cảnh Trần Thanh Dũng, Nguyễn Ngọc Đệ (2016), Tu et al (2015), Phạm Đức Thuần, Dương Ngọc Thành (2015), các nghiên cứu thực hiện phân tích năng lực thích ứng thông qua các nguồn lực (nguồn lực con người, nguồn lực vật chất, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực xã hội và nguồn lực tài chính).

Các nghiên cứu trước đây đã làm tương đối tốt việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, tuy nhiên, trong bối cảnh thay đổi do sự tham gia vào các hiệp định tự do thương mại của Việt Nam cũng tạo ra những thay đổi đáng kể về điều kiện kinh tế xã hội, dẫn đến những ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp. Một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động đó là lao động. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm: Thứ nhất, phân tích được năng lực thích ứng của lao động trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại

tự do. Thứ hai, nghiên cứu ảnh hưởng của lao động tới thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu vẫn đảm bảo tính mới và tính cấp thiết.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ khảo sát hai nhóm đối tượng:

Thứ nhất, các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với các doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên (đại diện cho khu vực phía Bắc), TP. Bình Định (đại diện cho khu vực trọng điểm miền Trung) và tỉnh Bình Dương (đại diện cho khu vực phía Nam). Tác giả thực hiện phát ra 300 phiếu khảo sát, tương ứng mỗi tỉnh thực hiện khảo sát 100 doanh nghiệp, sau khi thực hiện khảo sát tác giả thu lại 157 phiếu khảo sát. Tác giả sau đó thực hiện việc nhập liệu dữ liệu vào phần mềm excel, có 26 phiếu khảo sát không đáp ứng những yêu cầu cơ bản của thông tin, tác giả loại bỏ những phiếu này còn lại 136 phiếu dữ liệu đáp ứng yêu cầu. Tác giả thực hiện việc phân tích dữ liệu dựa trên 136 phiếu khảo sát này. Với những dữ liệu khảo sát doanh nghiệp nhằm có những đánh giá của doanh nghiệp về ảnh hưởng của lao động trẻ đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Có nhiều quan điểm khác nhau về quy mô mẫu khảo sát, theo quan điểm của Nguyễn Văn Thắng (2014) số lượng quan sát tối thiểu để thực hiện các phép toán thống kê là 100, chính vì vậy, việc tác giả thu về phiếu khảo sát 136 đã đáp ứng được yêu cầu số quan sát tối thiểu để thực hiện các phép toán thống kê.

Thứ hai, để tính toán năng lực thích ứng của lao động trẻ, nghiên cứu thực hiện khảo sát 326 lao động trẻ làm việc tại các khu công nghiệp tại Việt Nam. Việc khảo sát các lao động nhằm mục đích xem xét đánh giá của chính bản thân lao động về khả năng thích ứng của họ trong bối cảnh thay đổi, cụ thể Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do. Theo quan điểm của Nguyễn Văn Thắng (2014), số lượng quan sát này đáp ứng được yêu cầu về quy mô mẫu tối thiểu khi thực hiện các phép toán thống kê.

Phương pháp phân tích dữ liệu

Tính toán năng lực thích ứng của lao động trẻ trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do

Do các chỉ số này được đánh giá và đo lường ở những thang đo khác nhau nên trước khi tính chỉ số về năng lực thích ứng (ACI), các tiêu chí sẽ được chuẩn hóa và sau đó tính theo nguyên tắc trung bình cộng theo công thức tính chỉ số phát triển con người (HDI) của Anand và Sen (1994), cụ thể công thức được mô tả như sau:

$$SI_i = (ln_i - ln_{\min}) / (ln_{\max} - ln_{\min}) \quad (1)$$

Trong đó:

SI_i : Là những chỉ số được chuẩn hóa theo tiêu chí i ,

IN_i : Là chỉ số trung bình của tiêu chí i ,

IN_{max} và IN_{min} : Là những chỉ số lớn nhất và bé nhất của tiêu chí i .

Sau khi từng tiêu chí đã được chuẩn hóa, tất cả tiêu chí của một nguồn lực sẽ được trung bình cộng để hình thành nên tiêu chí của từng nguồn lực (Con người, xã hội, vật chất, tài chính và tự nhiên). Công thức tính các chỉ số của các nguồn lực như sau:

$$IC_j = \sum_1^i SI_i / i \quad (2)$$

Trong đó:

IC_j : Là chỉ số của từng nguồn lực,

SI_i : Là giá trị chuẩn hóa của từng tiêu chí,

i : Là tổng số tiêu chí của một nguồn lực.

Sau khi tính được chỉ số của từng nguồn lực, chỉ số năng lực thích ứng (ACI) được tính như sau. Chỉ số ACI sẽ được tính trung bình có trọng số theo tầm quan trọng của từng tiêu chí đóng góp vào năng lực thích ứng. Các giá trị trọng số này được kế thừa từ nghiên cứu của Tu V H et al (2015), Le Thi Yen, Pham Van Hung (2015). Chỉ số năng lực thích ứng được tính theo công thức sau:

$$ACI = \sum_1^5 W_j \times IC_j / \sum W_j \quad (3)$$

Trong đó:

W_j : Là trọng số của nguồn lực thứ j ,

IC_j : Là chỉ số của từng nguồn lực thứ j .

Kế thừa nghiên cứu trước, trọng số của các nguồn lực cụ thể là đối với nguồn lực tài chính và nguồn lực con người có trọng số 10, nguồn lực xã hội và tự nhiên là 9 và nguồn lực vật chất là 8.

Sử dụng mô hình hồi quy đa biến nhằm lượng hóa mối quan hệ giữa lao động trẻ với quyết định đầu tư của doanh nghiệp

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng biến nhị phân là quyết định đầu tư vào khu công nghiệp, mô hình ước lượng phù hợp cho trường hợp này có thể là mô hình logit hoặc probit, nghiên cứu sử dụng mô hình logit để nghiên cứu ảnh hưởng của một số nhân tố tới quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp của doanh nghiệp.

Mô hình hồi quy Binary Logistic sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập. Thông tin cần thu

thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không (biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện và 1 là có xảy ra) và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập $X_1, X_2, \dots, X_k$. Từ biến phụ thuộc nhị phân này, một thủ tục sẽ được dùng để dự đoán xác suất sự kiện xảy ra theo quy tắc nếu xác suất được dự đoán lớn hơn 0.5 (điểm cắt mặc định) thì kết quả dự đoán sẽ cho là “có” xảy ra sự kiện, ngược lại thì kết quả dự đoán sẽ cho là “không”.

Trong đó, P là xác suất để $Y = 1$ (là xác suất để sự kiện xảy ra) khi các biến độc lập nhận giá trị cụ thể. Theo đó, xác suất không xảy ra sự kiện là:

$$1 - P = \text{Prob}(Y = 0) = 1 - \frac{e^z}{1 + e^z} = \frac{1}{1 + e^z}$$

Với $Z = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k$

Các hệ số hồi quy được ước lượng bằng phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood).

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy binary logistic nhằm ước lượng xác suất sự thay đổi quyết định đầu tư của các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp, đồng thời phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp.

Biến phụ thuộc (Y): Quyết định đầu tư tại các KCN; Y nhận giá trị 1 khi quyết định đầu tư và nhận giá trị 0 khi không đầu tư.

Biến độc lập:

+ Thể chế của địa phương (FAC1): Thể chế của địa phương được khẳng định là có ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư trong nghiên cứu của Knack & Keefer (1995), Sachs & Wanrner (1997), Barro (1998). Các nhân tố về thể chế cũng được nghiên cứu trong nghiên cứu rất phổ biến ở Việt Nam của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) đó là nghiên cứu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Các đặc khu kinh tế được áp dụng những chính sách kinh tế và thể chế quản lý kinh tế đặc thù, không cấp ngân sách mà là tạo cơ chế, trong đó có các công cụ khuyến khích thông thoáng hơn so với các nước khác cho các nhà đầu tư nước ngoài cùng với cơ chế tự chủ cao đi đôi với việc làm tốt khâu quản lý vận hành đặc khu (Aggarwal, 2007).

+ Lao động (FAC2): Nguồn lao động, đây được xem là một trong những nhân tố quan trọng của môi trường đầu tư, đặc biệt là thu hút các doanh nghiệp FDI (Dunning, 1997). Các nhà đầu tư sẽ lựa chọn khu vực, đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và giá cả của lao động. Chất lượng lao động là một lợi thế cạnh tranh cho các nhà đầu tư trong các lĩnh vực hàm lượng công nghệ cao, sử dụng công nghệ hiện đại (Gilmore và cộng sự, 2003). Nhân tố này cũng được khẳng định là có ảnh hưởng quan trọng trong nghiên cứu của Mai Văn Nam và cộng sự (2010), Vũ Hùng Cường và Trần Xuân Dưỡng (2014).

+ Lợi thế của địa phương (FAC3): Trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào khu công nghiệp Việt Nam của Mai Văn Nam và cộng sự (2010),

tác giả đã đề cập đến sáu nhân tố và kết quả nghiên cứu trường hợp điển hình là các khu công nghiệp của tỉnh Tiền Giang đã chỉ ra ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp, đó là cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và địa điểm của khu công nghiệp trong đó nhân tố địa điểm của khu công nghiệp ảnh hưởng mạnh nhất đến các quyết định đầu tư. Vị trí địa lý của khu kinh tế cũng được nhắc đến như một chìa khóa thành công của các khu kinh tế trong nghiên cứu tổng hợp của UNIDO (2015).

+ Cơ sở hạ tầng (FAC4): Cơ sở hạ tầng ảnh hưởng rất quan trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây cũng là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư khi đưa ra quyết định đầu tư (Le Hoang Ba Huyen, 2012; Mai Văn Nam và cộng sự, 2010). Cơ sở hạ tầng tốt là một trong những nhân tố quan trọng giúp giảm chi phí kinh doanh của các nhà đầu tư (Gilmore và cộng sự, 2003). Cơ sở hạ tầng lạc hậu sẽ làm tăng chi phí đầu tư đến và tạo ra rào cản đối với hoạt động đầu tư. Các lý thuyết của Durning (1997), lý thuyết về marketing địa phương của Kotler và các cộng sự (2002) cũng như các thực nghiệm của Nguyễn Đình Thọ (2008), Le Hoang Ba Huyen (2012) đã chứng minh sự quan trọng của nhân tố này.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Năng lực thích ứng của lao động trẻ trong điều kiện Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do

Từ dữ liệu khảo sát, tác giả thực hiện tính toán chỉ số thích ứng của từng nguồn lực, các tiêu chí tính toán được kế thừa từ các nghiên cứu Trần Thanh Dũng, Nguyễn Ngọc Đệ (2016), Tu et al (2015), Phạm Đức Thuần, Dương Ngọc Thành (2015), Le Thi Yen, Pham Van Hung (2015), Saumik Paul và cộng sự (2013), kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2: Chỉ tiêu năng lực thích ứng của nguồn lực vật chất

Nguồn lực vật chất	Giao thông	Nước sạch	% đánh giá của đối tượng khảo sát về tiếp cận giáo dục tốt lên	% đánh giá của đối tượng khảo sát về chất lượng y tế tốt lên	% đánh giá của đối tượng khảo sát về chất lượng môi trường thay đổi tốt lên
Trị số thực	3,25	2,68	61,5	63,8	46,5
Min	1	1	0	0	0
Max	5	5	100	100	100
Chỉ số thích ứng được chuẩn hóa (SI _i)	0,5625	0,42	0,615	0,638	0,465
Chỉ số IC nguồn lực vật chất			0,54		
Chỉ số năng lực thích ứng (ACI)			0,432		

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả điều tra

Kết quả tính toán từ các tiêu chí, chỉ số năng lực thích ứng sau khi tính toán đến trọng số của nguồn lực vật chất là 0,432.

Bảng 3: Chỉ tiêu năng lực thích ứng của nguồn lực con người

Nguồn lực con người	Mức độ đáp ứng về tin học	Mức độ đáp ứng về ngoại ngữ	Đáp ứng yêu cầu về công việc	Trình độ học vấn trung bình của lao động	Mức độ đáp ứng về kỹ năng mềm
Trị số thực	2,23	2,35	3,32	13,08	2,67
Min	1	1	1	1	1
Max	5	5	5	15	5
Chỉ số thích ứng được chuẩn hóa (SI _i)	0,307	0,3375	0,58	0,863	0,42
Chỉ số IC nguồn lực con người			0,501		
Chỉ số năng lực thích ứng (ACI)			0,501		

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả điều tra

Khi xem xét nguồn lực con người, các tiêu chí thể hiện cụ thể cho nguồn lực này là: mức độ đáp ứng về tin học, mức độ đáp ứng về ngoại ngữ, mức độ đáp ứng về kỹ năng mềm, trình độ học vấn. Chỉ số năng lực thích ứng được tính toán sau khi tính đến trọng số của nguồn lực con người là 0,501.

Bảng 4: Chỉ tiêu năng lực thích ứng của nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên	Chất lượng đất nông nghiệp sau khi xây dựng KCN	Diện tích đất nông nghiệp sau khi xây dựng KCN	Diện tích đất phi nông nghiệp khi xây dựng KCN	Diện tích đất bị thu hồi do phát triển KCN	Vị trí đất ở thuận lợi
Trị số thực	2,56	2132,31	1065,2	1283,6	62,5
Min	1	0	50	0	0
Max	5	4351.2	3200	2160	100
Chỉ số thích ứng được chuẩn hóa (SI _i)	0,39	0,49	0,32	0,59	0,625
Chỉ số IC nguồn lực tự nhiên		0,48			
Chỉ số năng lực thích ứng (ACI)		0,43			

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả điều tra

Kết quả tính toán chỉ số năng lực thích ứng của nguồn lực tự nhiên là 0,43.

Bảng 5: Chỉ tiêu năng lực thích ứng của nguồn lực xã hội

Nguồn lực xã hội	% hộ tham gia các lớp tập huấn	% nguồn nhân lực tham gia tổ chức xã hội	% nguồn lao động trẻ nhận được sự hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương
Trị số thực	70,2	62,5	56,2
Min	0	0	0
Max	100	100	100
Chỉ số thích ứng được chuẩn hóa (SI _i)	0,702	0,625	0,562
Chỉ số IC nguồn lực xã hội			0,63
Chỉ số năng lực thích ứng (ACI)			0,56

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả điều tra

Tiêu chí phần trăm nguồn lực tham gia các lớp tập huấn, phần trăm nguồn lực tham gia tổ chức xã hội và phần trăm nguồn lao động trẻ nhận được sự hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương là các tiêu chí biểu hiện của nguồn lực xã hội, các tiêu chí này được đo lường bằng trả lời câu hỏi có hay không của các nguồn lực, nếu câu trả lời là có kết quả được mã hóa để tính toán là 1 và ngược lại là 0.

Kết quả tính toán từ dữ liệu điều tra của tác giả, chỉ số năng lực thích ứng của nguồn lực xã hội là 0,56 sau khi đã xem xét đến trọng số của nguồn lực.

Bảng 6: Chỉ tiêu năng lực thích ứng của nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính	Đầu tư phi nông nghiệp	Chi phí sinh hoạt	Số tiền được đền bù	Thu nhập bình quân năm	% thành viên vay ngân hàng	% thành viên có thu nhập tăng sau khi hội nhập
Trị số thực	58,26	86,99	486,42	123,86	65,1	60,2
Min	0	12	0	0	0	0
Max	120	156	750	300	100	100
Chỉ số thích ứng được chuẩn hóa (SI _i)	0,4855	0,5208	0,6486	0,4129	0,651	0,602
Chỉ số IC về nguồn lực tài chính			0,5534			
Chỉ số năng lực thích ứng (ACI)			0,5534			

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên kết quả điều tra

Chỉ số năng lực thích ứng của nguồn lực tài chính sau khi xem xét đến trọng số của nguồn lực là khoảng 0,5534.

Từ kết quả phân tích và tính toán trên cho thấy, năng lực thích ứng của lao động khi bối cảnh thay đổi là tương đối thấp dao động khoảng từ 0,43 đến 0,56.

Phân tích mức độ ảnh hưởng của lao động trẻ đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do

Nghiên cứu có lượng hóa mức độ ảnh hưởng của nhiều nhân tố, tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích mức độ ảnh hưởng của biến lao động trẻ đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do.

Kết quả nghiên cứu cụ thể như sau:

Bảng 7: Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Omnibus Tests of Model Coefficients				
		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	59.467	5	.000
	Block	59.467	5	.000
	Model	59.467	5	.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Theo kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, với hệ số Sig. <0,05 như vậy mối quan hệ tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy trên 99%.

Bảng 8: Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	88.935 ^a	.354	.533
a. Estimation terminated at iteration number 6 because parameter estimates changed by less than .001.			

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Mức độ giải thích của mô hình, với hệ số R² Nagelkerke = 0,533, điều này cho biết khoảng 53,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, còn lại là do các yếu tố khác.

Bảng 9: Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình

Classification Table ^a					
Observed			Predicted		
			Y		Percentage Correct
			0	1	
Step 1	Y	0	94	10	90.4
		1	14	18	56.3
		Overall Percentage			
a. The cut value is .500					

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Kết quả bảng số liệu về mức độ chính xác của dự báo cho thấy, trong tổng số 104 trường hợp được dự báo không đầu tư, mô hình dự báo chính xác là 94 trường hợp, tỷ lệ dự đoán chính xác 90,4%. Còn với 32 trường hợp có quyết định đầu tư, trong đó mô hình dự báo chính xác 18 trường hợp, tỷ lệ dự đoán đúng là khoảng 56,3%. Từ đó, tính toán được tỷ lệ dự đoán đúng của mô hình là 82,4%.

Bảng 10: Các tham số hồi quy

Variables in the Equation							
		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	thoigianhoatdongDN	-.371	.124	9.016	1	.003	.690
	FAC1	1.191	.346	11.819	1	.001	3.289
	FAC2	1.171	.344	11.595	1	.001	3.225
	FAC3	.788	.269	8.589	1	.003	2.198
	FAC4	1.327	.307	18.711	1	.000	3.768
	Constant	-.657	.477	1.896	1	.169	.519
a. Variable(s) entered on step 1: thoigianhoatdongDN, FAC1, FAC2, FAC3, FAC4.							

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Phương trình hồi quy Logistic dạng tổng quát như sau:

$$\ln [(P(Y=1)/ P(Y=0))] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5$$

Từ kết quả phân tích hồi quy Logistic, phương trình tương quan Logistic như sau:

$$\ln [(P(Y=1)/ P(Y=0))] = -0.657 + 1.191*(FAC1) + 1.171*(FAC2) + 0.788*(FAC3) + 1.327*(FAC4) - 0.371*(thoigianhoatdongDN)$$

Lao động (FAC2): Nguồn lao động trẻ vừa là nhân tố để thu hút vừa là nhân tố sử dụng có hiệu quả nguồn vốn thu hút được. Bởi khi trình độ lao động phù hợp với yêu cầu, năng lực quản lý cao thì sẽ tạo ra năng suất cao. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư sẽ giảm một phần chi phí đào tạo và bớt được thời gian đào tạo nên tiến độ và hiệu quả của các dự án sẽ đạt đúng theo mục tiêu đề ra.

Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy, hệ số B = 1.171. Kết quả này ủng hộ quan điểm của các nghiên cứu trước khi lao động có mối quan hệ cùng chiều với quyết định đầu tư.

5 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực thích ứng của các lao động trẻ còn rất hạn chế, tính dễ bị tổn thương là khá cao. Đồng thời lao động trẻ là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng lớn đến việc thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các khu công nghiệp của Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do. Để nâng cao năng lực thích ứng hay giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương của các nguồn lực trong bối cảnh hội nhập ngày một sâu và rộng như hiện nay của Việt Nam, một số giải pháp được đề xuất như sau:

- + Trong thời gian tới cần quan tâm đến nâng cao trình độ học vấn đối với lao động trẻ, nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực tin học và các kỹ năng mềm cơ bản cho lao động.
- + Tạo điều kiện cho các lao động trẻ tham gia các lớp tập huấn do thành đoàn, các cơ quan nhà nước tổ chức nhằm bắt kịp các xu thế phát triển của thế giới.
- + Cung cấp thông tin về việc làm, dịch vụ,... tới nguồn nhân lực, từ đó có kế hoạch cho công việc trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aggarwal, A, (2007), Impact of economics zone on employment, poverty and Human development, *Working paper 194*, Indian council for research on international economic relations.
- [2] Barro, R J., and Sala-i-Martin X. X, (1997), Technological Diffusion, Convergence, and Growth. *Journal of Economic Growth*, 2(March),pp.1–26.
- [3] Chia-Li Lin, Gwo-Hshiung Tzeng, (2009), A value-created system of science (technology) park by using DEMATEL, *Expert Systems with Applications*, Volume 36, Issue 6, pp. 9683-9697.

- [4] Dunning John H,(1997), Trade, location of economic Activity and the MNE: A search for Approach in the international allocation of economic activity. *Edited by Bertil Ohlin Hesselborn and per Magues Wijiman, New York, Holmes and Meier Publisher.*
- [5] Gilmore, A., O'Donnell, A., Carson, D., & Cummins, D,(2003), Factors influencing foreign direct investment and international joint ventures: A comparative study of Northern Ireland and Bahrain. *International Marketing Review*, 20(2), 195-215.
- [6] Knack.S, Keefer.P,(1995), *Institution and economic performance: cross-country tests using slternstive institutional measures*, Published by J Full publication history.
- [7] Le Hoang Ba Huyen, (2012), *Causes and Effects of Foreign Direct Investment: Basis for Policy Redirection in Thanh Hoa province in Vietnam.*
- [8] Le Thi Yen, Pham Van Hung (2015), The vulnerability of the residents' livelihood surrounding the industrial park in the North Midland and Mountainous region of Viet Nam, *Proceedings of the international conference on livelihood development and sustainable environmental management in the context of climate change*, Agriculture publishing house, 479-485.

BÀN VỀ THANG BẢNG GIÁ TRỊ THỂ HỆ TRẺ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

Hoàng Thùy Linh*, Vũ Thị Thu Hiền

Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh

**Email: linhht_llct@buh.edu.vn*

TÓM TẮT

Thang bảng giá thể hệ trẻ là thành tố quan trọng để duy trì, phát triển bản sắc, cốt cách, định hình và chi phối hành vi của giới trẻ - gương mặt đại diện cho một Việt Nam mới. Dựa trên sự đánh giá những mặt tích cực, hạn chế của nhân sinh quan truyền thống người Việt và thể hệ trẻ Việt Nam trước những tác động, đòi hỏi của tình hình mới để xây dựng thang bảng giá trị thể hệ trẻ thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay. Thang bảng giá trị đó bao gồm các nội dung: Phát triển toàn diện thể chất, tinh thần, trí tuệ và kỹ năng, có khả năng “dĩ bất biến, ứng vạn biến” trước xu thế hội nhập; yêu nước bằng trái tim nóng và khối óc lạnh với tinh thần tự tôn dân tộc đủ để thể hiện khát khao vươn lên hòa nhịp với các nước trong khu vực và thế giới nhưng luôn kiên định lập trường “đổi mới nhưng không đổi màu, hòa nhập nhưng không hòa tan”; có lối sống nhân văn, biết cân đối hài hòa giữa lý tưởng và thực tiễn, giữa làm việc cá nhân và hợp tác; chuyên nghiệp, tự tin, tự trọng, trung thực và tôn trọng pháp quyền.

Từ khóa: Thang bảng giá trị, thể hệ trẻ Việt Nam, hội nhập quốc tế.

1 TỔNG QUAN

Sau hơn 30 năm (1986 - 2019) thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã tạo được nhiều dấu ấn tích cực về kinh tế, văn hóa, xã hội: tham gia vào nhóm nước có thu nhập trung bình, chỉ số phát triển con người, đặc biệt là thể hệ trẻ tiếp tục được nâng cao. Cùng với việc ban hành những chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế xã hội, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại quan trọng với 16 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã, đang được đàm phán, ký kết, 10 FTA đã có hiệu lực, giúp Việt Nam có điều kiện hội nhập sâu rộng. Bối cảnh đó, một mặt mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội tạo điều kiện gia tăng đầu tư vào mục tiêu xã hội, góp phần làm phong phú nền văn hóa dân tộc. Nhưng mặt khác, nó tạo ra những thách thức không nhỏ đến tiêu chí xây dựng con người văn hóa Việt Nam nói chung và mục tiêu vun đắp giá trị tương lai (thể hệ trẻ) nói riêng. Do đó, việc nhận diện và xây dựng thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam

(được giới hạn nghiên cứu độ tuổi 9x đến đầu 10x) trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa quan trọng để tạo dựng các giá trị tích cực, đưa Việt Nam phát triển bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế.

Việc xác định đúng đắn thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam mới có thể định hướng, giáo dục, bồi dưỡng và phát triển thể hệ trẻ để đáp ứng tốt những đòi hỏi của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. Điều đó được ví như “bốc đúng được một vị thuốc quý trong thang thuốc trị bệnh tật hậu của nước nhà”¹. Tuy nhiên hiện nay, Việt Nam thực hiện đường lối mở cửa, tham gia mạnh mẽ vào các tổ chức quốc tế và FTA, đã xuất hiện thực trạng coi nhẹ chính sách văn hóa, xã hội nhưng đề cao các hoạt động kinh tế, dẫn đến sự báo động về việc biến đổi các giá trị sống, nhất là giới trẻ. Để khắc phục tình trạng trên, chúng ta đặc biệt cần sự “thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục coi nhẹ chính sách xã hội”²; đồng thời, chỉ ra và xác lập được thang bảng giá trị phổ quát cần có của thể hệ trẻ Việt Nam. Đó là một trong những yếu tố cốt lõi hướng đến sự phát triển đất nước bền vững.

2 PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử và phương pháp luận sử học.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Những căn cứ xây dựng thang bảng giá trị hế hệ trẻ Việt Nam

Kế thừa, phát huy những giá trị tích cực của nhân sinh quan truyền thống người Việt; đấu tranh để loại bỏ một số triết lý nhân sinh lỗi thời, lạc hậu cản trở bước phát triển của xã hội trong quá trình hội nhập.

Việt Nam là quốc gia có nền văn minh lúa nước điển hình nên nhân sinh quan truyền thống của người Việt gắn liền với nông nghiệp, thiết chế làng – xã và vòng tròn khép kín Nhà – Làng – Nước. Điều đó đã tạo nên một mô hình kinh tế khá bảo thủ, khép kín và tâm lý “trọng nông ức thương” trong quá khứ, song lại tạo một nền văn hóa thống nhất nhưng đa dạng có giá trị bền vững, định hướng cho tương lai. Cội nguồn của vấn đề trên bắt nguồn từ nhân sinh quan truyền thống của người Việt, bao gồm những giá trị tích cực và hạn chế. Do vậy, việc xác định rõ giá trị tích cực và chỉ ra yếu tố tiêu cực của nhân sinh quan là cơ sở quan trọng để xây dựng thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của thời đại mới.

Với địa hình nhiều sông suối với 2360 con sông và nền kinh tế nông nghiệp lúa nước đặc trưng, triết lý nhân sinh quan truyền thống bao trùm của người Việt vì thế đều xoay quay đến *nước*: Từ gắn bó với *nước* trong các hoạt động kinh tế, các tập quán sinh hoạt đến “đồng nhất không gian xã hội, cộng đồng lãnh thổ, Tổ quốc của họ... với *nước*. Và

phổ xã hội (spectre social) của họ được mở rộng dần, bắt đầu từ cái nhà – *Nhà*, qua họ hàng, xóm làng tới quốc gia – *Nước*³. Thế nên, trong tâm thức người Việt từ cổ xưa cho đến nay đều không thể không bận lòng vì *nước*. Tuy nhiên, nhân sinh quan về *nước* của người dân Việt Nam có những giá trị tích cực cần phát huy và thành tố hạn chế, tiêu cực cần thay đổi mới có thể xây dựng được một Việt Nam phát triển bền vững.

Giá trị tích cực đầu tiên và bao trùm triết lý của người Việt là *truyền thống yêu nước*. Mỗi một giai đoạn lịch sử, truyền thống đó được biểu hiện cụ thể khác nhau, song tựu chung lại nó trở thành cội nguồn sức mạnh của cả dân tộc, là lý tưởng, là ngọn hải đăng cũng như thước đo cho các hoạt động của mỗi cá thể trong quá trình dựng nước và giữ nước. Giai đoạn định vị vị thế của Việt Nam hiện nay, việc kế thừa phát huy và vận dụng sáng tạo truyền thống yêu nước có ý nghĩa thiết thực, quan trọng. Vì yêu nước, nên cá nhân cùng cộng đồng trở nên có ý thức bảo vệ, dựng xây và kiến thiết đất nước, từ đó làm nên “*đức hiếu tri*” của người Việt. Đó là tinh thần quả quyết, nhẫn nại, ham học hỏi và trở thành biểu tượng của ý chí, khát vọng vươn lên thoát khỏi sự nghèo (kinh tế, tri thức), làm rạng danh Tổ quốc. Theo quan niệm của người Việt, tinh thần hiếu học đó cũng là một dạng thức của tinh thần yêu nước, tinh thần vì cộng đồng⁴. Với ý nghĩa tích cực của triết lý nhân sinh quan đó, thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay nói riêng cần tiếp tục giữ gìn và tích cực phát huy nếu muốn rút ngắn khoảng cách tụt hậu của Việt Nam so với thế giới. Muốn vậy, yêu nước và ham học hỏi là chưa đủ mà cần tinh thần *đoàn kết, ý thức cộng đồng*. Tinh thần và ý thức đó được hình thành trên cơ sở làm thủy lợi, chống thủy tai và nạn ngoại xâm của cư dân Việt cổ, trở thành sợi dây kết nối cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc. Bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi thế giới vừa đề cao vai trò hoạt động cá nhân và coi trọng tinh thần “Teamwork”, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng giúp thế hệ trẻ điều chỉnh “cái tôi” cá nhân để hòa nhập vào cái chung của tập thể. Đồng thời, “lối sống cộng đồng này góp phần kìm hãm và hạn chế những biểu hiện của bệnh vô cảm, của sự cạnh tranh một cách ghẻ lạnh trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường”⁵.

Khi Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định trong đó có Hiệp định Thương mại tự do, sự giao thương với các nền kinh tế tư bản sẽ trở nên phổ biến. Mọi hoạt động của nền kinh tế, xã hội đều được giải quyết trên nguyên tắc, quy phạm pháp luật mà người Việt quen gọi là “cái lý”. Đó là điều cần thiết, tuy nhiên, trong các mối quan hệ kinh tế, xã hội chỉ cần dựa vào “lý” sẽ khiến cho con người trở nên cứng nhắc, áp đặt, vô cảm, vô tình. Vì vậy, trong quá trình hội nhập quốc tế, lối sống *mềm dẻo, linh hoạt, trọng tình* – một đặc tính của *nước* càng cần được duy trì, dung hòa với “cái lý”, đồng thời “hiện đại hóa” nó cho thích ứng, phù hợp kinh tế thị trường. Có như vậy, mới tạo được hành lang pháp lý thông thoáng và có tính đặc trưng riêng trong môi trường kinh doanh quốc tế để kêu gọi đầu tư, hợp tác. Đồng thời, sự dung hợp, mềm dẻo giữa “lý” và “tình” giúp hạn chế được tính tùy tiện, lè mề, “vô tổ chức, vô kỷ luật”, làm ăn theo kiểu nhỏ lẻ, manh mún của người Việt Nam – di chứng tiêu cực của văn minh nông nghiệp lúa nước còn hiện hữu ở thời đại CNH, HĐH ngày nay.

Trong số giá trị tích cực của nhân sinh quan người Việt, “triết lý *nước* hay *Nhu đạo*” có vị trí, vai trò đặc biệt. *Nước* có dạng lỏng, không cố định nên nó dễ dàng uốn chuyển, thay đổi theo sự định hình của vật thể hay đối tượng. Chính vì vậy, *nước*, qua quá trình nghiệm sinh và nội tâm hóa (intériorisé) của người Việt Nam, có lòng *đại lượng khoan dung* (générosité). Nó thu nhận tất cả vào lòng nhưng biết “*gạn đục khơi trong*” để không trở thành “*vô nguyên tắc*”. Nó chỉ có một chối từ sự đồng hóa cưỡng bức. Còn lại nó tìm cách *dung hòa* và *hội nhập* mọi sở đắc văn hóa, của Hoa, của Ấn, của Nam Đảo, của Âu-Tây... cả ngôn từ và kỹ thuật, cả tôn giáo và nghệ thuật”⁶. Những đặc trưng giá trị trên của người Việt được nâng lên thành cảm nang “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*” giúp nền kinh tế thị trường định hướng XHCN như Việt Nam có khả năng thích ứng, hợp tác và phát triển bền vững với các nền kinh tế khác trên thế giới.

Nhân sinh quan truyền thống có nhiều ảnh hưởng đến người Việt hiện đại, trở thành mạch ngầm tư tưởng thể hiện qua lối sống, thói quen, lề lối, phong cách làm việc. Cùng với những giá trị nhân sinh quan tích cực nêu trên, người Việt còn có những phẩm chất đã trở thành giá trị như: “cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa”⁷; “thông minh, giàu trí tuệ nghệ thuật, trực giác, ham học, thích văn chương, giỏi chịu đựng, hy sinh vì đại nghĩa, dung hòa, trọng lễ giáo và chuộng hòa bình”⁸; “Trọng thầy, hiếu thảo, thủy chung, ý thức cộng đồng, nhân ái, rộng lượng, dễ thích nghi, thích hài hòa, không ưa cực đoan”⁹. Trước yêu cầu đổi mới, hội nhập, việc khơi dậy, “hiện đại hóa” những giá trị tích cực của nhân sinh quan truyền thống người Việt sẽ góp phần xây dựng, bồi dưỡng thể hệ người Việt Nam hiện đại, đủ tâm – tài – tầm để định vị vị thế đất nước trong giai đoạn lịch sử mới. Tuy nhiên, bối cảnh hiện nay, bên cạnh giá trị tích cực, nhân sinh quan truyền thống của người Việt đã bộc lộ nhiều hạn chế, tính bảo thủ gây lực cản và sức ỳ khá lớn cho sự phát triển kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập. Vì vậy, đấu tranh để cải tạo, xóa bỏ hạn chế trong nhân sinh quan của người Việt có vai trò cần thiết trong việc nhận diện và xây dựng thang bảng thể hệ trẻ Việt Nam giai đoạn hiện nay.

“Đức hiếu tri” là một trong những truyền thống đặc trưng của nhân dân Việt Nam được duy trì đến hiện nay. Tuy nhiên, khi nền giáo dục Nho học, tư tưởng “kẻ sĩ” ăn sâu trong tâm thức người Việt đã khiến cho nó bộ lộ một số mặt trái. Đó là thói háo danh cùng triết lý nhân sinh “học để làm quan” đã dẫn đến nền giáo dục vị khoa cử - căn bệnh “ung bướu” của nền giáo dục Việt Nam; đồng thời, là một trong những căn nguyên dẫn tới lối sống thực dụng, giáo dục thực dụng trong xã hội Việt Nam hiện nay. Nó gây tác động tiêu cực đến việc hình thành nhân cách, lối sống cũng như giá trị của giới trẻ Việt Nam. Cuộc đua bằng cấp, ngộ nhận tài năng đã tạo ra những cá thể thụ động, không thể trở thành con người độc lập do thiếu kỹ năng, thiếu năng lực sáng tạo, thiếu tính độc lập nhưng lại thừa thành tích và thừa cái gọi là “tâm chương, trích cú”. Đây là yếu điểm chết người cho quá trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, tư tưởng “kẻ sĩ” đã để lại di chứng bệnh “sĩ” mà một số nhà nghiên cứu như Phan Kế Bính, Đào Duy Anh không ngần ngại chỉ ra. Đó là: lười biếng, ghen ghét,

bài bác chế nhạo, khoe khoang, trang hoàng bề ngoài, hợm hĩnh, kiêu ngạo, hay nịnh nọt người quyền thế, kinh bỉ người hiền lành...¹⁰. Những căn bệnh đó vẫn còn tồn tại trong xã hội đương đại, là nguy hại lớn với việc xây dựng con người Việt Nam mới thời hội nhập.

Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng đã tạo ra sức mạnh đoàn kết trong hoạt động kinh tế (nông nghiệp), vượt qua cơn bão đồng hóa văn hóa nghìn năm của thế lực phương Bắc và đánh bại ý chí xâm lược của những thế lực hùng mạnh trên thế giới. Nhưng chuyển sang thời kỳ hiện nay, mặt hạn chế của truyền thống đó dẫn tới tính cục bộ, bè phái, địa phương chủ nghĩa, “hội chứng đám đông”, cùng với đó là hội chứng “xấu đâu còn hơn tốt lỗi” với các biểu hiện ganh tị, đố kị khi người khác tài năng và được phát triển hơn mình. Những tiêu cực đó tạo lực cản cho Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bởi óc cục bộ, ích kỷ, không dung hòa được lợi ích cá nhân – tập thể, địa phương – quốc gia, dân tộc.

Triết lý trọng tình/duy tình, mềm dẻo, linh hoạt, hài hòa - đặc trưng cho nhân sinh quan thiên về âm tính của người Việt, bên cạnh giá trị tích cực là lối sống du di, xuề xòa, trì trệ, tùy tiện, bình quân chủ nghĩa và cách thức sản xuất manh mún, “ăn xổi, ở thì”, chủ yếu dựa trên tư duy kinh nghiệm nhưng lại thiếu đầu óc hoạch toán, thực tế trong kinh doanh, tính tổ chức, kỷ luật kém. Những yếu điểm đáng kể đó ảnh hưởng không nhỏ trong xây dựng thang bảng giá trị của giới trẻ Việt Nam và tác phong công nghiệp duy lý thời kỳ đổi mới, hội nhập.

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế, Việt Nam từng bước ứng dụng có hiệu quả mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN và đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, xã hội. Với văn hóa, chính sự chuyển đổi, quá độ đó, một mặt góp phần làm phong phú nền văn hóa dân tộc; nhưng mặt khác, đó là sự giằng co, đấu tranh, giằng xé giữa cũ - mới, tốt - xấu, dẫn đến nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Điều đó khiến nhiều truyền thống tốt đẹp của dân tộc dần mai một, một số giá trị tích cực trong nhân sinh quan của người Việt bị đẩy xuống hàng thứ cấp, nhường chỗ cho hai cặp phạm trù song sinh “tiền” – “quyền”, gây khủng hoảng niềm tin và đứt gãy hệ giá trị. Do vậy, kết quả đánh giá trên là sự cần xây dựng được thang bảng giá trị đáp ứng nhu cầu mong muốn và thị hiếu cho giới trẻ Việt Nam “trong một bước chuyển “kép”, vừa đạt được các giá trị của xã hội Hiện đại hóa, vừa bước vào giá trị của xã hội Hậu hiện đại với những bản sắc riêng biệt của dân tộc”¹¹.

Thế hệ trẻ Việt Nam trước những tác động và đòi hỏi của tình hình mới

Sự chuyển đổi mô hình kinh tế

Qua quá trình khảo nghiệm, tìm tòi về sự chuyển đổi mô hình kinh tế, Việt Nam đã dần định hình, xác lập được nền kinh tế thị trường hiện đại, phát triển đồng bộ, toàn diện theo định hướng XHCN, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và sự phát triển kinh tế hướng tới phục vụ con người. Mô hình đó không phải là sự sao

chép, rập khuôn của nền kinh tế thị trường tự do kiểu Mỹ, cũng không phải nền kinh tế thị trường xã hội kiểu Bắc Âu và càng không phải nền kinh tế thị trường mang màu sắc Trung Quốc. Đó là một mô hình kinh tế “kiểu Việt Nam” - “nền kinh tế nhân văn, kinh tế vì con người”¹². Tuy nhiên, trước các làn sóng kinh tế lớn cùng với các cơn bão văn hóa với “sức mạnh mềm”, văn hóa Việt Nam lại bộc lộ sự yếu ớt, thiếu bản lĩnh và sự đề kháng để bảo vệ được sự tử tế, tính nhân văn của văn hóa trước sự tấn công của cái ác, cái xấu. Thậm chí, trong không ít trường hợp chính văn hóa đã bị thiếu văn hóa và vô văn hóa tác động dẫn đến tha hóa.

Trước thực tế “tiền” – “quyền”, một bộ phận không nhỏ người Việt Nam, nhất là giới trẻ với sức mạnh cám dỗ của cặp phạm trù đó đã buông mình theo ham muốn vật chất, sống ảo, háo danh, đam mê quyền lực để biến mình thành “sinh vật mang tính chính trị” (Aristotle). Thực trạng đó khiến cho thể hệ trẻ Việt Nam trở nên ngột ngạt với sự phát triển nhanh chóng của tính tư lợi. Chủ nghĩa vật chất chế ngự, đứng trên mọi thang bảng giá trị, chèn ép phẩm giá và tha hóa tư cách con người. Sự phân biệt giàu - nghèo, “coi tiền bạc là thước đo đẳng cấp xã hội đang chiếm ưu thế, xã hội bất lực trước sự lên ngôi của lợi ích cá nhân vị kỷ, lợi ích nhóm bất minh, trong khi các chân giá trị cộng đồng, giá trị dân tộc bị xói mòn”¹³. Vậy nên, khi hòa nhập với nền kinh tế thị trường, nếu không tăng cường sức “kháng thể”, phát huy và “hiện đại hóa” các giá trị nhân văn trong nhân sinh quan cũng như truyền thống Việt, giới trẻ Việt Nam sẽ nhanh chóng đánh mất giá trị cốt lõi, sự phát triển bền vững.

Xu thế toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0

Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu trên thế giới, cùng với sự bùng nổ của internet và công nghệ thông tin, toàn cầu hóa đã xóa nhòa ranh giới giữa các quốc gia, dân tộc, mang đến cơ hội hợp tác kinh tế, trao đổi tri thức, giao lưu giữa các nền văn hóa. Trước xu thế nhất thể hóa, toàn cầu hóa văn hóa với quan điểm văn hóa châu Âu làm trung tâm, văn hóa đại chúng Mỹ có sức lan tỏa và thịnh hành cùng với chiến lược quảng bá “sức mạnh mềm văn hóa” đã tác động tiêu cực đến nhận thức, hành vi, lối sống của giới trẻ gây ra sự va chạm, xung đột trong việc phân định, nhận diện truyền thống – hiện đại, bản sắc – hội nhập.

Cách mạng 4.0 với sự bùng nổ internet, khiến cho không gian mạng trở thành sức mạnh tiềm tàng, hàng ngày, hàng giờ tấn công, thâm nhập và chi phối tư tưởng, hành vi, lối sống của không ít người, đặc biệt là giới trẻ. Sự nhiễu loạn trên các kênh truyền thông khiến giới trẻ bối rối thông tin, hoang mang, dao động để lựa chọn thông tin chính thống và con đường tương lai. Hành vi sống ảo, bắt chước trên không gian mạng đang dần trở nên thịnh hành, đe dọa nghiêm trọng chuẩn mực giá trị con người và văn hóa dân tộc. Ước tính “trung bình 1 ngày, người Việt Nam bỏ ra 6 giờ 53 phút để duyệt web nếu dùng PC và Tablet, 2 giờ 33 phút nếu dùng điện thoại di động và dành 2 giờ 39 phút cho mạng xã hội”¹⁴. Đối với giới trẻ, mạng xã hội là kênh thu hút. Đây là những trở ngại không nhỏ trong việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh

CHN, HĐH. Vì vậy, định hướng, hình thành thang bảng giá trị phổ quát để thế hệ trẻ Việt Nam ý thức rõ hơn bản phận, trách nhiệm, hành vi của bản thân trước cộng đồng, xã hội có ý nghĩa thiết thực và cấp bách.

Thách thức từ chủ thể văn hóa

“Giá trị” là sự biểu đạt văn hóa một cách tập trung nhất, được nhìn nhận là một bộ phận có tính chuẩn mực nhằm điều chỉnh, định hướng suy nghĩ, thái độ, quy định hành vi, lối sống, mục đích, lý tưởng cho mỗi cá thể trong xã hội. Như vậy, “giá trị” có thể đồng nhất với văn hóa, biểu trưng cho mối liên hệ khăng khít, không thể tách rời giữa văn hóa và con người; trong đó, “con người vừa là *chủ thể* của thế giới văn hóa, vừa là sản phẩm của văn hóa (khách thể), lại vừa là *đại diện mang giá trị văn hóa* do chính mình tạo ra”¹⁵. Với ý nghĩa đó, giới trẻ Việt Nam hiện nay - chủ thể sáng tạo văn hóa đã tác động, nhào nặn không nhỏ đến sản phẩm do chính mình tạo ra trên cả bình diện tích cực và tiêu cực.

Thế hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập về cơ bản đã “hiện đại hóa” thành công một số giá trị tích cực trong nhân sinh quan và phẩm chất tốt đẹp của người Việt. Với họ, yêu nước vẫn được xem giá trị là phổ quát nhưng được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, thực tế, thái độ cầu thị, bất nhip và hòa nhập nhanh với nền kinh tế quốc tế cũng như các nền văn hóa khác nhau là những đặc trưng tích cực của giới trẻ Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, trong bối cảnh gia tăng các mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc trên bình diện kinh tế - công nghệ, chính trị, văn hóa, xã hội, những đặc trưng tốt nếu không có sự định hướng và quy chiếu kịp thời sẽ tạo ra những mặt trái, hệ lụy tiêu cực gây hiệu ứng “dây chuyền” trong văn hóa giới trẻ.

Một nghiên cứu khoa học về lựa chọn giá trị trong giới trẻ đã cho kết quả không bất ngờ nhưng đáng báo động về sự biến đổi hệ giá trị khiến chúng ta phải suy nghĩ, trăn trở: 41% giới trẻ cho rằng không nhất thiết phải sống cao thượng vì đôi khi cao thượng là mù quáng, 36% cho rằng làm việc theo lương tâm sẽ bị thua thiệt, 28% có tư tưởng trả thù, báo oán, 18% đặt lợi ích cá nhân lên trên hết, không quan tâm nếu không liên quan đến mình, 32% chấp nhận hành vi vô ơn, không coi đó là chuyện vi phạm đạo đức, 60% không thừa nhận trách nhiệm của bản thân mà đổ lỗi cho cha mẹ về cách cách nuôi dạy con cái¹⁶.

Sự biến đổi hệ giá trị trên bắt nguồn từ mặt trái của nền kinh tế thị trường. Một bộ phận giới trẻ rơi vào tình trạng khủng hoảng lý tưởng dẫn đến sự phiến diện, lệch lạc trong nhận thức, lệch chuẩn về hành vi với sống nhanh, sống gấp, thậm chí sa vào tệ nạn xã hội, như: nghiện ma túy, cờ bạc... Những biểu hiện và các con số biết nói trên đã góp phần hủy hoại văn hóa, khiến thang bảng giá trị thế hệ trẻ Việt Nam dần bị lệch lạc, mất phương hướng, mất căn cứ xét đoán giá trị và thực thi những lựa chọn. Đó chính là lúc “con người chạm tay vào bất hạnh, đau đớn vì mất mát, bởi “thiên nhiên không khai sinh con người để đạt được hạnh phúc, mà để đạt được văn hóa” (Kant)”¹⁷.

Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam

Theo nhiều tài liệu chính thức và không chính thức, nền kinh tế Việt Nam ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nguồn vốn FDI và nền kinh tế Trung Quốc; tỷ lệ nợ công sắp chạm trần; sự chuyển đổi mô hình phát triển tỏ ra lúng túng, chậm trễ; kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững (do thu nhập bình quân đầu người có gia tăng nhưng vẫn còn thấp, sinh kế của người dân thiếu bền vững; tăng trưởng kinh tế ít dựa trên tăng năng suất mà chủ yếu dựa trên tăng vốn và thâm dụng lao động thiếu kỹ năng); tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa các ngành kinh tế có dấu hiệu gia tăng; chỉ số phát triển con người (HDI) tăng dần thứ hạng qua các năm nhưng vẫn nằm trong nhóm xếp loại “trung bình”; tốc độ giảm nghèo chậm, khả năng tái nghèo cao do cú sốc về kinh tế và sức khỏe¹⁸.

Thêm vào đó, “đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại (...) Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng”¹⁹; giáo dục trong tình trạng khủng hoảng bởi cách đổi mới “cởi trói” và “nửa chừng xuân”; Biển Đông và chủ quyền lãnh thổ bị trực tiếp đe dọa; tình trạng tham nhũng và làm ngơ trước tham nhũng chưa có dấu hiệu dừng lại. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa trên nền xã hội nông nghiệp cổ truyền, “trọng tình, trọng tuổi, trọng kinh nghiệm” vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân là một thách thức. Điều đó khiến, làm quen với những giá trị mới trở nên khó khăn khi thói quen, tập quán lạc hậu vẫn tồn tại, việc học tập.

Như vậy, trước những tác động và đòi hỏi của tình hình mới, để có những thế hệ trẻ Việt Nam mới có sức khỏe, tầm vóc, bản lĩnh, tri thức, phẩm cách và kỹ năng đòi hỏi quá trình trao truyền kế thừa, khái quát hóa, tập trung hóa các giá trị tích cực trong nhân sinh quan, truyền thống văn hóa và kinh nghiệm của người Việt thành thang bảng giá trị riêng của thế hệ trẻ Việt Nam. Điều đó không chỉ giúp thế hệ trẻ được sống trong môi trường lành mạnh, tạo “bộ lọc”, hệ quy chiếu giúp họ tránh xa cái xấu, cái ác; mà còn chủ động, tự tin đón nhận những tri thức, giá trị văn hóa mới của thế giới, làm chủ tương lai, góp phần chữa căn bệnh tụt hậu và đưa Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.

Thang bảng giá trị thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay

Lịch sử tiến bộ của loài người cũng chính là lịch sử nhận thức các chân giá trị, tích lũy, chọn lọc, kế thừa và không ngừng tìm ra các giá trị mới ngày càng phù hợp hơn. Do đó, xây dựng hoàn thiện thang bảng giá trị hay hệ giá trị chuẩn mực thế hệ trẻ Việt Nam không chỉ cần tính thống nhất, khái quát cao, tính kế thừa chọn lọc mà còn đề cao tinh thần tự do, hiện đại, sáng tạo nhằm hướng giới trẻ đến các giá trị chân, thiện, mỹ phù hợp với thị hiếu, văn hóa lứa tuổi. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, việc xác lập thang bảng giá trị thế hệ trẻ Việt Nam chưa được chỉ ra và đặt vấn đề một cách chính thức mặc dù sự xuất hiện cũng như tồn tại của nó là cần thiết. Với các căn cứ, cơ sở và kết quả

đánh giá nêu trên, thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập được xác định bao gồm các nội dung:

Thứ nhất, phát triển toàn diện thể chất, tinh thần, trí tuệ và kỹ năng, có khả năng “dĩ bất biến, ứng vạn biến” trước xu thế hội nhập.

Với điều kiện hiện nay, để con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bản thân họ phải là con người chất lượng cao về nhiều mặt, đó là *thể chất, tinh thần, trí tuệ, kỹ năng* để có thể sử dụng cảm nang mang tính bản sắc Việt Nam “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*”. Đây được xem là điều kiện tiên quyết trong thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

Sự phát triển của thời đại công nghiệp hóa cùng với các hiệp định thương mại đã đẩy con người và toàn bộ xã hội hoạt động theo cường độ, nhịp điệu của công nghiệp và công nghệ. Điều đó đòi hỏi con người thời đại mới không chỉ đáp ứng sức mạnh cơ bắp, hình thể mà còn cần hội tụ các yếu tố *tinh – trí – lực – kỹ* (trí tuệ, tinh thần, tâm lực, kỹ năng) để vượt qua được sự căng thẳng và đáp ứng yêu cầu trình độ chuyên môn, đòi hỏi và cường độ ngày càng cao của công việc. Thể hệ trẻ Việt Nam không thể phát huy những giá trị khác trong thời kỳ hội nhập nếu như giá trị cốt lõi, căn bản đầu tiên *thể - tinh - trí - lực - kỹ* yếu hoặc thiếu. Thêm vào đó, trong bối cảnh nhiều luồng tư tưởng, học thuyết và các nền văn hóa (chính thống và không chính thống) được du nhập vào Việt Nam, *thể - tinh - trí - lực - kỹ* là nền tảng vững chắc cho giới trẻ Việt Nam thực hiện được cảm nang thần kỳ “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*” để gạn đục – khơi trong, bảo vệ được “mình” và bản sắc dân tộc trước cơn bão hội nhập.

Như vậy, “yêu nước” vẫn là giá trị bao trùm trong thang bảng giá trị, song với tâm lý thích hành động thực tế, thiết thực hơn là những khẩu hiệu “đao to, búa lớn”, “yêu nước” được mềm mại hóa, hiện đại hóa thành một “dạng thức” mới, phù hợp với đời sống văn hóa, tâm lý của giới trẻ. Thực tiễn quá trình hội nhập, tự do hóa thương mại suy cho cùng là hội nhập con người, “phát huy yếu tố con người, lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của sự phát triển kinh tế - xã hội”²⁰. Do đó, việc không ngừng hoàn thiện *thể - tinh - trí - lực - kỹ* đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ hội nhập, xây dựng một Việt Nam phát triển bền vững biểu hiện cao nhất cho giá trị yêu nước của thể hệ trẻ hiện nay.

Thứ hai, yêu nước bằng trái tim nóng và khối óc lạnh với tinh thần tự tôn dân tộc đủ để thể hiện khát khao vươn lên hòa nhịp với các nước trong khu vực và thế giới nhưng luôn kiên định lập trường “đổi mới nhưng không đổi màu, hòa nhập nhưng không hòa tan”.

“*Yêu nước*” là đặc tính cơ bản của mọi dân tộc, đặc biệt với Việt Nam yêu nước là tư tưởng, tình cảm, là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam; đồng thời, là triết lý xã hội và nhân sinh người Việt²¹. Tuy nhiên, với sự xu thế hội nhập và toàn cầu hóa

hiện nay, yêu nước như thế nào, cách thể hiện truyền thống một cách chính đáng và có ý nghĩa là vấn đề trọng yếu trong thang bảng giá trị của giới trẻ Việt Nam.

Trong xu thế toàn cầu hóa vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tạo sự cạnh tranh (suy cho cùng “hợp tác” trong toàn cầu hóa cũng là một sự cạnh tranh, bởi sau vỏ bọc “hợp tác”, các đối tác đều nhằm vào mục tiêu làm tăng nội lực của chính mình, chờ sự tự suy yếu tương đối của đối phương để từng bước điều chỉnh chính sách và mối quan hệ để sự hợp tác có lợi cho mình), mang đến thời cơ, thuận lợi xen lẫn rủi ro, thách thức. Điều đó đòi hỏi động lực tinh thần *yêu nước bằng trái tim nóng và khối óc lạnh* với tinh thần tự tôn dân tộc để chủ động, tích cực hội nhập có hiệu quả với thế giới đang trong quá trình toàn cầu hóa; đồng thời, sử dụng “khối óc lạnh” để nhận diện, vượt qua các rủi ro cũng như tranh thủ cơ hội để thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Với “tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn”, ước mơ vươn ra “biển lớn”, hòa chung với nhịp sống sôi động của nền kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ trên thế giới vừa trở thành động lực vừa là mục tiêu của thế hệ trẻ thời kỳ hội nhập. Tinh thần trách nhiệm đó chỉ có được khi xuất phát từ tinh thần yêu nước nồng nàn. Tuy nhiên, trong tâm thức của giới trẻ, “yêu nước” không thể chỉ tồn tại và thể hiện qua lý luận trừu tượng mà phải bằng những việc làm cụ thể sát thực. Vì vậy, với họ “yêu nước” là thể hiện với tinh thần tự tôn dân tộc và ý thức trách nhiệm trước cộng đồng; dù khát khao vươn mình hội nhập nhưng luôn kiên định mục tiêu xây dựng, phát triển đi đôi với bảo vệ nền độc lập tự do, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc văn hóa dân tộc trở thành nội dung chủ đạo trong thang bảng giá trị thế hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập.

Thứ ba, có lối sống nhân văn, biết cân đối hài hòa giữa lý tưởng và thực tiễn, giữa làm việc cá nhân và hợp tác.

Toàn cầu hóa và những mặt trái của nó đã tác động không nhỏ dẫn đến biến đổi giá trị sống của giới trẻ. Từ sự thay đổi các giá trị nhân văn, lối sống thực dụng, đam mê quyền lực, háo danh, tính cá nhân, ích kỷ, hiện tượng bạo lực, thích giả dối đến sự đổi thay, thậm chí phá hủy các giá trị văn hóa. Sự biến đổi giá trị trên sẽ dần phá hủy nguồn nhân lực trẻ cùng các tố chất có của thời kỳ hội nhập toàn cầu. Đó sẽ là lúc giới trẻ chạm tay vào hoang mang, khủng hoảng, bất hạnh và cô đơn bởi sự hạn hẹp, toan tính của những lối, ngã vào đời. Do vậy, lối sống nhân văn, cân bằng được lý tưởng – thực tiễn, điều phối hài hòa giữa “cái tôi” (cá nhân) - “chúng ta” (hợp tác, đoàn kết, ý thức trách nhiệm trước cộng đồng) sẽ làm cho những giá trị, phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam truyền thống được phát huy, lan tỏa, đồng thời làm giàu bản sắc văn hóa truyền thống bởi sự tiếp biến những giá trị tiến bộ, văn minh của nhân loại. Trong đó, *cân đối hài hòa giữa lý tưởng và thực tiễn* là phần trọng tâm của giá trị thứ ba trong thang bảng giá trị thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay. Sự cân bằng, điều tiết đó có ý nghĩa sâu sắc đối với việc kế thừa và “hiện đại hóa” nhân sinh quan tích cực của người Việt. Bởi sự *cân đối hài hòa giữa lý tưởng và thực tiễn* thời kỳ hội nhập là kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã

hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; biến phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội; đồng thời, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế²².

Thự t, chuyên nghiệp, tự tin, tự trọng, trung thực và tôn trọng pháp quyền.

Sau hơn 30 năm tiến hành đổi mới, mở cửa (1986 - 2019), Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh CHN, HĐH, những hạn chế trong nhân sinh quan, lối sống tự ti, dè dặt, tùy tiện, vô kỷ luật của nền văn minh nông nghiệp lúa nước dần được loại bỏ và thay thế bởi những phẩm chất nguồn nhân lực cần có thời kỳ hội nhập. Đó là: *chuyên nghiệp, tự tin, tự trọng, trung thực và tôn trọng pháp quyền*.

“*Chuyên nghiệp*” bao gồm trình độ chuyên môn cao và tác phong chuyên nghiệp. Đây là “yếu tố cơ bản của phẩm chất người trong thời đại hiện nay”²³, được thể hiện trên ba bình diện: (1). Khả năng nắm bắt, tiếp cận nhanh nhạy đúng xu thế phát triển; tiếp cận, ứng dụng tốt, kịp thời và cải tiến các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại phù hợp với phương thức lao động và phạm vi nghề nghiệp. (2). Tính tự giác, ý thức kỷ luật cao, tích cực, chủ động, trách nhiệm, sáng tạo trong công việc; tự tin khẳng định “cái tôi” nhưng chú trọng đề cao “chúng ta”. (3). Trung thực, tự trọng, hành xử theo những chuẩn mực văn minh với tinh thần thượng tôn pháp luật, tôn trọng quyền tự do, dân chủ. Ba bình diện trên dù là sản phẩm mang tính đặc thù cá nhân nhưng lại mang tính xã hội sâu sắc, bởi nó đại diện đặc trưng của nền sản xuất quy mô lớn. Do đó, “*chuyên nghiệp*” được khai thác trên 03 khía cạnh nêu trên trở thành một trong những nội dung lớn của sự nghiệp xây dựng con người mới thời kỳ hội nhập.

Thực tiễn trong những năm gần đây (từ khi Việt Nam chuyển đổi mô hình nông nghiệp, nhỏ lẻ sang nền kinh tế thị trường, hội nhập khu vực và quốc tế), tình trạng nguồn nhân lực yếu kém chuyên môn và thiếu tính chuyên nghiệp của Việt Nam bộc lộ ngày một rõ rệt. Nó gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng hàng hóa, năng lực cạnh tranh sản phẩm và thị trường đầu tư của Việt Nam. Vì vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự đầu tư vốn có yếu tố nước ngoài, các Hiệp định thương mại tự do ngày càng gia tăng đã đặt ra yêu cầu bức thiết về nguồn nhân lực “*chuyên nghiệp*” chất lượng cao ở Việt Nam. Điều đó đã chứng tỏ “*chuyên nghiệp*” là yếu tố quan trọng cấu thành nên nguồn nhân lực hiện đại. Thiếu nó, nguồn nhân lực chỉ đáp ứng nhu cầu lao động cơ bắp (nền sản xuất cũ) mà không có khả năng, kỹ năng lao động trong nền sản xuất hiện đại. Do vậy, những đặc tính của “*chuyên nghiệp*” là tiêu chí then chốt, mang tính đặc thù của con người văn hóa Việt Nam thời kỳ hội nhập.

4 KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế khi thang bảng giá trị và những yếu tố tiêu cực đang có sự giằng co, đấu tranh quyết liệt, việc xây dựng, hoàn thiện thang bảng giá trị phổ quát thế hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập có ý nghĩa quan trọng và cần thiết để hướng Việt Nam phát triển bền vững. Nó giúp nhận diện rõ hơn những yếu tố tiêu cực đã và đang

nảy sinh do nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa tác động, từ đó đề ra các giải pháp phù hợp hướng thể hệ trẻ Việt Nam để hướng họ tạo dựng được hệ giá trị chuẩn mực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thời kỳ hội nhập. Hệ thống bốn giá trị trong thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam có quan hệ mật thiết, biện chứng tạo nên nền tảng của phẩm chất Việt Nam hiện đại. Dù các giá trị nêu trên vốn có sẵn trong nhân sinh quan, phẩm chất tích cực của người Việt trẻ nhưng để khơi dậy và biến thành sức mạnh hành động của tuổi trẻ, chữa trị căn bệnh tụt hậu của đất nước cần một “cú huých” lớn để thức tỉnh, tăng cường sức đề kháng và làm trỗi lên các tiềm năng trong họ. Thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập sẽ là “cú huých” lớn đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lương Đình Hải, Những tiêu chí cơ bản của con người Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 10 (322), tr. 12, H, 2009.
- [2] ²⁰. Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb. CTQG, H, 2018, tr. 768.
- [3] ^{3,6}. <http://www.vanhoahoc.vn/ngghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/3439-tran-quoc-vuong-mot-net-ban-sac-cua-van-hoa-viet-nam-kha-nang-ung-bien.html>
- [4] ^{4,5}. <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/nhung-gia-tri-tich-cuc-va-han-che-trong-nhan-sinh-quan-cua-nguoi-viet-2>
- [5] ^{7,21}. Trần Văn Giàu, Giá trị tinh thần của truyền thống dân tộc Việt Nam, Nxb. KHXH, H, 1980, tr. 94, tr. 100, 101.
- [6] ^{8,10}. Đào Duy Anh, Việt Nam văn hóa sử cương (tái bản), Nxb. Đồng Tháp, tr. 24, tr. 25.
- [7] ⁹. Nguyễn Đắc Hưng, Việt Nam - văn hóa và con người, H, 2009, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 272
- [8] ¹⁰. Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục, Nxb. Văn hóa Thông tin, H, 2005, tr. 418.
- [9] ^{11,12}. <http://hdl.vn/vi/ngghien-cuu---trao-doi/gia-tri-van-hoa-va-gia-tri-con-nguoi-viet-nam-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa.html>
- [10] ^{13,15,17}. <http://lamgiautrithuc2.blogspot.com/2014/08/loi-he-thong-va-yeu-huyet-giao-duc-viet.html>
- [11] ¹⁴. Digital in 2017: A study of Internet, Social Media, and Mobile use throughout the region of Southeast Asia, We Are Social.
- [12] ¹⁶. Huỳnh Văn Sơn, Biến đổi các giá trị sống: Tiếng thở dài u buồn, Giáo dục Việt Nam, 30-6-2014.

- [13] ¹⁸.<http://m.tapchikhxh.vass.gov.vn/may-van-de-ve-he-gia-tri-van-hoa-viet-nam-hien-nay-n50225.html>]
- [14] ¹⁸. Đào Minh Hương, Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người: Một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu con người, số 3 (72), tr. 3-12; số 4 (73), tr. 12-22, H, 2014.
- [15] ¹⁹. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị Quốc gia, H, 2016, tr. 125.
- [16] ²². Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. Sự thật, H, 1991, tr. 73.
- [17] ²³. Lương Đình Hải, Những tiêu chí cơ bản của con người Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 11 (323), tr. 03, H, 2009.

CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH ĐỘC LẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Nguyễn Vĩnh Khương*, Đỗ Thị Thu Liễu, Trần Thị Phương Anh,
Nguyễn Thị Mỹ Giàu, Nguyễn Mai Hân, Ngô Thị Kim Mơ**

Trường Đại học Kinh tế – Luật – Đại học Quốc gia TP.HCM

**Tác giả chính*

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về mức độ ảnh hưởng của nhân tố tài chính và phi tài chính đến tính độc lập của Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dựa vào dữ liệu từ 80 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 11 năm từ 2007–2017, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm nghiên cứu kết luận rằng các yếu tố tài chính và phi tài chính có tác động đến tính độc lập của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, khuyến nghị doanh nghiệp niêm yết nên có những chính sách quản lý công ty một cách hợp lý và hiệu quả, phù hợp với chính sách kế toán tại doanh nghiệp.

Từ khóa: Tài chính, Phi tài chính, tính độc lập Hội đồng quản trị, Doanh nghiệp niêm yết.

1 Giới thiệu

Hội đồng quản trị là một tổ chức trung ương trong nội bộ quản trị của một công ty. Hội đồng quản trị (HĐQT) thay mặt các cổ đông của công ty thực hiện giám sát hoạt động của những người quản lý điều hành, ngăn ngừa các mâu thuẫn và xung đột lợi ích giữa các cổ đông và Ban Lãnh đạo công ty, nhằm bảo vệ quyền lợi của các cổ đông. HĐQT không can thiệp vào hoạt động hàng ngày mà chỉ tư vấn và giám sát hoạt động của Ban Điều hành, dựa trên các chiến lược kinh doanh đã được HĐQT đề ra và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tuy nhiên, ở các quốc gia có sự sở hữu tập trung cao hoặc sở hữu nhà nước, công ty gia đình, HĐQT có thể lấn át quyền điều hành của Ban Giám đốc. Ngược lại, nếu HĐQT yếu kém sẽ không làm tròn được trách nhiệm mà cổ đông giao phó. Điều này phát sinh chi phí đại diện do mâu thuẫn lợi ích giữa cổ đông nội bộ (nhóm cổ đông lớn nắm quyền kiểm soát công ty và can thiệp hoạt động của ban điều hành) và các cổ đông nhỏ bên ngoài công ty, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động và giá trị của công ty. Do đó, sự hiện diện của các thành viên độc lập (như là các chuyên gia cao cấp không điều hành) trong cơ cấu HĐQT của công ty là rất quan trọng và cần thiết.

Sự độc lập của Hội đồng quản trị (phần giám đốc độc lập và không điều hành phục vụ trong Hội đồng quản trị) cũng đã nhận được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu và cơ quan quản lý. Theo lý thuyết đại diện, các hội đồng độc lập hơn có liên quan đến các vấn đề người đại diện ít hơn, do đó, góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp (Brown và cộng sự, 2011). Bằng chứng của họ chỉ ra rằng sự độc lập của Hội đồng quản trị góp phần giảm xung đột người đại diện trong doanh nghiệp và hạn chế vai trò của các nhóm lợi ích cố gắng sửa đổi các quy tắc để đạt được lợi ích của họ với chi phí của các bên liên quan. Ngoài ra, Rezende và cộng sự (2010) cho rằng, việc áp dụng các thông lệ quản trị doanh nghiệp (như độc lập Hội đồng quản trị) có thể là một cơ chế quan trọng để quản lý các doanh nghiệp dựa trên các nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm và công bằng, do đó tác động tích cực đến Quản trị công ty của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu ở một số quốc gia cũng ghi nhận tác động tích cực của sự độc lập của Hội đồng quản trị đối với hoạt động của công ty. Black và Khanna (2007), Dahya và McConnell (2007), và Black và Kim (2012) đều kiểm tra các tính chất pháp lý cụ thể theo quốc gia và kết luận rằng việc tăng độc lập Hội đồng quản trị đã cải thiện đáng kể hiệu suất công ty ở Ấn Độ, U.K và Hàn Quốc.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm chỉ ra các tác động ảnh hưởng của yếu tố tài chính và phi tài chính đến tính độc lập của Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp với dữ liệu bảng và dữ liệu của 80 công ty niêm yết, công bố báo cáo tài chính (BCTC) trong giai đoạn 2007 – 2017.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Nội dung

Lý thuyết đại diện có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế, được phát triển bởi Alchian và Demsetz năm 1972, sau đó được Jensen và Meckling phát triển thêm vào năm 1976. Theo lý thuyết đại diện, QTCT được định nghĩa là “mối quan hệ giữa những người đứng đầu, chẳng hạn như các Cổ đông và các đại diện như các giám đốc điều hành công ty hay quản lý công ty” (Mallin, 2004). Lý thuyết này mô tả vấn đề chia sẻ rủi ro như một phát sinh khi các bên hợp tác có thái độ khác nhau đối với rủi ro. Lý thuyết đại diện bao gồm các vấn đề đại diện xảy ra khi các bên hợp tác có các mục tiêu và phân công lao động khác nhau (Jensen & Meckling, 1976; Ross, 1973).

Về cơ bản, các cổ đông kỳ vọng nhà quản lý có các quyết định nhằm đem lại lợi ích cho các Cổ đông; tuy nhiên, sự ưu tiên của nhà quản lý đôi khi không giống với sự ưu tiên của các cổ đông, mục tiêu riêng của họ có thể khác với việc tăng giá trị công ty, nói khác đi họ muốn tối đa hóa lợi ích cá nhân. Bởi vì mục đích của các nhà quản lý không

phải luôn luôn hướng về tối đa giá trị công ty, nên các người chủ công ty có thể cố gắng để giám sát và kiểm soát các hành vi của nhà quản lý, các hành động giám sát và kiểm soát làm phát sinh chi phí đại diện của vốn chủ sở hữu.

Vận dụng lý thuyết

Theo Bathala và Rao (1995) công nhận rằng Hội đồng quản trị, cụ thể là thành phần của Hội đồng quản trị, là một trong một số cơ chế có thể giảm thiểu mâu thuẫn người đại diện trong công ty. Nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Hội đồng quản trị có liên quan nghịch với tỷ lệ chi trả cổ tức, tỷ lệ nợ và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của những người trong cuộc. Thành phần Hội đồng quản trị cũng được phát hiện có liên quan hệ thống với các biến kiểm soát khác như tăng trưởng, thời hạn của nhiệm kỳ CEO và nắm giữ tổ chức,... Hermalin và Weisbach (1988) kiểm tra mối quan hệ của Giám đốc điều hành (CEO) và Hội đồng quản trị. Những phát hiện của Weisbach cho thấy các Ban Lãnh đạo độc lập có nhiều khả năng loại bỏ CEO hiệu suất kém hơn so với những CEO bị chi phối trong nội bộ. Dựa trên những phát hiện đó, Weisbach kết luận rằng các Ban Lãnh đạo độc lập làm tăng giá trị doanh nghiệp bằng cách thực hiện thay đổi CEO. Hermalin và Weisbach thấy rằng, các công ty có xu hướng thêm các Giám đốc độc lập sau khi hiệu suất công ty kém. Do đó, các thành viên độc lập Hội đồng quản trị xuất hiện để đảm bảo mang lại lợi ích cho các cổ đông, giám sát và giải quyết vấn đề lý thuyết đại diện đã đặt ra.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric information theory)

Nội dung

Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information) lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970 và đã khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế học hiện đại bằng sự kiện năm 2001 khi các nhà khoa học nghiên cứu lý thuyết này là George Akerlof, Michael Spence và Joseph Stiglitz cùng vinh dự nhận giải Nobel kinh tế. Lý thuyết này được sử dụng trong đề tài nhằm đánh giá chất lượng và mức độ công bố thông tin của các công ty được đo lường thông qua chỉ số công khai và minh bạch. Vấn đề thông tin bất cân xứng càng trở nên phổ biến và trầm trọng khi tính minh bạch của thông tin, khả năng tiếp cận thông tin và cơ sở hạ tầng thông tin yếu kém. Quan niệm phổ biến cho rằng một thị trường được xem là bất cân xứng thông tin khi người mua sở hữu một lượng ít thông tin hơn và khác với người bán. Như người bán có thể sở hữu một số thông tin đặc biệt mà người mua không có, do vậy người mua có thể sẽ ra một quyết định (thường là bất lợi) mà nếu biết được thông tin kia họ sẽ không ra quyết định này.

Vận dụng lý thuyết

Tiên phong trong lĩnh vực này là nghiên cứu của Akerlof (1970) khi phân tích hành vi của người mua và người bán trong lĩnh vực thương mại với sự bác bỏ giả thuyết thông

tin hoàn hảo, thay vào đó là giả định thực tế hơn là người mua khó có thể có được thông tin chắc chắn về sản phẩm. Theo quan điểm của Cai và cộng sự (2015), các nhà quản lý biết công ty của họ rõ hơn người ngoài và do đó nỗ lực tăng sức mạnh. Các CEO có thông tin cá nhân về triển vọng đầu tư của công ty có thể có khả năng tối đa hóa lợi ích cổ đông tốt hơn nếu kiểm soát các quyết định quan trọng (Hermalin và Weisbach, 1998; Harris và Raviv, 2008; Raheja, 2005; Adams và Ferreira, 2007; Almazan và Suarez, 2003). Điều này cho thấy rằng các CEO có nhiều thông tin bất cân xứng có thể yêu cầu ít sự giám sát hơn từ Hội đồng quản trị. Demsetz và Lehn (1985) cho rằng giám sát của Hội đồng quản trị có chi phí khá thấp đối với các công ty có thông tin bất cân xứng thấp, ngụ ý rằng tính độc lập của Hội đồng quản trị sẽ cao hơn vì lợi ích cao so với chi phí nhỏ. Ngược lại, đối với các công ty có lượng thông tin bất cân xứng lớn, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng quản trị có thể không đáng giá, thay vào đó, việc quản trị của họ sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào kiểm soát bên ngoài và bồi thường khuyến khích. Kết hợp với giả thuyết chi phí giám sát, từ đó đưa ra lập luận: các công ty có thông tin bất cân xứng lớn hơn sẽ có Hội đồng quản trị độc lập, ít chuyên sâu hơn, ít liên quan đến các thông tin nội bộ công ty hơn để tránh việc thông tin rò rỉ.

Giả thuyết nghiên cứu

Tuổi của CEO càng lớn thì trình độ quản lý, kinh nghiệm thực tế càng cao, đồng thời những mối quan hệ trong doanh nghiệp cũng khá sâu rộng nên sẽ có ảnh hưởng nhiều đến các quyết định trong ban điều hành. Vì vậy Hội đồng quản trị và các ban khác trong doanh nghiệp sẽ ít độc lập hơn. Mặc khác, tuổi CEO của doanh nghiệp có tác động đáng kể đến tính độc lập HĐQT khi CEO càng lớn tuổi thì ít đầu tư vào các dự án mang tính rủi ro cao (Serfling, 2014). Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Tuổi CEO có ảnh hưởng ngược chiều/ngịch biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Sự thay đổi của CEO trong năm tài chính được cho là có mối quan hệ thuận chiều với tính độc lập của Hội đồng quản trị vì sự độc lập của Hội đồng quản trị lớn hơn thì Hội đồng quản trị sẽ tích cực hơn trong việc loại bỏ các CEO chất lượng thấp theo Laux và V. (2008). Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H2: Số lần thay thế CEO có ảnh hưởng cùng chiều/đồng biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Võ và Phan (2013) khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính chất HĐQT và hiệu quả hoạt động cho thấy thành viên nữ trong HĐQT, trình độ học vấn của HĐQT và quyền kiêm nhiệm có mối quan hệ tích cực với hiệu quả hoạt động công ty. Cũng có thể nói rằng, khi hiệu quả hoạt động công ty cao thì tính độc lập HĐQT cũng cao. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H3: Giới tính CEO có ảnh hưởng cùng chiều/đồng biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Một số bài báo đưa ra bằng chứng cho thấy rằng, quản trị hiệu quả và hiệu suất công ty tăng lên cùng với sự độc lập của Hội đồng quản trị (Brickley và cộng sự, 1994; Byrd và Hickman, 1992; Weisbach, 1988). Điều đó đồng nghĩa với việc công ty phát triển tốt, quy mô công ty, tổng tài sản cố định hữu hình tăng lên cùng với việc gia tăng sự độc lập của Hội đồng quản trị. Kết hợp lại với nhau, (Dahya, Dimitrov, và McConnell, 2008; Black và Kim, 2012) cho rằng các hoạt động quản trị nội bộ tốt, như các ban độc lập, có hiệu quả trong việc kiểm chế các vấn đề của cơ quan, dẫn đến hiệu suất tốt hơn. Từ đó quy mô công ty được mở rộng ra nhiều thị trường và tổng tài sản được tăng lên đáng kể. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H4: Tổng giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều/đồng biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Theo lý thuyết đại diện, các hội đồng độc lập hơn có liên quan đến các vấn đề người đại diện ít hơn, do đó, góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp (Brown và cộng sự, 2011). Đề cập đến vấn đề cấu trúc vốn, Wen và cộng sự (2002) cho rằng sự hiện diện của các giám đốc độc lập trong Hội đồng quản trị dẫn đến đòn bẩy tài chính thấp hơn do sự kiểm soát giám sát cấp trên và giảm xung đột giữa các nhà quản lý, đồng thời hạn chế vai trò của các nhóm lợi ích cố gắng sửa đổi các quy tắc để đạt được lợi ích cho họ với chi phí của các bên liên quan. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H5: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều/ngịch biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Một số nghiên cứu liên quan đến quy mô doanh nghiệp đã được tiến hành ở Mỹ, trong đó, Jensen (1993) cho rằng, những tấm ván lớn có thể kém hiệu quả hơn những tấm ván nhỏ, tức là kích thước công ty quá lớn họ sẽ ít có khả năng hoạt động hiệu quả hơn. Mối quan hệ nghịch đảo giữa kích thước và hiệu suất công ty đã được báo cáo bởi Yermack (1996), Eisenberg, Sundgren và Wells (1998), Mak và Kusnadi (2003), Alshimmiri (2004), và Andres, Azofra và Lopez (2005). Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H6: Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều/đồng biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

Các nghiên cứu cho thấy chất lượng kiểm toán cao có liên quan đến chi phí vốn thấp hơn (Pittman và Fortin, 2004; Hartarska, 2009; Knechel và cộng sự, 2008). Do đó, kiểm toán chất lượng cao đặc biệt quan trọng đối với các công ty thường xuyên tham gia vào việc gây quỹ, các tổ chức tài chính,... Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy chất lượng kiểm toán có liên quan đến cả quản trị doanh nghiệp (Hay và cộng sự, 2006; Lin và Liu, 2009) và độ phức tạp của doanh nghiệp (Hay và cộng sự, 2006; Knechel và cộng sự, 2008). Một Hội đồng quản trị có sự độc lập càng cao thì càng có khả năng kiểm soát tốt, cấu trúc quản trị mạnh mẽ và công ty cũng sẽ có xu hướng lựa chọn những công ty kiểm toán hàng đầu như Big4 để giúp họ đưa ra những bằng chứng

xác thực về tình hình công ty ra bên ngoài, từ đó thu hút vốn đầu tư (Desender, 2010; Hay và cộng sự, 2008; Knechel và Willekens, 2006). Vì vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

H7: Kiểm toán viên là nhân viên Big4 có ảnh hưởng cùng chiều/đồng biến với tính độc lập Hội đồng quản trị.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 80 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian 2007 – 2017. Nguồn dữ liệu lấy từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Tác giả tổng hợp được 145 công ty niêm yết trước năm 2007 trên ba sàn HNX, HOSE và UpCOM. Sau khi loại bỏ các công ty thuộc tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán số lượng công ty phù hợp còn lại là 80 công ty, vì bản chất nghiệp vụ kinh tế và lĩnh vực kinh doanh khác biệt (King và Santor, 2008). Mẫu được tác giả lựa chọn là 80 công ty gồm 25 công ty trên sàn HNX, 33 công ty niêm yết sàn HOSE và 22 công ty niêm yết sàn UpCOM. Vì vậy, mẫu nghiên cứu của tác giả đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Kiểm định mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, phân tích hồi quy hỗn hợp (Pooled OLS) ít phù hợp vì 02 nguyên nhân sau:

- Tính không thuần nhất (không đảm bảo tính ngẫu nhiên) của các cá thể trong bộ số liệu do: (i). Trong khoảng thời gian 11 năm, nhìn chung cấu trúc hệ thống (cấu trúc nền kinh tế) là không ổn định; (ii). 80 doanh nghiệp này không có cùng điều kiện tồn tại và hoạt động bởi không cùng lĩnh vực/ngành nghề, chủ sở hữu khác nhau. Do đó, không tồn tại sự bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh, tiếp cận vốn, khác nhau về lợi thế,...
- Thiếu biến không quan sát được dạng ϵ_i (trong giai đoạn 2007 – 2017, ngoài 7 yếu tố nêu trên, tính độc lập của Hội đồng quản trị còn phụ thuộc vào các yếu tố khác khó có khả năng đo lường được như sự ràng buộc của mỗi thành viên đối với công ty thông qua bạn bè hoặc người thân gần tiếp; mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên trong Ban Giám đốc; sự ràng buộc về lợi ích vật chất hoặc tinh thần của các thành viên Hội đồng quản trị). Nếu các yếu tố không quan sát được này tương quan với bất kỳ biến độc lập nào thì ước lượng hồi quy từ hồi quy biến phụ thuộc theo biến độc lập sẽ bị ảnh hưởng chệch bởi những nhân tố không đồng nhất không quan sát được. Thậm chí, nếu ϵ_i không tương quan với bất kỳ một

biến giải thích nào thì sự có mặt của nó cũng làm cho cho các ước lượng OLS không hiệu quả và sai số tiêu chuẩn không có hiệu lực.

Vì vậy, để khắc phục các nhược điểm gặp phải ở mô hình Pooled OLS, mô hình FEM và REM được sử dụng.

Bởi vì nghiên cứu đang sử dụng dữ liệu bảng điều khiển, cần phải quyết định sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) hay ngẫu nhiên (REM). Để chọn các mô hình phù hợp, cả hai mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên đã được sử dụng để ước tính các hệ số trong các mô hình. Sau đó, kiểm định hausman đã được thực hiện, với giả thiết H_0 : Mô hình REM phù hợp hơn. Kết quả kiểm định cho ta biết mô hình nào phù hợp hơn để đưa ra kết quả hồi quy hữu dụng hơn. Tiếp theo, tác giả dùng các kiểm định Modified Wald và kiểm định Wooldridge test để kiểm tra xem có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan xảy ra hay không. Nếu các kiểm định có sự vi phạm, tác giả sẽ tiến hành sử dụng hiệu chỉnh Robust để loại bỏ phương sai không đồng nhất và hiệu chỉnh Prais-Winsten để khắc phục hiện tượng tự tương quan nếu có. Sau quá trình kiểm định, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích kết quả hồi quy, thảo luận các sự tương tác giữa các biến và nguyên nhân ảnh hưởng, từ đó đưa ra kết luận cho bài nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu

Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu Serfling, 2014; Laux và V, 2008; Võ và Phan, 2013; Wen và cộng sự, 2002; Jesen, 1993 đo lường tác động của các yếu tố tài chính và phi tài chính đến tính độc lập của HĐQT của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$BOARDindependence_{it} = \delta_0 + \delta_1 CEOage + \delta_2 CEOturnover_{it} + \delta_3 CEOgender_{it} \\ + \delta_4 PPE_{it} + \delta_5 Lev + \delta_6 Size + \delta_7 Big4 + \gamma_t + \theta_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, 3, \dots, 80$ (với i là thể hiện cho 80 công ty niêm yết); $t = 1, 2, 3, \dots, 11$ (với t là khoảng thời gian 11 năm từ 2007 đến 2017).

Biến *BOARDindependence* – biến phụ thuộc, đại diện đo lường cho chất lượng quản trị của công ty i tại thời điểm t .

Các yếu tố phi tài chính

Biến *CEOage* – Biến độc lập, thể hiện số tuổi của CEO của công ty i tại thời điểm t , ($CEOage = \ln$ Tuổi CEO) (Cheng và cộng sự, 2010; Serfling (2014));

Biến *CEOturnover* – Biến độc lập, thể việc có thay đổi CEO của công ty i trong một năm tài chính t hay không, mang giá trị bằng 0 nếu không có sự thay đổi CEO, ngược lại mang giá trị bằng 1 nếu có sự thay đổi CEO trong 1 năm tài chính.

Biến CEOgender – Biến độc lập, thể hiện giới tính của CEO của công ty i tại thời điểm t , mang giá trị bằng 0 nếu giới tính CEO là nam và mang giá trị bằng 1 nếu giới tính CEO là nữ (Hefferman, 2002; Catalyst, 2005; Tharenou, 1999);

Biến BIG4 – Biến độc lập, thể hiện công ty kiểm toán cho công ty i tại thời điểm t , mang giá trị bằng 0 nếu không phải là các công ty kiểm toán từ Big4 (PwC, EY, Deloitte, KPMG), ngược lại mang giá trị bằng 1 nếu là các công ty kiểm toán từ Big4 (Chee Haat và cộng sự, 2008; Francis và cộng sự, 2003; Dye, 1993).

Các yếu tố tài chính

Biến PPE – Biến độc lập, thể hiện tổng giá trị tài sản cố định hữu hình của công ty i tại thời điểm t , ($PPE = \ln(\text{Nguyên giá tài sản cố định hữu hình}/\text{Tổng tài sản})$) (Persakis và Iatridis, 2015);

Biến Lev – Biến độc lập, thể hiện tỉ lệ đòn bẩy tài chính của công ty i tại thời điểm t , ($LEV = \ln(\text{Tổng nợ phải trả}/\text{Tổng tài sản})$) (Persakis và Iatridis, 2015; Black và cộng sự, 2004; Cho và Kim, 2003);

Biến Size – Biến độc lập, thể hiện quy mô công ty qua giá trị tổng tài sản của công ty i tại thời điểm t , ($SIZE = \ln(\text{Tổng tài sản})$) (Persakis và Iatridis, 2015; Dunerv và Kim, 2005);

$\delta_1, \delta_2, \dots, \delta_7$ – hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi tính độc lập của Hội đồng quản trị trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi; ε_{it} – là sai số ngẫu nhiên.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	CEOage	CEOTurnover	CEOgender	PPE	LEV	Size	Big4
Giá trị trung bình	3.892	0.125	0.053	0.328	0.502	27.042	0.355
Độ lệch chuẩn	0.155	0.331	0.233	0.246	0.206	1.351	0.479
Giá trị nhỏ nhất	3.296	0	0	0,000	0.015	24.169	0
Giá trị lớn nhất	4.290	1	1	0.959	0.952	31.625	1
Số quan sát	460	472	471	473	473	473	473

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Theo số liệu thống kê mô tả của tất cả các biến trong bảng thống kê mô tả.

CEOage của các công ty niêm yết dao động từ 3.296 đến 4.290 với mức trung bình là 3.892 trong giai đoạn từ 2007 – 2017. Số tuổi dao động tương ứng từ 27 đến 73 tuổi với mức trung bình 49 tuổi là một mức tuổi phù hợp với một giám đốc điều hành có nhiều kinh nghiệm và sự chấp nhận rủi ro trong kinh doanh của các công ty niêm yết. Sự thay đổi CEO trong năm tài chính của các công ty niêm yết dao động từ 0 đến 1 với mức trung bình là 0.125 trong giai đoạn từ 2007 – 2017. Giới tính CEO của các công ty niêm yết dao động từ 0 đến 1 với mức trung bình là 0.053 trong giai đoạn từ 2007 – 2017. Giá trị tài sản cố định hữu hình của các công ty niêm yết dao động từ 0 đến 0,959 với mức trung bình là 0,33 trong giai đoạn từ 2007 – 2017. Đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết dao động từ 0.015 đến 0.952 với mức trung bình là 0.502 trong giai đoạn từ 2007 – 2017, cho thấy các công ty sử dụng nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn. Quy mô công ty của các công ty niêm yết dao động từ 24.17 đến 31.63 với mức trung bình là 27.04 trong giai đoạn từ 2007 – 2017. Công ty kiểm toán của các công ty niêm yết dao động từ 0 đến 1 với mức trung bình là 0.355 trong giai đoạn từ 2007 – 2017.

Phân tích tương quan

Phân tích tương quan là đo lường cường độ của quan hệ giữa hai biến và hai biến được xem là hai biến ngẫu nhiên “ngang nhau” - không phân biệt biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	Boardindependence	CEOage	CEOTurnover	CEOgender	PPE	LEV	Size	Big4
Boardindependence	1							
CEOage	-0.236	1						
CEOTurnover	0.131	-0.262	1					
CEOgender	-0.034	0.048	-0.037	1				
PPE	-0.026	-0.013	-0.015	-0.109	1			
LEV	-0.166	0.057	0.024	-0.139	-0.122	1		
Size	0.069	-0.056	0.066	-0.098	-0.027	0.536	1	
Big4	0.202	-0.119	0.062	-0.171	0.003	0.339	0.603	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập dao động từ -0.236 đến 0.603. Điều này cho thấy các biến có hệ số tương quan ở mức tương đối và

không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (nếu hệ số tương quan lớn hơn 0,9 sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) (Gujarati và Porter, 2003).

Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy FEM của mô hình

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Kiểm định t	Mức ý nghĩa
CEOAGE	-0.1738***	0.025	-7.06	0.000
CEOTURNOVER	0.0397**	0.017	2.32	0.02
CEOGENDER	0.0246	0.024	1.04	0.298
PPE	-0.0410**	0.017	-2.45	0.014
LEV	-0.2109***	0.022	-9.83	0.000
SIZE	0.0024	0.004	0.56	0.578
BIG4	0.1046***	0.013	8.38	0.000
δ_0	1.3279	0.129	10.28	0.000
Kiểm định Hausman			31.94	
P-value			0.000	
Kiểm định Modified Wald			5.4e+06	
P-value			0.000	
Kiểm định Wooldridge			70.666	
P-value			0.000	

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 3 cho thấy kết quả hồi quy liên quan đến mối liên hệ giữa các yếu tố tài chính và phi tài chính tác động đến tính độc lập Hội đồng quản trị trong giai đoạn 2007 – 2017 của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp, tác giả thực hiện kiểm định Hausman để xác định mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình nào hiệu quả hơn với giả thiết H_0 : Mô hình REM phù hợp hơn. Với P-value < 0,05 (Mức ý nghĩa), vậy bác bỏ H_0 : Mô hình REM phù hợp. Như vậy, kiểm định Hausman đã chứng minh việc sử dụng mô hình FEM là phù hợp hơn so với mô hình REM.

Kiểm định Modified Wald cho thấy giá trị P-value = 0 < 0,05, nghĩa là bác bỏ H_0 : Không có hiện phương sai thay đổi, nói cách khác có hiện tượng phương sai thay đổi xảy ra. Để phát hiện hiện tượng tự tương quan chúng tôi thực hiện kiểm định Wooldridge test. Kết quả trên với P-value < 0,05. Ta bác bỏ giả thiết H_0 : Mô hình không có hiện tượng tự

tương quan xảy ra, tức là mô hình có hiện tượng tự tương quan xảy ra trong dữ liệu bảng. Các kiểm định liên quan đến phương sai thay đổi và tự tương quan bị vi phạm. Do đó, nghiên cứu đã sử dụng hiệu chỉnh Robust để loại bỏ phương sai không đồng nhất và hiệu chỉnh Prais-Winsten để khắc phục hiện tượng tự tương quan.

Kết quả kiểm định ở trên ta thấy: Hai biến **CEOGENDER** và **SIZE** có p-value lần lượt là 0.298 và 0.578, tức là p-value > 5% nên ta kết luận hai biến không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị. **R-squared within** bằng **0.1663**, các biến độc lập giải thích **16,63%** sự biến thiên của biến phụ thuộc. Thu được kết quả mô hình như sau:

$$BOARDindependence = 1.3279 - 0.1738CEOAGE_{it} + 0.0397CEOTURNOVER_{it} - 0.0410PPE_{it} - 0.2109LEV_{it} + 0.1046BIG4_{it} + \gamma_t + \theta_t + \varepsilon_{it}$$

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy, tuổi của CEO có tác động ngược chiều với tính độc lập HĐQT. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây khi cho rằng tuổi của CEO càng lớn thì trình độ quản lý, kinh nghiệm thực tế càng cao, đồng thời những mối quan hệ trong doanh nghiệp cũng khá sâu rộng nên sẽ có ảnh hưởng nhiều đến các quyết định trong ban điều hành (Cheng và ctg, 2010). Vì vậy Hội đồng quản trị và các ban khác trong doanh nghiệp sẽ ít độc lập hơn. Liên quan đến sự thay đổi của CEO trong năm tài chính, Laux và V (2008) đưa ra ý kiến rằng sự thay đổi của CEO trong năm tài chính có mối quan hệ thuận chiều với sự độc lập của Hội đồng quản trị vì sự độc lập của Hội đồng quản trị lớn thì Hội đồng quản trị sẽ tích cực hơn trong việc loại bỏ các CEO chất lượng thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính độc lập của Hội đồng quản trị và PPE có mối quan hệ nghịch chiều do PPE càng nhiều thì công ty có cơ hội vay thế chấp nhiều hơn, đây là một quyết định quan trọng vì nó liên quan đến lợi ích của công ty cần sự đồng nhất ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị. Nếu Hội đồng quản trị càng độc lập thì ý kiến khó thống nhất (Desai và Dharmapala, 2006; Lim, 2011). Tuy nhiên, kết quả này đi ngược lại với các nghiên cứu trước đây của Brickley và cộng sự, (1994); Byrd và Hickman, (1992); Weisbach, (1988) quản trị hiệu quả và hiệu suất công ty tăng lên cùng với sự độc lập của Hội đồng quản trị dẫn đến việc công ty phát triển tốt, quy mô công ty, tổng tài sản cố định hữu hình tăng lên cùng với việc gia tăng sự độc lập của Hội đồng quản trị. Qua nghiên cứu, ta thấy đòn bẩy Leverage tỉ lệ nghịch với tính độc lập Hội đồng quản trị. Như lý thuyết của Cho và Kim (2003) cũng đã lập luận rằng, các công ty có đòn bẩy cao có thể bị áp lực bởi những người cho vay của họ, chẳng hạn như các ngân hàng để quản trị công ty. Khi đó, mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đòn bẩy đã mang lại hiệu quả tích cực (Black và cộng sự, 2004). Theo kết luận nghiên cứu của Desender, (2010); Hay và cộng sự, (2008); Knechel và Willekens (2006) đưa ra rằng, một Hội đồng quản trị có sự độc lập càng cao thì càng có khả năng kiểm soát tốt, cấu trúc quản trị mạnh mẽ và công ty cũng sẽ có xu hướng lựa chọn những công ty kiểm toán hàng đầu như Big4 để giúp họ đưa ra những bằng chứng xác thực về tình hình công ty ra bên ngoài, từ đó thu hút vốn đầu tư.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tài chính và phi tài chính có tác động đến tính độc lập của Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhóm nghiên cứu thu thập dữ liệu trực tiếp từ phòng Thomson Reuters và các báo cáo hàng năm của các công ty. Dữ liệu sẽ được lọc lại và bỏ đi những công ty tài chính và bảo hiểm, các công ty không có dữ liệu liên quan các báo cáo thường niên của các công ty. Mẫu quan sát ban đầu có hơn 145 công ty, sau khi phân loại và kiểm tra, mẫu cuối cùng bao gồm 80 công ty.

Trong phần này, tác giả đã kết luận được ảnh hưởng của các biến độc lập tác động như thế nào đến các biến phụ thuộc tính độc lập của Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2017. Trong 7 giả thuyết đã được đưa ra, chỉ có 5 biến độc lập có tác động đến sự biến thiên của biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1%. Ở đây, biến tổng tài sản cố định hữu hình cho ra kết quả ngược dấu với kì vọng biến mà tác giả đã nghiên cứu từ các bài nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, điều đó chỉ là một phần tham khảo cho các nhà quản trị bởi vì nó phù hợp với những gì các nhà quản trị đang phải đối mặt hiện nay. Cuối cùng, tác giả đã rút ra được những kết quả và ý nghĩa thực sự có ích, giúp được nhà quản trị thấy được các tác động của các biến độc lập đến chất lượng QTCT, từ đó, đưa ra được những định hướng phát triển doanh nghiệp hiệu quả hơn.

Tác giả cũng đề cập một vài hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai. Hạn chế thứ nhất là bài nghiên cứu của nhóm chỉ mới tiếp cận vấn đề bằng phương pháp định lượng, cụ thể là thực hiện thống kê mô tả hệ số tương quan, phân tích hồi quy các chỉ số tài chính. Việc đo lường ảnh hưởng của tài chính và phi tài chính có nhiều mô hình, nhưng do hạn chế về thời gian và kiến thức nên nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng một mô hình phù hợp với số liệu mà nhóm đã thu thập được. Hạn chế thứ hai của nghiên cứu là bài viết không chọn các công ty tài chính, ngân hàng để loại bỏ yếu tố đặc thù ngành cũng như việc không chọn yếu tố thời gian từ những năm khủng hoảng tài chính 2007 trở về trước. Mục đích của việc này là loại bỏ các phần tử ngoại lai để đảm bảo độ chính xác của các mô hình dự đoán. Nghiên cứu này có thể đóng góp vào dòng nghiên cứu về HĐQT cũng như quản trị công ty của các doanh nghiệp. Hướng nghiên cứu tiếp theo không chỉ nên phân tích tác động của yếu tố tài chính và phi tài chính đối với doanh nghiệp niêm yết mà còn phân tích cả những yếu tố ảnh hưởng khác. Những nghiên cứu này là rất cần thiết để để xem xét các tác động đến cơ chế cấu trúc doanh nghiệp và quản trị công ty của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với công ty niêm yết và cơ quan quản lý.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:

Mục tiêu chung của các cơ quan quản lý là ổn định và phát triển thị trường chứng khoán. Việc làm này thể hiện qua việc quản lý để tăng hiệu quả đầu tư; thu hút nhà đầu tư và tăng tính thanh khoản cho thị trường. Chúng tôi thấy rằng trong các công ty do chính phủ kiểm soát, sự độc lập của Hội đồng quản trị làm giảm khả năng tự xử lý nội bộ, cải thiện hiệu quả đầu tư và nâng cao hiệu suất của công ty. Do đó, những phát hiện của chúng tôi ủng hộ quan niệm rằng các giám đốc độc lập là những người giám sát hiệu quả và chính phủ chỉ định các ban mạnh hơn để ngăn chặn việc tự xử lý nội bộ và báo hiệu một cách đáng tin cậy một cam kết không can thiệp vào công việc của công ty.

Đối với các công ty niêm yết:

Bài nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp nhìn nhận về tầm quan trọng của tính độc lập hay thành viên độc lập HĐQT và điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và phi tài chính với tính độc lập HĐQT để có những chính sách quản trị công ty hiệu quả, phù hợp hơn. Như kết quả từ mô hình hồi quy ở trên, với các biến độc lập có ý nghĩa, tác giả đưa ra các kiến nghị nhằm tăng tính độc lập của HĐQT như sau:

Thứ nhất, tỉ lệ đòn bẩy tài chính là con dao hai lưỡi đối với hoạt động của các công ty. Nếu nhà quản lý biết cách tận dụng tỉ lệ này một cách đúng đắn có thể thu lại lợi ích lớn từ các hoạt động đầu tư, tăng tỉ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Công ty phải điều tiết hợp lý tỉ lệ này, giảm ở một mức độ vừa phải có thể bằng cách phát hành thêm cổ phiếu để cản trở công nợ và lãi suất hoặc bán tài sản để giảm các khoản nợ ngắn hạn.

Thứ hai, đối với tuổi tác của CEO, doanh nghiệp có thể ưu tiên lựa chọn CEO độc lập trẻ tuổi thay vì những CEO lớn tuổi bởi họ có lòng nhiệt huyết, có thể chịu được nhiều áp lực hơn; dám đối diện với khó khăn, thách thức; dám theo đuổi đến cùng mục tiêu đã đặt ra. Các quản lý cấp cao, Hội đồng quản trị hoàn toàn có thể tự đào tạo một CEO mới phù hợp với phong cách làm việc mà doanh nghiệp mong muốn. Bên cạnh đó, những CEO nhỏ tuổi có ưu thế về việc tiếp thu nhanh; nhạy bén nắm bắt những thay đổi của thị trường kinh doanh cũng như thị hiếu của xã hội. Mạnh tay sa thải những CEO có hiệu suất làm việc kém; không hiệu quả.

Thứ ba, một Hội đồng quản trị có sự độc lập càng cao thì càng có khả năng kiểm soát tốt, cấu trúc quản trị mạnh mẽ và công ty cũng sẽ có xu hướng lựa chọn những công ty kiểm toán hàng đầu như Big4 để giúp họ đưa ra những bằng chứng xác thực về tình hình công ty ra bên ngoài, từ đó thu hút vốn đầu tư.

Thứ tư, doanh nghiệp nắm giữ tổng giá trị tài sản cố định hữu hình lớn nên có điều chỉnh hợp lý trong việc thanh lý nhượng bán tài sản, đầu tư tài sản cố định phù hợp công suất và năng suất làm việc của công ty.

Thứ năm, trong cơ cấu tổ chức công ty nên có sự thay đổi Tổng Giám đốc điều hành theo nhiệm kỳ và sẵn sàng loại bỏ các CEO có chất lượng thấp để giảm thiểu các vấn đề người đại diện cũng như sự bất cân xứng thông tin giữa người chủ và các nhà điều hành có nhiều kinh nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Adams, R. B., & Ferreira, D. (2007). A theory of friendly boards. *The journal of finance*, 62(1), 217-250.
- [2] Almazan, A., & Suarez, J. (2003). Entrenchment and severance pay in optimal governance structures. *The Journal of Finance*, 58(2), 519-547.
- [3] Bathala, C. T., & Rao, R. P. (1995). The determinants of board composition: An agency theory perspective. *Managerial and decision economics*, 16(1), 59-69.
- [4] Bruynseels, L., Knechel, W. R., & Willekens, M. (2006). Do industry specialists and business risk auditors enhance audit reporting accuracy. *KU Leuven*.
- [5] Byrd, J. W., & Hickman, K. A. (1992). Do outside directors monitor managers?: Evidence from tender offer bids. *Journal of financial Economics*, 32(2), 195-221.
- [6] Cai, J., Liu, Y., Qian, Y., & Yu, M. (2015). Information asymmetry and corporate governance. *Quarterly Journal of Finance*, 5(03), 1550014.
- [7] De Andres, P., Azofra, V., & Lopez, F. (2005). Corporate boards in OECD countries: Size, composition, functioning and effectiveness. *Corporate Governance: An International Review*, 13(2), 197-210.
- [8] Demsetz, H., & Lehn, K. (1985). The structure of corporate ownership: Causes and consequences. *Journal of political economy*, 93(6), 1155-1177.
- [9] Eisenberg, T., Sundgren, S., & Wells, M. T. (1998). Larger board size and decreasing firm value in small firms. *Journal of financial economics*, 48(1), 35-54.
- [10] Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S. (1998). Endogenously chosen boards of directors and their monitoring of the CEO. *American Economic Review*, 96-118.
- [11] Laux, C., & Laux, V. (2009). Board committees, CEO compensation, and earnings management. *The accounting review*, 84(3), 869-891.
- [12] Persakis, A., & Iatridis, G. E. (2015). Cost of capital, audit and earnings quality under financial crisis: A global empirical investigation. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 38, 3-24.

- [13] Sanchez-Hucles, J. V., & Davis, D. D. (2010). Women and women of color in leadership: Complexity, identity, and intersectionality. *American Psychologist*, 65 (3), 171.
- [14] Serfling, M. A. (2014). CEO age and the riskiness of corporate policies. *Journal of Corporate Finance*, 25, 251-273.
- [15] Weisbach, M. S. (1988). Outside directors and CEO turnover. *Journal of financial Economics*, 20, 431-460.

ABSTRACT

The study investigated to contribute empirical evidence of the extent to which financial and non-financial factors affect board independence of listed firms in Vietnam. Based on the data from 80 listed firms on the Vietnam stock market in 11 years from 2007-2017, by quantitative research method, we concluded that financial and non-financial factors are affective board independence of listed firms in Vietnam. From the research results, it is recommended that listed companies have reasonable and effective corporate management policies, consistent with accounting policies at enterprises.

Keywords: Financial, Nonfinancial, Board independence, Listed firm.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ THAM GIA VÀO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO FTA

Nguyễn Thị Thuỳ Trang

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM

Email: trangntt110@cntp.edu.vn

TÓM TẮT

Tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) là một xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, nhiều quy định và cam kết mới sẽ tạo ra cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển kinh tế và thương mại, song cũng đặt ra không ít thách thức cần vượt qua. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích nội dung: “Cơ hội và thách thức cho nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tham gia vào các Hiệp định Thương mại tự do FTA; Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”.

1 BỐI CẢNH

Hiệp định thương mại tự do (FTA) là một Hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Theo đó, các nước sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do. Theo thống kê của Tổ chức thương mại thế giới có hơn 200 Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực. Các Hiệp định thương mại tự do có thể được thực hiện giữa hai nước riêng lẻ hoặc có thể đạt được giữa một khối thương mại và một quốc gia như Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Chi Lê, hoặc Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc [1].

Các FTA đầu tiên mà Việt Nam tham gia là FTA khu vực, với các đối tác trong khu vực ASEAN hoặc với các đối tác chung của ASEAN trong khu vực châu Á. Về nội dung, tất cả các FTA này đều là các FTA truyền thống, chủ yếu tập trung vào việc mở cửa thị trường hàng hóa.

Những FTA Việt Nam tham gia sau này phần lớn là các FTA song phương hoặc đa phương, với các đối tác xa hơn về địa lý (châu Âu, châu Mỹ). Về nội dung, đa số các FTA này là FTA thế hệ mới, bao trùm nhiều lĩnh vực, vấn đề cả thương mại và phi thương mại.

Tính tới 1/7/2018, Việt Nam tham gia tổng cộng 16 FTA, trong đó:

10 FTA đang có hiệu lực.

02 FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực.

01 FTA đã hoàn tất đàm phán nhưng chưa ký.

03 FTA đang trong quá trình đàm phán.

Tổng số đối tác đang có FTA với Việt Nam là 21 (nền kinh tế). Khi tất cả 16 FTA này có hiệu lực với Việt Nam thì số đối tác mở cửa cho Việt Nam thông qua FTA sẽ là 57 (nền kinh tế).[2]

2 TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ TỚI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM KHI KÝ KẾT CÁC HIỆP ĐỊNH FTA

Cơ hội và thách thức

Việt Nam ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp (DN) của Việt Nam mở rộng thị trường, tiếp cận được thị trường khu vực và thị trường toàn cầu, cũng như được tiếp cận thị trường dịch vụ của các nước đối tác thuận lợi hơn. Bởi phần lớn các rào cản và điều kiện trong buôn bán đã được cam kết dỡ bỏ, chủ yếu là các hàng rào thuế quan đã mang lại một lợi thế cạnh tranh vô cùng lớn và một triển vọng sáng lạn cho nhiều ngành sản xuất hàng hóa của chúng ta. Xuất khẩu tăng được xem là yếu tố quan trọng để tạo việc làm. Bên cạnh đó đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam cũng sẽ góp phần thay đổi bộ mặt kinh tế và tạo ra hàng triệu công ăn việc làm.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, năm 2018 ghi nhận sự chuyển biến của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo đúng định hướng đề ra tại Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến 2030 của Việt Nam. Kết quả năm 2018 cho thấy, chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là nhóm hàng công nghiệp (82,8%). Lĩnh vực này cũng đóng góp 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ một tỷ USD trở lên. Đồng thời, nhờ FTA thế hệ mới, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đã thâm nhập được vào các thị trường lớn với mức tăng trưởng tốt như: Hàng dệt may vào thị trường Nhật Bản tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2017, vào thị trường Hàn Quốc tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2017. [3]

Việt Nam được hưởng ưu đãi theo các FTA, lượng vốn đầu tư vào Việt Nam sẽ gia tăng, thu hút được các lao động trí thức, có tay nghề cao từ nước ngoài tới Việt Nam làm việc, các doanh nghiệp cũng có cơ hội tiếp thu với khoa học công nghệ – kỹ thuật tiên tiến từ các nước phát triển. Các thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa các nước về tiêu chuẩn, trình độ, kỹ năng nghề nghiệp... là những công cụ quan trọng cho việc tự do di chuyển lao động có chất lượng, có kỹ năng.

Các doanh nghiệp cần đầu tư vào cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao trình độ công nghệ, đầu tư vào xây dựng hình ảnh, thương hiệu, quảng bá sản phẩm... Các doanh nghiệp hoàn thiện hơn nữa chuỗi sản xuất của chính mình để nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm từ chất lượng, giá cả, đảm bảo thời gian, dịch vụ cung ứng... Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư, áp dụng tự động hóa trong sản xuất, áp dụng công nghệ quản lý mới, nâng cao chất lượng, tay nghề công nhân để giảm giá thành, tăng năng suất lao động. Ngành cần có các mô hình phát triển mới, tập trung vào giá trị được tạo ra trong khâu thiết kế, thương mại, tay nghề cao và công nghệ. Các doanh nghiệp Việt Nam phải xây dựng đội ngũ nhân lực có kiến thức nền tảng cơ bản, có khả năng tiếp thu và vận dụng tri thức thành kỹ năng nghề nghiệp để tạo ra những sản phẩm đột phá, nâng cao tính cạnh tranh cho doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của các doanh nghiệp hiện nay.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước cũng hạn chế về trình độ công nghệ so với các nước trong khu vực. Theo xếp hạng của UNIDO, khả năng tiếp nhận công nghệ mới của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam chỉ xếp thứ 122/144 nước điều tra trong khi các nước khác trong cùng khu vực ASEAN có xếp hạng cao hơn nhiều – Singapore 16/144, Malaysia 24/144, Philippines 41/144, Indonesia 42/144, và Thái Lan 55/144). Xếp hạng về mức độ sẵn sàng áp dụng công nghệ mới của Việt Nam cũng chỉ đứng 123/144 so với 33/144 của Malaysia, 58/144 của Philippines, 53/144 của Indonesia, và 74/144 của Thái Lan). Theo Điều tra kinh tế 2017 của Tổng cục Thống kê, có tới 86.2% doanh nghiệp có máy tính và 85.1 doanh nghiệp có kết nối internet. Tuy nhiên, mục đích sử dụng còn khá đơn giản, chủ yếu để sử dụng thư điện tử (98%), tìm kiếm thông tin (94%) và học tập nghiên cứu (85%). Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng máy tính và internet để điều hành tác nghiệp chỉ chiếm 36%. Để làm chủ máy móc, công nghệ thì các doanh nghiệp Việt Nam cần nguồn nhân lực có tay nghề cao, tư duy sáng tạo, thực hiện những công việc phức tạp. Nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng. Nghĩa là tình trạng thất nghiệp sẽ gia tăng ở nhóm lao động có trình độ thấp. Chưa kể, bên cạnh các FTA mới, cuộc Cách mạng Công nghiệp (CMCN) 4.0 được đánh giá là sẽ tác động đến việc làm của nhân lực Việt, khi mà có đến 86% lao động chân tay Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng. [2]

Khi thị trường mở rộng, các công ty của nước ngoài cũng sẽ có những cơ hội thuận lợi để thâm nhập thị trường trong nước. Đặt trên cán cân, rõ ràng các doanh nghiệp nước ngoài có lợi thế nguồn lực như vốn, trình độ sản xuất và quản lý, kinh nghiệm thương trường lớn mạnh hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong nước. Điều này đặt doanh nghiệp Việt Nam trước nguy cơ không đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, dễ bị cạnh tranh, khó phát triển.

Các FTA thế hệ mới với những cam kết về dịch vụ tài chính bao trùm lên 3 lĩnh vực lớn là bảo hiểm, ngân hàng và chứng khoán đã đưa Việt Nam đối diện với nhiều thách thức. Các yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin, bảo mật thông tin, quản trị và bảo vệ an

toàn dữ liệu thông tin trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngày càng cao. Vì vậy doanh nghiệp cần nguồn nhân lực phải thích ứng được trong thời đại 4.0, là những người lao động có trí thức, có khả năng khai thác, xử lý thông tin nhanh chóng hiệu quả, có khả năng xây dựng các mối quan hệ, xử lý các giao dịch và đòi hỏi phải hiểu biết nhiều chuyên môn khác nhau, có khả năng tham gia vào các giao dịch có yếu tố nước ngoài,...

Tại hội thảo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – châu Âu (EVFTA), ông Phạm Hồng Quân, Giám đốc nhân sự khu vực châu Á – Thái Bình Dương Piaggio đã phát biểu: “Các doanh nghiệp Việt Nam khó khăn tìm nhân lực cho những vị trí đòi hỏi khả năng tư duy chiến lược và khả năng lãnh đạo. Do đó, trong thực tế nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã phải tìm nhân sự thay thế đến từ các quốc gia khác như Pháp, Đức,...” [4]

Với triển vọng hoàn tất 16 FTA trong thời gian tới thì Việt Nam sẽ có quan hệ thương mại với 57 (nền kinh tế). Đây là nền tảng cơ bản để Việt Nam hội nhập quốc tế ở tầm cao mới, mở ra không gian hợp tác phát triển rộng lớn trong tương lai. Sẽ không thể có kinh tế thị trường nếu không có những con người nắm vững và vận hành tốt các quy luật của kinh tế thị trường thì mới có thể tận dụng được nhiều các lợi thế của FTA mang lại. Như vậy, việc chuẩn bị nguồn nhân lực này cho nhu cầu của cả hiện tại lẫn tương lai là rất quan trọng.

Để làm rõ nội dung chất lượng nguồn nhân lực sẽ là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp, chúng ta sẽ lấy ví dụ về nguồn nhân lực của ngành Dệt may – một trong những ngành kinh tế mũi nhọn có nhiều chính sách ưu tiên từ Chính phủ và hứa hẹn sẽ đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp nhiều hơn cho ngân sách nhà nước nhờ tham gia các FTA.

Hiện nay, ngành Dệt may Việt Nam có khoảng 2,5 triệu lao động, dự kiến đến năm 2025 số lao động sẽ tăng lên 5 triệu. [5] Với hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã và sẽ tham gia, việc phát triển và quản trị nguồn nhân lực càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Để tận dụng tối đa lợi thế mà các FTA mang lại, ngoài sự hỗ trợ của Nhà nước, sự nỗ lực đầu tư, cải tiến công nghệ, mẫu mã, chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp ngành Dệt may cần chú trọng phát triển và quản trị nguồn nhân lực vì hiện nay ngành Dệt may Việt Nam cũng đang đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện tại, nhu cầu tuyển dụng nhân lực của các doanh nghiệp dệt may có xu hướng yêu cầu cao hơn về trình độ nghề, giảm số lao động chưa qua đào tạo. Ngoài các kỹ năng chuyên ngành, doanh nghiệp cũng luôn đòi hỏi kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp, tìm kiếm đối tác, khả năng ngoại ngữ, đặc biệt đối với các vị trí quản lý như trưởng phòng kế hoạch, quản lý đơn hàng...

Tuy nhiên, việc đào tạo nhân lực cho ngành dệt may hiện chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. TP. Hồ Chí Minh được coi là trung tâm đào tạo lao động ngành dệt may cũng chỉ có 11 trường đào tạo khoảng 1.900 lao động mỗi năm. Hầu hết các sinh viên ra

trường được tuyển dụng phải mất 3 năm đào tạo lại mới sử dụng được. Đặc biệt, nhân lực thiết kế thời trang được đào tạo tại Việt Nam chỉ có khả năng kinh doanh ở quy mô nhỏ mà chưa thể thiết kế và triển khai sản xuất để thương mại hóa với quy mô toàn ngành. Khả năng đáp ứng nhu cầu tăng thêm của đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên phục vụ cũng rất khó khăn.

Vậy bài toán khó mà Việt Nam cần giải: “Chuẩn bị nguồn nhân lực như thế nào để đáp ứng và hưởng lợi từ các cam kết quốc tế trong bối cảnh hội nhập và tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do FTA”.

Soi nhân lực Việt trước các FTA mới

Việt Nam có lợi thế lớn vì có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, Việt Nam có khoảng 94 triệu người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 55,16 triệu người. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước chừng 54 triệu người, bao gồm 20,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 38,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng 14,4 triệu người (chiếm 26,7%); khu vực dịch vụ 18,7 triệu người (chiếm 34,7%). [7]

Tuy nhiên, năng suất lao động cũng là một điểm yếu của các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của Việt Nam tính theo giá hiện hành năm 2017 là khoảng 93.2 triệu VNĐ/lao động. Tính theo sức mua tương đương năm 2011 thì năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 7% của Singapoe, 17.6% của Malaysia, 36.5% của Thái Lan, 42.3% của Indonesia, 56.7% của Philippines và 87.4% của Lào. Một trong những nguyên nhân khiến năng suất lao động của Việt Nam thấp là do trình độ của lao động Việt Nam còn thấp. Theo Bản tin Cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 20, Quý 4.2018, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng số lực lượng lao động là 9,76%; cao đẳng là 3,68%; trung cấp là 5,35%; sơ cấp nghề là 3,43% và có tới 29.7% lao động chưa qua đào tạo. [2]

Hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam còn rất nhiều hạn chế; trong đó tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Khi xem xét vấn đề thất nghiệp theo góc độ trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tỷ lệ thất nghiệp đang có xu hướng gia tăng trong số lao động có trình độ cao. Theo Bản tin Thị trường lao động số 15, tại thời điểm Quý 3/2017 số người thất nghiệp có trình độ từ đại học trở lên tăng 53,9 nghìn người so với Quý 2/2017 ở mức 237 nghìn người, tương đương 4,51%. [6]

Tại TP. Hồ Chí Minh, ở bốn nhóm ngành công nghiệp trọng yếu thì điện tử - công nghệ thông tin đang là nhóm ngành có nhu cầu nhân lực lớn nhất với hơn 22.260 việc làm trong năm 2019. Kế đến là nhu cầu nhân lực cho nhóm ngành cơ khí với 15.630 việc làm. [7] Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động (TTLĐ)

TP. Hồ Chí Minh nhận định, dự kiến sẽ phát triển các ngành tích hợp công nghệ cao (CNC) phù hợp Công nghệ 4.0 như công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ kỹ thuật về công nghệ thông tin, an ninh mạng, thương mại điện tử, marketing điện tử, dịch vụ y tế, nông nghiệp CNC. Trong khi đó, các tác động của số hóa liệu có đe dọa rủi ro việc làm của người lao động (NLD) có tay nghề thấp vẫn là vấn đề đang được đặt ra. Thực tế cho thấy, lao động của Việt Nam vẫn hạn chế trong việc sở hữu các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng công nghệ thông tin và khả năng sáng tạo. Nhiều lao động dù đã qua đào tạo, nhưng khi làm việc vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu khiến người sử dụng lao động mất thời gian đào tạo lại.

Xu hướng thất nghiệp gia tăng có nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất là chất lượng đào tạo trong các trường Đại học, Cao đẳng chưa cao nên lao động mới tốt nghiệp đa số không đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan doanh nghiệp. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin thị trường lao động chưa phản ánh khách quan, kịp thời sự biến động của thị trường lao động; chưa đưa ra được các dự báo trung và ngắn hạn về thị trường lao động và tính hiệu quả chưa cao của hoạt động dịch vụ việc làm đã góp phần làm gia tăng xu hướng này.

Cạnh tranh về nhân lực chất lượng cao sẽ diễn ra mạnh mẽ trên bình diện thế giới, khu vực và quốc gia. Việc mở ra khả năng di chuyển lao động giữa các nước đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng nghề cao, có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế với những tiêu chuẩn, tiêu chí do thị trường lao động xác định. Theo các chuyên gia Ngân hàng Thế giới (WB), sự chuẩn bị kiến thức, kỹ năng; thái độ và tâm lý để sẵn sàng di chuyển sang làm việc tại các nước ASEAN của lao động Việt Nam là chưa cao.

Trước mắt, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải vượt qua những trở ngại về chất lượng nguồn nhân lực. Năng suất lao động thấp, thiếu nhiều lao động ở phân khúc trình độ cao. Ngoài ra, lao động Việt Nam còn đang phải đối mặt với không ít thách thức và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong cuộc Cách mạng 4.0 nên khiến cho nguồn nhân lực Việt cũng như doanh nghiệp nội địa gặp nhiều thách thức trước các Hiệp định thương mại thế hệ mới.

Những gì thị trường cần?

Một dự báo cho thấy từ năm 2020 trở đi, trung bình mỗi năm EVFTA tạo ra khoảng 18.000 – 19.000 việc làm. Mà theo đó, cơ hội việc làm sẽ chuyển dịch sang nhóm lao động trình độ cao. Nhu cầu nhân lực trong 6 tháng cuối năm 2019 ở TP.HCM cần khoảng 155.000 chỗ làm việc, tập trung chủ yếu ở lao động qua đào tạo (chiếm 83,21%).^[7] Nhu cầu tuyển dụng lao động của DN ở trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ngày càng gia tăng. Trong đó nhu cầu tuyển dụng lao động tập trung ở 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu và 9 nhóm ngành kinh tế – dịch vụ với nhu cầu nhân lực ở trình

độ cao và yêu cầu về chất lượng lao động phải đáp ứng với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Lao động hiện nay của chúng ta mới chỉ tập trung vào các phân khúc lao động phổ thông, lao động bậc thấp và bậc trung. Do đó, ở từng nhóm ngành cụ thể, vẫn thiếu hụt lao động chất lượng cao, bản thân các doanh nghiệp cũng phải cạnh tranh gay gắt để thu hút lao động. Đơn cử như những ngành liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ tái tạo vẫn đang “khát” nhân lực ở phân khúc cao. Theo như dự báo, trong 5 năm tới nước ta sẽ thiếu hụt lượng lớn lao động về công nghệ thông tin, chuyên viên cấp cao khi nguồn nhân lực trong nước mới chỉ đáp ứng được 60 – 70% nhu cầu thị trường.[8]

Việc nói lao động Việt Nam hiện nay đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường cũng không sai. Bởi quả thực số đông lao động đã đáp ứng được. Sở dĩ nói như vậy vì, đa số các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài hiện nay đang sử dụng các công nghệ chưa phải là cao. Các doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam cũng mới chỉ đưa công nghệ về lắp ráp, các công đoạn sử dụng lao động trình độ thấp. Nhưng chúng ta đang hy vọng lao động sẽ chuyển sang những phân khúc cao hơn, để có mức lương tốt hơn. Cái đó chúng ta vẫn rất khó khăn, hiện chỉ có hơn 23 – 25% lao động có bằng cấp, còn lại hơn 75% là lao động chưa có bằng cấp chứng chỉ, lao động có trình độ thấp, nhìn chung về mặt kỹ thuật, các lao động đã qua đào tạo của ta có thể đáp ứng được. [9] Song các kỹ năng mềm như làm việc theo nhóm, ngoại ngữ, tư duy phản biện, sáng tạo, tuân thủ công nghệ... của lao động Việt Nam vẫn còn khá yếu. Lao động của ta nhiều khi vẫn được đánh giá là nhanh, sáng tạo, nhưng lại không tuân thủ, hay phá vỡ những yêu cầu, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

3 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, NHẤT LÀ NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CỦA NƯỚC TA

Khái niệm nguồn nhân lực chất lượng cao là gì?

Theo quan niệm của TS. Đinh Sơn Hùng, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM, để đưa ra những tiêu chí đánh giá nguồn nhân lực chất lượng cao, nên dựa trên góc độ của nhà tuyển dụng, sử dụng lao động. Chính họ mới đánh giá một cách chính xác nguồn nhân lực của họ thật sự có chất lượng cao hay không. Theo kết quả điều tra gần đây của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM, khi yêu cầu nhà tuyển dụng nêu ra các tiêu chí để đánh giá chất lượng của người lao động, kết quả thu được cho thấy có 3 tiêu chí được nhiều sự đồng thuận nhất: trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khả năng xử lý thực tế, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm: 30%; có kỷ luật, đạo đức: 20%; trình độ văn hóa và kiến thức cơ bản: 10%. [10]

Dựa vào kết quả khảo sát trên, có thể xây dựng 3 tiêu chí để đánh giá nguồn nhân lực chất lượng cao là: có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao

động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới; có tác phong kỷ luật và đạo đức trong công việc.

Theo PGS. Đàm Đức Vượng, thì: “Xây dựng nhân lực chất lượng cao có nghĩa là xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, tổng công trình sư, kỹ sư đầu ngành, công nhân có tay nghề cao, có trình độ chuyên môn – kỹ thuật tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực, có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ, kỹ thuật, giải quyết những vấn đề cơ bản của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng đội ngũ doanh nhân quản lý doanh nghiệp, có khả năng tổ chức, khả năng cạnh tranh; xây dựng hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực tiên tiến, hiện đại, đa dạng, cơ cấu ngành nghề đồng bộ; xây dựng sự nghiệp giáo dục tiên tiến, hiện đại và một xã hội học tập toàn diện để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”. [10]

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Theo thống kê của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến Quý 2 năm 2018, số lao động thất nghiệp ở trình độ đại học là khoảng 126 ngàn người mặc dù trên thực tế, thị trường lao động đã và vẫn có nhu cầu sử dụng số lượng lao động có trình độ đại học trở lên. Thông tin từ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê cho thấy, gần 94% sinh viên mới tốt nghiệp cần được đào tạo lại để có thể đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng và doanh nghiệp. [6]

Vấn đề này không chỉ diễn ra ở nhóm nhân sự quản lý mà là thực trạng chung ở cả nhóm nhân sự trẻ, sinh viên mới ra trường. Nhiều doanh nghiệp “chê” sinh viên sau khi ra trường vẫn “thiếu đủ thứ” cần đào tạo lại từ đầu. 40% cử nhân không đạt hài lòng của doanh nghiệp. [9] Khả năng hòa nhập của học sinh, sinh viên sau tốt nghiệp trong môi trường lao động mới. Để đạt được điều này có hai yếu tố quyết định mà học sinh, sinh viên ít được đào tạo trong trường đó là tiếng Anh và tác phong công nghiệp. Khả năng thích ứng với thay đổi, kỹ năng thực hành và ý thức, tác phong làm việc cũng là những thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam.

Vậy nghịch lý ở đây là số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng hàng năm tăng rất nhiều nhưng tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp tăng cao, điều đó chứng minh: “sản phẩm đào tạo nhà trường không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp”. Vậy giải pháp đặt ra là: “nhà trường phải hiểu doanh nghiệp để từ đó điều chỉnh lại sản phẩm đầu ra của mình”. Hiện nay chất lượng đào tạo cao đẳng, đại học của chúng ta còn nhiều hạn chế. Trong đó hạn chế nhất là chương trình đào tạo trong các trường còn một độ lệch nhất định đối với thực tế phát triển của ngành nghề, thường thì kiến thức trong nhà trường nặng tính lý thuyết và không theo kịp với yêu cầu thực tiễn. Tính phù hợp của chương trình với thị trường lao động chỉ đạt một con số rất khiêm tốn là 12%. TS. Nguyễn Tiến Dũng, Trưởng phòng Quản trị chiến lược Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, nhận định: “Giờ thực hành ở đa số các trường đều quá

ít, thiết bị lạc hậu. Chương trình không được cập nhật liên tục để tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận và linh hoạt theo yêu cầu mới của doanh nghiệp”[9]. Chỉ có cách kết hợp giữa doanh nghiệp – nhà trường, cùng chung tay chăm lo cho quá trình đào tạo sinh viên nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng các FTA mới và cuộc CMCN 4.0.

Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp và trường dạy nghề trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Mặt khác, trong quá trình đào tạo, người học cần được đào tạo căn bản về chuyên môn, kỹ năng sống, phong cách làm việc chuyên nghiệp. Các doanh nghiệp cũng cần “cởi mở” hơn trong việc sử dụng nguồn nhân lực, không chỉ dừng lại ở việc đưa ra yêu cầu mà phải cùng với các trường tham gia đào tạo, chấp nhận đầu tư, chủ động đào tạo nhân lực cho chính mình, tránh phụ thuộc vào nhân lực có sẵn do các trường đào tạo: tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

Điều lưu ý là nên chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình chỉ đào tạo “những gì thị trường cần” và hướng tới chỉ đào tạo “những gì thị trường sẽ cần”. Quá trình đào tạo nghề cần có sự liên kết với doanh nghiệp, nắm bắt nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp cũng như những tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn nguồn nhân lực mà doanh nghiệp hướng tới.

4 KẾT LUẬN

Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới ngày càng nhiều, chính là điều kiện thuận lợi phát triển thị trường lao động Việt Nam, hoàn thiện quá trình đào tạo và nâng cao nguồn lực lao động. Hiện tại, lực lượng lao động Việt Nam khá dồi dào, nhưng năng lực tay nghề và áp dụng công nghệ, kỹ thuật vẫn còn rất nhiều hạn chế. Đây chính là rào cản đối với lao động trong nước trước bối cảnh hội nhập, cạnh tranh khốc liệt hiện nay. Vì vậy, cần phải có lực lượng lao động chất lượng cao, được đào tạo bài bản, phù hợp với nhu cầu thực tiễn để thích ứng với những thay đổi và thách thức của thị trường lao động đặt ra. Để làm tốt nhiệm vụ này thì cần phải có một hệ thống giáo dục hiện đại luôn gắn đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp nhằm tạo ra nguồn nhân lực đủ kỹ năng và năng lực cần thiết, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] https://vi.wikipedia.org/wiki/Hiệp_định_thương_mại_tự_do
- [2] <http://www.trungtamwto.vn>
- [3] <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=375980>
- [4] <https://haiquanonline.com.vn/evfta-co-hoi-va-thach-thuc-nao-cho-nguon-nhan-luc-viet-nam-111685.html>
- [5] <http://theky.vn/cen/phat-trien-nhan-luc-nganh-det-may-doanh-nghiep-can-tich-cuc-vao-cuoc/>
- [6] https://www.nhandan.com.vn/nation_news/item/35112802-237-nghin-cu-nhan-that-nghiep-trong-quy-iii-nam-2017.html
- [7] <https://www.nhandan.com.vn/baothoinay/baothoinay-kinhte/item/41144802-tao-nguon-nhan-luc-thi-truong-can.html>
- [8] <http://tapchitaichinh.vn/ke-toan-kiem-toan/lao-dong-nganh-ke-toan-viet-nam-nhin-tu-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-40-311301.html>
- [9] <https://kinhtenongthon.vn/chat-luong-nguon-nhan-luc-rao-can-lon-trong-phat-trien-kinh-te-post20634.html>
- [10] <http://stdj.scienceandtechnology.com.vn/index.php/stdj/article/download/726/1109/>

CPTPP – LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

Phùng Thị Hồng Gấm

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Email: gamph@buh.edu.vn

TÓM TẮT

Tham gia vào hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương – CPTPP là xu hướng tất yếu tạo động lực cũng như hỗ trợ Việt Nam thay đổi một cách toàn diện, tiến bộ, tiến gần hơn tới các nước phát triển. Bên cạnh những lợi ích trong việc hòa nhập và phát triển kinh tế xã hội, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với những khó khăn và thách thức to lớn. Bằng cách phân tích các lợi ích ròng cho nền kinh tế mà CPTPP có thể tạo ra, thông qua việc phân tích cụ thể các tác động của CPTPP trong việc làm tăng kim ngạch thương mại để kích cầu nền kinh tế, và thông qua bài học về tác động tiêu cực của các hiệp định thương mại sâu rộng đối với tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển như Thái Lan, Trung Quốc, Mexico, Indonesia và Philippines. Kết quả nghiên cứu cho thấy thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam sau hội nhập là không hề nhỏ, đặc biệt là sự sụt giảm phúc lợi của người dân. Để hiệp định CPTPP thực sự đem lại ý nghĩa và lợi ích to lớn cho Việt Nam trong bối cảnh hiện tại, tác giả đề xuất một số kiến nghị liên quan nhằm đến việc thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các ngành thâm dụng vốn, thâm dụng công nghệ. Kiến nghị liên quan đến giáo dục cũng được đề cập, đặc biệt là giáo dục đại học, cũng là trụ cột quyết định khả năng cạnh tranh cũng như hấp thụ công nghệ và quyết định sự phát triển đất nước trong dài hạn.

Từ khóa: CPTPP, hội nhập quốc tế, Hiệp định thương mại tự do.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương – CPTPP được ký kết vào ngày 08/03/2018 tại Chile. Tham gia vào hiệp định này, Việt Nam có cơ hội được cải cách các thể chế về pháp luật, được tiếp cận với môi trường kinh doanh năng động, tạo động lực cho việc tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề về việc làm và có cơ hội mở rộng thị trường và các kênh đầu tư. Tuy nhiên, với trình độ phát triển kinh tế được xem gần như là thấp nhất so với 11 nước tham gia vào hiệp định như Nhật Bản, Singapore, Australia,... thách thức đối với Việt Nam sau quá trình hội nhập cũng không

hề nhỏ. Đặc biệt là các vấn đề về qui trình pháp lý, sở hữu trí tuệ, năng suất lao động thấp,... là bài toán nan giải mà nước ta cần phải giải quyết trong dài hạn để hiệp định thật sự là động lực và tạo ra lợi ích thiết thực đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Bài viết phân tích những lợi ích kinh tế và những thách thức đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập, từ đó đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam trong thời gian tới.

2 LỢI ÍCH KINH TẾ

Điểm sáng của hiệp định này đó là CPTPP tạo động lực cũng như hỗ trợ Việt Nam thay đổi một cách toàn diện, tiến gần tới các nước phát triển thông qua gia nhập vào sân chơi sâu rộng của thế giới. Sự cạnh tranh khốc liệt sau hội nhập là động lực lớn nhất buộc nước ta phải thay đổi. Không dừng ở đó, thực hiện cam kết theo hiệp định sẽ giúp Việt Nam trở thành sân chơi bình đẳng theo tiêu chuẩn quốc tế và trở nên thu hút các doanh nghiệp nước ngoài.

Nhóm các nước thành viên tham gia vào hiệp định CPTPP tuy không có Mỹ, nhưng vẫn chiếm khoảng 13% tổng GDP của toàn cầu. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam tham gia hiệp định CPTPP, xuất khẩu của Việt Nam cũng gia tăng và khả năng thu hút dòng vốn đầu tư của các quốc gia phát triển là thành viên của hiệp định cũng gia tăng tương ứng. Lượng vốn khổng lồ mang theo những công nghệ tiên tiến chính là chất xúc tác giúp nước ta tăng trưởng kinh tế.

Những đối tác quan trọng như Australia, Nhật Bản, Canada,... sẽ tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh tốt hơn. Các doanh nghiệp nước ngoài này sẽ đào tạo lao động Việt Nam, chuyển giao kỹ năng quản trị cho cấp lãnh đạo và công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước. Có thể nói việc tham gia vào hiệp định CPTPP sẽ tạo ra môi trường đầu tư tốt hơn, điều này đem đến nhiều lợi ích thiết thực cho người lao động Việt Nam vì có nhiều cơ hội việc làm, khả năng lựa chọn nghề nghiệp tăng cao, điều kiện lao động được cải thiện, điều này đồng nghĩa với thu nhập và đời sống của người lao động được đảm bảo hơn.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật phải thay đổi để thích nghi và tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh mới. Nhiều lĩnh vực trong nước, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến ngoại thương như các vấn đề về thuế quan, mậu dịch, sở hữu trí tuệ, đầu tư nước ngoài,... phải được cải cách và hoàn thiện theo xu hướng thích hợp với tiến trình hội nhập, tạo động lực cho phát triển và hòa nhập kinh tế xã hội.

Phân tích sâu hơn, khu vực FDI sẽ được hưởng nhiều lợi ích nhất từ hiệp định CPTPP. Tính trong năm 2017, tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 72,5%. Do đó, khi xuất khẩu của nước ta tăng thì nghiêm nhiên khu vực FDI sẽ hưởng lợi nhiều nhất. Tuy nhiên điều nghịch lý ở đây là, các doanh nghiệp FDI được hưởng ưu đãi thuế 10% trong 15 năm đầu hoạt động, trong khi các doanh nghiệp nội địa chịu mức thuế suất 25%, làm cho khu vực này chỉ chiếm hơn 17% tổng thu ngân sách nhà nước. Ngoài ra, khu vực FDI cũng tạo ra rất ít giá trị gia tăng cho nước ta.

Đơn cử trường hợp của Samsung, trong năm 2017 Samsung đã xuất khẩu hơn 50 tỷ USD, chiếm trên 23% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng phần lớn giá trị của sản phẩm đến từ các thiết bị nhập khẩu từ nước khác. Phần giá trị tăng thêm mà người lao động Việt Nam tạo ra đó là chi phí lắp ráp, chiếm tỷ phần rất nhỏ trong giá trị của các mặt hàng điện tử. Như vậy, khu vực được hưởng lợi nhiều nhất từ CPTPP lại là khu vực có đóng góp ít nhất đến ngân sách nhà nước cũng như tổng giá trị gia tăng mà Việt Nam tạo ra.

Xét về dài hạn, sau khi hiệp định có hiệu lực sẽ giúp đất nước rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, tạo động lực và tạo xúc tác giúp Việt Nam khai thông các nút thắt trong phát triển kinh tế.

3 NHỮNG THÁCH THỨC

Thứ nhất, Việt Nam dễ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Theo định nghĩa của World Bank, bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi thu nhập bình quân đầu người của đất nước không thể vượt qua mức từ 1.000 – 12.000 USD như trường hợp hiện tại của Brazil và Mexico. Nguyên nhân đến từ định hướng ban đầu khi phát triển đất nước. Do các nước đang phát triển thường xem chi phí lao động thấp và tự do xả thải vào môi trường là lợi thế cạnh tranh. Nhưng khi chi phí lao động tăng và mức ô nhiễm đến mức báo động thì các lợi thế cạnh tranh này biến mất. Để tiếp tục phát triển, nền kinh tế phải chuyển lợi thế cạnh tranh sang năng suất lao động cao và sáng tạo đổi mới liên tục. Nhiều nước trên thế giới đã thất bại trong việc chuyển đổi này và không thể thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập Việt Nam vào những ngành công nghiệp nhẹ với hàm lượng công nghệ thấp và máy móc ít hoặc đơn sơ, họ chỉ nhắm đến khai thác chi phí lao động giá rẻ và quy định lỏng lẻo về bảo vệ môi trường. Như vậy, nếu chúng ta không có những bước đi đúng đắn ngay từ đầu, CPTPP chỉ làm nền kinh tế này đi nhanh tới bẫy thu nhập trung bình. Thực tế cho thấy rằng, các hiệp định đa phương thông thường chỉ có vai trò làm “nền” cho các hiệp định đơn phương – mang nhiều ưu đãi hơn. Việt Nam vốn dĩ đã ký kết hiệp định song phương với các đối tác trong CPTPP và lộ trình cắt giảm thuế quan cũng đã có sẵn. Như vậy khả năng hiệp định CPTPP làm tăng kim ngạch thương mại là không nhiều. Ngoài ra, hai ngành được cho là hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định là ngành dệt may và thủy sản – những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn lực trong nền kinh tế không thể chỉ dồn về hai ngành trên và coi đây là động lực phát triển được, vì giá trị gia tăng có thể tạo ra từ hai ngành này là rất thấp và nước ta sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Thứ hai, các hiệp định thương mại thường làm thâm hụt cán cân thương mại và tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển trong ngắn hạn.

Nền kinh tế chỉ tăng tốc độ tăng trưởng khi CPTPP đóng vai trò kích cầu nền kinh tế thông qua tăng thặng dư cán cân thương mại. Tuy nhiên thực tế vẫn chưa biết chắc

rằng CPTPP làm tăng xuất khẩu nhiều hơn hay nhập khẩu nhiều hơn đối với nước ta. Nhiều dữ kiện lịch sử cho thấy các hiệp định thương mại sâu rộng làm thâm hụt cán cân thương mại và tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Đơn cử một số trường hợp như sau:

- Sau hiệp định tự do hóa mậu dịch song phương của Thái Lan và Trung Quốc năm 2003 thì tăng trưởng kinh tế của Thái Lan đã giảm đều mỗi năm sau đó với mức tăng trưởng lần lượt là 7,14%, 6,54%, 4,60%, 5,52% và 4,93% từ năm 2003 đến 2007. Cán cân thương mại của Thái Lan đã chuyển từ thặng dư 8 tỷ đô la sang thâm hụt 4 tỷ đô la từ năm 2003 đến năm 2007.
- Tương tự, sau khi ký hiệp định tự do hóa mậu dịch với liên minh châu Âu (EU) năm 2000, Mexico đã trải qua một giai đoạn tăng trưởng thấp trong 3 năm tiếp theo. Mức thâm hụt cán cân thương mại đã được gia tăng qua các năm. Cuối cùng là sự gia tăng mạnh mẽ dòng vốn đầu tư từ EU đã khiến nền kinh tế Mexico nhanh chóng bị thống trị bởi các doanh nghiệp từ khu vực EU chỉ một vài năm sau đó.
- Chính Việt Nam cũng là một ví dụ điển hình về vai trò thực sự của các hiệp định tự do hóa mậu dịch. Thực tế tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã chậm lại rất nhiều trong giai đoạn trước và sau gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2001 – 2006 là 7,27%, cao hơn nhiều so với con số 5,94% của giai đoạn 2007 – 2014. Đúng là xuất khẩu đang tăng nhanh với tốc độ tăng bình quân gần 20% từ sau gia nhập WTO nhưng chưa bao giờ thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam lại lớn và dai dẳng như giai đoạn vừa qua. So sánh mức bình quân năm thì thâm hụt thương mại giai đoạn 2007 – 2014 gấp đôi giai đoạn 2001 – 2006, 8,07 tỷ đô la so với 4,05 tỷ đô la. Riêng năm 2008, nhập siêu hàng hóa đạt mức kỷ lục khi chạm mức 18 tỷ đô la.
- Một điều đáng lưu ý là, Indonesia và Philippines – hai nước nằm ở trung tâm châu Á Thái Bình Dương đã không tham gia vào CPTPP vì e ngại về sự xâm nhập của hàng hóa cũng như doanh nghiệp nước ngoài vào nội địa khi mà đất nước chưa đủ tiềm lực để “tự vệ”. Như vậy, CPTPP có thể gây thiệt hại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều hơn những gì mang lại, ít nhất là trong ngắn hạn.

Thứ ba, gánh nặng cho Nhà nước trong việc trợ cấp y tế và an sinh xã hội. Trong khi khu vực FDI sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định CPTPP thì nông dân và các hộ gia đình có thu nhập thấp là những người chịu thiệt hại nhiều nhất. Hiệp định CPTPP buộc Việt Nam phải kéo dài thời hạn bảo hộ bản quyền đối với các bằng sáng chế dược phẩm của các công ty lớn ở các quốc gia phát triển. Do đó, phần lớn thuốc đặc trị của Việt Nam sẽ đều phải nhập từ nước ngoài. Chính điều này làm cho giá thành của thuốc tăng lên và người dân nghèo không thể tiếp cận thuốc kháng sinh với mức chi phí thấp. Như vậy, Chính phủ sẽ phải trích một phần ngân sách để hỗ trợ y tế trong thời gian tới. Bên cạnh đó, liên quan đến bản quyền các sản phẩm sở hữu trí tuệ. Bối cảnh hiện nay

của nước ta vẫn chưa đủ khả năng mua bản quyền các sản phẩm trí tuệ như nhạc, phim, đặc biệt là các phần mềm làm việc như Microsoft Office,... Rõ ràng, CPTPP làm giảm phúc lợi của người dân Việt Nam.

Thứ tư, tác động tiêu cực đến người nông dân Việt Nam. Khi hiệp định được ký kết, các nước thành viên phải tuân thủ việc xóa bỏ 66% mặt hàng thuế nhập khẩu đưa về 0% và 86,5% mặt hàng về 0% sau 3 năm theo lộ trình cam kết. Như vậy, các mặt hàng thiết yếu như sữa, thịt bò từ Úc, New Zealand sẽ nhập vào nước ta với mức thuế 0%. Điều này đem đến lợi ích cho người tiêu dùng do giá thành sản phẩm giảm. Tuy nhiên, những cam kết này lại có tác động tiêu cực đến người nông dân Việt Nam. Những quốc gia phát triển như Australia, New Zealand áp dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến với quy mô lớn giúp chất lượng sản phẩm của họ vượt trội hơn các sản phẩm Việt Nam. Do đó, sản phẩm của người nông dân Việt Nam sẽ sụt giảm mức cầu nghiêm trọng và làm sụt giảm tăng trưởng kinh tế. Hơn thế nữa, người lao động trong khu vực nông nghiệp lại kém linh hoạt, khó có thể tự chuyển dịch sang lĩnh vực khác làm cho phúc lợi của người nông dân xuống mức đáng báo động.

Một sự kiện lịch sử tương đồng đến từ Senegal. Năm 1994, Senegal đã gánh chịu hậu quả tương tự sau khi ký hiệp định tự do hóa mậu dịch với EU. Cà chua vốn là một mặt hàng sản xuất chủ lực của Senegal nhưng sau hiệp định thương mại thì sản xuất trong nước đã sụt giảm từ mức 73.000 tấn đầu những năm 1990 xuống chỉ còn 20.000 tấn vào năm 1996 trước sự tấn công của hàng nhập khẩu từ EU. Hậu quả là ngành chế biến cà chua của Senegal đã bước vào giai đoạn suy thoái sau đó với mức giá giảm dần, kèm theo sự sụt giảm tín dụng và đầu tư cho lĩnh vực này, qua đó ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của rất nhiều người dân ở Senegal.

Đây là những khó khăn mà nền kinh tế chúng ta phải đối mặt trong thời gian tới sau khi có hiệu lực. Bên cạnh những trở ngại đó, hiệp định cũng mang đến cơ hội để phát triển trong dài hạn, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. Nói cách khác, CPTPP tạo động lực và tạo xúc tác giúp Việt Nam khai thông các nút thắt trong phát triển kinh tế.

4 GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Bên cạnh những trở ngại trong ngắn hạn khi Việt Nam tuân thủ theo các điều ước đã cam kết trong CPTPP, hiệp định này cũng mang đến cơ hội để phát triển trong dài hạn, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. Nói cách khác, CPTPP tạo động lực và tạo xúc tác giúp Việt Nam khai thông các nút thắt trong phát triển kinh tế. Để hiệp định này thật sự đem lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước, dưới đây là một số đề xuất để gỡ những nút thắt ngăn cản sự phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay:

Thứ nhất, Nhà nước chỉ nên đóng vai trò điều tiết trong nền kinh tế. Hiện nay khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn nắm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế đều có vốn cổ phần nhà nước chiếm đa số. Theo các lý thuyết

kinh tế, nhà nước chỉ nên đóng vai trò điều tiết thay vì vai trò chủ đạo trong nền kinh tế như hiện nay, vì khu vực này kém linh hoạt, kém sáng tạo và kém đổi mới. Thực vậy, hàng năm nhà nước phải trích lượng lớn vốn từ ngân sách để bù lỗ cho hoạt động kinh doanh thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước. Nếu thay đổi được điều này, nước ta có thể bỏ được mất xích yếu kém và làm tăng khả năng phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu sắp tới.

Thứ hai, là tăng năng suất lao động. Hiện nay năng suất lao động của nước ta rất thấp, kém nhất trong các nước trong khu vực. Theo báo cáo năng suất lao động khu vực ASEAN từ liên đoàn lao động thế giới ILO năm 2014 thì năng suất lao động của Việt Nam là thấp nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương, chỉ bằng 2/5 của Thái Lan, 1/5 của Malaysia và 1/15 của Singapore. Trong khi đó con người lại là yếu tố cốt lõi trong phát triển kinh tế, với nguồn nhân lực như hiện tại thì doanh nghiệp Việt Nam không thể cạnh tranh trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt sau hội nhập.

Thứ ba, cải cách qui trình pháp lý tại Việt Nam theo hướng tinh gọn và thuận tiện. Hiện nay quy trình pháp lý của Việt Nam còn rất rườm rà và tốn thời gian. Điều này không những làm cản trở quá trình phát triển kinh tế còn làm nhà nước Việt Nam bị các doanh nghiệp nước ngoài kiện ra trọng tài quốc tế. Sự kiện của liên doanh nhà thầu Sumitomo-Cienco 6 đòi chính quyền TP.HCM đền bù 2.5 tỷ VND/ngày cho 27 tháng chậm giải tỏa mặt bằng cho dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị Bến Thành – Suối Tiên vào tháng 03/2015 lại một lần nữa cho thấy sự lỏng lẻo trong việc quản lý hành chính công hiện tại. Nếu vấn đề trên không được khắc phục sớm, phần lớn tiền thuế của người dân sẽ bị lãng phí chỉ để bồi thường cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ tư, thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào những ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao. Hai lý do khiến các doanh nghiệp nước ngoài chưa dám “mạnh tay” đầu tư nhiều máy móc, công nghệ vào Việt Nam, đó là luật sở hữu của nước ta còn chưa rõ ràng và nền kinh tế còn thiếu các doanh nghiệp hỗ trợ. Hàn Quốc là quốc gia thành công trong việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình khi nền kinh tế của họ khắc phục được hai yếu tố trên. Đối với nước ta hiện nay, hành lang pháp lý còn rất lỏng lẻo, đặc biệt là luật đất đai và quyền sở hữu trí tuệ. Riêng về khả năng hấp thụ công nghệ thì hiện nay ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam dường như còn quá non trẻ, bằng chứng là hàng năm các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam phải nhập hàng chục tỷ USD cho các phụ tùng phục vụ cho quá trình sản xuất trong nước.

5 KẾT LUẬN

Bài viết trình bày những thách thức có thể dẫn nền kinh tế Việt Nam đi vào suy thoái trong ngắn hạn cũng như cơ hội để Việt Nam thu ngắn khoảng cách với các nước phát triển hàng đầu thế giới trong dài hạn từ Hiệp định CPTPP. Để hiệp định thật sự thành công và đem lại lợi ích thiết thực cho nền kinh tế, Việt Nam nên gấp rút thay đổi các yếu điểm vốn có để thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các ngành thâm dụng

vốn, thâm dụng công nghệ. Từ đó lao động Việt Nam mới có thể học tập cách tăng năng suất, cách phát triển sáng tạo từ các nước tiên tiến đi trước. Ngoài ra, nền giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, cũng là trụ cột quyết định khả năng cạnh tranh cũng như hấp thụ công nghệ và quyết định sự phát triển của đất nước trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Xuân Thái (2018), CPTTP cơ hội – thách thức với người lao động và công đoàn Việt Nam, <https://moit.gov.vn>, truy cập ngày 13/10/2019.
- [2] Bộ Tài chính (2019), Báo cáo tóm tắt đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chính sách ưu đãi tài chính.
- [3] Bộ Tài chính (2018), Chính sách thuế và ưu đãi đầu tư trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo 30 thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
- [4] Ngô Văn Vũ, Nguyễn Thùy Dương, Phạm Văn Nghĩa (2019), Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đối với Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 5.
- [5] Tổng Cục Thống kê (2018), Thông cáo báo chí tại Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia, <https://www.gso.gov.vn>, truy cập ngày 13/10/2019.
- [6] Ngô Văn Vũ (2018), Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 10.
- [7] Ngô Văn Vũ, Lê Thị Thúy (2016), Tham gia TPP: Thách thức và giải pháp đối với nền kinh tế Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4.

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆT NAM

Ngô Thanh Phong

Trường Đại học Tiền Giang

Email: phongntp27@gmail.com

TÓM TẮT

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa, ngày nay Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam đã ký nhiều Hiệp định thương mại tự do và gần đây là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với các nước và khu vực trên thế giới, giúp Việt Nam có thêm những cơ hội để phát triển đất nước, song cũng đặt ra những thách thức lớn cho nền kinh tế. Bài viết đánh giá những thành tựu nổi bật đồng thời chỉ ra những thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua, và đề xuất một số khuyến nghị giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu trong thời gian tới.

Từ khóa: Hội nhập, kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa, Việt Nam.

1 GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, dưới sự tác động to lớn của cuộc Cách mạng Khoa học - Công nghệ, tất cả các nước phải tham gia quá trình hội nhập quốc tế và hội nhập quốc tế trở thành một xu thế tất yếu khách quan. Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn, nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước trong nhiều thập niên qua. Để đất nước có thể phát triển nhanh và bền vững hơn thì hội nhập với các nước và khu vực trên thế giới vừa là đòi hỏi khách quan vừa là nhu cầu tồn tại của các nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hội nhập và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đời sống người dân không ngừng được nâng cao, giữ vững được môi trường hòa bình, ổn định chính trị xã hội, thu hút thêm nhiều nguồn lực bên ngoài cùng với những nội lực trong nước đã góp phần tạo nên động lực mới thúc đẩy phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập cũng đặt ra nhiều vấn đề, nhiều thách thức mà Việt Nam cần phải đối mặt khi môi trường quốc tế có nhiều biến động, biến động nhanh và phức tạp, nơi mà hợp tác và cạnh tranh luôn đan xen với nhau và có nhiều biến đổi, đòi hỏi Việt Nam cũng phải biến đổi nhanh hơn và cạnh tranh mạnh mẽ hơn,... Vậy làm thế nào để Việt Nam có thể tham gia sâu vào nền kinh tế toàn cầu một cách hiệu quả? Bài viết sẽ hệ thống lại quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đúc kết những thành quả đạt được, những thách thức đang đặt ra, đồng thời đề xuất những

khuyến nghị giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu một cách hiệu quả.

2 NỘI DUNG

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta

Hội nhập kinh tế quốc tế là một dòng chảy liên tục, là một quá trình kế thừa, kiến tạo và phát triển không ngừng. Trong tiến trình hội nhập đó, tùy từng thời điểm, tùy mỗi hoàn cảnh khác nhau, thực tiễn luôn đặt ra yêu cầu khách quan mà Đảng ta cần đưa ra chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời và lãnh đạo thực hiện quá trình hội nhập một cách có hiệu quả. Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với chủ trương nhất quán xuyên suốt của Đảng từ khi khởi xướng cho đến nay. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta gắn liền với đường lối đổi mới kinh tế đất nước.

Tại Đại hội Đảng lần VI (1986) đã mở ra bước ngoặt trong tư duy và thực tiễn về đổi mới và mở cửa nền kinh tế, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, Nghị quyết Đại hội xác định nội dung chính của chính sách kinh tế đối ngoại là *“đẩy mạnh xuất nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vốn vay dài hạn”, “tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài...”* (công bố Luật đầu tư 1987).

Đến Đại hội VII (1991), Đại hội Đảng đã khẳng định chủ trương *“đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế với các quốc gia”*, với phương châm: *“Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong công đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”*, Việt Nam tham gia vào các tổ chức, hiệp hội quốc tế khác khi cần thiết và có điều kiện.

Năm 2001, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 7, ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế, quán triệt chủ trương được xác định tại Đại hội IX (2001) là: *“Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế...”* nhằm thực hiện mục tiêu: *“Mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá...”*.

Tiếp tục thực hiện đường lối chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đến Đại hội X (2006) Đảng ta tiếp tục cụ thể hóa chủ trương *“Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác”, “Hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương”*.

Đến năm 2007, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, Ban Chấp hành Trung ương có Nghị quyết số 8-NQ/TW, ngày 5 tháng 2 năm 2007 về việc ban hành *“Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”* để giúp nước ta nắm bắt và tận dụng được cơ hội, vượt qua thách thức trong tình hình mới.

Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XI (2011), Đảng đã đề ra đường lối đối ngoại của đất nước trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng về hội nhập tiếp tục được nâng tầm thành “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”. Để cụ thể hóa chủ trương này, ngày 10 tháng 4 năm 2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về “*Hội nhập quốc tế*”, trong đó tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn hội nhập toàn diện trên các mặt: Kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học - công nghệ, giáo dục, quốc phòng - an ninh,...

Gần đây nhất, ngày 5 tháng 11 năm 2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, với quan điểm: “Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc”.

Như vậy, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã được khởi xướng từ khi đất nước bắt đầu đổi mới. Qua từng giai đoạn, Đảng ta không ngừng hoàn thiện và nâng tầm thêm ở những năm tiếp theo cho phù hợp với tình hình mới. Kinh tế thế giới trong thời gian qua tuy có nhiều biến động nhưng chủ trương hội nhập của Đảng và Nhà nước ta là nhất quán và xuyên suốt theo chiều dài lịch sử. Đây là tiền đề giúp Việt Nam huy động tối đa các nguồn lực, phục vụ phát triển đất nước và đã mang lại nhiều thành tựu to lớn trong thời gian qua, từng bước khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau hơn 30 năm Đổi mới

Thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua

Sau hơn 30 năm Đổi mới đất nước và mở cửa nền kinh tế, bằng những nỗ lực vượt bậc, Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, là thành viên quan trọng và có trách nhiệm của nhiều tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, như: ASEAN, APEC, ASEM, WTO,... Việt Nam cũng đã phê chuẩn 13 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với các đối tác trong khu vực và trên thế giới, bao gồm:

+ Hiệp định song phương:

Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (JVEPA);

Việt Nam - Chile;

Việt Nam - Hàn Quốc;

Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU);

Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA);

+ Hiệp định đa phương:

Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA);

ASEAN - Trung Quốc (ACFTA);

ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA);

ASEAN - Nhật Bản (AJFTA);

ASEAN - Ấn Độ (AIFTA);

ASEAN, Australia và New Zealand (AANZFTA);

ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA);

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Thành tựu đạt được trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Mở rộng thị trường xuất khẩu

Một trong những thành tựu nổi bật trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua là đã mở rộng thị trường xuất khẩu, trên cơ sở gỡ bỏ hàng rào thuế quan và việc tháo gỡ các rào cản kỹ thuật, giúp gia tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta.

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam qua các năm

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Năm	2010	2015	2016	2017	2018
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	1.553,7	3.764,3	4.215,6	5.085,7	5.865,6
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	1.730,9	3.731,2	4.100,3	4.945,4	5.679,5
Cán cân thương mại	-177,2	33,1	115,3	140,3	186,1

Nguồn: Tính toán tổng hợp của tác giả từ Niên giám thống kê năm 2018, trang 106

Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, thúc đẩy gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu và cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam trong suốt thời gian qua, từ một nước nhập siêu trong những năm 2010 trở thành một nước xuất siêu liên tiếp trong những năm gần đây. Với nguồn tài nguyên phong phú, lao động dồi dào, giá rẻ cùng với sự ổn định về chính trị - xã hội,... đã giúp giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam liên tục tăng trưởng cả về quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng, ngày càng chiếm tỷ lệ cao so với tổng sản phẩm trong nước.

Bảng 2. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước (giá hiện hành)

Năm	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước (%)	72,00	89,78	93,62	101,59	105,83

Nguồn: Niên giám thống năm 2018, trang 107

Ở tất cả các thị trường mà Việt Nam có ký kết Hiệp định thương mại tự do đều ghi nhận mức tăng trưởng tốt, thị phần xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm được khẳng định. Tăng trưởng xuất khẩu trên nhiều thị trường đạt mức hai con số như xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 41,2 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2017; xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 24,74 tỷ USD, tăng 13,9%; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 18,85 tỷ USD, tăng 11,8%; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 22,8% (*Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018, trang 13*).

Mở rộng thị trường xuất khẩu không chỉ giúp gia tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu mà còn là tiền đề giúp Việt Nam cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, tránh việc xuất khẩu quá phụ thuộc vào một vài thị trường của một vài nước vì khi thị trường các nước này có sự biến động sẽ ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu nước ta. Hiện nay, châu Á vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam (xuất khẩu chiếm 54% và nhập khẩu chiếm 80,3%); tiếp theo là châu Mỹ (xuất khẩu chiếm 23,8% và nhập khẩu chiếm 8,6%); châu Âu (xuất khẩu chiếm 19% và nhập khẩu chiếm 7,5%); châu Đại Dương (xuất khẩu chiếm 2% và nhập khẩu chiếm 1,9%); và châu Phi (xuất khẩu chiếm 1,2% và nhập khẩu chiếm 1,7%). Tính đến nay, hàng hóa của Việt Nam đã có mặt trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ (*Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018, trang 13*).

Gia tăng vốn đầu tư nước ngoài

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những thành tựu nổi bật của hội nhập kinh tế quốc tế. Kể từ khi Luật Thu hút đầu tư nước ngoài được ban hành (1987), cùng với thực hiện các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam liên tục tăng, cả về số nước tham gia đầu tư, số lượng dự án lẫn quy mô vốn. Cùng với đó, cơ hội tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản trị,... cho phép các doanh nghiệp Việt Nam tham gia các chuỗi sản xuất toàn cầu cũng sẽ tăng lên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong những năm qua.

Bảng 3. Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam qua các năm

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tổng vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
2000	391	2.762,8	2.398,7
2010	1.237	19.886,8	11.000,3
2011	1.186	15.598,1	11.000,1
2012	1.287	16.348,0	10.046,6
2013	1.530	22.352,2	11.500,0
2014	1.843	21.921,7	12.500,0
2015	2.120	24.115,0	14.500,0
2016	2.613	26.890,5	15.800,0
2017	2.741	37.100,6	17.500,0
2018	3.147	36.368,6	19.100,0

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2018, trang 162

Nếu năm 2000 chỉ có 391 dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam với số vốn giải ngân khoảng 2,4 tỷ USD thì đến năm 2018, Việt Nam đã thu hút được 3.147 dự án đầu tư từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng số vốn giải ngân là 19,1 tỷ USD. Đạt được kết quả này, cho thấy sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư ở Việt Nam, tin tưởng vào chủ trương, đường lối nhất quán và thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm

Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam khi tổng sản phẩm trong nước khu vực có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng trong thời gian qua và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng và Nhà nước ta.

Bảng 4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp vào tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam (theo giá hiện hành)

Năm	ĐVT	2010	2015	2016	2017	2018
Tổng sản phẩm trong nước	Nghìn tỷ đồng	2.157,8	4.192,9	4.502,7	5.006,0	5.542,3
Tổng sản phẩm trong nước khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng	327,0	757,5	837,1	928,7	1.124,2
Cơ cấu	%	15,15	18,07	18,59	19,63	20,28

Nguồn: Tính toán tổng hợp của tác giả từ Niên giám thống kê năm 2018, trang 110

Bên cạnh việc hội nhập kinh tế quốc tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế còn giải quyết việc cho một bộ phận lao động nước ta. Nếu năm 2010, DN có vốn đầu tư nước ngoài giải quyết 22,13% việc làm cho người lao động thì đến năm 2018 đã giải quyết được 31,08%, góp phần tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập bình quân đầu người lao động.

Bảng 5. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm

Đơn vị tính: Nghìn người

Năm	2010	2014	2015	2016	2017
Tổng số lao động trong các loại hình DN	9.741,8	12.048,8	12.856,9	14.012,3	14.512,2
Số lao động DN vốn đầu tư nước ngoài	2.156,1	3.449,0	3.772,7	4.154,0	4.510,1
Cơ cấu (%)	22,13	28,63	29,34	29,65	31,08

Nguồn: Tính toán tổng hợp của tác giả từ Niên giám thống kê năm 2018, trang 215

Nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế

Từ khi đất nước Đổi mới và bắt đầu hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đến nay, Việt Nam có quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhờ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với chủ trương, đường lối đối ngoại đúng đắn, Việt Nam đã được tín nhiệm bầu vào các cơ quan quan trọng của Liên Hiệp Quốc, như: Hội đồng Bảo an (2008 - 2009); Hội đồng Kinh tế - Xã hội (1998 - 2000); Hội đồng Nhân quyền (2014 - 2016); Hội đồng Chấp hành UNESCO (2015 - 2019); Ủy ban Luật pháp quốc tế (2017 - 2021);... Gần đây, Việt Nam được chọn là quốc gia duy nhất của khu vực châu Á - Thái Bình Dương ứng cử vào Hội đồng Bảo an (2020 - 2021). Bên cạnh đó, Việt Nam còn là nơi tổ chức

nhiều sự kiện quan trọng mang tầm vóc quốc tế, như: **Hội nghị Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) 2006; Đại hội đồng Liên minh nghị viện thế giới lần thứ 132 năm 2015; Diễn đàn APEC 2017; Hội nghị diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN 2018**,... Và đặc biệt, vào tháng 2/2019, Việt Nam là nơi tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần hai, một lần nữa khẳng định đường lối đối ngoại, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là vô cùng đúng đắn, vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Có thể nói, hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những động lực quan trọng giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao và khá ổn định trong suốt thời gian qua, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập bình quân cho người lao động. Cùng với chủ trương, đường lối Đổi mới đúng đắn, hội nhập kinh tế quốc tế còn là cơ hội để Việt Nam ngày càng nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, bên cạnh những cơ hội có thể giúp Việt Nam phát triển, còn có những thách thức mà Việt Nam cần phải vượt qua để có thể phát triển nhanh và bền vững.

Thách thức đối với Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế

Năng lực cạnh tranh quốc gia và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn thấp

Năng lực cạnh tranh quốc gia và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Báo cáo Môi trường kinh doanh 2018 do Ngân hàng Thế giới công bố: Việt Nam đứng thứ 69/190 nền kinh tế, với 66,77/100 điểm, tụt 1 bậc so với năm 2017 (68/190 nền kinh tế, với số điểm là 67,93/100 điểm). Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có nhiều cải cách về môi trường kinh doanh khi 3 tiêu chí đánh giá đều xếp hạng tốt. Tuy nhiên, môi trường đầu tư ở Việt Nam vẫn còn kém cạnh tranh nếu so với các quốc gia trong khu vực như: Sin-ga-po, Ma-lay-xi-a, Bru-nây và Thái Lan.

Bảng 6. Xếp hạng môi trường kinh doanh các nước năm 2018

Nền kinh tế	Xếp hạng	Điểm môi trường kinh doanh thuận lợi (0-100)		Số cải cách	
		DB2018	DB2019	DB2018	DB2019
Bru-nây	55	70,18	72,03	8	3
Cam-pu-chia	138	54,39	54,80	0	1
In-đô-nê-xi-a	73	66,54	67,96	7	3
Lào	154	51,15	49,07	0	1
Ma-lai-xi-a	15	78,03	80,60	2	6
Mi-an-ma	171	44,21	44,72	2	2

Nền kinh tế	Xếp hạng	Điểm môi trường kinh doanh thuận lợi (0-100)		Số cải cách	
		DB2018	DB2019	DB2018	DB2019
Phi-lip-pin	124	56,32	57,68	2	3
Sin-ga-po	2	84,97	85,24	2	2
Thái Lan	27	77,39	78,45	8	4
Đông-ti-mo	178	39,89	41,60	0	0
Việt Nam	69	66,77	68,36	5	3

Nguồn: Báo cáo môi trường kinh doanh 2018, WB

Theo kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê, mặc dù số lượng doanh nghiệp nước ta khá lớn, cả nước có gần 517.900 doanh nghiệp đang hoạt động nhưng hầu hết đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 98,1%. Hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ có trình độ kỹ thuật công nghệ còn thấp nên chưa đủ sức tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu là gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài, điển hình như dệt may và da giày. Những lợi thế cạnh tranh vốn có của các doanh nghiệp nước ta như: thâm dụng lao động, sử dụng nhân công giá rẻ,... đang phải đối mặt sự cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, việc khai thác nhiều và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên không còn phù hợp với xu hướng phát triển bền vững nên sẽ dần mất đi,... Điều này đặt doanh nghiệp Việt Nam trước nguy cơ không đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, tiềm ẩn nguy cơ thất bại ngay tại thị trường trong nước.

3 RÀO CẢN PHI THUẾ QUAN VÀ YÊU CẦU VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều rào cản kỹ thuật và yêu cầu xuất xứ hàng hóa nghiêm ngặt hơn. Các rào cản phi thuế quan như nhãn mác, dư lượng kháng sinh, vệ sinh dịch tễ,... sẽ là những thách thức cho các hàng hóa của Việt Nam khi xuất đi các nước. Đặc biệt, khi Việt Nam tham gia ký kết các Hiệp định Thương mại Thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), thì các quy tắc xuất xứ đều theo định hướng là gia tăng giá trị trong khu vực các nước có trong hiệp định. Điều này hoàn toàn bất lợi cho Việt Nam vì các ngành có kim ngạch xuất khẩu cao như dệt may và da giày thì nguyên phụ liệu chúng ta đều phải nhập khẩu. Thị trường chính nhập khẩu nguyên phụ liệu cho dệt may và da giày là từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Mỹ,... trong khi những nước này không là thành viên của CPTPP nên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ không được hưởng ưu đãi thuế. Để hưởng ưu đãi thuế, đòi hỏi Việt Nam cần phải chuyển đổi vùng nguyên phụ liệu. Đây là thách thức không nhỏ đối với không chỉ của ngành dệt may và da giày mà còn đối với hầu hết các ngành khác trong nền kinh tế.

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

Khi Việt Nam tham gia vào nền kinh tế toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi chúng ta tham gia ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA; CPTPP), việc thực hiện các cam kết cải cách trong lĩnh vực nhà nước, mua sắm của chính phủ (tăng cường cạnh tranh, mở cửa thị trường đối với lĩnh vực mua sắm công), lao động, công đoàn, môi trường (quyền tự do lập hội, quyền đàm phán tập thể của người lao động, quy định cấm sử dụng mọi hình thức lao động cưỡng bức, quy định cấm khai thác lao động trẻ em, gắn bảo vệ môi trường với thương mại và đầu tư), với những yêu cầu rất cao về quản trị minh bạch và hành xử vô tư: minh bạch hóa các giao dịch của doanh nghiệp nhà nước, không ưu ái doanh nghiệp nhà nước ảnh hưởng đến doanh nghiệp tư nhân,... đây vừa là thách thức vừa là động lực giúp Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương, không ngừng hoàn thiện các quy định về cạnh tranh để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng giữa các thành phần kinh tế.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu khách quan. Hội nhập quốc tế không những giúp quốc gia huy động thêm nhiều nguồn lực phát triển đất nước mà còn tạo động lực giúp quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế. Thời gian qua, Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia vào thị trường thương mại có quy mô lớn, được hưởng nhiều ưu đãi, nhiều tiềm năng và chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, giúp đất nước phát triển nhanh và khá ổn định trong thời gian qua. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều khó khăn và thách thức, mà nếu doanh nghiệp Việt Nam không tận dụng được những cơ hội để vượt qua những khó khăn và thách thức đó, doanh nghiệp Việt Nam không những không chiếm lĩnh thị trường khu vực mà còn mất luôn thị trường trong nước bởi các doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia thâm nhập vào thị trường trong nước. Vậy, để giúp Việt Nam có thể chủ động và tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng một cách có hiệu quả, tác giả có đề xuất một số khuyến nghị.

Kiến nghị

Hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế thị trường

Cần rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện và đồng bộ, trên cơ sở phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết khi chúng ta hội nhập kinh tế quốc tế. Điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh các chính sách, đảm bảo lộ trình phù hợp với

những cam kết, quy định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ,... Hệ thống pháp luật phải bảo đảm tính minh bạch và hành xử vô tư, công bằng giữa các thành phần kinh tế, không có sự đãi ngộ doanh nghiệp nhà nước làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp tư nhân, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự tham gia điều tiết của Nhà nước nhưng không cản trở thị trường phát triển. Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế thị trường phù hợp với các chuẩn mực quốc tế sẽ giúp Việt Nam tranh thủ được cơ hội vượt qua các khó khăn và thách thức khi hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cần không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là trong các lĩnh vực thuế, hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; kiên quyết đấu tranh và ngăn chặn tình trạng tham nhũng. Tham nhũng làm ảnh hưởng xấu đến tâm lý nhà đầu tư và hình ảnh quốc gia; chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng, thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài cùng với các nhà đầu tư trong nước tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nước nhà.

Tăng cường nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế với rất nhiều các cam kết mà nước ta phải thực hiện đúng theo quy định quốc tế. Để Chính phủ có thể ban hành các chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế kịp thời và đúng đắn, đòi hỏi các cơ quan, ban, ngành cần tập trung đẩy mạnh nghiên cứu các vấn đề mang tính chiến lược khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, có thể dự báo và đánh giá tác động của việc thực thi các Hiệp định thương mại, đặc biệt là Hiệp định thương mại thế hệ mới sẽ ảnh hưởng thế nào đến nền kinh tế Việt Nam, đánh giá kịp thời các vấn đề phát sinh và kiến nghị giải pháp tháo gỡ,... khi chúng ta từng bước xóa bỏ hàng rào thuế quan và các nước có thể lạm dụng các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa nước ta,... để từ đó có các khuyến nghị chính sách phù hợp, chủ động đề xuất các định hướng và giải pháp cụ thể giúp các doanh nghiệp có thể chủ động tận dụng những cơ hội để vượt qua những khó khăn, thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Để có thể nghiên cứu và đánh giá tác động của các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chúng ta phải kiện toàn, củng cố và phát triển bộ máy, đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ có

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có kỹ năng, kiến thức về hội nhập và luật pháp quốc tế, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng đáp ứng yêu cầu hội nhập trong tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2007). Nghị quyết số 8-NQ/TW, ngày 5/2/2007 về việc ban hành Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016). Nghị quyết số 05 - NQ/TW ngày 1/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- [3] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016). Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định Thương mại Tự do thế hệ mới.
- [4] Bộ Chính trị (2013). Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về Hội nhập quốc tế.
- [5] Bộ Công thương (2019). Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2018. Nhà Xuất bản Công thương.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, IX, X, XI, XII.
- [7] Ngân hàng thế giới (2019). Báo cáo môi trường kinh doanh 2018.
- [8] Tổng cục Thống kê (2017). Kết quả điều tra kinh tế năm 2017. Nhà Xuất bản Thống kê.
- [9] Tổng cục Thống kê (2018). Niên giám thống kê tóm tắt 2018. Nhà Xuất bản Thống kê.

ABSTRACTS

Along with the trend of globalization, today Vietnam integrates more and more deeply into the world economy. Vietnam has signed many free trade agreements and recently new free trade agreements with countries and regions in the world, helping Vietnam to have more opportunities to develop the country, but also posing great challenges for the economy. The article assesses the outstanding achievements and points out the challenges of Vietnam's international economic integration in recent years, and suggests some recommendations to help Vietnam integrate further into the global economy in the future.

Keywords: Integration, international economy, globalization, Vietnam.

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI TỰ DO: THỜI KỲ VÀNG CHO HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP

Chung Ngọc Quế Chi

Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Email: cnqchi@gmail.com

TÓM TẮT

Triển khai Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế và định hướng chiến lược chủ động, tích cực hội nhập quốc tế mà Đại hội XII của Đảng đã đề ra, công tác hội nhập quốc tế đã được triển khai toàn diện, hiệu quả, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, đồng thời đẩy mạnh hội nhập trên các lĩnh vực khác. Cùng với các chính sách phát triển nền kinh tế mở, nỗ lực cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh, các chủ trương thúc đẩy khởi nghiệp được coi là mục tiêu và đồng thời là phương tiện để thực hiện ba đột phá chiến lược của Việt Nam trong hội nhập Quốc tế, bao gồm thể chế, hạ tầng và nguồn nhân lực. Kiếm sống, làm giàu và phụng sự xã hội bằng con đường khởi nghiệp đang được các cấp chính quyền, cơ quan, ban ngành, đoàn thể đặc biệt quan tâm. Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, các cuộc tọa đàm, hội thảo được tổ chức với tần suất ngày một tăng. Nhiều chính sách, luật và chương trình khuyến khích khởi nghiệp đã và đang được xây dựng, ban hành. Có thể nói rằng, thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng và thương mại tự do là thời kỳ vàng cho hoạt động khởi nghiệp. Bài viết tập trung giới thiệu sơ lược về tình hình khởi nghiệp Việt Nam, phân tích những điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp thời kỳ hội nhập kinh tế Quốc tế và thương mại tự do, từ đó đề xuất một số ý kiến phát triển hoạt động khởi nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Hội nhập Quốc tế, Thương mại tự do, hoạt động khởi nghiệp.

1 TỔNG QUAN

Trong những năm qua, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã đạt được những kết quả vững chắc. Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 và tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA). Đặc biệt, việc tham gia Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA với Liên minh châu Âu (EU) và hình thành Cộng đồng ASEAN trong năm 2015 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế, thu hút các nguồn lực đây chính là “thiên thời”. Trong bối cảnh hội nhập Quốc tế sâu rộng, kích thích tinh thần khởi nghiệp; hình

thành đội ngũ doanh nhân Việt mạnh; xây dựng cho được thương hiệu quốc gia là con đường để Việt Nam có thể phát triển nhanh và bền vững. Trong các giải pháp, Khởi nghiệp được kỳ vọng sẽ tạo sự tăng trưởng kinh tế, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, những năm gần đây, Đảng, các ngành, các cấp đã có nhiều động thái quyết liệt, tích cực và nhất quán trong việc thúc đẩy, phát huy tinh thần khởi nghiệp Việt Nam, đây chính là “địa lợi”. Hội nhập, thương mại tự do đồng hành với sự cạnh tranh gay gắt về nguồn lực đặc biệt là nguồn lực lao động, đòi hỏi mỗi người phải nỗ lực, phát triển bản thân một cách toàn diện để thích ứng. Khởi nghiệp ngày nay là yếu tố chứng minh cho sự phát triển về năng lực vượt bậc, nó thúc đẩy mỗi con người phấn đấu phát triển kinh tế cho bản thân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia, đây chính là “nhân hòa”. Hội nhập Quốc tế và thương mại tự do tạo ra “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” cho hoạt động khởi nghiệp, là thời kỳ vàng cho hoạt động khởi nghiệp

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này là phương pháp phân tích, tổng hợp các thông tin thứ cấp được thu thập từ các văn bản các cơ quan, bộ ngành, tài liệu chuyên ngành, sách báo, Internet. Từ đó, tác giả tổng hợp sơ lược tình hình khởi nghiệp Việt Nam thời gian qua, phân tích những điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp từ hội nhập quốc tế và thương mại tự do và đưa ra một số đề xuất phát triển hoạt động khởi nghiệp trong bối cảnh mới.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Sơ lược về tình hình khởi nghiệp Việt Nam thời gian qua

Giai đoạn hình thành

Cách đây 20 năm, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã mở màn Chương trình Khởi sự doanh nghiệp và Tăng cường khả năng kinh doanh (SIYB). Mục tiêu là hỗ trợ các nhà quản lý và chủ doanh nghiệp nhỏ nắm vững các vấn đề cốt lõi để khởi sự và điều hành công việc kinh doanh. Cũng từ chương trình này, những thuật ngữ về khởi sự kinh doanh, vườn ươm doanh nghiệp v.v. đã có mặt trong nền kinh tế Việt Nam.

Giai đoạn phát triển

Theo thống kê của tạp chí Echelon, Singapore, Việt Nam hiện có khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp, tăng gần gấp đôi so với số liệu ước tính cuối năm 2015 (khoảng 1.800 doanh nghiệp). Khoảng 40 cơ sở ươm tạo khởi nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh đang hoạt động trên cả nước. Về hoạt động tài chính, hiện có khoảng 40 quỹ đầu tư mạo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Thống kê của tổ chức Topica Founder Institute (TFI) cũng cho hay, năm 2017, Việt Nam tiếp nhận 92 thương vụ đầu tư cho khởi nghiệp với tổng số vốn hơn 291 triệu USD, tăng gần gấp đôi về mặt số lượng thương vụ và gần 50% về mặt tổng số vốn đầu tư so với năm 2016 (50 thương vụ với 205 triệu USD). Về truyền thông, hàng trăm sự kiện, chương trình diễn ra trên cả nước, bên cạnh đó, số lượng các kênh báo chí, chuyên mục, chương trình truyền hình về khởi nghiệp càng ngày càng tăng.

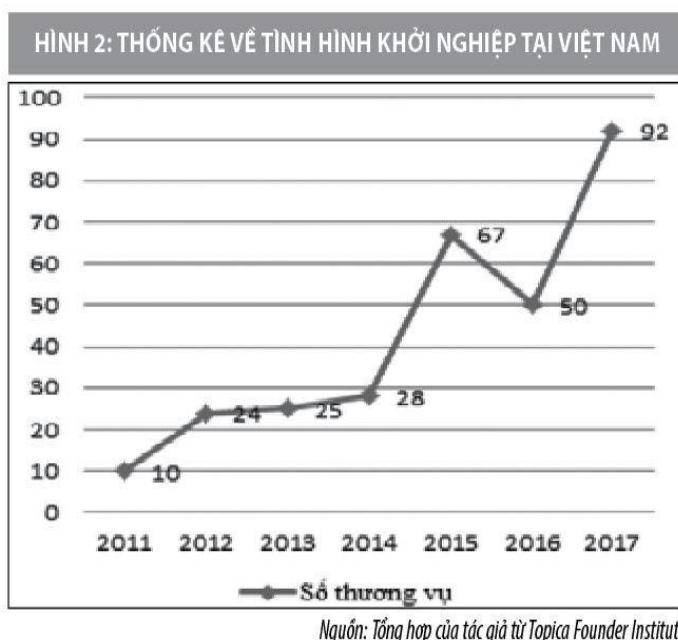
Hiện thực hóa điều này, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844) và giao cho Bộ KH&CN chủ trì. Đến nay, hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đã diễn ra hết sức sôi động. Những dòng tiền lớn đang chảy vào các startup Việt.

Tính riêng 5 thương vụ kêu gọi vốn thành công nhất đã có tổng giá trị lên đến hơn 50 triệu USD. Cùng đó, hơn 900 dự án khởi nghiệp được ươm tạo với 300 sản phẩm khởi nghiệp được kết nối đến với cộng đồng và các quỹ đầu tư. Hơn 40 quỹ đầu tư mạo hiểm đã có mặt tại Việt Nam. Nhiều mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp được hình thành như Mạng lưới hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chương trình Sáng kiến cố vấn khởi nghiệp Việt Nam...

Hiện nay trên cả nước đã có 28 tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch triển khai Đề án 844, không chỉ tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Cần Thơ,... mà còn diễn ra sâu và rộng ở các địa phương như: Vĩnh Long, Bến Tre, Quảng Bình, Thái Nguyên...

Bên cạnh đó, nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành nhiều chương trình hành động hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Những con số ấn tượng trên cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Đây là kết quả đáng khích lệ sau 1 năm triển khai đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 mà Thủ tướng đã giao Bộ Khoa học Công nghệ chủ trì. Chuyên nghiệp là 3,61% và lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 8,26%. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, lao động qua đào tạo nghề (gồm cả dạy nghề chính quy và thường xuyên, phi chính quy, dạy nghề dưới 3 tháng và dạy nghề tại doanh nghiệp) chiếm khoảng 34% tổng số lao động trong cả nước.



Những điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp từ hội nhập quốc tế và thương mại tự do

Kinh nghiệm khởi nghiệp quốc tế định hướng phát triển cho Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nước ta đang có 55,64 triệu lao động, trong đó có 54,53 triệu người có việc làm. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng nhanh ở lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ, giảm mạnh ở lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Dự báo, đến năm 2025, lực lượng lao động ước đạt 63 triệu người và nhu cầu việc làm tăng khoảng 7% mỗi năm. Nguồn lao động dồi dào là yếu tố thuận lợi để thị trường lao động trong nước bứt phá.

Tăng nguồn đầu tư cho hoạt động khởi nghiệp

Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nước ta đang có 55,64 triệu lao động, trong đó có 54,53 triệu người có việc làm. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng nhanh ở lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ, giảm mạnh ở lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Dự báo, đến năm 2025, lực lượng lao động ước đạt 63 triệu người và nhu cầu việc làm tăng khoảng 7% mỗi năm. Nguồn lao động dồi dào là yếu tố thuận lợi để thị trường lao động trong nước bứt phá.

Môi trường tự do kinh doanh, tự do sáng tạo điều kiện cần cho hoạt động khởi nghiệp

Theo đánh giá của các chuyên gia, xu thế hội nhập sẽ kéo theo tính cạnh tranh trong thị trường nhân lực sẽ rất cao, trong khi mức độ sẵn sàng của giáo dục nghề nghiệp Việt Nam còn chậm. Cạnh tranh giữa nước ta với các nước trên thế giới trong việc cung cấp nguồn lao động chất lượng cao ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng giáo dục nghề nghiệp

phải được cải thiện đáng kể theo hướng tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới nhằm tăng cường khả năng công nhận văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước khác.

Chú trọng đổi mới hệ thống giáo dục, dạy nghề hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp

Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp.

Thị trường năng động và cơ sở hạ tầng thuận lợi điều kiện thực hiện hoạt động khởi nghiệp

Khảo sát cho thấy, khả năng hòa nhập của học sinh, sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp trong môi trường lao động mới; Khả năng thích ứng với thay đổi, kỹ năng thực hành và ý thức, tác phong làm việc cũng là những thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam.

Hệ sinh thái và các định chế hỗ trợ khởi nghiệp

Theo một nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học lao động xã hội, hiện năng suất lao động ở Việt Nam và trình độ quản trị doanh nghiệp rất thấp và hiện 2/3 người lao động đang thiếu hụt kỹ năng về lao động và kỹ thuật; 55% số doanh nghiệp cho rằng rất khó tìm kiếm nguồn lao động có chất lượng cao. Trong khi trên 60% số doanh nghiệp FDI đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam, nhưng nếu không nâng cao chất lượng nguồn lao động thì rất khó có thể thu hút đầu tư.

Một trong những yếu tố góp phần vào sự thành công mạnh mẽ của phong trào khởi nghiệp, chính là những nỗ lực, cam kết và hành động mạnh mẽ của Chính phủ nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp trong suốt một năm qua. Từ những lời nói của người đứng đầu chính phủ cho đến những chính sách, nghị định được ban hành đều đã tạo ra một môi trường thuận lợi xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ KH&CN Chu Ngọc Anh khẳng định: Vai trò hàng đầu của nhà nước đặc biệt quan trọng trong việc thiết kế một cách đồng bộ hệ thống hành lang pháp lý cũng như cơ chế chính sách cần thiết để hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chúng tôi cũng sẽ tiếp tục chủ động phối hợp với các bộ, ngành các địa phương trong việc xây dựng triển khai các kết nối để thúc đẩy cho hoạt động đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Bộ KH&CN với vai trò là đơn vị chủ trì

Đề án 844, trong thời gian qua đã có nhiều hoạt động tích cực và thiết thực trong việc hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển. Bên cạnh việc hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai Đề án 844 (hiện đã có 28 tỉnh thành trên cả nước ban hành kế hoạch triển khai Đề án 844), Bộ KH&CN còn liên kết, phối hợp với các chương trình, đề án, dự án khác như Đề án “Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”, Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”,... để nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp. Cùng với đó, Bộ KH&CN cũng giữ vai trò là đầu mối liên kết hệ sinh thái khởi nghiệp của Việt Nam với khu vực và quốc tế thông qua tổ chức sự kiện, cuộc thi khởi nghiệp, hội thảo quốc tế, hoạt động kết nối trong và ngoài nước.

Theo Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Văn Tùng, phong trào khởi nghiệp giữa các bộ, ngành, liên hiệp hội, các tổ chức chính trị - xã hội từ thanh niên, phụ nữ, hội nông dân và tất cả các tầng lớp xã hội để chúng ta khởi nghiệp một cách đúng đắn, khởi nghiệp theo đúng nguyên tắc khởi nghiệp của thế giới và chúng ta đi cùng với thế giới để khởi nghiệp. Có như thế thì chúng ta mới phát triển được hệ sinh thái khởi nghiệp của chúng ta lành mạnh và có hiệu quả.

Chính sách thông thoáng động lực phát triển hoạt động khởi nghiệp

Thời kỳ hội nhập sẽ yêu cầu cao hơn đối với người lao động, với tiêu chí tuyển dụng cao hơn đòi hỏi nguồn nhân lực phải có nhiều kỹ năng khác ngoài kiến thức chuyên môn như: khả năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo hay trình độ tin học. Như vậy, muốn thành công trong môi trường cạnh tranh, người lao động Việt Nam phải có ý thức mở rộng kiến thức nghề nghiệp, áp dụng công nghệ mới không ngừng phát triển kỹ năng nghề nghiệp...Nếu không ý thức được điều này, người lao động Việt Nam sẽ thua ngay trên “sân nhà” bởi chúng ta khó cạnh tranh về trình độ tay nghề, chuyên môn với nhiều quốc gia trong AEC

Một số đề xuất phát triển hoạt động khởi nghiệp

Trước hết, cần phải hình thành tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Bài học từ các quốc gia phát triển trên thế giới cho thấy, ý chí tự làm chủ của con người phải được tôi luyện trong hệ thống giáo dục và xã hội ngay từ khi còn nhỏ. Vì vậy, việc cải cách hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học theo hướng gắn giáo dục - đào tạo với hoạt động thực tiễn, đề cao tinh thần làm chủ, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp là điều kiện tiên quyết để bản thân mỗi người hình thành ý chí tự thân lập nghiệp. Đồng thời, cần xây dựng chương trình, lộ trình cụ thể để nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho người dân nói chung trong tất cả các định chế xã hội.

Để xây dựng được tinh thần và văn hóa khởi nghiệp tại Việt Nam, cần chú trọng giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, có chương trình chuẩn về giáo dục khởi nghiệp ngay từ bậc phổ thông để giúp cho giới trẻ hình thành tinh thần khởi nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Đồng thời, hệ thống giáo dục cần được điều chỉnh theo hướng gắn thực tế với lý thuyết, gắn giáo dục đào tạo với hoạt động thực tiễn để đề cao tinh thần tự chủ và thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp cho mỗi bản thân người học.

Bên cạnh đó, việc xây dựng chương trình, lộ trình cụ thể để nâng cao nhận thức và khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho toàn dân là điều cần thiết để hoạt động khởi nghiệp tiếp cận được mọi đối tượng dân cư.

Thứ hai, là cần có các chính sách nhất quán và đồng bộ từ chính phủ và các cấp chính quyền, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp. Hiện nay, các chính sách, mô hình hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam vẫn còn quá thiếu và yếu kém. Theo số liệu công bố của nhà nước, trong những năm gần đây, số lượng các công ty mới thành lập bình quân khoảng 80.000 doanh nghiệp/năm (riêng năm 2016 có thể tăng đến gần 100.000 công ty); nhưng cũng đã có bình quân khoảng 50.000 công ty ngừng hoạt động/mỗi năm. Điều này chứng tỏ tinh thần khởi nghiệp của giới trẻ Việt Nam có tiềm năng phát triển, thị trường khởi nghiệp Việt Nam đang có sức sống nhưng vẫn còn thiếu cơ chế, chính sách và sự đầu tư đúng mức, hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và xã hội nên những doanh nghiệp mới hoạt động, những người khởi nghiệp không trụ lại được với tỷ lệ khá lớn.

Thứ ba, là trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang gặp khó khăn, đã bộc lộ những dấu hiệu phát triển thiếu bền vững, khu vực kinh tế nhà nước đã lộ rõ sự yếu kém nghiêm trọng, đóng góp của doanh nghiệp FDI vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế nước nhà còn nhiều vấn đề phải xử lý. Nhà nước phải thực sự xem kinh tế tư nhân là động lực phát triển xã hội. Cùng với đó, cần nhanh chóng và kiên quyết cải cách thể chế theo hướng giảm mạnh thủ tục hành chính, triệt bỏ tệ nạn sách nhiễu doanh nghiệp từ các cơ quan công quyền, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình khởi nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp được thông suốt và hiệu quả.

4 KẾT LUẬN

Hội nhập Quốc tế, thương mại tự do và Cách mạng Công nghiệp 4.0 diễn ra ngày càng sâu rộng làm bùng nổ các mô hình kinh doanh mới ở các nước, trong đó có khởi nghiệp sáng tạo. Điều đó đòi hỏi nhiều giải pháp trọng tâm, đồng bộ về công tác xây dựng pháp luật, hỗ trợ pháp lý, giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp ở nước ta phát triển mạnh mẽ. Song song đó các nhà kinh tế đặc biệt là các nhà kinh tế trẻ cần nắm bắt cơ hội trong thời kỳ vàng này để phát triển thông qua các hoạt động khởi nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"
- [2] Quyết định số 1665/QĐ-TTg, ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025"
- [3] Quyết định số 1230 /QĐ-BGDĐT, ngày 30/03/2018 của Bộ trưởng bộ giáo dục đào tạo về việc Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" của ngành Giáo dục
- [4] Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2015/16, dựa trên phương pháp tiếp cận GEM của Phòng Thương mại-Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Nhà xuất bản giao thông vận tải
- [5] Linan, F (2004a). Education empresarial y modela de intenciones. Formacion para un Empresariado de calidad. PhD dissertation, Dpto, Economia Aplicada I, Universidad de Sevilla, Sevilla
- [7] 6. Moghimi, Fazlolah (2001). Entrepreneurship, assessment and research, periodicals Organization for Educational Testing, No. III, publisher spring.

MỐI QUAN HỆ ĐA CHIỀU GIỮA ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI, CÔNG NGHIỆP HÓA, ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT THẢI CO₂ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Diệu Linh^{1,*}, Đỗ Thị Ngọc Hà², Phan Nhật Quang³

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Đại học Ngoại thương

³Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

*Email: nguyenhodieulinh@vnua.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1986-2014. Bằng phương pháp luận véc tơ tự hồi quy cấu trúc (SVAR), độ mở thương mại tác động cùng chiều tới GDP và CO₂, nghĩa là độ mở thương mại vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa gia tăng phát thải CO₂. Hơn nữa, công nghiệp hóa và đô thị hóa đều có tác động cùng chiều (dương) đến phát thải CO₂ tại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy sự gia tăng trong mức phát thải CO₂ có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Trade openness, industrialization, urbanization, CO₂ emissions, economic growth.

1 TỔNG QUAN

Sau cải cách, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh và đưa lên tầm cao hơn bằng việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương. Cụ thể, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hóa trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần (Đỗ Ngọc Trâm, 2019). Tính đến năm 2011, nền kinh tế của Việt Nam có độ mở lớn và phụ thuộc nhiều vào hoạt động thương mại (từ các hiệp định FTA), tỷ lệ xuất khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lên đến 75% (Báo Kinh doanh và Pháp Luật, 2016).

Như các quốc gia đã và đang trải qua quá trình phát triển kinh tế, hội nhập thương mại đa phương dẫn tới sự gia tăng trong kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các quốc gia có ký kết hiệp định FTA, từ đó dẫn tới sự gia tăng trực tiếp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Hơn nữa, sự gia tăng cung cầu hàng hóa cũng sẽ đẩy mạnh quá trình sản xuất và tiếp thu công nghệ từ những nước phát triển sang các nước đang phát triển, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Bên cạnh đó, đô thị hóa luôn đi cùng với công nghiệp hóa trong quá trình phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Bằng chứng từ mô hình phát triển kinh tế của Kuznets (1955), công nghiệp hóa đã chuyển đổi những nền kinh tế nông nghiệp truyền thống thành những nền kinh tế phát triển dựa trên công nghiệp (Cherniwchan, 2012). Sự phát triển kinh tế đô thị đã và đóng góp hơn một nửa tổng sản phẩm quốc nội GDP (Axel, 2015), đồng thời tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển chung của xã hội.

Tuy nhiên, sự mở cửa thương mại cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tại Việt Nam cũng gây nhiều thử thách về môi trường, một trong số đó là vấn đề phát thải CO₂. Theo đánh giá của ADB (2009), Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu và với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh như hiện tại, việc kiểm soát phát thải CO₂ tại các đô thị lớn tại Việt Nam là một thử thách rất lớn. Qua các nhận định trên, có thể thấy rằng, việc mở rộng thương mại dẫn tới phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa trở thành hy vọng tăng trưởng kinh tế chính của các quốc gia đang phát triển. Nhưng liệu việc thực hiện các hiệp định thương mại cùng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa có thực sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với sự có mặt của phát thải CO₂ tại Việt Nam?

Từ các phân tích trên, những tác động tiêu cực của phát thải CO₂ đến quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam đã đặt ra một nghi ngờ cho vai trò tích cực của độ mở thương mại từ các hiệp định thương mại FTA trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam. Vì vậy, nhóm tác giả chọn đề tài “*Mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*” để làm rõ mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế. Kết quả của nghiên cứu này sẽ là một kênh tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA), quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và giảm phát thải CO₂ tại các đô thị lớn ở Việt Nam.

Các nghiên cứu được thực hiện trong lĩnh vực này đã đưa ra những phát hiện khác nhau, ví dụ, phát hiện gần đây của Farhani và Ozturk (2015) cho thấy sự phát triển tài chính làm tăng đến phát thải CO₂ và mối quan hệ đơn điệu giữa phát thải GDP và CO₂ lệch khỏi đường cong Kuznets môi trường (EKC). Nó cũng nhấn mạnh rằng, sự gia tăng đô thị hóa có thể dẫn đến nhiều khí thải CO₂ ở Tunisia. Poumanyvong và Kaneko (2010) đã áp dụng mô hình STIRPAT với bộ dữ liệu của 99 quốc gia trong giai đoạn

1975 – 2005, và cho thấy tác động của đô thị hóa đối với lượng khí thải CO₂ là khác nhau đối với từng nhóm quốc gia. Đô thị hóa làm gia tăng đến lượng khí thải CO₂ cho tất cả các nhóm thu nhập. Cũng áp dụng mô hình STIRPAT, nghiên cứu của Zhang và Lin (2012) cho thấy đô thị hóa làm tăng lượng khí thải CO₂ ở cấp quốc gia.

Nghiên cứu của Martinez-Zarzoso và Sharma (2011) cho thấy độ mở thương mại và GDP bình quân đầu người làm tăng lượng phát thải CO₂, trong khi đó, quá trình đô thị hóa có mối quan hệ ngược chiều âm đối với mức phát thải CO₂ đến tất cả các nhóm quốc gia được thực hiện nghiên cứu. Một cách tổng quát, kết quả cho thấy đô thị hóa, độ mở thương mại và tiêu thụ năng lượng điện bình quân đầu người có tác động tiêu cực đến phát thải CO₂. Hossain (2011) đã điều tra mối quan hệ nhân quả giữa phát thải CO₂, tiêu thụ năng lượng, tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và đô thị hóa trên các quốc gia mới công nghiệp hóa trong giai đoạn 1971–2007 và cho thấy tồn tại kết nối ngắn hạn một chiều từ tăng trưởng kinh tế và độ mở thương mại đến phát thải CO₂. Nghiên cứu của Ponce de Leon Barido và Marshall (2014) đã kiểm tra thực nghiệm mức độ đô thị hóa ảnh hưởng đến khí thải CO₂ trên 80 quốc gia trong giai đoạn 1983–2005 và cho thấy mức tăng đô thị hóa 1% có thể dẫn đến tăng 0,95% lượng khí thải CO₂. Al-Mulali et al. (2015) sử dụng bộ dữ liệu của 129 quốc gia chia theo mức thu nhập trong giai đoạn 1980 – 2011 để nghiên cứu tác động của đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, tiêu thụ xăng dầu và phát triển tài chính đối với phát thải CO₂. Kết quả cho thấy độ mở thương mại giúp tăng cường chất lượng môi trường trong cả ngắn hạn và dài hạn vì nó làm giảm lượng khí thải CO₂.

Tại Việt Nam, mối quan hệ giữa đô thị hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế chưa được đưa vào nghiên cứu. Vì vậy, từ tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam, nghiên cứu này có một số đóng góp sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu này được xây dựng để trả lời cho một câu hỏi nghiên cứu có ý nghĩa kinh tế và cũng là một trong những nghiên cứu tiên phong giải thích mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Thứ hai, các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế thường tập trung vào kiểm định sự tồn tại của đường cong Kuznets (EKC) – một lý thuyết giải thích rằng phát thải CO₂ sẽ thay đổi theo từng giai đoạn của phát triển kinh tế (Kuznets, 1955) – mà chưa có nhiều nghiên cứu phân tích tác động ngược lại. Trong khi đó, nghiên cứu này sẽ đề cập đến tác động của phát thải CO₂ đến tăng trưởng kinh tế như là một trong những vấn đề cốt lõi.

Thứ ba, các nghiên cứu thực nghiệm chủ yếu sử dụng các mô hình kinh tế lượng truyền thống, ví dụ như mô hình tuyến tính một phương trình (single-equation linear), để nghiên cứu mối quan hệ của các biến dựa vào một số các lý thuyết kinh tế nhất định (Xu và Lin, 2015). Trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng mô hình tự hồi quy véc tơ dạng cấu trúc (SVAR) vì có thể giải quyết được các vấn đề của mô hình kinh tế lượng

truyền thống bằng cách giả định tất cả các biến là biến nội sinh, từ đó làm chặt chẽ thêm mối quan hệ động giữa các biến trong cả cân bằng ngắn và dài hạn (Hammoudeh và cộng sự, 2014).

2 PHƯƠNG PHÁP

Dữ liệu nghiên cứu

Bộ dữ liệu trong giai đoạn 1986-2014 được lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới do Ngân hàng Thế giới (2018) và đã được chuyển thành dạng logarit và vi phân để tránh vấn đề dị hợp và đa cộng tuyến (Xu và Lin, 2015). Độ mở thương mại đo lường tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu so với tổng GDP (đơn vị: %), công nghiệp hóa được đo bởi tỷ trọng giá trị công nghiệp trong GDP (đơn vị: %), đô thị hoá đo lường tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số (đơn vị: %); GDP bình quân đầu người tính theo mức giá hiện hành thể hiện mức tăng trưởng kinh tế (đơn vị: đô la Mỹ/người); phát thải CO₂ bình quân đầu người được có đơn vị là triệu tấn/người.

Mô hình nghiên cứu

Giới thiệu về mô hình tự hồi quy véc tơ dạng cấu trúc (SVAR)

Mô hình SVAR (Structural Vector Autoregression) hay còn được gọi là mô hình tự hồi quy véc tơ dạng cấu trúc, là một dạng biến thể của mô hình VAR (Vector Autoregression) - mô hình véc tơ tự hồi quy được giới thiệu đầu tiên bởi Sims (1980). Khác với các mô hình đơn phương trình và phương trình đồng thời truyền thống, mô hình VAR là một dạng tổng quát của mô hình tự hồi quy đơn chiều (univariate autoregressive model) trong dự báo một tập hợp biến, nghĩa là một vector của biến chuỗi thời gian. Mô hình này ước lượng từng phương trình của mỗi biến chuỗi theo các độ trễ của biến và tất cả các biến còn lại, trong đó vế phải của mỗi phương trình bao gồm một hằng số và các độ trễ của tất cả các biến trong hệ thống. Dựa vào đặc điểm này, mô hình VAR giải thích sự biến thiên của một biến hay một chuỗi dựa vào giá trị trong quá khứ của các biến/chuỗi khác trong mô hình. Ngoài ra, mô hình VAR còn cho phép tất cả các chuỗi trong hệ thống có thể biến phụ thuộc, thay vì chỉ cho phép một biến phụ thuộc như trong các mô hình kinh tế lượng truyền thống.

Bên cạnh các ưu điểm trên, mô hình VAR vẫn tồn tại khuyết điểm. Đó chính là nó không thể giải thích mối quan hệ đa biến, đồng thời giữa các chuỗi trong hệ thống, do vế phải của phương trình chỉ chứa giá trị quá khứ mà không chứa giá trị hiện tại của các chuỗi này. Để khắc phục nhược điểm này, mô hình SVAR đã được xây dựng trên cơ sở mỗi biến được hồi quy bằng giá trị hiện tại và quá khứ của nhiều chuỗi, trong đó việc xác định các biến độc lập có giá trị hiện tại phụ thuộc vào các lý thuyết kinh tế. Vì vậy SVAR có thể giải thích được các mối quan hệ đồng thời. Hơn nữa, vì SVAR còn kế thừa được

những ưu điểm của VAR, nên mô hình SVAR được cho là mô hình phù hợp hơn so với VAR trong nghiên cứu này.

Xây dựng mô hình SVAR

Do mô hình SVAR đòi hỏi một số ràng buộc dựa vào lý thuyết kinh tế (Magkonis và Tsopanakis, 2014), tại nghiên cứu này, tác giả ràng buộc các cú sốc cấu trúc đương thời (contemporaneous structural shocks) bằng cách sử dụng hệ thống định dạng đệ quy thông qua phân rã Cholesky. Mô hình SVAR sẽ có dạng:

$$Ax_t = \sum_{i=1}^n A_i x_{t-i} + B\varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó n là độ trễ lớn nhất; x_t là một véc tơ (5×1) của các biến nội sinh; A là một ma trận (5×5) các hệ số của các mối quan hệ đồng thời đối với các biến nội sinh; A_i là ma trận các hệ số tự hồi quy; x_{t-1} là một véc tơ (5×1) các giá trị trong quá khứ của các biến nội sinh, ε_t là véc tơ (5×1) các cú sốc cấu trúc không liên kết hoặc chính là các sai số.

Một vấn đề phát sinh trong việc ước lượng mô hình SVAR là chúng ta không thể ước lượng trực tiếp các giá trị thực tế của những thành phần trong ma trận A và A_i . Để giải quyết vấn đề này, cần phải xây dựng mô hình VAR dạng rút gọn bằng cách nhân phương trình (1) với A^{-1} . Dạng rút gọn của mô hình VAR mô tả mỗi biến nội sinh là một phương trình của các biến đã được định trước:

$$x_t = \sum_{i=1}^n \sigma_i x_{t-i} + \mu_t \quad (2)$$

Trong đó σ_i là ma trận (5×5) của các hệ số hồi quy và $\sigma_i = A^{-1}A_i$; μ_t là véc tơ (5×1) các sai số của VAR rút gọn và $\mu_t = A^{-1}B\varepsilon_t$.

Trong khoá luận này, chúng ta xây dựng mô hình SVAR với 5 biến sau đây: độ mở thương mại, công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế với các ký hiệu trong mô hình lần lượt là TRADE OPENESS, INDUSTRIALIZATION, URBANIZATION, CO₂, GDP. Lưu ý, các biến đã được logarit hóa tự nhiên để làm trơn dữ liệu.

Giả sử ma trận A là một ma trận tam giác dưới và ma trận B là một ma trận đường chéo. A và B được biểu diễn như sau:

$$\begin{bmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & 0 \\ a_{21} & 1 & 0 & 0 & 0 \\ a_{31} & a_{32} & 1 & 0 & 0 \\ a_{41} & a_{42} & a_{43} & 1 & 0 \\ a_{51} & a_{52} & a_{53} & a_{54} & 1 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} \mu_t^{\text{TRADE OPENESS}} \\ \mu_t^{\text{INDUSTRIALIZATION}} \\ \mu_t^{\text{URBANIZATION}} \\ \mu_t^{\text{CO}_2} \\ \mu_t^{\text{GDP}} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} b_{11} & 0 & 0 & 0 & 0 \\ 0 & b_{22} & 0 & 0 & 0 \\ 0 & 0 & b_{33} & 0 & 0 \\ 0 & 0 & 0 & b_{44} & 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & b_{55} \end{bmatrix} \begin{bmatrix} \varepsilon_t^{\text{TRADE OPENESS}} \\ \varepsilon_t^{\text{INDUSTRIALIZATION}} \\ \varepsilon_t^{\text{URBANIZATION}} \\ \varepsilon_t^{\text{CO}_2} \\ \varepsilon_t^{\text{GDP}} \end{bmatrix}$$

Giải thích mô hình

Đầu tiên, giả định rằng độ mở thương mại là biến có tính chất ngoại sinh rõ rệt nhất trong mô hình bởi vì có thể thấy rằng nó ít bị tác động nhất bởi các biến còn lại, nhưng lại có tác động rõ ràng lên những biến này. Cụ thể, sự mở cửa thương mại thúc đẩy giao lưu hàng hóa, từ đó tạo động lực tăng trưởng cho các thành phần kinh tế và cũng góp phần vào những chuyển biến xã hội như đô thị hóa. Bên cạnh đó, quá trình sản xuất của các doanh nghiệp được hình thành để phục vụ nhu cầu nhập và xuất khẩu cũng có thể gây phát thải CO₂. Vì vậy, độ mở thương mại được đặt ở dòng đầu tiên trong ma trận.

Bên cạnh đó, GDP được cho là biến có ít tính chất ngoại sinh nhất trong mô hình khi được cho là hầu như không có tác động đáng kể đến hai biến còn lại. Tuy nhiên, nó chịu tác động từ độ mở thương mại, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời cũng chịu tác động từ phát thải CO₂. Trong nghiên cứu này, để đo lường các tác động của phát thải CO₂ đến tăng trưởng kinh tế, GDP được chỉ định là chịu tác động từ phát thải CO₂ và được đặt ở dòng cuối cùng trong ma trận.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Các kiểm định ban đầu

Để đảm bảo được mô hình SVAR đã được xây dựng một cách hợp lý, các kiểm định ban đầu là hết sức cần thiết. Các kiểm định này bao gồm: kiểm định nghiệm đơn vị hay còn được gọi là kiểm định tính dừng của chuỗi, kiểm định tính đồng liên kết trong các chuỗi, và xác định độ trễ tối ưu cho các chuỗi này. Phần sau đây của khóa luận sẽ lần lượt tiến hành các kiểm định trên đồng thời phân tích và bàn luận một số phương pháp kiểm định thông dụng nhất đã được dùng trong những nghiên cứu tiền nghiệm.

Kiểm định nghiệm đơn vị - Kiểm định tính dừng

Một vấn đề mà các chuỗi thời gian hay gặp phải đó chính là những chuỗi này không có tính dừng. Khi điều này xảy ra, việc hồi quy giữa những biến không dừng với nhau trong khi các biến này không có quan hệ với nhau sẽ gây ra một hiện tượng được gọi là “kết quả giả mạo” (spurious results) (Phillips, 1986). Kết quả giả mạo cho chúng ta kết quả của những mô hình hồi quy tuyến tính có hệ số tương quan R² rất cao nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Theo khuyến nghị của nghiên cứu tiền nghiệm, việc kiểm tra chuỗi thời gian có tính dừng hay không là hết sức cần thiết.

Thông thường, các chuỗi thời gian dưới dạng gốc (level form) thường là không dừng. Các chuỗi này thể hiện một xu hướng đi lên hoặc đi xuống liên tục theo thời gian. Một phương pháp hay được sử dụng trong các kiểm định về tính dừng ở các nghiên cứu trước đây là sử dụng sai phân bậc 1 hoặc bậc 2 của các chuỗi. Một số chuỗi có thể không dừng ở dạng gốc, nhưng lại dừng ở bậc sai phân bậc 1 hoặc 2. Các kết quả

dùng sai phân vẫn được công nhận, nghĩa là các chuỗi thời gian vẫn được coi là dừng khi ở dạng sai phân.

Kết quả của ba loại kiểm định được thể hiện ở Bảng 1. Mỗi kiểm định đều được tiến hành trong hai trường hợp: chuỗi được kiểm định theo phương trình là một bước ngẫu nhiên có hằng số (Intercept), và chuỗi được kiểm định khi nó có chứa xu thế theo thời gian (Intercept and Trend) để đảm bảo tính tin cậy của các kiểm định. Nhìn vào kết quả trong bảng kết quả kiểm định ta có thể thấy, mặc dù các kiểm định cho các kết quả không giống nhau, nhưng về cơ bản, có thể kết luận chung rằng tất cả các chuỗi đều dừng ở dạng sai phân bậc 1 (Lin và cộng sự, 2012). Tóm lại, chuỗi thời gian trong mô hình đã được coi là dừng, và là đủ điều kiện để tiến hành bước tiếp theo.

Bảng 1. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị - kiểm định tính dừng

Variables		ADF		PP		KPSS	
		Intercept	Intercept & Trend	Intercept	Intercept & Trend	Intercept	Intercept & Trend
Level	TRADE OPÊNESS	-0.969	-1.084	-1.153	-1.484	0.453***	0.136***
	INDUSTRIALIZATION	-0.003	-3.103	2.684	-6.599***	0.668***	0.178***
	URBANIZATION	1.037	-2.517	0.754	-2.517	0.636***	0.161***
	CO ₂	-0.972	-2.440	0.529	-3.185	0.669***	0.076***
	GDP	0.144	-2.599	0.144	-2.598	0.626***	0.116***
First difference	TRADE OPÊNESS	-3.555**	-3.510*	-3.555**	-3.233*	0.152***	0.135***
	INDUSTRIALIZATION	-3.419***	-2.464	-5.658***	-2.958	0.540***	0.159***
	URBANIZATION	-3.264**	-3.445*	-3.228**	-3.455*	0.331***	0.155***
	CO ₂	-3.332**	-2.906	-3.331**	-2.973	0.180***	0.150***
	GDP	-4.082***	-4.142**	-4.106***	-4.174**	0.249***	0.160***

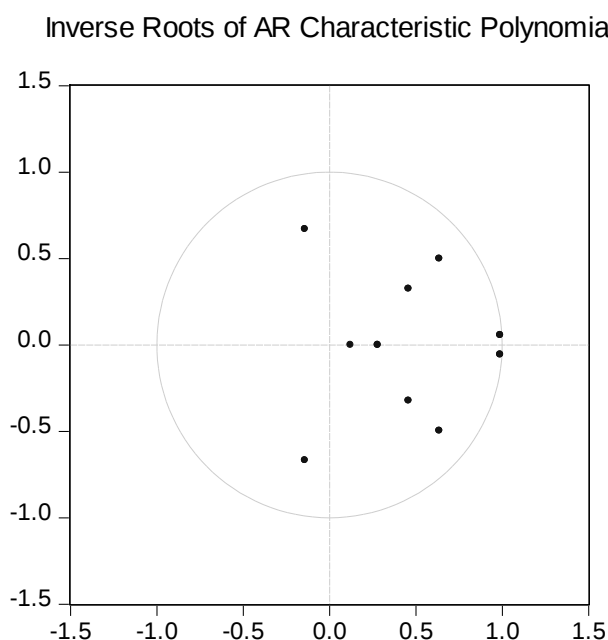
***, **, và * thể hiện rằng nghiệm đơn vị bị từ chối tại mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5% và 10%.

Dựa theo những nghiên cứu tiền nghiệm, ở bước tiếp theo, kiểm định nghiệm tự hồi quy được tiến hành để kiểm tra tính ổn định của mô hình SVAR. Đây là một bước rất cần thiết bởi vì một mô hình SVAR với các thông số sai lệch hoặc thông số không ổn định sẽ gây ra một số tác hại nghiêm trọng đến việc suy diễn thống kê và dẫn đến các kết quả sai lệch (Xu và Lin, 2015). Hình 1 cho thấy tất cả các nghiệm đặc trưng của mô hình đều nằm trong vòng tròn đơn vị, chứng tỏ rằng mô hình SVAR đã được xây dựng

một cách hợp lý và ổn định. Kết quả của mô hình từ đó cũng được khẳng định là hợp lệ với 5 biến đã được sử dụng

Kiểm định tính đồng liên kết

Như đã đề cập ở trên, các biến số kinh tế theo thời gian thường chứa đựng các xu thế ngẫu nhiên (stochastic trends) hoặc các thuộc tính không dừng. Các chuỗi được cho là không dừng khi các thuộc tính thống kê của chuỗi như trung bình, phương sai thay đổi theo thời gian. Vì vậy, cách tốt nhất để loại bỏ các xu thế ngẫu nhiên này và tránh cho mô hình khỏi đi đến kết quả giả mạo là việc kiểm tra tính đồng liên kết của các chuỗi trong mô hình. Điều này là do khi các chuỗi trong mô hình được liên kết lại với nhau, chúng sẽ dính liền lại với nhau và không di chuyển quá xa khỏi nhau kể cả khi chúng có những xu thế ngẫu nhiên khác nhau (Phillips, 1986). Như vậy, mặc dù các chuỗi có thể không có tính dừng, nhưng khi có sự liên kết với các chuỗi khác trong mô hình, các thuộc tính thống kê của chúng cũng không thay đổi theo thời gian một cách đáng kể, và lúc này, kết quả ước lượng của mô hình SVAR vẫn sẽ được đảm bảo như khi các chuỗi là dừng.



Hình 1. Kiểm định nghiệm tự hồi quy

Giữa các chuỗi trong mô hình có thể xuất hiện tính đồng liên kết và thể hiện những mối tương quan của các chuỗi trong dài hạn. Mối tương quan này có thể là giữa hai biến, ba biến hay nhiều biến hơn phụ thuộc vào tập hợp của các biến trong mô hình. Dựa theo các nghiên cứu tiền nghiệm, mô hình của khoá luận được tiến hành kiểm định Johansen, một trong số những kiểm định được sử dụng nhiều và đang tin cậy nhất để kiểm tra sự tồn tại của các liên kết giữa các chuỗi trong mô hình. Đối với kiểm định Johansen, hai loại kiểm định trace và eigenvalue đều được áp dụng. Kết quả kiểm định

tính đồng liên kết của các chuỗi trong mô hình ở Bảng 2 cho thấy chuỗi tồn tại hai (2) véc tơ đồng liên kết đối với cả hai kiểm định trace và eigenvalue. Có thể nói rằng, tồn tại các véc tơ đồng liên kết trong ba biến của mô hình, và vì các biến của mô hình đều dừng ở sai phân bậc 1, có thể kết luận rằng mô hình SVAR là tin cậy và được xây dựng hợp lí.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính đồng liên kết Johansen

Hypothesized CE(s)	No.of	Eigenvalue	Trace statistic	0.05 Critical value	Prob.**
None*		0.897402628	145.4548	69.81889	3.28E-10
At most 1		0.734002892	86.25424	47.85613	7.92E-07
At most 2		0.641491109	51.82322	29.79707	4.36E-05
At most 3		0.418022401	25.15237	15.49471	0.001308857
At most 4		0.346933029	11.07797	3.841466	0.000872293

Hypothesized CE(s)	No.of	Eigenvalue	Max-Eigen statistic	0.05 Critical value	Prob.**
None*		0.897402628	59.20052	33.87687	1.09E-05
At most 1		0.734002892	34.43102	27.58434	5.65E-03
At most 2		0.641491109	26.67085	21.13162	7.49E-03
At most 3		0.418022401	14.07441	14.2646	0.053535177
At most 4		0.346933029	11.07797	3.841466	0.000872293

*thể hiện sự bác bỏ giả thuyết với mức ý nghĩa 5%.

**thể hiện giá trị p-value Mackinnon-Haug-Michelis (1999).

Xác định độ trễ tối ưu

Theo Thornton và Batten (1985), việc xác định cấu trúc độ trễ không phù hợp sẽ dẫn đến một mô hình không hiệu quả. Cụ thể là, nếu độ trễ là quá ngắn, quá trình tạo dữ liệu sẽ không được thực hiện một cách chính xác. Trong khi đó, nếu độ trễ là quá dài, mô hình sẽ gặp phải vấn đề thiếu bậc tự do và vì vậy, kết quả ước lượng của mô hình sẽ không tin cậy (Song và Witt, 2006). Theo đó, trong nghiên cứu này, để đảm bảo tính hợp lí của mô hình kinh tế lượng và kết quả thực nghiệm, các tiêu chuẩn trong việc chọn độ trễ của chuỗi đã được thực hiện dựa theo những nghiên cứu tiền nghiệm. Kết quả xác định độ trễ tối ưu dựa vào các tiêu chí kiểm định thống kê (LR), sai số dự báo cuối cùng (FPE), tiêu chuẩn thông tin Akaike (AIC), tiêu chuẩn thông tin Schwarz (SC), và tiêu chuẩn thông tin Hannan–Quinn (HQ) đều chỉ ra rằng độ trễ tối ưu của các chuỗi thời gian trong mô hình là 2. Kết quả này được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả xác định độ trễ tối ưu

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	124.6037558	NA	9.77E-11	-8.859537	-8.61957	-8.78818
1	346.2139094	344.7269	4.80E-17	-23.42325	-21.9834	-22.9951
2	401.68271	65.74080*	6.22e-18*	-25.68020*	-23.04053*	-24.89529*

*thể hiện độ trễ được xác định bởi các tiêu chuẩn thông tin và kiểm định thống kê.

Phân tích kết quả từ mô hình

Phân tích hàm phản ứng đẩy

Hình A biểu diễn phản ứng của GDP đến một cú sốc của độ mở thương mại tại Việt Nam. Dễ dàng nhận thấy rằng, một sự tăng lên trong độ mở thương mại sẽ dẫn đến một sự gia tăng liên tục trong tổng sản phẩm quốc dân trong suốt 10 năm. Mặc dù có một sự dao động nhỏ vào năm thứ hai, tuy nhiên sự dao động này là không đáng kể và GDP tiếp tục phản ứng cùng chiều (dương) đối với một sự gia tăng trong độ mở thương mại. Điều này chứng tỏ rằng độ mở thương mại tại Việt Nam có mối quan hệ cùng chiều với độ mở thương mại và một cú sốc hay một sự gia tăng trong độ mở thương mại cũng dẫn đến một sự gia tăng trong GDP.

Hình B biểu diễn sự phản ứng của GDP tới một cú sốc hay một độ lệch tiêu chuẩn của công nghiệp hóa. Có thể thấy, trong sáu năm đầu tiên, một cú sốc của công nghiệp hóa có tác động dương đến GDP. Tuy nhiên, tác động này giảm dần cường độ từ năm thứ sáu trở đi và đã trở thành tác động ngược chiều (âm) trong tất cả các năm còn lại. Mặc dù tác động này có biểu hiện tăng dần về 0 trong những năm cuối, tuy nhiên, vẫn phải khẳng định rằng, một cú sốc của công nghiệp hóa vẫn dẫn đến một sự sụt giảm trong GDP trong trung hạn và dài hạn.

Phản ứng của GDP tới một cú sốc của đô thị hóa được biểu hiện ở Hình C. Có thể thấy, một sự gia tăng trong mức độ đô thị hóa sẽ dẫn đến một sự gia tăng GDP trong tất cả các năm. Có thể nói rằng đô thị hóa đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy GDP trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Hình D mô tả phản ứng của phát thải CO₂ đến một cú sốc trong độ mở thương mại. Có thể thấy rằng, độ mở thương mại làm tăng phát thải CO₂ trong 2 năm đầu tiên, tuy nhiên tác động này lại trở thành ngược chiều (âm) trong 2 năm tiếp theo. Trong giai đoạn này, tác động của độ mở thương mại có sự thay đổi liên tục. Điều này có thể được giải thích qua giai đoạn Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới và bước thiết lập các mối quan hệ thương mại với các quốc gia, do đó sự giao lưu hàng hóa giữa các Việt Nam và các quốc gia vẫn chưa có sự ổn định. Khi cung và cầu hàng hóa chưa có sự ổn định thì các tác động đến mức phát thải CO₂ tại Việt Nam cũng sẽ có sự dao động đáng kể. Tuy nhiên, từ thứ 5 trở đi, phát thải CO₂ phản ứng cùng chiều với độ mở thương mại. Có thể

kết luận rằng, việc tham gia các hiệp ước mở rộng thương mại cũng là một trong những nhân tố góp phần làm tăng phát thải tại Việt Nam.

Hình E và F lần lượt biểu diễn phản ứng của phát thải CO₂ đến một cú sốc của đô thị hóa và công nghiệp hóa đến phát thải CO₂. Có thể nhận thấy rằng, cả 2 tác động này đều là tác động cùng chiều (dương). Từ đó có thể thấy đô thị hóa và công nghiệp hóa là những yếu tố gây phát thải CO₂ đáng kể tại Việt Nam.

Phản ứng của GDP tới một cú sốc của CO₂ được thể hiện ở hình D. Trong suốt giai đoạn từ năm thứ 2 trở đi, một sự tăng trong mức phát thải CO₂ liên tục làm thụt giảm tổng sản phẩm quốc dân. Điều này rất phù hợp với các lý thuyết kinh tế và thực trạng tại Việt Nam về những tác động của phát thải CO₂, nguyên nhân trực tiếp gây ra biến đổi khí hậu, đối với tăng trưởng kinh tế.

Có thể thấy được phản ứng của đô thị hóa và công nghiệp hóa tới độ mở thương mại của Việt Nam trong hình H và hình G. Nhìn chung, có thể kết luận rằng, một sự tăng trong độ mở thương mại dẫn đến sự tăng tương ứng trong mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa tại Việt Nam trong suốt giai đoạn. Trong thực tế, sự mở cửa kinh tế và giao thương của Việt Nam thông qua việc ký kết các hiệp định FTA đã thúc đẩy nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, từ đó tạo lượng cầu lớn hơn trong dịch vụ hàng hóa và thúc đẩy sản xuất công nghiệp. Sự mở rộng của các cơ sở công nghiệp cũng tạo điều kiện cho việc tập trung dân cư tại các thành phố lớn, nơi có nhiều việc làm hơn so với vùng nông thôn.

Kết quả phân rã phương sai

Dựa theo các nghiên cứu tiền nghiệm, bước tiếp theo, sau khi đã phân tích các hàm phản ứng đẩy giữa ba biến đô thị hóa, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, phân tích phân rã phương sai được thực hiện. Kết quả của phân rã phương sai sẽ cho biết bao nhiêu phần trăm của phương sai sai số dự báo trong mỗi biến được giải thích bằng các cú sốc của chính nó và các biến khác trong mô hình (Ewing và cộng sự, 2007). Kết quả phân rã phương sai cho 10 năm được lựa chọn để chỉ ra các tác động trong cả ngắn hạn và dài hạn của mỗi biến, và được thể hiện trong bảng 4. Như có thể thấy từ bảng 4, độ mở thương mại là yếu tố quan trọng nhất giải thích sự biến động của chính nó với tỷ trọng 45% trong giai đoạn thứ 10. Phát thải CO₂ và công nghiệp hóa đứng thứ 2 và thứ 3 trong việc giải thích sự thay đổi của độ mở thương mại trong cuối giai đoạn, với tỷ trọng lần lượt là 19% và 17%. Đô thị hóa và GDP có tác động không đáng kể.

GDP giải thích sự thay đổi của công nghiệp hóa với tỷ trọng 0% trong giai đoạn đầu, tuy nhiên tỷ trọng này tăng dần vào cuối giai đoạn thứ 10 và đạt mức xấp xỉ 30%, chỉ sau chính công nghiệp hóa. Các biến còn lại có tác động rất ít hoặc không đáng kể, đặc biệt CO₂ với 2% tại giai đoạn thứ 10.

Độ mở thương mại đứng thứ 2 trong tỷ trọng các yếu tố giải thích sự thay đổi của đô thị hóa, với gần 26%, theo sau đô thị hóa. Tuy nhiên có thể thấy rằng tỷ trọng này tăng giảm không ổn định trong 3 mốc giai đoạn. Bên cạnh đó, tác động của tăng trưởng kinh tế có sự thay đổi mạnh mẽ khi ở giai đoạn thứ 5, tỷ trọng này mới ở mức 1%, tuy nhiên tăng đạt mức 16% tại giai đoạn cuối cùng.

Đối với phát thải CO₂, tất cả các biến ngoại sinh còn lại giải thích 13-17% tới sự thay đổi của CO₂ tại giai đoạn cuối cùng. Có thể thấy rằng, tác động của các biến đối với CO₂ là gần như cân bằng và đáng kể. Trừ công nghiệp hóa, các biến còn lại đều có tỷ trọng tăng dần qua các giai đoạn.

Cuối cùng, đối với GDP, độ mở thương mại và đô thị hóa lần lượt chiếm tỷ trọng xấp xỉ 21% và 32% trong các yếu tố giải thích sự thay đổi của GDP. Có thể thấy rằng, sự mở cửa thương mại thực sự có tác động rất to lớn đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

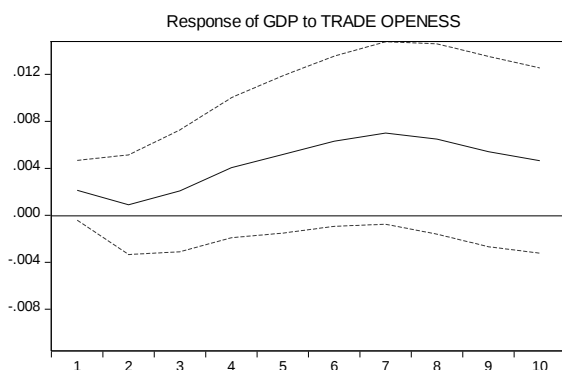
Bảng 4. Kết quả phân rã phương sai

Biến	Giai đoạn	S.E.	TRADE OPENESS	INDUSTRIALIZATION	URBANIZATION	CO ₂	GDP
TRADE OPENESS	1	0.1165	100	0	0	0	0
	5	0.1791	47.7259	18.7681	8.1674	16.7687	8.5697
	10	0.1865	45.0691	18.7923	8.7996	16.5457	10.7931
INDUSTRIALIZATION	1	0.0423	1.2797	98.7202	0	0	0
	5	0.0641	7.3542	65.8382	12.1137	1.3951	13.29861
	10	0.0811	5.5788	51.3002	11.7801	1.87003	29.47091
URBANIZATION	1	0.0008	26.4648	0.64829	72.8869	0	0
	5	0.0053	32.5180	8.55045	40.2755	17.4831	1.1727
	10	0.0091	25.5229	4.45530	43.4959	10.3198	16.2058
CO ₂	1	0.0562	0.9741	0.20253	6.5581	92.2651	0
	5	0.0878	10.7377	19.0601	7.2094	56.4911	6.5015
	10	0.1089	13.5659	14.1323	15.1343	39.4358	17.7314
GDP	1	0.0068	9.8191	1.9940	12.7398	2.41832	73.0285
	5	0.0210	11.9959	3.9575	19.0995	16.0472	48.8996

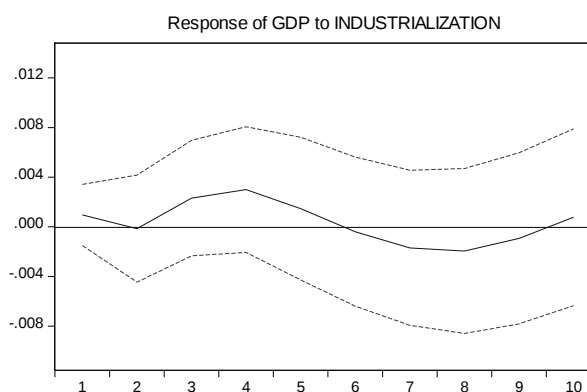
Biến	Giai đoạn	S.E.	TRADE OPENESS	INDUSTRIAL- IZATION	URBANI- ZATION	CO ₂	GDP
	10	0.0337	20.6901	2.2673	3 1.5458	13.5997	31.8969

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

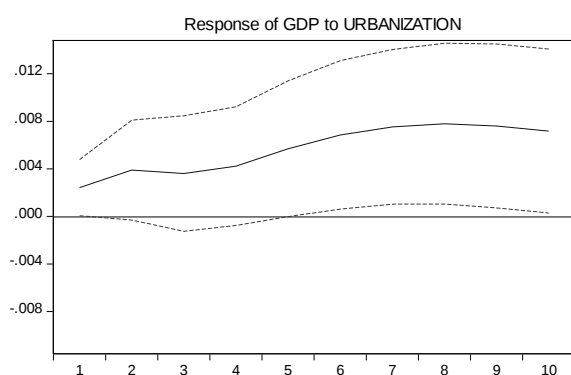
Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ đa chiều giữa độ mở thương mại, công nghiệp hóa, đô thị hoá, phát thải CO₂ và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1986-2014. Bằng phương pháp luận véc tơ tự hồi quy cấu trúc (SVAR), độ mở thương mại tác động cùng chiều tới GDP và CO₂, nghĩa là độ mở thương mại vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa gia tăng phát thải CO₂. Hơn nữa, công nghiệp hóa và đô thị hóa đều có tác động cùng chiều (dương) đến phát thải CO₂ tại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy sự gia tăng trong mức phát thải CO₂ có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.



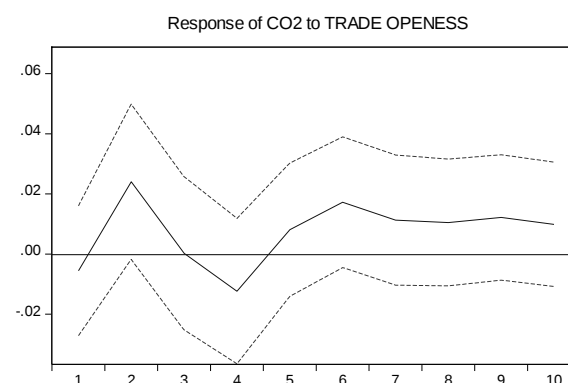
A



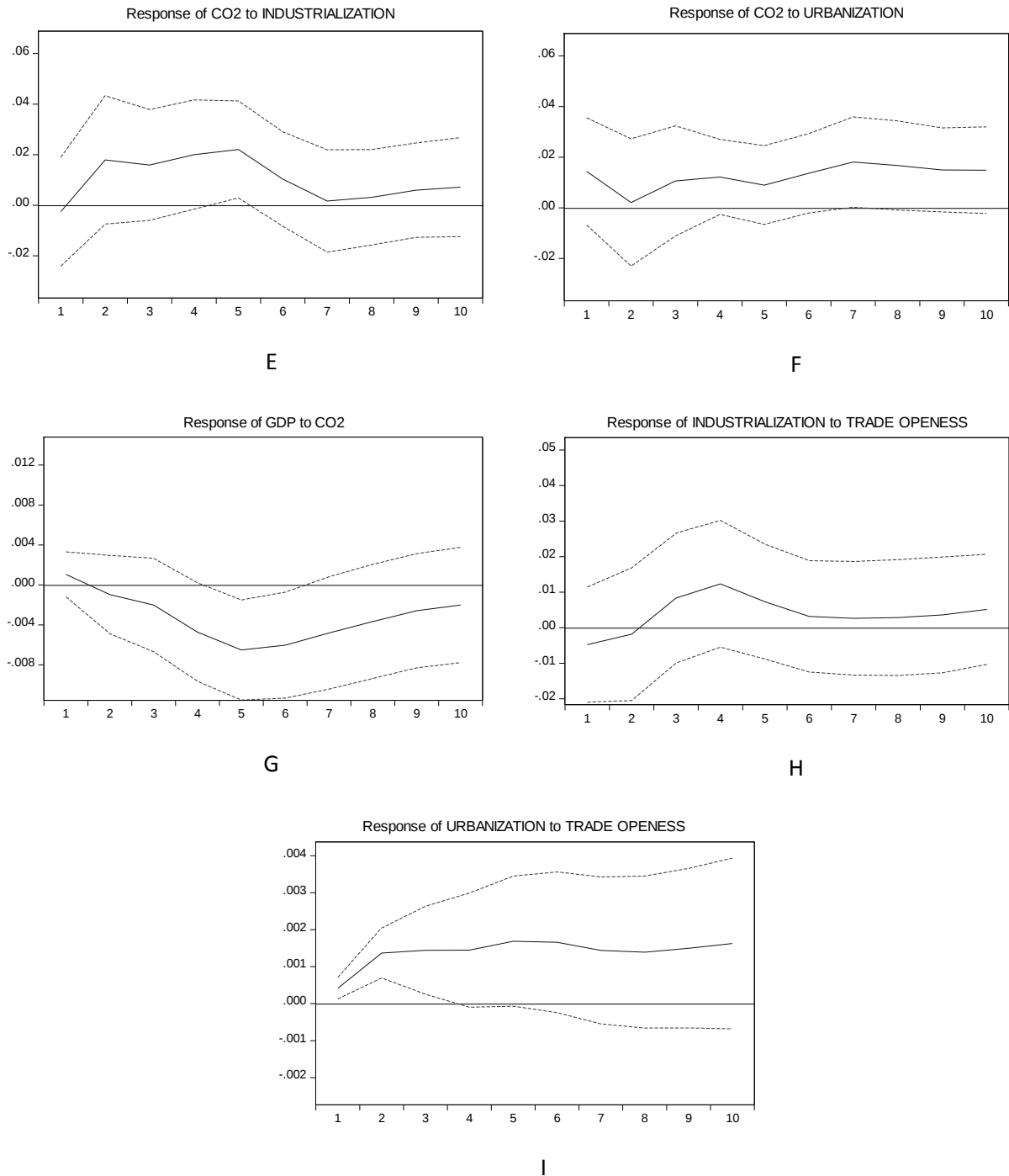
B



C



D



Hình 2. Phản ứng giữa các biến trong mô hình

Mở rộng thương mại đa phương qua các hiệp định thương mại FTA nhưng chú trọng và thống nhất dựa trên sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Cụ thể, giảm thiểu nhập khẩu và tiếp nhận đầu tư các máy móc gây phát thải khí, ưu tiên các thiết bị máy móc và đầu tư từ các nước có thiện chí cùng phát triển bền vững.

Phát triển khoa học kỹ thuật và hiệu quả năng lượng, khoa học kỹ thuật cao chiếm một vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững của mọi quốc gia. Chính

phủ cần đẩy mạnh hơn nữa các nguồn lực đầu tư vào nghiên cứu và phát triển kỹ thuật, đồng thời học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển kỹ thuật cao như Anh, Mỹ, Nhật Bản... Đầu tư cho nghiên cứu các ứng dụng công nghệ mới cũng có thể được bắt đầu từ việc đầu tư cho giáo dục, nhất là những ngành đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật nói chung.

Khuyến khích tiêu dùng năng lượng phi hoá thạch. Một vài các cơ chế mà các nhà hoạt động chính sách có thể tham khảo là quy định các đơn vị sản xuất (hoặc tiêu thụ) phải đảm bảo một phần lượng điện sản xuất/tiêu thụ của mình là bắt nguồn từ năng lượng tái tạo; định giá cao hơn cho một đơn vị điện sản xuất từ năng lượng tái tạo để khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này; miễn hoặc khấu trừ thuế cho các doanh nghiệp sản xuất năng lượng hoá thạch, các doanh nghiệp sử dụng năng lượng hoá thạch...

Hàm ý chính sách về xây dựng công nghiệp và đô thị hóa xanh. Về các mặt cơ sở hạ tầng giao thông, cần khuyến khích người dân tham gia các phương tiện giao thông công cộng mà trước hết cần phải nâng cao chất lượng của các dịch vụ này. Về mặt kiến trúc, để phát triển công nghiệp - đô thị xanh, các công trình kiến trúc tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp phải được thiết kế và xây dựng theo các tiêu chí như xanh hóa công trình, tiêu thụ năng lượng một cách hợp lý, tiết kiệm nguồn nước, giảm phát thải ở mức thấp nhất có thể. Chính phủ cũng cần quan tâm đến việc xây dựng và lắp đặt các hệ thống xử lý nước thải đô thị và cấp thoát nước hợp lý, nhằm đảm bảo nguồn nước sinh hoạt đủ tiêu chuẩn cho dân cư thành thị. Hơn nữa, Nhà nước cần có những chính sách tuyên truyền, vận động người dân tham gia phát triển đô thị xanh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường. Các chính sách thu hút các nhà doanh nghiệp và các tổ chức phát triển vào việc đầu tư, phát triển công trình xanh, đô thị xanh, cũng là một trong số những yếu tố hết sức cần thiết quyết định thành bại của công cuộc phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ADB, (2009). The Economics of Climate Change in Southeast Asia: A Regional Review. *Asian Development Bank*.
- [2] Acaravci, A., Erdogan, S., & Akalin, G. (2015). The electricity consumption, real income, trade openness and FDI: the empirical evidence from Turkey. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 5(4), 1050-1057.
- [3] Al-Mulali, U., Ozturk, I., & Lean, H. H. (2015). The influence of economic growth, urbanization, trade openness, financial development, and renewable energy on pollution in Europe. *Natural Hazards*, 79(1), 621-644.

- [4] Axel, V.T. 2015. Các đô thị hiệu quả đóng vai trò then chốt giúp Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thu nhập cao. *The World Bank*. Truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2018 <<http://blogs.worldbank.org/eastasiapacific/vi/efficient-cities-are-crucial-to-vietnam-transformation-into-a-high-income-society>>.
- [5] Cherniwchan, J., (2012). Economic growth, industrialization, and the environment. *Resource and Energy Economics* 34, pp.442-467.
- [6] Ewing, B.T., Sari, R. and Soytas, U., (2007). Disaggregate energy consumption and industrial output in the United States. *Energy Policy*, 35(2), pp.1274-1281.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÂN HÀNG KHI VIỆT NAM THỰC HIỆN KÝ KẾT CÁC FTA

Phạm Thị Giang Thùy

Trường Đại học Văn Hiến

TÓM TẮT

Cùng với sự hội nhập sâu rộng trên toàn cầu, lĩnh vực tài chính - ngân hàng Việt Nam là một trong những lĩnh vực quan trọng làm cầu nối cho sự phát triển chung của các nền kinh tế. Các Hiệp định thương mại tự do (FTA), của các FTA (FTA và FTA mới-tức FTAs) - tham gia đàm phán/ký kết gần đây, là một trong các Hiệp định thương mại tự do có phổ rộng, hàm chứa nhiều cơ hội và thách thức... Kết quả tham luận nghiên cứu các vấn đề: (1) Cơ hội và thách thức của các FTA đối với ngân hàng; (2) Định hướng chiến lược của ngân hàng và (3) Giải pháp để ngân hàng Việt Nam thực thi hiệu quả các FTA.

Từ khoá: Ngân hàng, FTA, cơ hội và thách thức, định hướng, giải pháp.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Hòa chung dòng chảy hội nhập của đất nước, hội nhập ngành Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng và đưa quan hệ của ta với các nước đối tác phát triển theo chiều sâu, tạo lợi thế đan xen và đạt được nhiều kết quả tích cực, khá toàn diện. Có thể nói, tiến trình hội nhập kinh tế và lĩnh vực ngân hàng nói riêng đã tạo nền tảng quan trọng giúp Việt Nam thu hút một dòng vốn nước ngoài lớn vào nền kinh tế nói chung và ngành dịch vụ tài chính nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống ngân hàng nâng cao tính thanh khoản và tiếp cận các nguồn vốn có chi phí thấp trên thế giới. Bên cạnh đó, việc gia tăng cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam, giúp thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, kiến thức, năng lực điều hành và quản lý cấp cao. Các yếu tố tích cực này là đòn bẩy quan trọng để ngành Ngân hàng phát triển hiệu quả và phù hợp với các thông lệ trong khu vực và quốc tế... *Tuy nhiên sau khi Việt Nam ký kết các hiệp định của các FTA và các tổ chức kinh tế quốc tế khác, ngành Ngân hàng một mặt có nhiều cơ hội, mặt khác gặp nhiều thách thức từ đó cần có các giải pháp chiến lược (lâu dài) cũng như các vấn đề thực tiễn đang đòi hỏi giải quyết.*

2 CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CÁC FTA ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG

Việc ký kết các FTA, chú trọng hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần quan trọng đối với việc mở rộng thị trường dịch vụ tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tại Việt Nam, hệ thống tài chính - ngân hàng cạnh tranh và mở cửa là một trong những tiền đề hỗ trợ hiệu quả cho phát triển và tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là lý do khiến xu thế hội nhập quốc tế của ngành Ngân hàng ngày càng phổ biến và lan rộng.

Bên cạnh cơ hội, quá trình hội nhập nói chung trong hệ thống tài chính - ngân hàng, như những lợi ích không thể phủ nhận trong việc tiếp cận nguồn vốn, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm chuyên gia ngành Ngân hàng... xu thế hội nhập cũng đặt ra không ít thách thức cho ngành Ngân hàng trong quá trình điều chỉnh và cải cách để tiến đến một hệ thống ngân hàng phát triển bền vững và ổn định. Cụ thể:

Cơ hội

Một là: Hội nhập quốc tế mở ra cơ hội cho ngành ngân hàng Việt Nam được mở rộng, phát triển thị trường ra nước ngoài. Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và tham gia FTA nói riêng, đã mở ra cho các ngân hàng Việt Nam một cơ hội tiếp cận thị trường ở nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua phương thức cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ các FTA với gói cam kết bao gồm cả 4 phương thức: Cung cấp dịch vụ qua biên giới; Tiêu dùng ở nước ngoài; Hiện diện thương mại; Hiện diện thể nhân, nhưng đặc biệt được đề cập đến 2 phương thức là hiện diện thương mại và cung cấp dịch vụ qua biên giới.

Hai là: Cơ hội đa dạng hoá thị trường dịch vụ tài chính Việt Nam, nhận được sự hỗ trợ về tư vấn, đào tạo bồi dưỡng kiến thức mới từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài, tạo ra cơ hội liên kết của các ngân hàng trong nước với ngân hàng nước ngoài. Liên kết với các ngân hàng nước ngoài giúp các ngân hàng trong nước có điều kiện tốt để tăng cường về khả năng phòng ngừa và xử lý rủi ro nhờ được hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật trong áp dụng công nghệ ngân hàng, kỹ năng quản trị và phát triển sản phẩm mới. Sự cọ sát trong hoạt động kinh doanh cũng là cơ hội để các ngân hàng trong nước nâng mình lên một tầm cao mới. Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo các cam kết song phương và đa phương sẽ là điều kiện tốt để thu hút đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực tài chính, đồng thời các công nghệ ngân hàng, các kỹ năng quản lý tiên tiến được các ngân hàng trong nước tiếp thu thông qua sự liên kết hợp tác kinh doanh. Sự tham gia điều hành, quản trị các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng trong nước là yếu tố quan trọng để cải thiện nhanh chóng trình độ quản trị kinh doanh ở các ngân hàng trong nước.

Ba là: Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung trong đó có các FTA là cơ hội các ngân hàng Việt Nam nâng cao năng lực quản trị ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, đã không ngừng đổi mới, sáng tạo, nâng cao tính minh bạch, công khai, và có cơ hội thể hiện

năng lực và trình độ của mình, cũng như được tham gia vào một sân chơi kinh doanh bình đẳng và mang tính chuyên nghiệp cao để không chỉ đứng vững mà còn khẳng định vị trí của mình trong khu vực và quốc tế. Khi thực hiện những cam kết hội nhập, sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sẽ ngày càng giảm và hạn chế sự bảo hộ. Các ngân hàng trong nước buộc phải chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ, nhanh chóng tiếp cận kinh nghiệm, kiến thức của các ngân hàng lớn, các tổ chức tài chính lớn và phát triển các dịch vụ ngân hàng mới, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, khai thác và áp dụng hiệu quả hơn ưu thế của các loại hình ngân hàng nhằm mở rộng thị phần trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Hội nhập quốc tế buộc các ngân hàng trong nước phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng trong nước.

Thách thức

Bên cạnh những cơ hội thì các ngân hàng Việt Nam cũng phải đối diện với rất nhiều thách thức khi Việt Nam thực thi các cam kết trong các FTA:

Một là: Sức ép cạnh tranh của hệ thống ngân hàng ngày càng gay gắt: Việc mở cửa hội nhập, kéo theo một lượng lớn các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh với tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý tham gia vào thị trường tài chính nội địa và sự cạnh tranh gay gắt giữa khối ngân hàng trong nước và các ngân hàng nước ngoài là điều khó có thể tránh khỏi. Tuy hiện nay các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài mới chỉ chiếm thị phần nhỏ trên thị trường Việt Nam (10-15% thị phần tín dụng, 5-7% thị phần huy động vốn), nhưng các ngân hàng nước ngoài có thể mạnh về chất lượng phục vụ và đa dạng dịch vụ, có sức hấp dẫn cao sẽ thu hút một lượng lớn khách hàng - là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp, cá nhân trong nước. Điều này dẫn đến sự gia tăng thị phần của các ngân hàng ngoại và sự sụt giảm thị phần của các ngân hàng nội địa.

Hai là: Các ngân hàng trong nước phải đối mặt với xu hướng gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam: Việc mở cửa thị trường trong nước đồng nghĩa với việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTM Việt Nam. Hiện nay, các NHTM Việt Nam đã chủ động tích cực chào bán cổ phiếu cho các cổ đông là tổ chức lớn nước ngoài, nâng dần tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTM.

Trong khối các NHTM nhà nước cổ phần hóa, Vietinbank là ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao nhất, lên đến hơn 28,75% (03/2019). Trong số các NHTM cổ phần, tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhìn chung có xu hướng gia tăng ở các ngân hàng có quy mô lớn và trung bình như ACB, EIB, TCB, VIB, VPB, khoảng từ 20-30%. Cá biệt, ACB có tỷ lệ sở hữu nước ngoài “kịch trần” 30% trong giai đoạn 2012 – 2014.

Ba là: Áp lực nâng cao chất lượng và dịch chuyển nguồn nhân lực tài chính ngân hàng chất lượng cao sang các tổ chức nước ngoài và khu vực: Trong thời kỳ phát triển, khu vực tài chính có thể thu hút được một lực lượng lớn lao động tham gia và là một trong

những khu vực có mức tiền lương cao, song trong thời kỳ khủng hoảng và suy thoái, lao động trong khu vực tài chính cũng là nhóm người dễ bị tổn thương nhất, phải chịu sức ép sa thải hoặc cắt giảm tiền lương.

Ngay cả khi không phải do sự suy giảm về xu hướng kinh doanh thì trong khu vực tài chính cũng luôn diễn ra một chu trình di chuyển lao động khắc nghiệt. Đó là việc cắt giảm lao động có tay nghề thấp để thay thế bằng lao động có tay nghề cao, điều này dễ xảy ra tình trạng chảy máu chất xám của lao động có tay nghề cao trong quá trình cạnh tranh. Vì thế, một trong những thách thức lớn của hệ thống ngân hàng Việt Nam là việc giữ chân nhân tài, tránh sự dịch chuyển nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam sang các nước khu vực.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần quan trọng đối với việc mở rộng thị trường dịch vụ tài chính nói chung và dịch vụ ngân hàng nói riêng tại Việt Nam. Bên cạnh những cơ hội, quá trình hội nhập nói chung trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng tiềm ẩn không ít rủi ro và thách thức, đòi hỏi hệ thống ngân hàng không ngừng đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị, để không chỉ đứng vững, mà còn khẳng định vị trí của mình trong khu vực và quốc tế.

Việc xác định và tận dụng tốt cơ hội cũng như ứng phó hiệu quả thách thức mà các FTA và tổ chức kinh tế quốc tế CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership) đem lại là điều kiện then chốt để không chỉ các NHTM, mà cả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ động ứng phó với nhiều tình huống có thể xảy ra, khi áp lực từ môi trường kinh tế quốc tế bên ngoài ngày một gia tăng dưới tác động của hội nhập, từ đó, tạo nền móng cho sự phát triển bền vững của khu vực ngân hàng Việt Nam.

Bốn là: Trước tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư và qui định của các FTA. Nhiều ngân hàng ở các nước thành viên đã vận dụng cao các thành quả của cuộc cách mạng trên. Trong khi đó ngân hàng Việt Nam mới bước đầu vận dụng. Trước tình hình trên, đòi hỏi Nhà nước cũng như các tổ chức ngân hàng cần có các giải pháp cấp thiết thích ứng hoàn cảnh mới trong ngắn hạn và lâu dài.

3 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG

Các FTA và các thỏa thuận song phương giữa các ngân hàng trung ương hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội tiềm năng cho các NHTM Việt Nam vươn tầm hoạt động ra nước ngoài và các thị trường tài chính quốc tế, góp phần đa dạng hóa hoạt động, phân tán rủi ro và tăng thu phí dịch vụ, duy trì ổn định, thúc đẩy sự lớn mạnh của các ngân hàng trong nước, làm tăng hiệu quả hoạt động và góp phần nâng cao kinh nghiệm, hình ảnh, vị thế của NHTM Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cùng với sự vận động phát triển của toàn nền kinh tế và sự “nở hoa” của các doanh nghiệp xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh (như dệt may, da giày, nông, thủy sản...), ngành

Ngân hàng sẽ phát huy tối đa vai trò là cầu nối, kênh dẫn vốn hiệu quả giữa nền kinh tế và các doanh nghiệp, đồng thời mở rộng hệ thống thanh toán quốc tế giúp hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng hoạt động tới các thị trường mới, qua đó, hiện thực hóa các cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng mang lại.

Trong quá trình hội nhập, Ngân hàng nhà nước (NHNN) sẽ tiếp tục đồng hành cùng các NHTM nói riêng và các doanh nghiệp trong nước nói chung để gia tăng năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển, không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng hoạt động ra khu vực và thế giới.

NHNN sẽ tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả của hợp tác và hội nhập quốc tế; củng cố và nâng cao vị thế của NHNN và Việt Nam tại các diễn đàn và tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Trong thời gian tới, trong điều kiện nguồn lực công có những hạn chế nhất định, cùng lúc đó nợ công đang gia tăng và cần có các giải pháp đảm bảo an toàn trần nợ công, NHNN sẽ tích cực, chủ động tiếp cận các nhà tài trợ để thảo luận và tìm kiếm các cơ hội tiếp cận nguồn vốn có đặc thù ưu đãi từ các tổ chức tài chính quốc tế với mức chi phí thấp, không cần bảo lãnh chính phủ.

Để làm được điều này, NHNN mong muốn và khuyến khích sự tham gia và hợp tác chặt chẽ từ khu vực tư nhân trong quá trình hoạch định, thiết kế và triển khai các chính sách mới. Việc làm này sẽ giúp tạo động lực xây dựng cơ chế phù hợp để các doanh nghiệp có uy tín của Việt Nam tiếp cận được nguồn vốn với các đặc thù ưu đãi của các tổ chức tài chính quốc tế.

Để thành công trên con đường hội nhập với khu vực và thế giới, bên cạnh nỗ lực và quyết tâm của NHNN nói chung và các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế ngành ngân hàng nói riêng, sự quan tâm, ủng hộ và phối hợp chặt chẽ của các bộ, ban, ngành và khu vực tư nhân là một nhân tố quan trọng đảm bảo cho việc triển khai công tác hội nhập của ngành ngân hàng được nhịp nhàng và hiệu quả.

Sự chung tay của các bên sẽ vun đắp nỗ lực chung, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn ngành và quốc gia, từ đó mang lại thành tựu và lợi ích cho toàn thể người dân trong suốt tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước.

4 GIẢI PHÁP GIÚP NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỰC THI HIỆU QUẢ CÁC FTA

Tham gia các FTA nhất là FTAs có nghĩa kinh tế nói chung, ngành Ngân hàng Việt Nam nói riêng bước vào sân chơi lớn, chấp nhận đương đầu với các khó khăn, thách thức mới để cạnh tranh với các nước lớn. Để hội nhập quốc tế thành công, đòi hỏi sự phối hợp nhuần nhuyễn, chặt chẽ giữa các cấp, ngành trung ương và địa phương với doanh nghiệp, hiệp hội; đồng thời, đẩy mạnh liên kết, hợp tác, chủ động ứng phó với các tình huống, trao đổi kinh nghiệm để tìm ra các giải pháp đổi mới phù hợp, thúc đẩy phát triển bền vững về mọi mặt. Cụ thể:

Đối với Nhà nước

Thứ nhất: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và cam kết trong các FTA với tinh thần đổi mới toàn diện, đồng bộ cả kinh tế và chính trị. Đặc biệt, cần nhanh chóng rà soát hoàn thiện khuôn khổ pháp lý chưa phù hợp với điều kiện áp dụng, hiện hành, cũng như chưa tương thích với các cam kết trong các FTA. Theo đó, cần nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các yêu cầu trong các FTA, để thiết lập danh mục các vấn đề về mặt thiết chế cần được xử lý...

Thứ hai: Để thực thi hiệu quả các cam kết trong tương lai, ít nhất là từ góc độ các nghĩa vụ bắt buộc, cần thiết lập một cơ chế chung, thống nhất, ở cấp Chính phủ với các mục tiêu như: Rà soát hệ thống pháp luật, để điều chỉnh đồng bộ pháp luật, kiểm soát tiến độ, hiệu quả điều chỉnh pháp luật theo cam kết... Cách thức vận hành của thiết chế này cũng cần được thiết kế phù hợp để đảm bảo khả năng chỉ đạo thống nhất việc thực thi trên thực tế.

Thứ ba: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin thông qua nhiều hình thức về các FTA mà Việt Nam đang tham gia, đặc biệt là các tổ chức ngân hàng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tổ chức tập huấn cho các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước các cấp và cộng đồng doanh nghiệp về các cam kết cụ thể có liên quan, bảo đảm hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó giúp việc thực thi các hiệp định của các FTA đầy đủ và hiệu quả.

Thứ tư: Hoàn thiện các chính sách đầu tư (dự án đầu tư; tiến độ giải ngân...) nhằm mở rộng đầu tư trong và ngoài nước; phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa. Tăng cường đầu tư và hoàn thiện các chính sách nhằm đẩy mạnh và đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư. Tăng cường giám sát, quản lý trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thứ năm: Tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA mà Việt Nam tham gia, cụ thể: Tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo thị trường (thị trường tài chính tiền tệ nói riêng và thị trường các ngành ngân hàng nói chung) trong nước và nước ngoài. Xây dựng hồ sơ ngành hàng/mặt hàng, hồ sơ thị trường. Xây dựng hệ thống cơ sở và cập nhật dữ liệu thị trường để từ đó đưa ra cảnh báo sớm cho doanh nghiệp và các nhà sản xuất, kinh doanh, từ đó đưa ra những giải pháp ứng phó kịp thời. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ; Tăng cường các chính sách hỗ trợ phát triển logistics...

Đối với các tổ chức ngân hàng

Thứ nhất: Cập nhật thông tin thường xuyên về diễn biến quá trình thực thi các cam kết trong các FTA mà Việt Nam tham gia, đi đôi với việc tăng cường đầu tư nhập khẩu công nghệ hiện đại để hoạt động nghiệp vụ chất lượng cao; nâng cao năng lực cạnh tranh cho “sản phẩm” hoạt động tài chính ngân hàng.

Thứ hai: Đẩy mạnh tạo ưu thế cạnh tranh.

Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng là một loại doanh nghiệp đặc biệt sản phẩm vô hình, không tồn tại dưới dạng vật chất như các doanh nghiệp bình thường. Cạnh tranh được hiểu là một quá trình mà trong đó các doanh nghiệp đấu tranh, ganh đua nhau, tìm mọi biện pháp để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng tối đa, thông qua đó đạt được các mục tiêu kinh tế chủ yếu của mình như lợi nhuận, thị phần và vị thế kinh doanh. Như vậy, cạnh tranh được chủ thể thực hiện nhằm mục đích cuối cùng là tối đa hóa lợi ích, đối với doanh nghiệp đó là lợi nhuận, đối với người tiêu dùng đó là sự thỏa mãn nhu cầu do tiêu dùng sản phẩm mang lại.

Trước hết, cạnh tranh bằng giá cả - Giá cả phản ánh giá trị của sản phẩm. Giá cả có vai trò quan trọng đối với quyết định của khách hàng. Đối với các NHTM, giá cả chính là lãi suất và mức phí áp dụng cho các sản phẩm, dịch vụ mà NHTM cung ứng cho các khách hàng.

Cạnh tranh bằng việc đa dạng hóa dịch vụ cung cấp: Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các khách hàng, các NHTM phải cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng đa dạng, độc đáo, tạo ra nét riêng biệt, tích cực nghiên cứu để đưa ra thị trường những sản phẩm dịch vụ mới với tính năng và tiện ích ưu việt hơn nhằm thay thế những sản phẩm hiện có. Nhờ đó, các NHTM có thể tạo ra và duy trì lợi thế của mình trong cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, giữ khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới.

Cạnh tranh bằng hệ thống phân phối: Tổ chức hoạt động tiêu thụ sản phẩm là khâu cuối cùng của quá trình kinh doanh. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm là hình thức cạnh tranh phi giá cả gây được sự chú ý và thu hút khách hàng. Kênh phân phối là phương tiện trực tiếp đưa sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng đến với khách hàng, đồng thời giúp ngân hàng nắm bắt chính xác và kịp thời nhu cầu của khách hàng, qua đó chủ động cải tiến, hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng. Trước đây, các NHTM thường phát triển mạnh mẽ mạng lưới chi nhánh để mở rộng thị phần và gây sức ép lên đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, thời gian gần đây, các kênh phân phối hiện đại với ưu thế về nhiều mặt đang dần trở thành xu hướng chung được lựa chọn. Bao gồm: - Các chi nhánh tự động hóa hoàn toàn: Đặc điểm của kênh phân phối này là hoàn toàn do máy móc thực hiện dưới sự điều khiển của các thiết bị điện tử; - Chi nhánh ít nhân viên: Kiểu chi nhánh này có vị trí quan trọng trong hệ thống ngân hàng, nhất là đối với các chi nhánh lưu động. Ưu điểm của nó là chi phí thấp, hoạt động linh hoạt; - Ngân hàng điện tử (E_Banking): Hình thức phân phối này được thực hiện thông qua đường điện thoại hoặc máy vi tính. Nó cung cấp cho khách hàng rất nhiều tiện ích, tiết kiệm chi phí và thời gian, hoạt động được ở mọi lúc, mọi nơi. Các giao dịch được thực hiện thông qua các giao dịch điện tử bao gồm: Máy thanh toán tại điểm bán hàng, máy rút tiền tự động (ATM), ngân hàng qua điện thoại (Tel_Banking); - Ngân hàng qua mạng: Gồm 2 loại: Ngân hàng qua mạng nội bộ và Ngân hàng qua mạng Internet.

Thứ ba: Hoạt động của ngân hàng là một trong các lĩnh vực tiên quyết để các doanh nghiệp khác thuận lợi thực thi các hiệp định của các FTA, nhất là các điều khoản phi truyền thống (như lao động, môi trường, mua sắm của Chính phủ, DN nhà nước); Tăng cường kết nối và hợp tác với các DN nước ngoài để tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi giá trị; Sẵn sàng vượt qua các hàng rào kỹ thuật về kiểm dịch, môi trường, an toàn thực phẩm, lao động và công đoàn; DN cần có sự chuẩn bị sẵn sàng cho các vấn đề phát sinh liên quan đến phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ và các phát sinh khác liên quan đến những cam kết mới, phi truyền thống... Do đó ngành Ngân hàng cần mở rộng mạng lưới và tăng cường kết nối nghiệp vụ ngân hàng trong nước, và trên thế giới thông qua việc hình thành các bộ phận về hội nhập quốc tế trong từng tổ chức ngân hàng nhằm: Chuẩn bị và nâng cao khả năng xử lý những vấn đề mới về tài chính tiền tệ do tác động của các FTA...

Thứ tư: Tận dụng thành quả của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư để đầu tư, hoàn thiện kết cấu cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin để có thể hiện đại, tự động hóa hầu hết các quy trình nghiệp vụ ngân hàng, phát triển dịch vụ ngân hàng thông qua ứng dụng công nghệ số, xây dựng mô hình chi nhánh hiện đại, dựa vào nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của cách mạng số.

Thứ năm: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện chiến lược tài chính toàn diện, trong đó nhấn mạnh vai trò ứng dụng công nghệ thông tin, khuyến khích sự phát triển hợp tác giữa ngân hàng và các công ty tài chính công nghệ; Thúc đẩy hệ sinh thái phát triển, trở thành một phần của hệ sinh thái trong chuỗi cung ứng sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng hiện đại.

Thứ sáu: Liên kết với các trường đại học xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Ngân hàng, trong đó chú trọng đổi mới, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; tăng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng đội ngũ cán bộ ngân hàng đủ năng lực, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu quản lý, kinh doanh ngân hàng, góp phần nâng cao sức cạnh tranh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ so với khu vực và thế giới.

5 KẾT LUẬN

Sau khi ký kết các các hiệp định của các FTA và các tổ chức kinh tế khác; ngành Ngân hàng Việt Nam đã từng bước củng cố các mặt nội lực đồng thời mở rộng “*chiến lược mở rộng thị trường ngân hàng*” nhằm tăng cường nhiều mặt nguồn lực... Về mở cửa thị trường ngân hàng: Là một thành viên kết nạp sau của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); sau khi ký các hiệp định các FTA; Việt Nam đã mở cửa lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, tài chính tương đối cao so với các nước có trình độ phát triển chung trong khu vực và thế giới. Tới nay, các ngân hàng nước ngoài được phép hiện diện tại Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh với số vốn góp nước ngoài không vượt quá 50% vốn

điều lệ, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Tác động của các hiệp định của các FTA, đồng thời cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư đang lan tỏa ảnh hưởng hết sức mạnh mẽ. Ngành Ngân hàng Việt Nam không nằm ngoài vòng xoáy đó. Để thích ứng với những thể chế mới, thành tựu mới; tránh tụt hậu, ngân hàng Việt Nam cần chủ động chuyển hướng nghiên cứu, đầu tư phát triển nhằm nắm bắt cơ hội, mở rộng cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng phù hợp trong và ngoài nước đến các đối tượng khách hàng... Cần có sự thống nhất và quyết tâm đổi mới ở tầm vĩ mô của Nhà nước, của toàn ngành Ngân hàng; sự phối kết hợp giữa các ngân hàng trong nước để nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận, vận dụng thành quả những tiến bộ khoa học kỹ thuật của cuộc Cách mạng số... để thực thi có hiệu quả các FTA ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Hiền, Đỗ Thị Bích Hồng (2017), Tác động của Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 tới lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Tạp chí Tài chính;
- [2] Nguyễn Thị Diệu Hồng, Phạm Thanh Hà, Nguyễn Thị Thành Vinh (2018), Định hướng phát triển ngành ngân hàng trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương;
- [3] Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú và cộng sự (2015), “Cơ hội và thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển kinh tế xã hội và ngành Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”.
- [4] Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú và cộng sự. 2014, “Định dạng hệ thống ngân hàng sau tái cấu trúc”, Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2014 do UNDP và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tổ chức.
- [5] Hà Huy Tuấn (2013), “Hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam hậu WTO cần những bước đi cần trọng, bền vững”, Vietinbank: Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- [6] Kiều Hữu Thiện (2013), “Thách thức đối với sự phát triển bền vững của hệ thống NHTM Việt Nam”, Tài liệu Hội thảo Học viện Ngân hàng.
- [7] Thủ tướng Chính phủ (2017), Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.
- [8] <https://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/dinh-huong-doi-ngoai-trong-linh-vuc-ngan-hang-nam-2018-goc-nhin-tu-dong-chay-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-230108.html>

ABSTRACT

Along with the extensive global integration, the financial and banking sector in Vietnam is one of the important areas to bridge the overall development of economies. Free trade agreements, of FTAs (new FTAs and FTAs) that have been negotiated / signed recently, are one of the free-trade agreements that have a wide spectrum and contain many opportunities and challenges.... The results of the research on the issues: (1) opportunities and challenges of FTAs for banks; (2) Strategic direction of the bank; (3) Solutions for Vietnamese banks to effectively implement FTAs

Keywords: Bank, FTA, Opportunities and challenges, Strategic direction, Solutions.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRƯỚC TÁC ĐỘNG CÁC HIỆP ĐỊNH CỦA FTA

Nguyễn Hữu Vượng

Trường Đại học Văn hiến

TÓM TẮT

Thực trạng nguồn nhân lực (NNL) Việt Nam: Năng suất lao động thấp, thiếu trình độ cao nên dễ bị thải loại, áp lực về tinh thần, thể chất... khiến cho nguồn nhân lực Việt Nam cũng như doanh nghiệp (DN) nội địa gặp nhiều thách thức trước các hiệp định thương mại FTA... Tham luận: “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trước tác động các hiệp định của FTA” phân tích các vấn đề: (1) về FTA; (2) Thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam; (3) Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện hiệu quả các hiệp định của FTA.

Từ khóa: FTA, nguồn nhân lực chất lượng cao, thực trạng, giải pháp.

1 GIỚI THIỆU

Hội nhập mới chỉ là điều kiện cần, chưa phải là điều kiện đủ cho phát triển. Là nước hội nhập muộn, hiện nay kinh tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế đang chuyển đổi, trình độ phát triển, năng lực thực tế của các doanh nghiệp còn ở mức thấp. Trước tác động của các FTA (FTA và FTA mới) đồng thời tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4,0); nước ta cần có các giải pháp tổng thể đồng bộ, trong đó giải pháp chiến lược “phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” là yếu tố hàng đầu, vì mọi vấn đề đều do con người quyết định.

2 KHÁI QUÁT VỀ FTA

Hiệp định Thương mại tự do (FTA viết tắt của chữ tiếng Anh Free Trade Agreement) về cơ bản, là hiệp định trong đó các nước tham gia ký kết thỏa thuận dành cho nhau những ưu đãi, đó là các hàng rào thương mại kể cả thuế quan và phi thuế quan đều được loại bỏ, song mỗi nước thành viên vẫn được tự do quyết định.

FTA là kết quả chính thức của một quá trình thương lượng giữa hai hay nhiều quốc gia ký kết nhằm hạ thấp hoặc loại hẳn các rào cản đối với thương mại. Một FTA thường bao gồm những vấn đề quy định về thuế nhập khẩu, hạn ngạch và lệ phí đối với hàng

hóa/dịch vụ được giao dịch giữa các thành viên ký kết FTA nhằm cho phép các nước mở rộng tiếp cận thị trường của nhau.

Hiện nay đã có rất nhiều các tổ chức và quốc gia khác nhau đưa ra các khái niệm về FTA cho riêng mình. Điều này thể hiện những quan điểm khác nhau về FTA cũng như sự phát triển đa dạng của các quốc gia. Tuy nhiên theo cách hiểu chung nhất, FTA là một thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhằm mục đích tự do hóa thương mại về một hoặc một số nhóm mặt hàng nào đó bằng việc cắt giảm thuế quan, có các quy định tạo thuận lợi cho trao đổi hàng hóa, dịch vụ và đầu tư giữa các thành viên. Ngày nay, FTA còn có cả các nội dung mới xúc tiến và tự do hóa đầu tư, chuyển giao công nghệ, lao động, môi trường...

Một FTA thông thường bao gồm những nội dung chính sau:

Thứ nhất là quy định về việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Thứ hai là quy định danh mục mặt hàng đưa vào cắt giảm thuế quan. Thông lệ áp dụng chung là 90% thương mại.

Thứ ba là quy định lộ trình cắt giảm thuế quan, khoảng thời gian cắt giảm thuế thường được kéo dài không quá 10 năm.

Thứ tư là quy định về quy tắc xuất xứ.

Các nội dung khác đề cập tới vấn đề tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, các biện pháp hạn chế định lượng, các rào cản kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ, lao động, bảo hiểm và môi trường...

3 THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM

Mặt thuận lợi - cơ hội

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, Việt Nam có khoảng 94 triệu người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 55,16 triệu người. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước 54 triệu người, bao gồm 20,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 38,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng 14,4 triệu người (chiếm 26,7%); khu vực dịch vụ 18,7 triệu người (chiếm 34,7%). Đồng thời, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành, năm 2018 ước tính đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.512 USD), tăng 346 USD so với năm 2017.

Song song, chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên; lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh

nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài...

Việc các nước thành viên FTA, nhất là EVFTA (Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu) và EVIPA (Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu) mà Việt Nam vừa ký kết, phải thực thi các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc, cũng như thực hiện quyền của người lao động, các tổ chức xã hội dân sự, tiêu chuẩn lao động, tự do hiệp hội - công đoàn, đặc biệt là về những điều kiện tối thiểu: An toàn vệ sinh lao động, tiền lương tối thiểu, thời gian làm việc và nghỉ ngơi,...

Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng, mỗi năm có hơn 1 triệu người tham gia vào thị trường lao động. Nguồn lao động trẻ và dồi dào đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội, nhưng việc có tới gần 80% lực lượng lao động chưa qua đào tạo hoặc chưa có bằng cấp đang cản trở Việt Nam khai thác hiệu quả cơ hội này.

Trong khi đó, lợi thế và hàm lượng về chi phí nhân công rẻ đang giảm dần cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, áp lực cạnh tranh thị trường và nhu cầu tăng lương, cải thiện chất lượng sống của người lao động. Sự tham gia các hiệp định FTA sẽ tác động mạnh tới tất cả các hoạt động kinh tế, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam.

Trước hết, lao động Việt Nam vừa có cơ hội dịch chuyển chỗ làm, cải thiện thu nhập trong các nước thành viên các FTA khác theo quy định; đồng thời, cũng chịu áp lực việc làm do dịch chuyển lao động đến từ những nước này ngay trên “sân nhà”. Doanh nghiệp có cơ hội thu hút nhân lực cao từ các nước khác, nhưng cũng chịu áp lực từ hoạt động “săn đầu người” của các công ty nhân lực hay tập đoàn lớn trong khu vực và thế giới.

Xu thế chuyển dịch lao động giữa các nước thành viên vừa tạo cơ hội tìm kiếm việc làm mới, vừa gia tăng áp lực cho ngành giáo dục - đào tạo và tự nâng cao trình độ để tìm kiếm và giữ cơ hội việc làm của người lao động, nhất là lao động trẻ.

Phát triển thị trường lao động có tổ chức, chất lượng cao đang và sẽ ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc và công cụ đắc lực để hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng, lực lượng lao động Việt Nam nói chung trong bối cảnh đó.

Mặt khó khăn - thách thức

Việt Nam khi tham gia các hiệp định FTA sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng nguồn nhân lực như trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp, (chỉ chiếm hơn 20% lực lượng lao động); năng suất lao động thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN... Như vậy, những ngành nghề sử dụng lao động phổ thông ở mức độ đào tạo đơn giản sẽ chịu tác động lớn và nguy cơ thất nghiệp do sự phát triển của công nghệ tự động và trí tuệ nhân tạo.

Trong báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do *Diễn đàn Kinh tế Thế giới mới đây công bố*: Việt Nam khi tham gia FTA thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines.

Việt Nam chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải pháp đưa ra là đẩy mạnh cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo, ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật; Đào tạo, hướng nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu của xã hội.

Ngoài ra, lực lượng lao động của Việt Nam nói chung còn rất yếu kém về ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và hạn chế về những hiểu biết văn hóa các nước khu vực và thế giới. Mặc dù nước ta đang trong thời kỳ dân số vàng, có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lớn và tỷ lệ thất nghiệp thấp, nhưng lao động có việc làm không chính thức lại chiếm đa số.

Đặc biệt, thách thức lớn nhất của vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ này đó là tác động từ việc Việt Nam đã và đang ký kết, gia nhập nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới, đòi hỏi nền kinh tế phải hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế, nếu không sẽ bị “thua ngay trên sân nhà”.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đánh giá năng lực nguồn lao động Việt Nam nói chung: Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam trong các năm qua là rất khiêm tốn và ở mức thấp khi so sánh với năng suất lao động bình quân của một số nước trong khu vực.

Dẫn báo cáo “*Năng suất và khả năng cạnh tranh của DN toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam*” được các tổ chức trong nước và quốc tế công bố hồi tháng 4 năm 2018, Vasep cho biết trong các chỉ số hiệu suất công nghiệp chế biến, chế tạo, năng suất lao động của Việt Nam tụt lại sau với các nước (so sánh các nước có thu nhập trung bình và các nước phát triển).

Theo TS. Hồ Quốc Lực - nguyên Chủ tịch Vasep, Luật Lao động còn có những quy định quá cứng nhắc, chưa sâu sát gây khó khăn cho nhiều DN sản xuất mang tính thời vụ và sử dụng nhiều lao động như thủy sản. Đơn cử như giờ làm thêm quá thấp (30 giờ/tháng, 300 giờ/năm) sẽ không thể giải quyết được lượng nguyên liệu rất lớn khi vào vụ. Không chỉ vấn đề về năng suất, ngay như sức khỏe của nguồn nhân lực Việt Nam tại các DN cũng là điều đáng lưu tâm hiện nay trong bối cảnh đón nhận những cơ hội lẫn thách thức từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như FTA Việt Nam - EU (EVFTA) hay Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Trước các hiệp định FTA, nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng-những gì thị trường cần như:

Một dự báo cho thấy từ năm 2020 trở đi, trung bình mỗi năm, CPTPP sẽ tạo ra cho thị trường Việt Nam 17.000 - 27.000 việc làm mới, còn EVFTA tạo ra khoảng 18.000 - 19.000 việc làm. Mà theo đó, cơ hội việc làm sẽ chuyển dịch sang nhóm lao động trình độ cao...

Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Tp.HCM, nhu cầu nhân lực trong 6 tháng cuối năm 2019 cần khoảng 155.000 chỗ làm việc, tập trung chủ yếu ở lao động qua đào tạo (chiếm 83,21%). Qua khảo sát nửa đầu năm nay, trung tâm này cho biết nhu cầu tuyển dụng lao động của DN ở trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ngày càng gia tăng. Trong đó nhu cầu tuyển dụng lao động tập trung ở 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu và 9 nhóm ngành kinh tế - dịch vụ với nhu cầu nhân lực ở trình độ cao và yêu cầu về chất lượng lao động phải đáp ứng với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Nhóm nghiên cứu Trần Thị Thùy Dương, Lê Thị Thúy Hương (Đại học Luật Tp.HCM), cho rằng, đối với thị trường lao động của Việt Nam, EVFTA có thể đem lại nhiều tác động tích cực, mà một trong những dự báo thấy rõ nhất là cơ hội việc làm cho người lao động sẽ được gia tăng, các quyền của người lao động được bảo đảm tốt hơn. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu này lưu ý EVFTA đặt ra nhiều thách thức cho các DN Việt trong việc thực thi các cam kết về lao động, đặc biệt liên quan đến việc đảm bảo các nguyên tắc và quyền cơ bản của người lao động quy định trong các Công ước cốt lõi của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

4 GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐỂ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC HIỆP ĐỊNH CỦA FTA

Tầm vĩ mô đối với Nhà nước

Trước tác động của cuộc CMCN 4.0 và tác động của các hiệp định trong FTA khi Việt Nam gia nhập tổ chức này; Trung ương Đảng có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII nhấn mạnh: *“Phát triển NNL, nhất là nhân lực chất lượng cao, tranh thủ những cơ hội của FTA và thành tựu của cuộc CMCN 4.0”*. Đây là một chủ trương đúng đắn, thể hiện sự nhạy bén, sáng tạo và tư duy đột phá của Đảng ta. Tuy nhiên, để thực hiện tốt nội dung này đòi hỏi phải có một chiến lược tổng thể và lâu dài, với hệ thống các giải pháp mang tính đồng bộ, thiết thực và khả thi, trong đó có thể tập trung nghiên cứu và thực hiện tốt một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, Tập trung xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể, hệ thống cơ chế, chính sách về phát triển nguồn NNL chất lượng cao: Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển NNL chất lượng cao là một chủ trương lớn, và là nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng với một tư duy đột phá và tầm nhìn lâu dài, phù hợp với thực tiễn. Chiến lược phải xác định rõ mục tiêu, quy mô, lộ trình và những cơ chế, chính sách tổng thể. Trong đó, mục tiêu chiến lược phải ưu tiên khắc phục mâu thuẫn giữa phát triển về số lượng, chất lượng và cơ cấu; xác định quy mô, số lượng và

cơ cấu của từng loại nhân lực cho phù hợp. Chiến lược cần xây dựng lộ trình thực hiện một cách hợp lý, có tính dự báo cao, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển NNL chất lượng cao một cách toàn diện và đồng bộ. Cần xác định rõ đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của cả hệ thống chính trị, trong đó cần sớm thống nhất nhận thức trong các đoàn thể chính trị - xã hội, trước hết là lực lượng nông cốt đang trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và hoạch định chiến lược, chính sách, tác động của thời cơ và thách thức đối với nước ta từ các hiệp định FTA và Cách mạng Công nghiệp 4.0... Hệ thống cơ chế, chính sách có vai trò rất quan trọng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo động lực thúc đẩy hoặc lực cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển NNL chất lượng cao nói riêng. Trên thực tế, những năm qua, nước ta đã có nhiều cơ chế, chính sách mới có tác động tích cực đến việc phát triển NNL chất lượng cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chính sách đó đã bộc lộ không ít hạn chế, bất cập, hiệu quả mang lại chưa tương xứng. Để tiếp tục phát triển NNL chất lượng cao, có hiệu quả, đòi hỏi cần phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý, tạo thuận lợi cho việc phát triển NNL chất lượng cao ở nước ta.

Việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực cho sự phát triển NNL chất lượng cao phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, chính sách phát triển thị trường lao động, các điều kiện nhà ở, sinh sống, định cư... Nhà nước cần tiếp tục đổi mới thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý từ Trung ương đến địa phương nhằm tạo môi trường thuận lợi phát triển NNL, khuyến khích phát triển thị trường NNL chất lượng cao; thị trường và sản phẩm khoa học - công nghệ theo hướng hội nhập, xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành, nghề kinh doanh mới ở Việt Nam.

Chính phủ cần phải tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính có hiệu quả hơn nữa; triển khai chính sách hỗ trợ tài chính; đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ; quy hoạch phát triển vùng nguyên phụ liệu; tạo cơ sở hạ tầng cho các ngành đang có lợi thế phát triển bền vững; nâng cao sức cạnh tranh cho hệ thống doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho các hiệp hội của doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động hiệu quả, phát huy vai trò liên kết doanh nghiệp; thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển; quan tâm đến đào tạo chất lượng lao động nghề và nhân lực trình độ cao... có chính sách thỏa đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn lực mới, nhất là trong những ngành mũi nhọn về công nghệ của quốc gia; nâng cao chất lượng hoạt động của các vườn ươm công nghệ và DN công nghệ cao; có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở đào tạo về công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, tăng cường sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, DN và các trường đại học thúc đẩy sự phát triển một số ngành chọn lọc, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Thứ hai, Gắn kết chặt chẽ giữa quá trình đào tạo với bồi dưỡng và sử dụng NNL chất lượng cao: Đảng ta khẳng định: “Xây dựng chiến lược phát triển NNL cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại NNL trong các nhà trường”. Điều này đặt ra yêu cầu rất cao đối với NNL chất lượng cao. Vì vậy, các cơ sở đào tạo phải luôn coi trọng quản lý tốt chất lượng “sản phẩm đầu ra” thông qua các hình thức đánh giá năng lực thực hành của học viên trong quá trình đào tạo, phúc tra kết quả đào tạo, kết quả tốt nghiệp... thay cho cách quản lý “sản phẩm đầu vào” như hiện nay.

Thứ ba, Tận dụng hiệu quả các cơ hội, nỗ lực đổi mới hệ thống giáo dục Việt Nam: Cụ thể là cần tiếp tục gia cố những yếu tố nền móng, đổi mới tư duy về phát triển giáo dục trong tổng thể chiến lược phát triển của quốc gia. Mục tiêu là đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, cụ thể là chuyển từ biệt lập, tự phát về số lượng sang chất lượng, có kết nối giữa đào tạo và sử dụng lao động, từ cách đào tạo làm cho người học thụ động sang chủ động sáng tạo, không ngại đương đầu với khó khăn, thách thức.

Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý tạo môi trường thuận lợi phát triển NNL, khuyến khích phát triển thị trường NNL chất lượng cao; thị trường sản phẩm khoa học công nghệ phải phản ánh đầy đủ quan hệ cung - cầu, qua đó, làm căn cứ hoạch định chiến lược và chính sách. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ; gắn kết chặt chẽ giữa các vườn ươm khởi nghiệp với trường đại học và DN...

Tầm vi mô - Đối với nhà trường và doanh nghiệp

Nâng cao chất lượng NNL Việt là vấn đề được các chuyên gia đặc biệt lưu ý nhằm giảm thiểu thách thức và tận dụng có hiệu quả các hiệp định FTA. Để đạt điều này, tầm vi mô cần có các giải pháp:

Một là, Đồng thời, việc giáo dục nghề nghiệp phải đổi mới, gắn kết với DN và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt để đáp ứng các FTA mới và cuộc CMCN 4.0. Điều lưu ý là nên chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình chỉ đào tạo “những gì thị trường cần” và hướng tới chỉ đào tạo “những gì thị trường sẽ cần”.

Các cơ sở đào tạo trang bị cho học viên, nghiên cứu sinh các kỹ năng cần thiết như: giao tiếp, nghiên cứu tài liệu nước ngoài, sử dụng công nghệ thông tin, sự sáng tạo, thích nghi, nắm bắt được xu thế phát triển của xã hội... nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với sử dụng, đáp ứng yêu cầu đang đặt ra. Việc lựa chọn nguồn đi đào tạo, bồi dưỡng không chỉ đặt lên hàng đầu tiêu chí về nhận thức mà còn phải rất coi trọng đến các vấn đề ngoại ngữ, tin học, bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực lãnh đạo, quản lý.

Đặc biệt, các cơ sở đào tạo cần phải dân chủ, công khai các tiêu chí, hướng đi học và sử dụng cán bộ để làm tăng tính tích cực, chủ động cho cả người học và đơn vị sử dụng. Trong sử dụng nhân lực, không quá phụ thuộc vào vấn đề bằng cấp mà coi trọng đến hiệu quả công việc. Để đạt được, cần thường xuyên bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ này trong các hoạt động thực tiễn, sau đó mới bố trí, sử dụng theo đúng năng lực, trình độ nhằm phát huy vai trò, thế mạnh của họ theo chuyên ngành đào tạo, khắc phục được tình trạng lãng phí hoặc chảy máu “chất xám” ở một số nơi hiện nay.

Các cơ sở giáo dục đại học mở rộng liên kết với các DN, các trường đại học quốc tế để xây dựng các phòng thí nghiệm theo hình thức hợp tác công – tư;- Xây dựng mô hình giáo dục 4.0 theo kịp xu hướng công nghệ hiện đại trong nền kinh tế 4.0 góp phần thực thi có hiệu quả các hiệp định FTA.

Hai là, Các DN cần thay đổi tư duy, tuân thủ pháp luật để tránh bị điều tra, bị kiện, bị xử phạt, cũng như phải đầu tư nâng cao các yêu cầu về an toàn lao động, tiền lương, vệ sinh lao động, cùng với cơ chế giám sát và chế tài khác, những chi phí để xây dựng, phát triển văn hóa doanh nghiệp để được tham gia vào chuỗi cung ứng xuất khẩu khu vực và quốc tế.

DN Việt Nam phải nâng cao năng lực của người quản lý, DN phải thực sự nhận thức được người lao động là “tài sản, nguồn lực vô giá”, tự giác thực hiện đúng các quy định, bảo đảm cuộc sống người lao động để họ tin tưởng, nỗ lực cống hiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, có thu nhập ổn định, gắn bó với doanh nghiệp, giúp DN phát triển bền vững.

Ba là, Trước những thách thức hội nhập, DN chủ động đối mặt với thách thức, rủi ro, tập trung phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và đổi mới trang thiết bị theo chiều sâu, lao động và chất lượng sản phẩm là ưu tiên số một, xây dựng các chính sách, kế hoạch sản xuất - kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp phù hợp tình hình mới để nâng cao sức mạnh nội lực, đủ sức đối mặt, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hội nhập vào sân chơi chung của khu vực và quốc tế.

Bốn là, Các DN cần hiểu và nắm vững những yêu cầu ngay cả về quảng cáo, mẫu mã, bao bì, đóng gói, tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm, trách nhiệm xã hội... của doanh nghiệp, những yêu cầu này rất cao và khắc nghiệt, nếu không đáp ứng được thì không thể mở rộng xuất khẩu, không thể xây dựng và phát triển doanh nghiệp trong tương lai... Khắc phục những yếu kém bằng các biện pháp, để tăng cường khả năng cạnh tranh trong thương mại quốc tế, thông qua các công nghệ trực tuyến thương mại điện tử, tiếp cận thị trường và các chế độ chính sách kịp thời, chính xác.

5 KẾT LUẬN

Cùng nguồn vốn, đất đai và tài nguyên, lao động là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của mỗi quốc gia cho hội nhập phát triển. Việt Nam có lực lượng lao động trẻ

tiềm năng lớn, tuy nhiên chúng ta cần phải có những điều chỉnh cần thiết, chủ động nâng cao chất lượng, chuẩn bị về mọi mặt để lực lượng lao động có nhiều điều kiện, tận dụng được cơ hội có việc làm, bảo đảm việc làm và tăng thu nhập, phát triển nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững, cùng với nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm đói nghèo, cải thiện tính minh bạch trong quản lý, điều hành và bảo vệ môi trường.

Từ thực trạng cho thấy, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ là lợi thế của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, khi Việt Nam ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn như CPTPP thì lao động trình độ cao mới có cơ hội có việc làm và số còn lại đứng trước nguy cơ thất nghiệp. Yêu cầu đặt ra hiện nay là cần đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục nghề nghiệp; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động. Trong đó, thực hiện đào tạo lại, đào tạo bổ sung, nhất là cho sinh viên tốt nghiệp ra trường không tìm được việc làm sang những lĩnh vực thiếu lao động.

Chiến lược phát triển NNL chất lượng cao trước tác động của các hiệp định FTA cần có các giải pháp tổng thể đồng thời tầm vĩ mô, tầm vi mô; trong đó trực tiếp “*thiết thân*” là giải pháp của các DN.

Khi một DN quan tâm đến chế độ sức khỏe, cải thiện vật chất và tinh thần nhân viên thì uy tín của DN đó sẽ được nâng cao, đồng thời tăng cường khả năng thu hút được nhiều nhân lực tốt. Quan tâm sức khỏe trong môi trường làm việc là yếu tố giữ chân nhân tài, giúp DN ngày càng phát triển mạnh mẽ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo Lao động các năm 2016 – 2019.
- [2] Báo Sài Gòn giải phóng các năm 2016 – 2019.
- [3] Niên giám Tổng cục Thống kê các năm 2017; 2018.
- [4] Ban Tuyên giáo Trung ương: Tài liệu nghiên cứu các Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2017.
- [5] Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017.
- [6] Đường Vinh Sường: “Giáo dục đào tạo với phát triển NNL chất lượng cao ở nước ta hiện nay”, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 4/12/2014.
- [7] Đối thoại chính sách cao cấp về phát triển NNL trong kỷ nguyên số... tại Hội nghị các quan chức cao cấp APEC lần thứ hai (SOM-2) tổ chức tại Hà Nội, ngày 15/5/2017.

- [8] <https://vietnamembassy-venezuela.org/fta-la-gi-cac-loai-hinh-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta/>
- [9] <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-147363.html>
- [10] <https://baomoi.com/phat-trien-nguon-nhan-luc-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-cua-cach-mang-cong-nghiep-4-0/c/29607747.epi>

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ CAO NHẪM TẬN DỤNG CƠ HỘI TỪ CPTPP. CÁCH TIẾP CẬN CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Tiến

Đại học Thủ Dầu Một

Email: vietnameu@gmail.com

TÓM TẮT

Trong nền kinh tế thị trường ngày càng đa dạng và phức tạp hóa như Việt Nam hiện nay, tất cả các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng bởi yếu tố nguồn nhân lực. Đặc biệt khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CP TPP) được ký kết đã mở ra cơ hội tiếp cận công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến, vậy làm thế nào để có đủ nguồn nhân lực trình độ cao để nắm bắt cơ hội này. Theo báo cáo Ngân hàng Thế giới (WB): “Tất cả nhóm thu nhập dự kiến sẽ được hưởng lợi, nhưng mức lợi ích đạt được sẽ cao hơn ở nhóm lao động trình độ cao”. Vì vậy nhóm quyết định nghiên cứu vấn đề “Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao nhằm tận dụng cơ hội từ CP TPP”, nhằm đi sâu và tìm ra một vài chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực. Bằng nhiều phương pháp phân tích, tham khảo những số liệu thực tế và các bài báo liên quan đến vấn đề này, nhóm mong muốn đưa ra quan điểm cá nhân về những mặt hạn chế và đề xuất một số giải pháp kiến nghị nhằm tham gia vào công tác phát triển nguồn nhân lực trình độ cao.

Từ khóa: Nguồn nhân lực trình độ cao, CPTPP, Cách tiếp cận, Chính phủ Việt Nam.

1 DẪN NHẬP

Theo kết quả của tổng cục cho thấy 1/10 năng suất lao động của Việt Nam còn thấp hơn cả các nước đang phát triển trong khối ASEAN như Lào, Campuchia và còn chưa bằng 1/10 của Singapore. Theo ước tính trung bình năng suất lao động mỗi năm của Việt Nam tăng 3%, thấp hơn GDP 5%/năm. Việc này sẽ làm cho Việt Nam rất khó khăn trong việc rút ngắn khoảng cách với các nước Thái Lan, Malaysia. Ví dụ, Việt Nam muốn đuổi kịp Thái Lan ở thời điểm hiện tại thì phải cần hơn 50 năm nữa. Nguyên nhân do Việt Nam đang đứng trước muôn vàn khó khăn khi mà chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta còn quá thấp. Do đó Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CP TPP) (Bảo Lam, 2017).

CP TPP là bước đột phá cho thương mại tự do giữa các nước thành viên. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước CP TPP sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp FDI có được đội ngũ nhân sự tốt để phát triển kinh doanh, đóng góp vào

sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời, đưa ra những giải pháp và ứng dụng được nền Cách mạng Công nghiệp 4.0 vào trong các hoạt động đào tạo nhân sự của doanh nghiệp. Vì nhân sự là yếu tố hạt nhân để thúc đẩy tăng trưởng với chất lượng cao hơn (Minh Ngọc, 2018).

Việc cải cách hệ thống giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu quan trọng hiện nay. Có lẽ mọi cải cách đều phải bắt nguồn từ cải cách hệ thống đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bây giờ không phải thời các trường đào tạo vô tư đưa ra chương trình đào tạo theo suy nghĩ, khung hay mong muốn của mình mà phải đặt trên nhu cầu của thị trường lao động, đào tạo theo cung cầu, đào tạo phải thực dụng hơn, rút ngắn thời gian hơn (Vũ Tiến Lộc, 2018).

Có thể thấy hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam còn rất nhiều hạn chế. Trong đó tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập. Ngoài ra, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Khi xem xét vấn đề thất nghiệp theo góc độ chuyên môn kỹ thuật thì tỉ lệ thất nghiệp đang có xu hướng gia tăng trong số lao động có trình độ cao. Theo Bản tin Thị trường lao động số 15, tại thời điểm Quý 3/2017 số người thất nghiệp có trình độ từ đại học trở lên tăng 53,9 nghìn người so với Quý 2/2017 ở mức 237 nghìn người, tương đương 4,51% (Phương Chi, 2018).

2 CƠ SỞ LÝ LUẬN

Nguồn nhân lực trình độ cao

Nguồn nhân lực trình độ cao có thể được hiểu như là một bộ phận của nguồn nhân lực, kết tinh những gì tinh túy, chất lượng của nguồn nhân lực, là một bộ phận lao động xã hội có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao, có kỹ năng lao động giỏi, có năng lực sáng tạo, đặc biệt là khả năng thích ứng nhanh, đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn, biết vận dụng tri thức, kỹ năng đã được đào tạo nhằm đem lại năng suất, chất lượng và hiệu quả trong quá trình lao động sản xuất. Bao gồm các loại: Công nhân bậc cao; chuyên gia, nghệ nhân; trí thức; lao động kỹ thuật cao cấp; lao động quản lý cao cấp (Vân Trang, 2016).

Đặc điểm nguồn nhân lực trình độ cao: Có vai trò đi đầu và thích ứng nhanh với sự biến đổi của khoa học công nghệ hiện đại của nền kinh tế hội nhập; Chuyển nhanh sang hoạt động tri thức, sáng tạo nhiều hơn so với lao động thể lực; Ứng dụng máy tính, công nghệ thông tin nên nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong và ngoài nước, tạo khả năng mới chưa từng có cho lao động trí óc; Có xu hướng phát triển kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau và có khả năng tham gia vào các chương trình đào tạo liên thông để đáp ứng yêu cầu mới của sản xuất, kinh doanh, công tác (Vân Trang, 2016).

Nguồn nhân lực trình độ cao được nghiên cứu, tiếp cận từ vị trí việc làm, về trình độ được đào tạo hoặc tự tích lũy, đóng góp có hiệu quả đối với xã hội, khái niệm nguồn nhân lực trình độ cao mà xã hội cần hướng tới như sau: Nguồn nhân lực trình độ cao bao gồm những lao động qua đào tạo hoặc tự tích lũy được, có chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật cao, có kỹ năng lao động giỏi, có khả năng hòa nhập thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của xã hội, của khoa học, công nghệ, tham gia lao động có hiệu quả cao, có khả năng đóng góp cho sự phát triển của các tổ chức và toàn xã hội (Thanh Hiền, 2014).

Hội nhập và liên kết kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế

Đối với các nước đã phát triển – là một quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức dưới tác động của toàn cầu hóa và Cách mạng CN 4.0. Đối với các nước đang và chậm phát triển – khai thác hiệu quả các nguồn lực và lợi thế so sánh để rút ngắn khoảng cách trong phát triển (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018).

Liên kết kinh tế quốc tế

Quá trình hợp nhất các nền kinh tế có những nét tương đồng nhất định thành một khối thống nhất để: Đạt được lợi ích tối đa của các thành viên và giảm thiểu chênh lệch về trình độ phát triển (EU); Thúc đẩy các quan hệ kinh tế phát triển đa chiều và toàn diện. Hình thành các khối kinh tế khu vực (EU, ASEAN, ECOWAS) và liên khu vực (BRICS, OPEC). Là một quá trình kinh tế tất yếu gắn với nhu cầu phát triển của mỗi nước (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018).

Theo Nguyễn Hoàng Tiến (2018) các mô hình (mức độ) liên kết KTQT (từ thấp đến cao):

- Khu mậu dịch tự do (thương mại nội khối) – thỏa thuận hạ thấp các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các thành viên (AFTA, ACFTA, NAFTA...).
- Liên minh hải quan (thương mại ngoại khối) – thống nhất chính sách thuế quan chung cho các nước không phải là thành viên (EEC).
- Thị trường chung (thương mại, đầu tư, NNL, KHCN) – với 4 sự tự do (EU).
- Liên minh tiền tệ – ngân hàng ECB với chính sách tiền tệ chung (EURO zone).
- Liên minh kinh tế – thống nhất chính sách kinh tế, tài khóa (thuế) và tiền tệ (lãi suất) chung (EURO zone).

Chủ trương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW về hội nhập quốc tế (Nghị quyết 22), trong đó xác định rõ hội nhập quốc tế sẽ được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt, hội nhập kinh tế phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu lại nền kinh tế.

Đồng thời, để thực hiện Nghị quyết 22, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/05/2014 về chương trình hành động của Chính phủ với các mục tiêu cụ thể trên các lĩnh vực thông tin tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết 22; ban hành Chỉ thị số 15/CT-Tg ngày 07/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai Nghị quyết 22. Điều này cho thấy, hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương nhất quán và là nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng ta trong quá trình đổi mới đất nước. Trên thực tế, giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã tích cực, chủ động trong đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do mới với các đối tác. Tính đến tháng 4/2016, Việt Nam đã tham gia thiết lập 12 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó có 6 FTA thế hệ mới là Hiệp định Việt Nam - EU và Hiệp định TPP (Nguyễn Hải Thu, 2016).

Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận cấu thành nguồn nhân lực nhà nước, có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao càng trở nên quan trọng và cấp thiết.

Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao có đủ trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, Nhà nước phải đặc biệt quan tâm đến đầu tư đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhà nước phải có thái độ, quan điểm đúng về xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, trọng dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Nếu không có chính sách xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, trọng dụng đúng đắn, hợp lý và đủ mạnh thì khó có thể đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Trong từng giai đoạn cách mạng xây dựng và phát triển đất nước cần phải có nguồn nhân lực chất lượng cao tương thích đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn đó. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải có thái độ, quan điểm, cách ứng xử đối với việc đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng, sử dụng và trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn đó. Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao không phải là cái nhất thành bất biến, do đó việc nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ thường xuyên và là một tất yếu khách quan (Tuyết Mai, 2016).

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Để nghiên cứu đề tài này, nhóm em đã sử dụng:

Phương pháp phân tích tác động cơ bản của nguồn nhân lực Việt Nam khi tham gia CP TPP. Phương pháp phân tích những cơ hội và thách thức chính phủ Việt Nam khi tham gia CP TPP để phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Phương pháp tổng hợp những

biện pháp Chính phủ đưa ra để tận dụng cơ hội và giải quyết những thách thức về nguồn nhân lực trước thềm CP TPP.

Mục tiêu nghiên cứu đề tài: Tìm hiểu về những cơ hội và thách thức của chính phủ Việt Nam đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực khi tham gia CP TPP. Đưa ra những phương án giải quyết của chính phủ. Thông qua đó, nhóm em đưa ra kiến nghị để giải quyết vấn đề nguồn nhân lực trình độ cao khi Việt Nam tham gia CP TPP.

Đối tượng nghiên cứu: Các chính sách của chính phủ Việt Nam về nguồn nhân lực trình độ cao khi tham gia CP TPP.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, ta nhận thấy vấn đề nguồn nhân lực ở Việt Nam đang gặp phải đó là số lao động qua đào tạo có bằng cấp rất ít, chất lượng nhân lực thì thấp, cơ cấu lao động bất hợp lý, đang mất sức cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế. Trong đó, ta thấy rằng nguyên nhân chính là do công tác đào tạo vẫn còn yếu kém kéo dài, dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực không cải thiện đáng kể. Tuy Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào nhưng thiếu tính chuyên nghiệp. Trên thị trường lao động hiện tại, nguồn nhân lực cao cấp và công nhân tay nghề cao vẫn đang là mối quan tâm của nhà tuyển dụng. Thị trường đang rất cần các chuyên gia về quản trị kinh doanh, lập trình viên, kỹ thuật viên, các nhà quản lý trung gian hiểu biết về tài chính và tiếp thị, những công nhân có tay nghề cao, ham học hỏi. Tuy nhiên, nguồn cung ứng lao động có chất lượng trên thị trường còn hạn chế. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực Việt Nam đang đứng trước thềm CP TPP, đây là cơ hội cũng như là sức ép nâng cao nguồn nhân lực nước ta trong bối cảnh hội nhập. Chính vì vậy, chính phủ Việt Nam đã quyết định đưa ra nhiều ý kiến để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Đầu tiên là việc cải cách hệ thống giáo dục đào tạo, đây là nhiệm vụ then chốt và là giải pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề nguồn nhân lực hiện nay. Chính phủ cần phải hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, hội nhập, thúc đẩy phân tầng, phân luồng, khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông, khung chương trình đào tạo ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tăng thời gian thực hành, tập trung vào những nội dung, kỹ năng mềm cho người học để đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội cần, đảm bảo liên thông giữa các bậc học, cấp học, giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Đổi mới phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp học. Đổi mới chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao chất lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại 4.0 vào giáo dục và đào tạo. Đặc biệt chú trọng việc tổ chức sắp xếp lại và hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các trường sư phạm trên phạm vi cả nước.

- Thứ hai là đổi mới bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nhân lực. Chẳng hạn như hình thành các cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, xây dựng hệ thống thông tin về cung - cầu nhân lực trên địa bàn cả nước nhằm bảo đảm cân đối cung - cầu nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới các chính sách, cơ chế, công cụ phát triển nhân lực (môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, điều kiện nhà ở và các điều kiện sinh sống, định cư, chú ý các chính sách đối với bộ phận nhân lực chất lượng cao, nhân tài).
- Thứ ba là đảm bảo nguồn tài chính để phát triển nguồn nhân lực. Chính phủ cần đẩy mạnh xã hội hóa tăng cường huy động các nguồn vốn từ trong nước lẫn ngoài nước. Để thực hiện được điều này chính phủ cần sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ từ nước ngoài và có các cơ chế, chính sách để phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng tập trung để chi cho các chương trình hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ở các vùng sâu, vùng xa,...
- Cuối cùng là chủ động hội nhập quốc tế thì chính phủ phải tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

Để thực hiện thành công các giải pháp trên, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, làm cho cán bộ, công chức của toàn bộ hệ thống chính trị các cấp, các tầng lớp nhân dân, các nhà trường, các DN, tổ chức hiểu rõ vai trò và trách nhiệm đào tạo và sử dụng nhân lực, biến thách thức về nhân lực thành lợi thế để phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Thị trường lao động ở Việt Nam ngày càng diễn ra sôi động vấn đề nâng cao trình độ nguồn nhân lực được quan tâm đến nhiều hơn. Tuy nhiên để cải thiện trình độ nguồn nhân lực đang còn yếu kém như hiện nay lại là vấn đề nan giải cho chính phủ cũng như doanh nghiệp Việt Nam.

Bài viết này đưa ra quan điểm nhất quán với các nghiên cứu trước đó rằng nguồn nhân lực trình độ cao ở Việt Nam còn ít về số lượng và kém về chất lượng. Những chính sách được đưa ra trước đó của Chính phủ, doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng đã giải quyết được phần nào vấn đề, nhưng chỉ là một phần chứ chưa phải hoàn toàn, vẫn chưa đáp ứng đủ nguồn cung về nhân lực cho xã hội.

Dựa vào những chính sách từ kết quả nghiên cứu trên như: Cải thiện hệ thống giáo dục – đào tạo; đổi mới cơ chế quản lý nguồn nhân lực của Nhà nước; đảm bảo nguồn tài chính và tạo điều kiện thu hút tri thức nước ngoài hay tri thức Việt Nam ở nước ngoài, nghiên cứu này không chỉ chỉ ra những bất cập về vấn đề nguồn nhân lực trình độ cao, mà còn bổ sung một vài chính sách có thể thực hiện nhằm giải quyết vấn đề được nêu ra trước đó.

Trên thực tế để thực hiện để những chính sách nói trên sẽ không quá khó khăn nếu Nhà nước ta quan tâm nhiều hơn và phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài nước tạo điều kiện để thực hiện những chính sách này tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu khi tận dụng cơ hội từ CP TPP.

Hiện những chính sách mà bài viết đưa ra chỉ mang tính nghiên cứu lý thuyết vẫn chưa được áp dụng thực tiễn nên còn sơ sót và khuyết điểm. Nhưng chắc chắn rằng những chính sách trên cũng sẽ đem lại lợi ích trong việc nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Có thể thấy Việt Nam tham gia CP TPP sẽ góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn, nhất là với các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như nông sản, thủy sản, thực phẩm, dệt may hay da giày. Hơn nữa, với việc tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu thông qua hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp trong khối thì các thương hiệu Việt Nam cũng có cơ hội nâng tầm và vươn xa. Thách thức lớn nhất của lao động Việt Nam đó là tính cạnh tranh sẽ là thách thức lớn nhất trong khi mức độ sẵn sàng của giáo dục nghề nghiệp Việt Nam còn chậm. Cạnh tranh giữa Việt Nam với các nước trên thế giới trong việc cung cấp nguồn lao động chất lượng cao ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng giáo dục nghề nghiệp phải được cải thiện đáng kể theo hướng tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới nhằm tăng cường khả năng công nhận văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước khác. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập. Ngoài ra, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Khi xem xét vấn đề thất nghiệp theo góc độ trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tỷ lệ thất nghiệp đang có xu hướng gia tăng trong số lao động có trình độ cao. Nhằm tận dụng cơ hội từ CP TPP Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ở nước ta, qua đó trình độ nguồn nhân lực được nâng cao đảm bảo đủ số lượng cũng như chất lượng tham gia vào công cuộc hội nhập kinh tế đưa đất nước ngày càng phát triển trên trường quốc tế. Trong việc cải cách đào tạo nguồn nhân lực thì vai trò doanh nghiệp rất quan trọng. Doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay không phải chỉ là người đặt hàng, khách hàng của ngành giáo dục còn phải là chủ nhân, nhà đầu tư của hệ thống giáo dục. Bên cạnh đó cần tăng cường tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo và tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng như tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp. Đồng thời tăng cường các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bảo Lam (2017), *Nhượng quyền Việt Nam*, Newsdetails.
- [2] <http://www.nhuongquyenvietnam.com/news/newsdetails/31013.htm>, truy cập ngày 11/09/2018.
- [3] Đỗ Đức Bình (2012). *Giáo trình kinh tế quốc tế*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [4] Feridhanusetyawan, T. (2005). *Preferential trade agreements in the Asia-Pacific Region* (No. 5-149). International Monetary Fund.
- [5] Kikuchi, T., Yanagida, K., & Vo, H. (2018). The effects of Mega-Regional Trade Agreements on Vietnam. *Journal of Asian Economics*, 55, 4-19.
- [6] Lawrence, R., & Moran, T. (2016). Adjustment and income distribution impacts of the Trans-Pacific Partnership.
- [7] McNamara, C., & Labonté, R. (2017). Trade, labour markets and health: A prospective policy analysis of the Trans-Pacific Partnership. *International Journal of Health Services*, 47(2), 277-297.
- [8] Minh Ngọc (2018), Báo điện tử vnmedia, *Nghịch lý đáng lo ngại về thị trường lao động của Việt Nam*.
- [9] <http://portal.vnmedia.vn/kinh-te/201804/nglich-ly-dang-lo-ngai-ve-thi-truong-lao-dong-cua-viet-nam-599358/>, truy cập ngày 13/09/2018
- [10] Nguyễn Hải Thu (2016), *Tạp chí tài chính*, Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến kinh tế Việt Nam.
- [11] <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tac-dong-cua-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-den-kinh-te-viet-nam-86147.html>, truy cập ngày 13/09/2018
- [12] Nguyễn Hoàng Tiến (2017). *International strategy*.
- [13] Nguyễn Hoàng Tiến (2017). *Strategic international human resource management*.
- [14] Nguyễn Phú Tụ (2012). *Giáo trình kinh tế quốc tế*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [15] Nguyễn Thu Trang (2016). *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)*, NXB Văn hóa- Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
- [16] Nguyễn Thừa Lộc (2016). *Giáo trình Quản trị Doanh nghiệp thương mại*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [17] Phan Ánh Hè (2018). *Quản lý nhà nước về kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB ĐHQG – HCM, TP Hồ Chí Minh.

- [18] Phương Chi (2018), Việt Nam net, Thanh niên thất nghiệp giảm, cử nhân đại học thất nghiệp tăng.
- [19] <https://mgift.vn/tin-tuc/thanh-nien-that-nghiep-giam-cu-nhan-dai-hoc-that-nghiep-tang-420191.html>, truy cập ngày 25/09/2018.
- [20] Tuyết Mai (2016), Tổ chức nhà nước, Vấn đề chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.
- [21] http://tochucnhanuoc.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/36230/Van_de_chinh_sach_phat_trien_nguon_nhan_luc_chat_luong_cao, truy cập ngày 13/09/2018.
- [22] Vân Trang (2016), Prezi, Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong nền kinh tế thị trường của Việt Nam.
- [23] <https://prezi.com/mcm0ylmgsw21/phat-trien-nguon-nhan-luc-trinh-o-cao-trong-nen-kinh-te-thi/>, truy cập ngày 20/09/2018.
- [24] Walls, H. L., Smith, R. D., & Drahos, P. (2015). Improving regulatory capacity to manage risks associated with trade agreements. *Globalization and health*, 11(1), 14.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Phan Đức Dũng^{1,*}, Huỳnh Hữu Nguyên²

¹Trường Đại học Kinh tế – Luật – Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Phan Thiết

*Email: dungpd@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Một quốc gia muốn phát triển thì cần phải có các nguồn lực của sự phát triển kinh tế như: tài nguyên thiên nhiên, vốn, khoa học - công nghệ, con người... Trong các nguồn lực đó, thì nguồn nhân lực là quan trọng nhất, có tính chất quyết định trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mọi quốc gia, trong đó, nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng đóng góp rất nhiều khía cạnh trong việc phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và công nghệ thông tin, nhất là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất bao gồm các hệ thống không gian mạng, mạng lưới vạn vật kết nối Internet và điện toán đám mây, với tên thường gọi là Cách mạng 4.0 hay Công nghiệp 4.0, thì máy tính và phần mềm máy tính đã xâm nhập sâu vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật, tạo nên môi trường cạnh tranh, luôn đòi hỏi nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp luôn đáp ứng được yêu cầu phát triển. Bài viết đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính là chủ yếu.

Từ khoá: Nguồn nhân lực; doanh nghiệp; công nghệ; cạnh tranh.

1 GIỚI THIỆU

Khi đề cập đến nguồn nhân lực, nhận thức rõ ràng về lý luận cũng như từ thực tiễn, nguồn nhân lực chính là tài sản quý báu nhất, quan trọng nhất trong quá trình phát triển của doanh nghiệp, cần phải hiểu nguồn nhân lực là những con người có tri thức, sáng tạo, đầy nhiệt huyết, tận tâm, và có trách nhiệm nhằm đạt tới tầm nhìn, và sứ mạng của doanh nghiệp chứ không phải con người nói một cách chung chung. Chất lượng nguồn nhân lực sẽ quyết định sự thành bại trong cạnh tranh của một doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa, và trong điều kiện của thế giới chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang văn minh tri thức ngày nay, bối cảnh cạnh tranh của thế giới cũng đã và đang dần dần thay đổi. Cạnh tranh nguồn nhân lực chất lượng cao đã và đang là chủ

đề quan trọng cho sự tồn tại, phát triển của các quốc gia cũng như từng tổ chức nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, vốn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới, trong đó doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng, đóng vai trò tích cực trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (chủ yếu tập trung vào tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (quan trọng nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (chủ yếu nhất vẫn là việc xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tuy nhiên, mặt trái của nền kinh tế phát triển là các vấn đề về thay đổi khí hậu toàn cầu, môi trường bị thoái hóa, cạn kiệt nguồn tài nguyên, từ đó, các nền kinh tế phải gánh chịu hậu quả từ sự phát triển nhanh chóng dựa trên sự khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên, với nền công nghiệp xả khói bụi và chất độc hại ra môi trường của các doanh nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực là lợi thế cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bởi nó sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, làm tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, và cuối cùng dẫn tới nâng cao chất lượng cuộc sống góp phần vào phát triển bền vững của quốc gia. Đầu năm 2018, theo kết quả công bố trong cuộc tổng điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, đến đầu năm 2018 lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên gần 4 triệu lao động trực tiếp, chiếm 26% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp. Ngoài lao động trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn gián tiếp tạo ra rất nhiều việc làm, đạt khoảng 5 - 6 triệu lao động gián tiếp. Tỷ lệ lao động trẻ, thậm chí dưới 25 tuổi, của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ rất cao, chiếm đến trên $\frac{1}{4}$ số lao động đang làm việc. Xu hướng này, tỷ lệ lao động trẻ là rất quan trọng đối với kinh tế Việt Nam, thúc đẩy phát triển thị trường lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tăng năng suất lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc Cách mạng 4.0.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm: (i) Phương pháp tiếp cận hệ thống được sử dụng nhằm tìm hiểu các nghiên cứu trong và ngoài nước, các tài liệu... có liên quan đến nguồn nhân lực và vai trò của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0; (ii) Phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh nhằm giúp tìm hiểu về sự cần thiết của nguồn nhân lực trong việc phát triển của một quốc gia, chính sách đào tạo có ý nghĩa nhất định trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 nhằm hướng tới sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng.

3 VAI TRÒ CỦA CÁCH MẠNG 4.0 TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Sơ lược các cuộc cách mạng trên thế giới

Cách mạng Công nghiệp lần thứ Nhất (Công nghiệp 1.0) diễn ra từ thế kỷ XVIII đến XIX ở châu Âu và Mỹ, đó là thời kỳ mà xã hội nông thôn đã trở thành công nghiệp và đô thị, cụ thể ngành công nghiệp sắt và dệt, cùng với sự phát triển của động cơ hơi nước, đóng vai trò trung tâm trong Cách mạng Công nghiệp. Cách mạng Công nghiệp lần thứ Hai (Công nghiệp 2.0) diễn ra từ năm 1870 đến năm 1914, ngay trước Thế chiến I, là giai đoạn tăng trưởng của các ngành công nghiệp đã có từ trước và mở rộng các ngành mới như thép, dầu, điện, và sử dụng điện để sản xuất hàng loạt. Các tiến bộ kỹ thuật chủ yếu trong giai đoạn này bao gồm điện thoại, bóng đèn, đĩa hát và động cơ đốt trong,... (Kagermann, H., W. Wahlster and J. Helbig, 2013); (Hermann, Pentek, Otto, 2016). Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Ba (Công nghiệp 3.0), tạm được xem là cuộc cách mạng kỹ thuật số, đề cập đến sự tiến bộ của công nghệ từ các thiết bị cơ điện tử sang công nghệ số, bắt đầu vào những năm 1980 bao gồm máy tính cá nhân, internet, công nghệ thông tin truyền thông và mạng xã hội. Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư (Công nghiệp 4.0) được xây dựng dựa trên những Kỹ thuật số, cuộc cách mạng, đại diện cho những cách mới công nghệ có thể can thiệp vào xã hội và ngay cả cơ thể con người bao gồm cả robotics, trí thông minh nhân tạo, công nghệ nano, công nghệ sinh học, Internet vạn vật, in 3D, và xe hơi tự lái. Công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, bao gồm các hệ thống không gian mạng thực-ảo (cyber-physical system); Internet vạn vật; điện toán đám mây và điện toán nhận thức (cognitive computing) (Hermann, Pentek, Otto, 2016). Công nghiệp 4.0 tạo ra nhà máy thông minh, với cấu trúc kiểu mô-đun, hệ thống thực-ảo giám sát các quy trình thực tế, tạo ra một bản sao ảo của thế giới thực và đưa ra các quyết định phân tán, các hệ thống thực-ảo giao tiếp và cộng tác với nhau và với con người trong thời gian thực, và với sự hỗ trợ của internet (Jürgen Jasperneite, 2012).

Cách mạng 4.0 tạo động lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững nền kinh tế

Trong Công nghiệp 4.0, có 4 nguyên tắc thiết kế đó là: 1. Khả năng tương tác; 2. Minh bạch thông tin; 3. Công nghệ hỗ trợ và 4. Phân quyền quyết định, cụ thể đó là khả năng giao tiếp và kết nối của những thiết bị, máy cảm biến và con người với nhau qua mạng internet; đồng thời, tạo ra một phiên bản ảo của thế giới thực tế bằng việc làm giàu những mô hình nhà máy kỹ thuật số bằng dữ liệu cảm biến. Điều này yêu cầu sự tập hợp những dữ liệu cảm biến thô đến thông tin ngữ cảnh có giá trị cao hơn (Kagermann, H., W. Wahlster and J. Helbig, 2013), khả năng đầu tiên là những hệ thống hỗ trợ con người bằng việc tạo những quyết định được thông báo rõ ràng và giải quyết những vấn đề khẩn cấp qua những ghi chú ngắn gọn, đồng thời, hỗ trợ con người thực hiện những

nhiệm vụ tốn quá nhiều sức lực hoặc không an toàn đối với con người, và còn cho phép tự đưa ra quyết định và thực hiện nhiệm vụ một cách tự động nhất. Do vậy, cuộc Cách mạng 4.0 sẽ giúp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể vận dụng điện toán đám mây trong việc sử dụng phần mềm quản lý với các mô đun liên quan đến phân hệ quản trị mà có thể lưu trữ cũng như xử lý ở bất kỳ trường hợp hay bất kỳ nơi nào thông qua một công cụ kết nối trong điều kiện được phân quyền theo yêu cầu tổ chức quản lý. Điều này, sẽ giúp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể tiết kiệm chi phí cho việc quản lý, lưu trữ, cơ sở hạ tầng phần cứng và điều quan trọng hơn là thích ứng trong mọi tình huống mà người được phân quyền có thể tương tác ở bất kỳ nơi nào mà khả năng tương tác cho phép.

Trong bối cảnh đó, phát triển bền vững trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu của các quốc gia, hướng đến một nền kinh tế xanh – đảm bảo sự phát triển lâu dài cho thế hệ tương lai bắt đầu từ ý thức bảo vệ môi trường. Trong xu hướng chung của thế giới, Việt Nam cũng đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững, chú trọng đến việc cân bằng các yếu tố xã hội, kinh tế, môi trường, nhằm đóng góp vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững, cần phải gắn kết mục tiêu phát triển bền vững trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Những biến đổi theo chiều hướng tiêu cực của môi trường trong quá trình phát triển kinh tế đã và đang tạo ra mối lo cho nhiều quốc gia và đe dọa về sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế toàn cầu. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với vai trò là đại sứ trong việc thay đổi xã hội và kinh tế cũng đang nỗ lực thể hiện rõ những đóng góp trong việc thực hiện mục tiêu chung của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Thực tế, việc xây dựng mục tiêu phát triển bền vững cũng mang lại những lợi ích nhất định cho doanh nghiệp khi đóng góp trực tiếp đến giá trị kinh doanh, ví dụ như tạo ra doanh thu, kiểm soát chi phí, quản lý rủi ro và các giá trị dài hạn khác. Do vậy, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã bắt đầu kết hợp yếu tố bền vững vào hoạt động của mình như là một phần của kế hoạch phát triển chiến lược dài hạn. Với mục đích phát triển bền vững đảm bảo lợi nhuận trong dài hạn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường được phân cấp, phân quyền quản lý trong tổ chức. Các cấp quản lý khác nhau được trao quyền ra quyết định và phải chịu trách nhiệm trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm mà tổ chức trao cho họ, đó chính là mô hình quản trị theo chuỗi giá trị, vừa được sự trợ giúp từ cuộc Cách mạng 4.0, vừa góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở những quốc gia tiếp nhận đầu tư. Thật vậy, mô hình quản trị chi phí theo chuỗi giá trị (VCA – Value Chain Accounting) nhằm xác định chi phí môi trường liên quan đến chuỗi giá trị bắt đầu từ giai đoạn đầu của chuỗi giá trị (Upstream) như chi phí nghiên cứu và triển khai, chi phí thiết kế, chi phí cung cấp các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất sản phẩm, sau khi sản phẩm hoàn thành sẽ bắt đầu giai đoạn sau của chuỗi giá trị (Downstream) như chi phí tiếp thị, chi phí phân phối và các chi phí liên quan đến dịch vụ khách hàng. Mô hình quản trị chi phí theo chuỗi giá trị dựa trên các thành tựu đột phá trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ

nano,... với nền tảng là các đột phá của công nghệ số. Có thể nói rằng, đó chính là đột phá của công nghệ số trong những năm vừa qua, tiếp nối thành quả của cuộc cách mạng số hoá đã diễn ra mấy chục năm qua từ khi có máy tính. Sự ra đời của máy tính đã dẫn đến cuộc cách mạng số hoá, nhất là khi máy tính cá nhân và internet xuất hiện. Máy tính chỉ làm việc với hai con số “0” và “1”, và biểu diễn được các thực thể bằng những con số “0” và “1”, có thể hiểu biểu diễn này là “phiên bản số” của các thực thể. “Phiên bản số” của các thực thể cho phép ta nối chúng với nhau trên các hệ thống máy tính hoặc nối chúng vào internet, và tạo ra các không gian số tương ứng với thế giới thực thể của chúng ta. Những hệ thống kết nối các thực thể và “phiên bản số” của chúng được gọi là các hệ kết nối không gian số - thực thể (cyber-physical systems). Đây là một khái niệm cơ bản của Cách mạng Công nghiệp 4.0, phản ánh mối liên hệ của sản xuất tiến hành trong thế giới các thực thể, nhưng quá trình tính toán được làm trên không gian số và kết quả tính toán này được trả lại dùng cho sản xuất trong thế giới các thực thể. Đây là thay đổi cơ bản về phương thức sản xuất của con người, sản xuất được điều khiển và hỗ trợ quyết định từ không gian số. Do đó, mô hình kế toán chi phí theo chuỗi giá trị kết hợp với phiên bản số sẽ giúp cho việc tính toán và phân bổ chi phí môi trường bắt đầu từ giai đoạn nghiên cứu và triển khai, tập trung vào những ý tưởng về những sản phẩm thân thiện với môi trường, từ kết quả nghiên cứu với sự hỗ trợ của không gian số, sản phẩm dịch vụ sẽ được thiết kế, với mẫu sản phẩm, dịch vụ được thiết kế sẽ tính toán các yếu tố đầu vào, đây là giai đoạn sản phẩm được thiết kế phù hợp với các đặc tính kỹ thuật, các chi tiết về bản vẽ, bản lắp ráp,... sẽ được hình thành, thực hiện các thử nghiệm trên không gian số, sao cho phù hợp với các đặc tính kỹ thuật và bản thiết kế. Với sự trợ giúp của “phiên bản số” sẽ tính toán được chi phí môi trường phát sinh liên quan đến sản phẩm dịch vụ được sản xuất và cung cấp, kiểm soát được mức độ ảnh hưởng của sản phẩm, dịch vụ đến môi trường, cân đối giữa lợi ích và chi phí liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (Total Cost Assessment – TCA). USEPA (1995, p. 9-22) đưa ra hướng dẫn về phương pháp đánh giá chi phí – lợi ích liên quan đến môi trường của dự án đầu tư. Phương pháp này giúp nhà quản lý lựa chọn một trong các dự án đầu tư bảo vệ môi trường hoặc so sánh mức độ tác động đến môi trường của các dự án đầu tư khác nhau làm cơ sở lựa chọn dự án đầu tư có tác hại đến môi trường là thấp nhất. Sau khi chọn lựa các dự án có tác hại đến môi trường là thấp nhất, với chi phí môi trường được xác định, các yếu tố đầu vào liên quan cho việc sản xuất và cung cấp dịch vụ sẽ được giới thiệu cho người tiêu dùng thông qua việc tiếp thị và giới thiệu sản phẩm và các dịch vụ sau khi bán hàng. Từ cơ sở xác định trung tâm hoạt động, mỗi trung tâm có thể có một hay nhiều hoạt động khác nhau, việc tập hợp chi phí môi trường phát sinh trong kỳ cho các bộ phận và quy nạp cho các trung tâm hoạt động. Như vậy, doanh nghiệp phải tính được chính xác mức tiêu thụ thật sự của hoạt động tạo ra các sản phẩm khác nhau. Sau đó, phân bổ chi phí cho từng loại hoạt động theo mức tiêu hao chi phí thích hợp. Căn cứ mức độ tham gia của từng hoạt động vào quá trình sản xuất sản phẩm để phân bổ chi phí môi trường trong quá trình hoạt

động vào giá thành sản phẩm. Để đáp ứng được mục tiêu này, các doanh nghiệp cần có nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp với quy trình hoạt động theo chuỗi giá trị góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, dịch vụ, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình.

4 VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Trước hết, đáp ứng nhu cầu lao động ở Việt Nam vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, nhiều cơ sở sản xuất đình trệ, hàng chục vạn lao động thất nghiệp hoặc thiếu việc làm... Gần 40 năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, khu vực này đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận không nhỏ lao động, để thấy những đóng góp rất lớn của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc đưa ra lời giải cho bài toán việc làm, thay đổi mạnh mẽ cơ cấu việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng dần vị thế của lao động Việt Nam. Khi Việt Nam mới bắt đầu hội nhập, một trong những đặc tính hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ngoài chính là lao động giá rẻ, nhưng thực tế cho thấy, lao động giá rẻ không phải là lợi thế, mà thể hiện sự yếu kém của chất lượng nguồn nhân lực và từ đó dẫn tới giá trị gia tăng thấp, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế thấp, và cuối cùng dẫn tới chất lượng cuộc sống thấp (Trần Nam, 2018).

Sau đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã từng bước góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, trong đó, sự dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp này đã đóng góp khoảng 30% cho tăng trưởng năng suất lao động chung của cả nền kinh tế, cụ thể, năng suất lao động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao gấp 3,7 lần năng suất lao động chung của nền kinh tế, gấp 1,3 lần khu vực nhà nước, và gấp 7,4 lần khu vực ngoài nhà nước. Điều này cũng phản ánh nhu cầu ngày càng cao về lao động có chuyên môn kỹ thuật của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, thông qua hệ thống đào tạo nội bộ ở trong nước và nước ngoài, hoặc liên kết đào tạo với cơ sở bên ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Số liệu điều tra của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia đào tạo cho người lao động tương đối cao, đạt 57% năm 2017, trong đó tự đào tạo chiếm 40%, liên kết với các cơ sở đào tạo chiếm 17% (Trần Nam, 2018). Qua đó, cho thấy doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần hình thành và phát triển một lực lượng lao động có kỹ năng nghề và du nhập nhiều kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp tiên tiến từ các nước có nền kinh tế phát triển. Thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp đã từng bước chuyển giao công nghệ, quy trình kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý cho các nhà quản lý người Việt Nam, cụ thể, nhiều vị trí trước đây do chuyên gia nước ngoài đảm nhận, thì nay người lao động Việt Nam đã đủ khả năng làm chủ, góp phần tạo dựng một đội ngũ lao động Việt Nam có chất lượng, theo đánh giá của ông Collin Blackwell - Tiểu nhóm Nhân sự của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), “nguồn

nhân lực đang là một thế mạnh quan trọng giúp Việt Nam chuyển sang nền kinh tế tiên tiến phức tạp hơn”. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đi đầu trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội, nâng cao chất lượng đời sống của người lao động, đóng góp cho cộng đồng và toàn xã hội. Điều này, không chỉ là phát triển kinh tế, mà còn góp phần phát triển xã hội, đó chính là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, vốn là hai trong ba trụ cột để tăng trưởng bền vững. Do vậy, muốn nền kinh tế phát triển bền vững, yêu cầu về chất lượng đối với lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng cao, để giải quyết được bài toán về tăng trưởng bền vững với nguồn nhân lực chất lượng cao, chúng ta cần xem xét từ 2 góc độ: một là từ bản thân người lao động, thông qua nỗ lực bản thân và điều kiện của gia đình; và hai là từ công tác phát triển lực lượng lao động có tay nghề cao của Nhà nước, thông qua chính sách giáo dục và đào tạo của quốc gia.

5 NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG LÀ NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ VIỆT NAM

Để nền kinh tế Việt Nam phát triển, không thể trông chờ vào nỗ lực của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mà xem các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ là cú hích giúp cho Nhà nước Việt Nam cần có chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực chỉ gia tăng khi người lao động có khả năng sáng tạo. Theo TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội khi nói về nguồn nhân lực Việt Nam cũng đã đề cập: “Sáng tạo là một trong những năng lực cạnh tranh quan trọng nhất trong thế giới hiện đại. Tuy nhiên, muốn phát huy năng lực sáng tạo thì các quyền tài sản trí tuệ phải được pháp luật bảo vệ trên thực tế chứ không chỉ trên văn bản. Rủi ro là có vẻ như chúng ta chưa sẵn sàng cả về tâm thế lẫn kỹ năng cho công việc này...” Như vậy pháp luật phải thực thi trong thực tế và luật pháp phải được xây dựng trên nền tảng của một xã hội dân sự thì khi đó nguồn nhân lực được đào tạo trên cơ sở của một chính sách giáo dục phù hợp sẽ phát huy tối đa khả năng sáng tạo của người lao động và là cơ sở cho sự thịnh vượng của một quốc gia.

Nguồn nhân lực quyết định sự phát triển của một quốc gia

Thật vậy, một quốc gia muốn phát triển thì cần phải có các nguồn lực của sự phát triển kinh tế như: tài nguyên thiên nhiên, vốn, khoa học - công nghệ, con người... Trong các nguồn lực đó, từ trước đến nay, thì nguồn nhân lực là quan trọng nhất, có tính chất quyết định trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mọi quốc gia, luôn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Một nước cho dù có tài nguyên thiên nhiên phong phú, máy móc kỹ thuật hiện đại nhưng không có những con người có trình độ, có đủ khả năng khai thác các nguồn lực đó thì khó có khả năng có thể đạt được sự phát triển như mong muốn. Nguồn nhân lực chỉ có thể ươm mầm và phát triển trong môi trường được tự do sáng tạo và được pháp luật bảo vệ. Dù rằng, hiện nay có khá nhiều quan điểm khác nhau về nguồn nhân lực, nhưng theo quan điểm của tổ chức Liên Hợp Quốc thì

“Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước”.

Nội lực của một quốc gia chủ yếu ở việc sở hữu càng nhiều “chất xám” của thế giới thì càng mạnh, muốn sở hữu càng nhiều chất xám thì nơi đó phải xây dựng cho được một xã hội dân sự và thượng tôn pháp luật như Bill Gates đã từng nhận định cuộc chiến cạnh tranh trong tương lai của các công ty trên thế giới chính là cuộc chiến “tranh giành chất xám” vì công ty nào có chất xám là công ty đó có tất cả, và điều này cũng có nghĩa, quốc gia nào sở hữu nhiều công ty có chất xám thì quốc gia đó sẽ có tất cả. Như vậy, sức mạnh của mỗi quốc gia chính là ở nội lực của quốc gia đó, mà nội lực của quốc gia chính là năng suất lao động cao, mà năng suất lao động cao chỉ có được khi có nguồn nhân lực chất lượng, nguồn nhân lực chất lượng chỉ có được khi có môi trường tự do thì mới tạo ra được khả năng sáng tạo. Chúng ta thử nghĩ, nếu mỗi công nhân Việt Nam chỉ lắp ráp được 10 tivi so với 40-50 tivi cho một công nhân tại một quốc gia khác trong cùng một đơn vị thời gian; nếu mỗi hecta đất trồng bắp ở Việt Nam chỉ thu được 4-5 tấn so với 20 tấn ở quốc gia khác; nếu thủ tục khai báo hải quan, khai báo thuế và các thủ tục hành chính khác trung bình của doanh nghiệp Việt Nam đều mất thời gian gấp đôi, gấp ba lần so với quốc gia khác; nếu số lượng công chức nhà nước bình quân trên dân số Việt Nam cao gấp đôi Thái Lan, Malaysia,... bộ máy luôn chồng chéo hơn, những nhiễu và lãng phí, hiệu quả làm việc kém hơn.v.v. thì lợi thế về nhân công giá rẻ không thể nào là cơ hội cho Việt Nam phát triển bền vững được.

Tại sao kết quả khảo sát đánh giá chất lượng lao động Việt Nam vẫn nằm trong nhóm 10% thấp nhất của khu vực, và như vậy thì làm sao Việt Nam vượt qua được “bẫy thu nhập trung bình”, cái gốc vẫn là ở chỗ, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia khác trong khu vực do sử dụng người lao động không hợp lý, không phù hợp với yêu cầu công việc, đào tạo thiên về lý thuyết hơn thực hành, không có nhiều đam mê trong trách nhiệm của người lao động, cùng với độc quyền trong kinh doanh đã làm suy giảm năng suất lao động. Thay vì gia tăng năng suất lao động để gia tăng lợi nhuận, vì độc quyền, nên doanh nghiệp không cần tăng năng suất mà chỉ cần tăng giá bán vì với giá bao nhiêu trong cơ chế độc quyền thì người tiêu dùng cũng phải chấp nhận như điện lực, xăng dầu... chẳng hạn. Các doanh nghiệp cũng chưa mặn mà trong việc liên kết đào tạo với nhà trường, vì điều mà doanh nghiệp quan tâm trong khi tuyển dụng là tuyển những người có phẩm chất tốt trước, sau đó mới đào tạo lại theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, bởi vì quá trình đào tạo theo lối tư duy rập khuôn, không sáng tạo nên không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra của doanh nghiệp. Thực tế trong môi trường giáo dục, chưa quen với những ý kiến trái chiều, dễ bị quy kết chụp mũ, bất chấp cơ sở khoa học, người học chỉ biết học theo không cần kiểm chứng điều đó đúng hay sai, và không được nói khác đi những gì đã được thầy cô giảng dạy. Hiện nay, xã hội Việt Nam có chấp nhận một suy nghĩ khác đi so với những suy nghĩ thông thường hay không? Pháp luật có bảo vệ cho những người có suy nghĩ khác với

suy nghĩ thông thường hay không? Nếu không thì liệu có sự sáng tạo nào có thể có được từ chính hệ thống giáo dục của nhà trường hiện nay không?

Ngoài ra, nguồn nhân lực của quốc gia thể hiện qua dân số trong độ tuổi lao động. Người lao động sẽ phải lao động với hiệu suất rất cao, trong một môi trường cạnh tranh và đào thải mãnh liệt. Tài năng được trọng dụng xứng đáng, trả lương cao nhưng phải cống hiến hết sức mình để bù đắp lại lúc còn trẻ được giáo dục chu đáo và lúc về già được an nhàn hưởng lạc thông qua chính sách bảo hiểm và trợ cấp xã hội. Xã hội dân sự cũng cổ vũ cho tiêu dùng, đề cao văn hóa tiêu dùng, chứ không phải là văn hóa tiết kiệm vì người lao động an tâm với chính sách an sinh xã hội, khác xa với những quốc gia không quan tâm nhiều đến những người về hưu, đồng tiền mất giá liên tục, thất thoát và lãng phí thường xuyên xảy ra hàng ngày,... người lao động cảm thấy tương lai bấp bênh nên có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng và dần dần theo thời gian sẽ hình thành văn hóa tiết kiệm. Thật vậy, các chính sách kinh tế phải khuyến khích người dân tiêu dùng, chẳng hạn như chính sách thuế thu nhập cá nhân và việc giảm trừ gia cảnh hiện tại ở Việt Nam không kích thích người dân tiêu dùng, và không khuyến khích người lao động sử dụng tiền mặt trong thanh toán đã góp phần làm gia tăng chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp và chi phí quản trị xã hội. Xã hội hãy để cho mọi người đánh giá tài năng và giá trị con người qua công việc. Một xã hội lành mạnh và có tương lai, là một xã hội biết tôn trọng những tài năng và những giá trị thực, bất kể họ có hay không có bằng cấp danh vị cao, tiền của nhiều, chức tước lớn. Ngay cả người nông dân, chính sách phát triển kinh tế phải đảm bảo được cho đời sống của người nông dân, đảm bảo quyền sở hữu thực sự cho họ, giao cho người nông dân quyền quyết định mảnh đất của mình, con cái họ không nhất thiết phải học để làm quan mà có thể học để khi trở lại mảnh đất của mình họ có thể dùng hiểu biết của mình để nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của xã hội.

Chúng ta có thể nhận dạng và so sánh giữa hai nền kinh tế lớn nhất nhì trên thế giới là Mỹ và Trung Quốc. Hiện tại, Mỹ luôn là cường quốc thu hút và sản sinh khoa học, kỹ thuật, công nghệ với nhiều bằng phát minh, sáng chế và giải Nobel nhất thế giới. Số lượng doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cũng chiếm nhiều nhất. Môi trường kinh doanh cũng luôn được bình chọn là một trong những nơi tốt nhất trên thế giới. Trong khi đó, Trung Quốc trong những năm vừa qua, thậm chí trong cả ba thập kỷ, đã phát triển rất nhanh. Tốc độ phát triển kinh tế, thu nhập GDP bình quân đầu người gia tăng nhanh chóng ở mức hai con số. Tuy nhiên, nền kinh tế định hướng xuất khẩu sản phẩm cạnh tranh bằng giá rẻ dù có tạo thêm nhiều công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, nhưng cũng mang lại nhiều bất cập như nạn ô nhiễm môi trường càng lúc càng nghiêm trọng, hố cách biệt giàu nghèo gia tăng nhanh chóng, xã hội tồn tại một số mâu thuẫn khó giải quyết trong bối cảnh một quốc gia đông dân nhất thế giới với chính sách hạn chế sinh đẻ tự nhiên, chính sách một con, khó tránh khỏi các mất cân bằng giới tính và một cấu trúc dân số già đi trong vài thập kỷ tới. Các nhà kinh doanh Trung Quốc chỉ quan tâm

đến lợi nhuận bất kể sản phẩm tạo ra có đem lại nguy hiểm cho người tiêu dùng hay không, ngay cả những người tiêu dùng ở Trung Quốc và những quốc gia liên bang, thì khi đời sống của người dân tại những quốc gia kém phát triển ngày càng được cải thiện thì liệu sản phẩm của Trung Quốc vốn không an toàn cho người sử dụng liệu có còn chỗ đứng trong lòng của người tiêu dùng ở trong nước và ở những quốc gia này nữa hay không?

Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Chính sách giáo dục cần phải có chính sách nhất quán với định hướng là ưu tiên đào tạo nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. Định hướng ưu tiên này thể hiện qua các chính sách cụ thể và không phân biệt trường công lập hay tư thục mà quan tâm đến chất lượng đào tạo.

Học sinh trung cấp chuyên nghiệp hoặc học nghề phải được nhà nước tài trợ hoàn toàn hoặc một phần cho chính bản thân của người học, thể hiện qua mức học phí nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu của nhà trường.

Bậc học càng cao học phí phải nộp càng cao và sự tài trợ của nhà nước càng giảm đến mức không còn trợ cấp nữa. Đồng thời, phải tạo điều kiện cho người học ở bậc học thấp hơn, nếu có ý chí phấn đấu thì có cơ hội học tiếp ở bậc học cao hơn, nên tạo điều kiện thuận lợi cho người học thông qua các chính sách của Nhà nước, nên có chính sách khuyến khích học tập suốt đời. Phải được Luật hóa các chính sách giáo dục tại doanh nghiệp thông qua chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến chi phí đào tạo cho người lao động. Chẳng hạn, người lao động khi học trung cấp chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp và đi làm, muốn học tiếp lên cao đẳng hoặc làm việc một thời gian rồi đi học tiếp là quyền của người học, tùy theo điều kiện cho phép của mỗi người chứ không phải là Nhà nước có cho phép đi học hay không. Khi người lao động trúng tuyển ở bậc học cao hơn, thì doanh nghiệp phải hỗ trợ toàn bộ học phí, nếu người học không hoàn thành chương trình học thì phải chịu chi phí đào tạo. Mức học phí phải đảm bảo cân đối thu chi của cơ sở đào tạo. Thực ra, đối với người lao động, họ chỉ cần một công việc tốt, thứ nhất, phải mang lại cho họ một cuộc sống đàng hoàng, thứ hai, phải mang lại cho họ sự hài lòng, nhưng để có được một công việc tốt, người lao động cần trang bị những kỹ năng cứng là thành thạo một nghề nào đó lẫn kỹ năng mềm là kỹ năng hợp tác, xử lý quan hệ xã hội... Một công ty tập hợp được những người có khả năng tư duy sáng tạo, thì công ty đó có khả năng làm chủ trên thương trường, một đất nước có nhiều công ty sở hữu được đội ngũ lao động lành nghề thì quốc gia đó có nhiều lợi thế cạnh tranh. Rõ ràng một doanh nghiệp hay một quốc gia muốn cạnh tranh, cạnh tranh ở đây là phải nâng cao chất lượng giáo dục. Mà như vậy thì phải nhanh chóng đổi mới hơn nữa hệ thống giáo dục. Điều quan trọng là phải có được một đội ngũ lao động có năng lực, đặc biệt là năng lực sáng tạo.

6 KẾT LUẬN

Tóm lại, để có được nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước phải được xây dựng trên nền tảng của một xã hội dân sự, thượng tôn pháp luật và hệ thống giáo dục phải đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, phải có sự kết nối giữa doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng với các trường Đại học nhằm thường xuyên hoàn thiện kỹ năng cứng lẫn kỹ năng mềm cho người lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Nam (2018): “Cú hích tạo việc làm, cải thiện nguồn nhân lực”. <http://baodauthau.vn/dau-tu/fdi-cu-hich-tao-viec-lam-cai-thien-nguon-nhan-luc-80678.html>.
- [2] Thanh Hương (2018): <https://baodautu.vn/doanh-nghiep-fdi-gop-phan-nang-cao-chat-luong-lao-dong-viet-nam-d90385.html>
- [3] TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội khi nói về nguồn nhân lực Việt Nam.
- [4] GS. Keinichi Ohno “Việt Nam cần gì cho tiến trình công nghiệp hóa”.
- [5] Hermann, Pentek, Otto, (2016), *Design Principles for Industrie 4.0 Scenarios*, Accessed on ngày 4 tháng 5 năm 2016.
- [6] Jürgen Jasperneite (2012), *Was hinter Begriffen wie Industrie 4.0*, Computer & Automation, 19 Dezember 2012 accessed on ngày 23 tháng 12 năm 2012.
- [7] Kagermann, H., W. Wahlster and J. Helbig (2013), *Recommendations for implementing the strategic initiative Industrie 4.0*, Final report of the Industrie 4.0 Working Group.
- [8] Lapierre, J. (2000), *Customer, perceived value in industrial contexts*, Journal of Business & Industrial Marketing, number 15, 122-140.
- [9] Nguyễn Ngọc Hà (2016), *Phát triển doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Tài chính kỳ II tháng 10 năm 2016.
- [10] Parasuraman, A., V.A Zeithaml & L.L. Berry (1988), *Servqual: A Multiple-Item Scale For Measuring Consumer Perception of Service Quality*, Journal of Retailing, number 64, 12-40.
- [11] Schwab, Klaus. (2016), *The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond*, World Economic Forum. Truy cập ngày 12 tháng 12 năm 2016.

ABSTRACT

A country that wants to develop needs resources of economic development such as natural resources, capital, science - technology, people... In these resources, human resources are the most important, decisive in the economic growth and development of all countries, in which, human resources in enterprises in general and foreign-invested enterprises in particular contribute many aspects in socio-economic development. However, with the rapid development of science and technology and information technology, especially the trend of automation and data exchange in production technology including cyber systems, universal networks connecting to the Internet and cloud computing, with the so-called Revolution 4.0 or Industry 4.0, computers and computer software have penetrated deep into all economic and technical fields, creating the environment competition, always requires human resources in businesses to meet the development requirements. The article used predominant qualitative research methods.

Keywords: Human Resources; enterprise; technology; compete.

TÁC ĐỘNG CỦA BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN TỚI CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM

Lê Thị An, Đoàn Ngọc Thắng*

Học viện Ngân Hàng

*Email: ngocthangdoan@hvn.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan tới sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC) của Việt Nam. Sự tham gia vào CGTTC được định nghĩa là giá trị gia tăng (GTGT) nằm trong giá trị xuất khẩu trên góc độ của một quốc gia, gọi là “giá trị liên kết ngược” (backward participation) và “giá trị liên kết xuôi” (forward participation). Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đối với cả giá trị liên kết ngược và giá trị liên kết xuôi. Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng để tăng cường mức độ tham gia của Việt Nam vào CGTTC, cần hạn chế tác động của các biện pháp phi thuế quan.

Từ khoá: Chuỗi giá trị toàn cầu, biện pháp phi thuế quan, giá trị gia tăng, giá trị xuất khẩu, mô hình trọng lực.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phân khúc quốc tế của sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu điều chỉnh các hình thức hội nhập của các quốc gia trên thế giới. Khái niệm chuỗi giá trị đã mô tả sản xuất ở nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó các doanh nghiệp tham gia vào một hoặc nhiều hoạt động được đặt tại các quốc gia khác nhau để đưa sản phẩm ra thị trường (Gereffi và cộng sự, 2001). Nguyên nhân của sự tham gia vào CGTTC nhằm loại bỏ các rào cản thương mại, đổi mới trong giao tiếp, vận chuyển và tăng cường trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Chuỗi giá trị toàn cầu cung cấp cơ hội cho các nước đang phát triển tham gia vào các hoạt động sản xuất chưa từng có trong quá khứ. Nó cho phép các quốc gia tham gia vào một mạng lưới sản xuất xuyên biên giới bằng cách tập trung vào một hoặc một số giai đoạn sản xuất nhất định. Các quốc gia thành viên cũng tận dụng những lợi thế từ việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để mở rộng kiến thức, công nghệ mà công ty nước ngoài đem lại (Greff, 2001).

Mặc dù có những lợi ích tiềm năng từ việc tham gia CGTTC nhưng những lợi ích đó lại không giống nhau mà chỉ tập trung ở ba khu vực chính là Đông Á, châu Âu và Bắc Mỹ.

Estevadeordal và cộng sự (2014) cho rằng nhiều nước đang phát triển phải đối mặt với những khó khăn trong mạng lưới sản xuất quốc tế. Cụ thể, xét về các rào cản tự nhiên, sự khác biệt về văn hóa và khoảng cách có thể ngăn các quốc gia thâm nhập vào CGTTC ở các khu vực khác. Mặt khác xét về rào cản thương mại, các biện pháp phi thuế quan¹ và thuế quan là những yếu tố được nhắc đến nhiều nhất². Theo như Fontagné và cộng sự (2015) cho thấy các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) làm tăng chi phí tuân thủ và ức chế gia nhập thị trường, đặc biệt là đối với các quốc gia có nhiều công ty nhỏ và vừa. Gần đây, Fugazza và cộng sự (2018) đã chỉ ra hàng loạt các NTM mới xuất hiện trong thị trường xuất khẩu dẫn đến giá trị xuất khẩu thấp hơn và xác suất dừng xuất khẩu cao hơn cho các nhà xuất khẩu nhỏ. Tuy nhiên, ngoài những bất lợi đem đến, NTMs cũng có thể có tác động tích cực đến thương mại. Ví dụ, Cadot và cộng sự (2018) cho thấy NTM có thể là chất xúc tác tạo ra thị trường, đặc biệt là khi có thông tin bất cân xứng.

Đối với Việt Nam từ khi thực hiện chính sách mở cửa nhằm hội nhập kinh tế quốc tế thì kim ngạch xuất khẩu đã có những tiến bộ đáng kể. Sau nhiều năm tăng trưởng, xuất khẩu bình quân đạt 11%/năm, Việt Nam tạm thời thoát khỏi tình trạng liên tục nhập siêu. Tuy nhiên, xuất khẩu Việt Nam vẫn bị cho là chưa phát huy tối đa năng lực của mình, đồng thời hiện vẫn có trên 70% nguyên liệu sản xuất hàng hóa phải nhập khẩu từ nước ngoài. Những bất ổn của các yếu tố nguồn lực đầu vào cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả của hoạt động xuất khẩu, thêm vào đó các yếu tố gây cản trở thương mại như các biện pháp phi thuế quan hay các biện pháp thuế quan cũng ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến xuất khẩu của Việt Nam. CGTTC là đặc trưng cơ bản của thương mại quốc tế ngày nay. CGTTC mở ra cơ hội cho các nước đang phát triển sản xuất giá trị gia tăng thấp có thể hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế. Chính vì vậy, việc nhận diện những khó khăn cũng như bất lợi trong quá trình tham gia vào CGTTC để có những biện pháp khắc phục là yêu cầu cấp thiết của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Thực tế cho thấy, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về thương mại giữa NTMs và CGTTC, nhưng vẫn chưa có nghiên cứu toàn diện về cách NTMs ảnh hưởng đến sự tham gia của CGTTC, các nghiên cứu thực nghiệm cũng rất ít. Do đó, trong bài viết này, nhóm tác giả hướng đến việc xác định các yếu tố thúc đẩy sự tham gia của CGTTC tại Việt Nam từ năm 2005 đến 2015 nói chung. Cụ thể, nhóm tác giả nhấn mạnh vai trò của NTMs, kiểm tra xem NTMs có thực sự hoạt động như một rào cản mới vào sự tham gia của CGTTC hay không và sau đó giải thích cơ chế đằng sau hiệu ứng này. Bằng cách sử dụng mô hình trọng lực, nhóm tác giả xác nhận mối quan hệ tiêu cực này. Theo đó,

¹ Theo UNCTAD (2010), “Biện pháp phi thuế quan là các biện pháp chính sách, không phải là biện pháp thuế quan thông thường, có khả năng ảnh hưởng kinh tế tới thương mại hàng hóa, làm thay đổi khối lượng giao dịch hoặc/và giá hàng hóa”.

² Cụ thể, theo số liệu của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các biện pháp phi thuế quan đã và đang được áp dụng trên thế giới hiện nay bao gồm khoảng: 18047 biện pháp SPS, 25740 TBT, 2106 ADP, 218 CV, 652 SSG, 77 SG, 1636 QR, 1274 TRQ và 429 XS được áp dụng.

NTMs ngăn cản hiệu ứng tạo thương mại (trade creation), do đó làm giảm sự tham gia của CGTTC.

2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Bài viết này dựa trên ba nhánh nghiên cứu chính. Nhánh thứ nhất là các nghiên cứu về tác động của biện pháp phi thuế quan tới thương mại quốc tế. Baier và Bergstrand (2002) sử dụng mô hình trọng lực và thêm vào các biến giả NTMs để chỉ ra rằng các NTMs đã làm cho dòng thương mại tăng lên giảm xuống nhanh chóng. Carrere (2003) đã áp dụng nghiên cứu của Baier và Bergstrand vào phân tích dữ liệu mảng, kết quả chỉ ra rằng các NTMs đã tạo ra sự giảm đáng kể trong thương mại so sánh với các kết quả trước đây.

Ở Việt Nam, đã có rất nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia. Thai (2006) phân tích thương mại giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu (EC23) thông qua sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu bảng. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP của Việt Nam và nước đối tác, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và biến giả lịch sử. Từ Thúy Anh & Đào Nguyên Thắng (2008) đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3. Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến luồng thương mại như nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung (GDP và dân số của nước xuất khẩu), nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu (GDP và dân số của nước nhập khẩu) và nhóm yếu tố hấp dẫn hay cản trở (khoảng cách địa lý).

Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới dòng thương mại của Việt Nam. Phân tích chứng tỏ rằng AKFTA hứa hẹn những lợi ích đối với xuất khẩu của Việt Nam. Phân tích sử dụng mô hình trọng lực cũng cho thấy tác động tích cực của AKFTA tới thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong những năm gần đây. Thu (2012) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt Nam theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) tới thương mại Việt Nam. Các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả VJEPA, AFTA, AKFTA.

Nhánh thứ hai là các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Johnson và Noguera (2012) ước tính ảnh hưởng của hiệp định thương mại khu vực (RTA) đối với thương mại trong giá trị gia tăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc sản xuất hàng xuất khẩu trong các RTA sử dụng giá trị gia tăng trong nước thấp hơn và giá trị gia tăng nước ngoài nhiều hơn. Nghiên cứu cũng xác định tầm quan trọng của khoảng cách trên các mạng lưới sản xuất xuyên biên giới, bằng chứng được chỉ ra bởi Gamberoni và cộng sự (2010), người đưa ra quan điểm rằng thương

mại liên quan đến chuỗi giá trị bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi khoảng cách so với thương mại trong các sản phẩm cuối cùng. Baldwin và cộng sự (2015) khẳng định rằng hoạt động của CGTTC nằm gần ba trung tâm sản xuất là Trung Quốc, Đức và Hoa Kỳ. Kowalski và cộng sự (2015) chỉ ra rằng lượng giao dịch CGTTC có mối tương quan cao với quy mô thị trường. Anderson (1979), Anderson và Wincoop (2003) đã chứng minh các giao dịch có mối quan hệ tích cực với quy mô nền kinh tế và có mối liên hệ tiêu cực với khoảng cách giữa hai đối tác thương mại. Các bằng chứng trên đã ủng hộ ý tưởng áp dụng mô hình trọng lực để xác định yếu tố nào thúc đẩy sự tham gia vào CGTTC (Baldwin và Taglioni, 2012; Noguera, 2012; Choi, 2013; Brooks và Ferrarini, 2014). Mặc dù việc sử dụng mô hình trọng lực không thể phản ánh một số yếu tố quyết định chính của CGTTC nhưng tính song phương của nó vẫn hữu ích để ước tính các tác động chính sách đối với sự tham gia của CGTTC. Do đó, nhóm tác giả áp dụng phương pháp trọng lực trong bài viết này để nghiên cứu đến tác động của NTMs.

Nhánh thứ ba nghiên cứu tác động của biện pháp phi thuế quan tới mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Theo tác giả Ferrantino (2012) chỉ ra, với mỗi biện pháp phi thuế quan thì lại có ảnh hưởng riêng biệt đối với sự dịch chuyển hàng hóa cũng như giá cả trong chuỗi cung ứng, nghiên cứu cũng ngụ ý rằng NTMs sẽ ảnh hưởng lớn hơn đến các sản phẩm có quy trình sản xuất theo chuỗi cung ứng so với các sản phẩm được sản xuất đơn giản. Bằng chứng cho thấy các vấn đề như Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary Measure) cũng như Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Technical Barriers to Trade) là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với hàng hóa có chuỗi cung ứng dài. Chính vì vậy mà Ferrantino khẳng định mối liên kết giữa NTM và chuỗi cung ứng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và mối quan hệ giữa tự do hóa trong dịch vụ và hàng hóa. Cadestin và cộng sự (2016) nghiên cứu ý nghĩa chính sách liên quan đến thương mại khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở Mỹ Latinh cho kết quả rằng NTMs có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng không chỉ đối với việc hình thành chuỗi giá trị nội bộ (PTA) mà còn khiến những hiệu quả thương mại tích cực trong các PTA trở thành các yếu tố gây hại. Theo như nghiên cứu này cho thấy các NTM được sử dụng bởi các nước Mỹ Latinh đã áp đặt thêm chi phí tương đương với mức thuế 20% cho các sản phẩm trung gian chính và 12% cho các sản phẩm trung gian được xử lý. Fugazza et al. (2018) nhận định rằng, việc xuất hiện các biện pháp phi thuế quan sẽ làm giảm trao đổi thương mại giữa các quốc gia trên thế giới. Cùng quan điểm đó López González, J. và cộng sự (2019) cho hay ở khía cạnh xuất khẩu, sự hiện diện của NTM tại các quốc gia nhập khẩu làm giảm giá trị sản phẩm trung gian được bán vào GVC của cả các công ty lớn và nhỏ. Tác động dường như lớn hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, xác nhận các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy SPS và TBT có tác động tiêu cực hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một lời giải thích hợp lý ở đây có thể là các công ty lớn am hiểu hơn trong việc đảm bảo rằng các rào cản kỹ thuật ít cản trở thương mại giữa các công ty lớn.

Tóm lại, dựa trên tổng quan nghiên cứu, nghiên cứu đánh giá cụ thể hơn tác động của các biện pháp phi thuế quan tới chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam thông qua việc lượng hóa các mối quan hệ trên cơ sở vận dụng mô hình trọng lực là việc làm cần thiết.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế quan tới mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam, nhóm tác giả dựa trên nghiên cứu của Kowalski và cộng sự (2015) và chỉ định mô hình nghiên cứu như sau:

$$BACKWARD_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Y_{it} + \alpha_2 \ln YVN_t + \alpha_3 \ln D_i + \alpha_4 Manu_{it} + \alpha_5 ManuVN_t + \alpha_6 NTM_i + \alpha_7 HUB_i + \alpha_8 Similarity_{it} + \alpha_9 Tariff_{VN_t} + \alpha_{10} FDI_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$FORWARD_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{it} + \beta_2 \ln YVN_t + \beta_3 \ln D_i + \beta_4 Manu_{it} + \beta_5 ManuVN_t + \beta_6 NTM_i + \beta_7 HUB_i + \beta_8 Similarity_{it} + \beta_9 Tariff_{it} + \beta_{10} FDI_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

$BACKWARD_{it}$ và $FORWARD_{it}$ là giá trị liên kết ngược và giá trị liên kết xuôi của quốc gia i đối với Việt Nam ở năm t . Y_{it} và YVN_t lần lượt là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước i và Việt Nam năm t . D_i là khoảng cách giữa Việt Nam và nước đối tác i . $Manu_{it}$ và $ManuVN_t$ là tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp trong GDP của nước i và Việt Nam năm t . HUB_i là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu nước i là trung tâm công nghiệp, nhận giá trị bằng không nếu không là trung tâm sản xuất. $Tariff_{it}$ là chỉ số tỷ lệ thuế quốc gia i áp dụng đối với xuất khẩu hàng hoá trung gian từ Việt Nam năm t . $Tariff_{VN_t}$ là chỉ số tỷ lệ thuế Việt Nam áp dụng đối với hàng hoá trung gian nhập khẩu từ Việt Nam năm t . FDI_{it} là đầu tư trực tiếp nước ngoài nước i vào Việt Nam năm t . Ngoài ra, nhóm tác giả sử dụng chỉ số tương tự về cấu trúc xuất khẩu của quốc gia i và Việt Nam ở năm t là $Similarity_{it}$. Chỉ số này được xây dựng dựa theo Mikic và Gilbert (2008).

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu mảng về liên kết giá trị toàn cầu giữa Việt Nam với 26 quốc gia trong bộ số liệu TiVA2018 của OECD từ năm 2005 – 2015 nhằm phân tích tác động của các biện pháp phi thuế quan tới chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam. Nguyên nhân của việc lựa chọn các quốc gia như trên là dựa trên tầm quan trọng của các nước đối tác với hàng xuất khẩu của Việt Nam và liệu họ có tham gia vào các FTA, nơi mà Việt Nam là nước thành viên hoặc quốc gia đó có ký kết các FTA với Việt Nam³. Các dãy số liệu được sử dụng cho mô hình đều được lựa chọn trong giai đoạn 2005 – 2015. Số liệu về GDP, tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Thuế quan được thu thập từ WITS (World Integrated Trade Solution). Dữ liệu về khoảng cách có trọng số và thuộc địa được lấy từ cơ sở dữ liệu

³ Cụ thể 26 quốc gia này lần lượt là: Indonesia, Campuchia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Mexico, Mỹ, Bỉ, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Phần Lan, Pháp, Vương quốc Anh, Hy Lạp, Ý, Hà Lan, Ba Lan, Thụy Điển, Úc, New Zealand.

của CEPII (Centre d' Etude Prospective et d'Information Internationale). Tóm tắt thống kê được mô tả trong Bảng 1. Đối với các *biện pháp phi thuế quan (NTM)*, nhóm tác giả sử dụng 3 biến đại diện để nghiên cứu là CovNTM (tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan), FreqNTM (tỷ lệ hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan) và PreNTM (số lượng các biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng lên một mặt hàng), dữ liệu CovNTM, FreqNTM và PreNTM được lấy từ cơ sở dữ liệu của NTM-Map và CEPII. Theo dữ liệu thống kê thu được tại bảng 1, số lượng NTMs trung bình áp dụng lên 1 mặt hàng của Việt Nam rơi vào khoảng 4.82, tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan rơi vào khoảng 0,77, cuối cùng là tỷ lệ hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan được nhóm tác giả đo lường được là xấp xỉ 0,73.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Backward	253	1.160988	2.030973	0.03	14.11
Forward	253	0.1916206	0.2195543	0.01	1.25
CovNTM	253	0.765997	0.2438377	0.38	0.9708122
FreqNTM	253	0.7282624	0.2595069	0.29	0.9413655
PreNTM	253	4.822837	2.677828	1.1	7.124498
LnGDP	253	27.57897	1.217397	25.43825	30.51844
LnGDPVN	253	25.46919	0.3991923	24.77736	25.98906
Manu	253	16.95905	6.652611	6.307065	32.45233
ManuVN	253	15.84177	2.810944	12.94635	19.38073
LnD	253	8.747766	0.8013841	6.71402	9.608898
TariffVN	253	4.229756	3.685207	0.0438263	20.10151
Tariff	286	3.452608	2.928212	0	15.83431
FDI	253	0.6802114	1.720654	-0.00015	15.11186
HUB	253	0.1304348	0.3374487	0	1
Similarity	253	41.89073	6.453383	29.42561	57.59529

Nguồn: Số liệu tự tính toán của tác giả

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nhóm tác giả tiến hành chạy hồi quy mô hình (1) và (2) lần lượt theo các biến đại diện cho NTMs khác nhau. Tác giả sử dụng hiệu ứng cố định theo năm (year fixed effect) và theo quốc gia (country fixed effect) nhằm hạn chế ảnh hưởng ước lượng chệch gây ra

bởi sót biến quan trọng và nội sinh. Kết quả hồi quy theo phương pháp OLS được thể hiện ở Bảng 2. Kết quả ước lượng cho thấy nhiều biến số có dấu như kỳ vọng⁴. Hệ số R^2 ở cả sáu mô hình tương đối cao, xoay quanh 75%, cho thấy mô hình giải thích khá tốt sự thay đổi của các giá trị liên kết vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm.

Biến Y_{it} thể hiện quy mô nền kinh tế mang dấu dương trong cả sáu mô hình và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, giá trị liên kết GVC giữa Việt Nam và các nước đối tác tỷ lệ thuận với quy mô nền kinh tế của các nước, điều này được giải thích là do các quốc gia có thị trường lớn sẽ mua và bán khối lượng hàng hoá trung gian lớn hơn.

Biến khoảng cách D_i đại diện cho chi phí giao dịch thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác có ý nghĩa thống kê, mang dấu âm trong các trường hợp ngoại trừ hồi quy ở cột 1 và 2 của Bảng 2. Tuy nhiên, ta vẫn có thể thấy về cơ bản khoảng cách càng lớn, chi phí về vận chuyển và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác nói chung và giao dịch hàng trung gian nói riêng.

Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp trong GDP đại diện mức độ công nghiệp hoá của nền kinh tế. Thông qua số liệu mô hình cho thấy biến này mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê tức là khi $Manu_{it}$ càng lớn thì giá trị xuất khẩu trong chuỗi liên kết ngược và chuỗi liên kết xuôi của Việt Nam càng cao. Điều này được giải thích là do các quốc gia có mức độ phát triển công nghiệp hoá càng cao thì nhu cầu mua và bán với khối lượng sản phẩm trung gian càng lớn, do đó sẽ tạo nên tác động tích cực tới chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam. Tuy nhiên trái với kỳ vọng, mức độ phát triển công nghiệp hoá của Việt Nam lại không có tác động tới sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam.

Đối với các biện pháp thuế quan, biến $Tariff_{VN}$ trong tất cả các trường hợp của chuỗi liên kết ngược đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Với dấu âm này, thuế quan có tác động tiêu cực đối với xuất khẩu nguyên liệu của các nước đối tác vào Việt Nam, điều này sẽ gây hạn chế cho việc Việt Nam tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Thực tế cho thấy, tác động của thuế quan phụ thuộc vào việc được áp dụng trên một hàng hóa cụ thể hay áp đặt cho một loạt các sản phẩm từ một hoặc một số quốc gia... Thuế quan đặc thù đối với một số hàng hóa nhất định dẫn đến chênh lệch giá và làm thay đổi dòng thương mại của hàng hóa đó giữa các quốc gia. Trong khi đó, thuế quan được áp dụng trên phạm vi rộng hơn không chỉ ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa quốc tế thông qua tác động của chúng đến thương mại mà còn tác động đến các chỉ số về niềm tin kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng trên toàn cầu, tạo ra những thay đổi lớn trên thị trường thế giới và các chuỗi cung ứng quốc tế. Tuy nhiên tác động của thuế quan nhập khẩu các nước đánh lên hàng trung gian của Việt Nam lại không rõ ràng. Cụ thể,

⁴ Nhằm xử lý vấn đề "zero trade", tác giả sử dụng thêm phương pháp PPML và kết quả là tương đồng về dấu và mức ý nghĩa với phương pháp OLS, chỉ khác về độ lớn.

mặc dù đều có dấu âm, nhưng chỉ hồi quy Forward theo FreqNTM thì hệ số *Tariff* có ý nghĩa thống kê. Điều này là có thể giải thích là do mức thuế nhập khẩu của các nước đối tác của Việt Nam đã khá thấp.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam không có tác động tới mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam. Điều này trái với kỳ vọng. Kết quả này có thể giải thích là do số liệu về FDI sử dụng trong bài nghiên cứu này là số vốn đăng ký qua các năm. Số vốn FDI giải ngân trong thực tế có thể khác xa và thấp hơn nhiều so với số vốn đăng ký. Để có kết luận chính xác về tác động của FDI, chúng ta cần sử dụng số liệu về số vốn FDI giải ngân nhưng số liệu này không được công bố rộng rãi.

Hệ số ước lượng của biến HUB có dấu dương và ý nghĩa thống kê trong các hồi quy của *Backward* cho thấy lợi thế khi giao dịch với các nước là trung tâm công nghiệp. Các nước này thường đặt nhà máy chế tạo lắp ráp ở Việt Nam, chúng ta nhập nguyên vật liệu và linh kiện sau đó xuất các sản phẩm cuối cùng sang nước họ. Chỉ số độ tương tự cấu trúc hàng xuất khẩu có tác động làm giảm giá trị liên kết ngược, tuy nhiên tác động ngược chiều lên giá trị liên kết xuôi chưa rõ ràng.

Cuối cùng, đối với các biến *CovNTM*, *FreqNTM*, *PreNTM* đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Các hệ số ước tính của các biến đại diện cho các NTM ở mô hình Backward lần lượt là -1,412; -1,588; -0,0968 và ở mô hình Forward là -0,392; -0,375; -0,0223. So sánh độ lớn của hệ số hồi quy của NTM cho thấy tác động của các biện pháp NTM lên giá trị liên kết ngược lớn hơn giá trị liên kết xuôi. Điều này phản ánh tác động tiêu cực của các biện pháp NTMs lên các sản phẩm có mức độ hoàn thiện hơn là lớn hơn. Các con số này đều có ý nghĩa thống kê cho thấy NTMs là một trong những rào cản chính làm giảm sự tham gia vào CGTTC. Điều này chứng tỏ những kỳ vọng trước đó của nhóm tác giả là phù hợp. Thực tiễn cho thấy, khi Việt Nam gia nhập các FTA quá trình cắt giảm thuế quan sẽ bắt đầu, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài đem lại nhiều ưu đãi lớn cho thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, một khi các biện pháp thuế quan được cắt bỏ thì tất yếu là các quốc gia sẽ có những cách thức khác để hạn chế hàng hóa nhập khẩu ngoài quốc gia mình. Biện pháp phi thuế quan thường được các quốc gia đối tác của Việt Nam lựa chọn tối ưu.

Bảng 2: Tác động của NTM đối với chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VARIABLES	Backward	Backward	Backward	Forward	Forward	Forward
LnY	0.542*** (0.0633)	0.526*** (0.0597)	0.529*** (0.0637)	0.0444*** (0.00863)	0.0403*** (0.00771)	0.0389*** (0.00869)
LnYVN	0.556 (0.343)	0.546 (0.339)	0.567 (0.343)	0.133*** (0.0312)	0.131*** (0.0305)	0.133*** (0.0321)
Manu	0.109*** (0.0153)	0.102*** (0.0142)	0.105*** (0.0154)	0.00867*** (0.00273)	0.00680*** (0.00246)	0.00679** (0.00271)
ManuVN	-0.00543	-0.000774	-0.00702	0.00348	0.00422	0.00320

Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam tham gia
đến lực lượng lao động trẻ và nền kinh tế Việt Nam

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VARIABLES	Backward	Backward	Backward	Forward	Forward	Forward
	(0.0404)	(0.0398)	(0.0404)	(0.00398)	(0.00399)	(0.00416)
LnD	-0.202	-0.190	-0.364***	-0.0966***	-0.110***	-0.153***
	(0.158)	(0.151)	(0.134)	(0.0244)	(0.0240)	(0.0194)
CovNTM	-1.412***			-0.392***		
	(0.372)			(0.0493)		
FreqNTM		-1.588***			-0.375***	
		(0.333)			(0.0489)	
PreNTM			-0.0968***			-0.0223***
			(0.0248)			(0.00295)
TariffVN	-0.0547***	-0.0483***	-0.0600***			
	(0.0139)	(0.0132)	(0.0143)			
Tariff				-0.00369	-0.00580*	-0.00183
				(0.00328)	(0.00330)	(0.00330)
FDI	-0.0176	-0.0364	-0.0137	0.00540	0.00166	0.00726
	(0.0490)	(0.0457)	(0.0497)	(0.00921)	(0.00811)	(0.00987)
HUB	2.153***	2.110***	2.176***	-0.0240	-0.0414	-0.00746
	(0.364)	(0.355)	(0.363)	(0.0428)	(0.0424)	(0.0439)
Similarity	-0.0397**	-0.0445***	-0.0288*	-0.000495	-8.75e-05	-0.00406***
	(0.0161)	(0.0163)	(0.0157)	(0.00158)	(0.00160)	(0.00148)
Constant	-29.03***	-28.48***	-27.62***	-3.445***	-3.178***	-2.819***
	(10.54)	(10.38)	(10.53)	(1.088)	(1.054)	(1.078)
Observations	253	253	253	253	253	253
R-squared	0.738	0.745	0.738	0.787	0.797	0.768

Robust standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Biến *CovNTM* là tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan. Thực tế cho thấy, số lượng các sản phẩm đã và đang bị áp dụng nhiều hơn một biện pháp phi thuế quan ngày càng nhiều. Đầu tiên, thường là trường hợp các quốc gia áp dụng nhiều NTM trong mỗi chương. Ví dụ, một hàng hóa cụ thể có thể bị hạn chế về địa lý, ghi nhãn, và một số đánh giá sự phù hợp mà tất cả đều thuộc chương SPS (A). Mặc dù một số biện pháp này có thể áp đặt thay thế bằng một vài chi phí bổ sung. Việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan trong một chương có thể được đánh giá như một khung pháp lý thậm chí còn chặt chẽ hơn. Do đó, điều quan trọng để giảm thiểu tình trạng này là cung cấp thông tin về số lượng các NTM thực tế được áp dụng cho các sản phẩm đơn lẻ. Thông tin này được đưa ra bằng cách tính toán số NTM trung bình áp dụng cho mỗi sản phẩm 6 chữ số HS. Theo nghiên cứu của Denise Penello Rial (2014) nghiên cứu tác động của các biện pháp phi thuế quan lên kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản vào thị trường EU và nhận thấy xuất khẩu của các nước đối tác phát triển giảm 3%, trong đó, các nước đang phát triển giảm 5% mỗi khi các biện pháp SPS

được áp dụng. Nghiên cứu này cho thấy, việc sử dụng NTM là rất khác nhau giữa các ngành kinh tế cả vì lý do kỹ thuật và kinh tế. Đối với trường hợp của Việt Nam, trong mô hình này $CovNTM$ là -1,412 và -0,392. Trên thực tế, kể từ sau khi các biện pháp phi thuế quan bắt đầu được áp dụng, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường nhập khẩu đều tăng rất chậm, thậm chí là sụt giảm.

$FreqNTM$ là biến đại diện cho tỷ lệ hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan. Với tính chất tương tự với chỉ số $CovNTM$ về mặt hình thức nhưng bản chất của $FreqNTM$ lại rộng hơn, $FreqNTM$ xác định tỷ lệ của tất cả hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan mà không chỉ riêng gì hàng nhập khẩu. Trong khi một số sản phẩm, như nông nghiệp, máy móc điện, vũ khí, được kiểm soát chặt chẽ do tính an toàn cho người tiêu dùng và các tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như bảo vệ môi trường thì một số mặt hàng khác về bản chất lại ít phải tuân theo các quy định này. Đối với biến này trong mô hình Backward và Forward của Việt Nam đều có hệ số âm và có ý nghĩa về mặt thống kê. Với hệ số - 1,588 và -0,375 thì một lần nữa khẳng định sự đúng đắn trong những phân tích định tính mà nhóm tác giả đưa ra.

$PreNTM$ là biến biểu thị số lượng các biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng lên một mặt hàng. Do một sản phẩm có thể vừa phải tuân theo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm lại vừa phải tuân theo các biện pháp kỹ thuật về chất lượng cũng như phải kèm theo một số giấy phép cho nên việc bị chịu đồng thời nhiều loại biện pháp như thế này sẽ làm cho xuất khẩu của Việt Nam càng khó khăn hơn. Theo như nghiên cứu của Gourdon (2012) thì SPS và TBT là hai biện pháp được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay. TBT ảnh hưởng tới khoảng 30% thị phần thương mại thế giới và SPS có ảnh hưởng tới 15% thị phần thương mại quốc tế do phạm vi áp dụng của SPS nhỏ hơn TBT. Biện pháp SPS cũng thường xuyên được sử dụng, nhất là đối với hàng nông sản và thực phẩm, ảnh hưởng tới 60% số lượng nông sản giao dịch hiện nay. Điều này đã một lần nữa khẳng định được sự chông chéo của các biện pháp phi thuế quan áp dụng lên một sản phẩm. Cũng có kết quả tương tự, báo cáo của Viện nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á năm 2016 cho thấy xu hướng sử dụng các biện pháp phi thuế quan, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp kỹ thuật, biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật tăng lên đáng kể. Ví dụ, một hộp cá ngừ có thể phải tuân theo một tiêu chuẩn vệ sinh cụ thể (SPS), một biện pháp kỹ thuật liên quan đến phương pháp đánh bắt (TBT) và một số yêu cầu cấp phép (QR). Từ những lý thuyết nghiên cứu kể trên, quay lại với mô hình của Việt Nam thì biến này mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, tức là tỷ lệ nghịch với cả chuỗi liên kết ngược và xuôi của Việt Nam, cụ thể hơn là số lượng các biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng lên hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam là vào khoảng 0,0223 và 0,0968. Với con số này một lần nữa càng khẳng định thêm một cách chắc chắn tác động của các biện pháp phi thuế quan chính là yếu tố tác động làm giảm giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, từ đó tác động tiêu cực tới việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam.

5 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Các kết quả của mô hình hàm ý rằng để thúc đẩy chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam, mở rộng cơ hội tham gia vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu trên thế giới, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại, cải thiện sản phẩm, tập trung nghiên cứu giải pháp nhằm đạt được tiêu chuẩn của các biện pháp phi thuế quan đề ra, tăng cường giao lưu trao đổi kiến thức chuyên ngành cũng như nâng cao chất lượng của các dây chuyền sản xuất. Ngoài ra, để tăng cường liên kết ngược theo chuỗi, Việt Nam cần cắt giảm thuế quan nhập khẩu, thực hiện chính sách đa dạng hoá xuất khẩu và hợp tác hơn nữa với các nước là trung tâm công nghiệp của thế giới.

Vì bài nghiên cứu sử dụng số liệu NTM năm 2012 cho tất cả các năm, do đó không thể sử dụng hiệu ứng cố định không đổi qua các năm nhằm hạn chế vấn đề nội sinh gây ra bởi sót các biến cố định theo thời gian như theo đề xuất của Baldwin (2006).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anderson, J. E. (1979). A theoretical foundation for the gravity equation. *The American Economic Review*, 69(1), 106-116.
- [2] Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003). Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle. *American economic review*, 93(1), 170-192.
- [3] Baldwin, R. E. (2006). Multilateralising regionalism: spaghetti bowls as building blocs on the path to global free trade. *World Economy*, 29(11), 1451-1518.
- [4] Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2002). On the endogeneity of international trade flows and free trade agreements.
- [5] Bombarda, P., & Gamberoni, E. (2013). Firm heterogeneity, rules of origin, and rules of cumulation. *International Economic Review*, 54(1), 307-328.
- [6] Brooks, D. H., Ferrarini, B., & Go, E. C. (2013). Bilateral trade and food security. *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 4(03), 1350015.
- [7] Carrère, L., & Lyard, F. (2003). Modeling the barotropic response of the global ocean to atmospheric wind and pressure forcing-comparisons with observations. *Geophysical Research Letters*, 30(6).
- [8] Choi, N. (2013). Measurement and determinants of trade in value added. KIEP Research Paper No. Working Papers-13-01.
- [9] Cadestin, C., Gourdon, J., & Kowalski, P. (2016). Participation in Global Value Chains in Latin America.

- [10] Cadot, O., J. Gourdon and F. van Tongeren (2018), “Estimating Ad Valorem Equivalents of Non-Tariff Measures: Combining Price-Based and Quantity-Based Approaches”, OECD Trade Policy Papers, No. 215, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/f3cd5bdc-en>.
- [11] Dũng, N. T. (2011). Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam. VNU Journal of Science: Economics and Business, 27(4).
- [12] Estevadeordal, A., Blyde, J., Harris, J., & Volpe, C. (2014). Global value chains and rules of origin. by International Centre for Trade and Sustainable Development (ICTSD)
- [13] Doan, T. N., & Xing, Y. (2018). Trade efficiency, free trade agreements and rules of origin. Journal of Asian Economics, 55, 33-41.
- [14] Estevadeordal, A., & Suominen, K. (2003). Rules of origin: a world map. In seminar 'Regional Trade Agreements in Comparative Perspective: Latin America and the Caribbean and Asia Pacific'.
- [15] Ferrantino, M. J. (2012). Using supply chain analysis to examine the costs of non-tariff measures (NTMs) and the benefits of trade facilitation. Available at SSRN 1988245.
- [16] Fontagne L, G. Orefice, R. Piermartini and N. Rocha (2015), “Product Standards and Margins of Trade: Firm Level Evidence”, Journal of International Economics, Vol. 97(1), pp. 29-44.
- [17] Fugazza, M., M. Olarreaga and C. Ugarte (2018), “On the heterogeneous effects of market access barriers: evidence from small and large Peruvian exporters,” CEPR Discussion Papers 12876,
- [18] Gereffi, G., Humphrey, J., Kaplinsky, R., & Sturgeon*, T. J. (2001). Introduction: Globalisation, value chains and development. IDS bulletin, 32(3), 1-8.
- [19] Gourdon, J., & Nicita, A. (2012). NTMs: interpreting the new data. Non-Tariff Measures: A Fresh Look at Trade Policy’s New Frontier, CEPR and World Bank: Washington DC.
- [20] González, J. L., Munro, L., Gourdon, J., Mazzini, E., & Andrenelli, A. (2019). Participation and benefits of SMEs in GVCs in Southeast Asia (No. 231). OECD Publishing.
- [21] Johnson, R. C., & Noguera, G. (2012). Accounting for intermediates: Production sharing and trade in value added. Journal of international Economics, 86(2), 224-236.

- [22] Kim, S., Park, I., & Park, S. (2013). Trade-creating regime-wide rules of origin: a quantitative analysis. *Applied Economics Letters*, 20(11), 1056-1061.
- [23] Kowalski, P., Gonzalez, J. L., Ragoussis, A., & Ugarte, C. (2015). Participation of developing countries in global value chains.
- [24] Noguera, G. (2012). Trade costs and gravity for gross and value added trade. Job Market Paper, Columbia University.
- [25] Thai, T. D. (2006). A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries. Unpublished Doctorate Thesis, Department of Economics and Society.
- [26] Từ Thuý Anh & Đào Nguyên Thắng. (2008). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+ 3. Bài nghiên cứu NC-05/2008, CEPR.
- [27] Thu, N. A. (2012). Assessing the impact of Vietnam's integration under AFTA and VJEPA on Vietnam's trade flows, Gravity model approach. *Yokohama Journal of Social Sciences*, 17(2), 137-148.
- [28] UNCTAD, G. (2013). Non-Tariff Measures to Trade—Economic and Policy Issues for Developing countries. *Developing Countries in International Trade Studies*.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC ĐIỂM BAN GIÁM ĐỐC VÀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP ĐẾN CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

**Nguyễn Vĩnh Khương*, Trần Tử Hồ, Đinh Thị Ngọc Hà,
Nguyễn Thị Phương Ngọc, Nguyễn Phan Bảo Thi, Cao Thị Tú Uyên**

Trường Đại học Kinh tế – Luật – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

**Email: khuongnv@uel.edu.vn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu liệu mức độ tác động của đặc điểm Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đối với việc công bố trách nhiệm xã hội tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Dựa vào dữ liệu của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam chưa niêm yết hoặc đã niêm yết trên các sàn HOSE, HNX, OTC trong giai đoạn 2008 – 2017, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng phân tích hồi quy GMM, chúng tôi đã xác định được các nhân tố thuộc Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp có ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần đưa ra cái nhìn tổng quan hơn cho các doanh nghiệp, đồng thời giúp Nhà nước có định hướng phù hợp trong việc đưa ra các chính sách khuyến khích công bố trách nhiệm xã hội.

Từ khóa: Đặc điểm Ban Giám đốc, Đặc điểm doanh nghiệp, Ngân hàng Thương mại.

1 GIỚI THIỆU

Thuật ngữ “Trách nhiệm xã hội” đã xuất hiện trong lý thuyết Quản trị và Kế toán trong khoảng 45 năm (Wood, 2010). Trách nhiệm xã hội nghĩa là, các tổ chức hay doanh nghiệp được coi là một thực thể của xã hội, đã sử dụng một số nguồn lực của xã hội như lao động, tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, các tổ chức hay doanh nghiệp có nghĩa vụ bù đắp và đóng góp cho cộng đồng và đặc biệt là các bên liên quan tới lợi ích của doanh nghiệp.

Từ khi xuất hiện khái niệm về trách nhiệm xã hội (CSR), đã có rất nhiều định nghĩa được đưa ra theo từng quan điểm, thái độ, thể chế, tôn giáo,... khác nhau. Tuy nhiên, định nghĩa của Hội đồng kinh doanh thế giới về Phát triển bền vững về trách nhiệm xã hội: “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết của doanh nghiệp đối với đạo đức kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động và gia đình họ, cộng đồng địa phương và xã hội nói chung” phản

ánh những thông tin đầy đủ và cốt lõi nhất của trách nhiệm xã hội. Do đó, khái niệm này được thống nhất sử dụng trong bài nghiên cứu.

Nghiên cứu này đóng góp nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu về trách nhiệm xã hội tại Việt Nam. Thứ nhất, kết quả phân tích hồi quy của nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa đặc điểm Ban Giám đốc, đặc điểm doanh nghiệp và công bố trách nhiệm xã hội. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến các tác động từ đặc điểm Ban giám đốc đến công bố trách nhiệm xã hội tại Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu này gia tăng bằng chứng cho tổng quan các nghiên cứu trước đây bằng cách kiểm tra mối liên hệ giữa đặc điểm Ban giám đốc, đặc điểm doanh nghiệp và công bố trách nhiệm xã hội.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Người ta cho rằng, lý thuyết ủy nhiệm được xây dựng bởi Ross (1973), sau đó được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết này đề cập đến sự phân chia rủi ro giữa người ủy quyền (chủ sở hữu) và người đại diện do họ có mục tiêu và sự phân công lao động khác nhau. Lý thuyết cho rằng cả người ủy nhiệm và người được ủy nhiệm đều theo đuổi những mục đích của riêng mình, do đó trong mối quan hệ này luôn tồn tại những mâu thuẫn và làm phát sinh một khoản chi phí đại diện (agency cost). Người ủy quyền giao nhiệm vụ cho người đại diện thông qua một hợp đồng, lý thuyết này chỉ giới hạn trong trường hợp giữa họ có mâu thuẫn về lợi ích, đặc biệt xuất phát từ nguyên nhân người đại diện là người có thông tin đầy đủ hơn người ủy quyền, tức là người đại diện hiểu rõ hơn về công việc mình đang làm. Điều này dẫn đến nguy cơ hành vi cơ hội của người đại diện.

Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng số lượng thành viên Ban giám đốc được xác định bởi nhiều yếu tố như ngành nghề, quy mô công ty và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Krishnan và Visvanathan, 2009; Pathan, 2009). Ban giám đốc là những người trực tiếp điều hành doanh nghiệp, nên khi quy mô doanh nghiệp được mở rộng số lượng giám đốc có thể tăng lên vì nảy sinh nhiều nhiệm vụ và trách nhiệm, cần phát triển số lượng nguồn nhân lực quản lý phù hợp để có thể điều hành doanh nghiệp một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến mức độ và chất lượng công bố trách nhiệm xã hội (Branco và Rodrigues, 2008; Reverte, 2009).

Do đó, tác giả kỳ vọng rằng, Ban giám đốc lớn hơn sẽ có khả năng quản lý trực tiếp tốt hơn để tham gia vào các hoạt động CSR và truyền đạt hiệu quả xã hội của họ tới các bên liên quan của ngân hàng. Điều này dẫn đến giả thuyết đầu tiên:

H1: Quy mô Ban giám đốc tác động cùng chiều đến công bố trách nhiệm xã hội.

CEO lớn tuổi hơn sẽ kém thích ứng hơn với các quyết định ủng hộ thực hiện trách nhiệm xã hội vì rút ngắn thời gian (Burke và Logsdon, 1996; Oh và cộng sự, 2014). Tác giả lập luận rằng, các CEO trẻ tuổi sẽ áp dụng các chính sách an toàn để đảm bảo lợi ích của họ trong các ngân hàng. Điều này ảnh hưởng tới hiệu suất hoạt động, lợi nhuận và danh tiếng công ty gây dựng. Vì vậy, CEO trẻ tích cực công bố các thông tin trách nhiệm xã hội hơn nhằm thu hút đầu tư, tăng lợi ích. Mô hình hoạt động của CEO sẽ ngày càng trở nên lỗi thời khi tuổi cũng như nhiệm kỳ của họ tăng lên và quá trình này làm giảm hiệu suất trong tương lai, quy mô hoạt động của các ngân hàng và mức độ công bố trách nhiệm xã hội. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Tuổi của CEO có ảnh hưởng ngược chiều đến công bố trách nhiệm xã hội.

Phụ nữ và nam giới có nhận thức khác nhau và do đó họ có niềm tin, chuẩn mực và hành vi khác nhau (Pelled và cộng sự, 2003). Đối với phương diện trách nhiệm xã hội, do có sự khác nhau nói trên, các bên liên quan thường xem sự đa dạng giới là một dấu hiệu của một tổ chức quan tâm và hướng tới xã hội với khát vọng cao hơn. Việc bổ nhiệm các nữ giám đốc trong ban điều hành không chỉ biểu thị tầm quan trọng về mặt đạo đức của ban điều hành đa dạng mà còn đóng vai trò như một tín hiệu cho các bên liên quan thấy các công ty có trách nhiệm với xã hội (Bear và cộng sự, 2010). Điều này cho phép các công ty thực hiện các sáng kiến thực hiện trách nhiệm xã hội và tăng cường hành vi có trách nhiệm xã hội (Webb và cộng sự, 2008). Do đó, nếu CEO là nữ giới, họ sẽ có khả năng thúc đẩy công bố trách nhiệm xã hội nhiều hơn. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H3: Giới tính của CEO liên quan ngược chiều với công bố trách nhiệm xã hội, trong đó, CEO nam được mã hóa là 1, CEO nữ được mã hóa là 0.

Lý thuyết tín hiệu cho thấy các đặc điểm của công ty như quy mô và lợi nhuận có thể liên quan đến mức độ tự nguyện công bố (Watson và cộng sự, 2002; Choi và cộng sự, 2013; Kaur và Lodhia, 2014; Ho và Taylor, 2013). Từ quan điểm của Lý thuyết tín hiệu, người ta đồng ý rằng công ty càng lớn, sự bất cân xứng thông tin với các nhà cung cấp quỹ hiện tại và tương lai càng lớn (Prencipe, 2004). Do đó, các công ty lớn có thể tiết lộ thêm thông tin trách nhiệm xã hội để báo hiệu thông tin chất lượng cao cho các nhà đầu tư của họ. Nghiên cứu điều tra các chỉ số tài chính nêu bật mối quan hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp và công bố thông tin tự nguyện (Watson và cộng sự, 2002). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn có ảnh hưởng đến cộng đồng lớn hơn các doanh nghiệp nhỏ (Barnea và Rubin, 2010). Vì thế, các doanh nghiệp lớn hơn cũng chịu sự giám sát

chặt chẽ hơn của các nhóm khác nhau trong xã hội và do đó sẽ chịu áp lực lớn hơn trong việc tiết lộ các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội liên quan đến hoạt động kinh doanh (Cowen và cộng sự, 1987).

H4: Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến công bố trách nhiệm xã hội với quy mô doanh nghiệp là số logarit của tổng tài sản.

Lợi nhuận ròng trên tổng tài sản - Return on assets (ROA) được tính bằng tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản.

Trong nhiều bài nghiên cứu nước ngoài trước đây, các số liệu cho thấy ROA, với vai trò là biến kiểm soát, có tác động tích cực đến công bố trách nhiệm xã hội như Jizi (2013), Zheng (2014), Li (2013), Liao (2016). Muttakin (2015) đưa ra giả thuyết cho rằng lợi nhuận công ty có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố trách nhiệm xã hội, và thông qua nghiên cứu các công ty Bangladesh trong giai đoạn 2005 – 2009, đã đưa ra kết luận các công ty có lợi nhuận ở Bangladesh cung cấp nhiều thông tin trách nhiệm xã hội hơn. Một số nghiên cứu kể trên cho thấy ROA chủ yếu được nghiên cứu với vai trò là một biến kiểm soát về hiệu quả tài chính trong mối quan hệ với công bố trách nhiệm xã hội, chủ yếu ở các công ty thuộc lĩnh vực sản xuất và không phổ biến ở lĩnh vực ngân hàng.

H5: Tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản tác động ngược chiều đến công bố trách nhiệm xã hội.

CFO – Cash from operations - là tỷ số dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản. Nghiên cứu của Chiang (2015) đã chỉ ra rằng, mặc dù CFO không có ý nghĩa liên quan đến trách nhiệm xã hội nhưng giá trị cực kỳ gần với mức ý nghĩa 10%, ngoài ra Janssen (2017) sử dụng CFO như một biến kiểm soát trong việc đo lường cường độ của hiệu quả tài chính để dẫn đến kết luận rằng hiệu quả tài chính có mối quan hệ với CSR. Tỷ số này đo lường mức độ hiệu quả của một doanh nghiệp sử dụng tài sản của mình để tạo ra lợi nhuận hoặc thu nhập. Tỷ lệ dòng tiền trên tổng tài sản cho các nhà đầu tư thấy hiệu quả khi doanh nghiệp sử dụng tài sản của mình để thu tiền từ bán hàng như thế nào. Tỷ lệ này càng cao, kinh doanh càng hiệu quả và đồng thời nó tác động đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, cổ phiếu của các ngân hàng được nhận định là nhóm có tầm ảnh hưởng lớn đến thị trường chứng khoán và vì thế áp lực lớn nhất đối với hệ thống ngân hàng những năm gần đây chính là việc tăng vốn để đáp ứng chuẩn mực Basel II. Do đó việc thu hút các nguồn vốn đến từ trong và ngoài nước trên thị trường chứng khoán là rất cần thiết. Tỷ số này có thể giúp các nhà đầu tư đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà ở đây hoạt động kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng là cho vay tín dụng. Ở đây tác giả thấy rằng, tỷ suất dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh trên tài sản, khi so sánh tỷ số này giữa 2 công ty với nhau, thì công ty nào có tỷ suất CFO cao hơn thì công ty đó có dòng tiền lớn hơn, tức các ngân hàng đầu tư vào các hoạt

động cho kinh doanh, dịch vụ, do đó sẽ ít có xu hướng tham gia vào các hoạt động xã hội và báo cáo về CSR.

H6: Tỷ số dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản tác động ngược chiều với hoạt động công bố trách nhiệm xã hội.

PPE (Property, Plant and Equipment) là giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp. Trước năm 2011, thị trường từng chứng kiến hoạt động mở rộng mạng lưới ở ạt của các ngân hàng thương mại. Việc mở rộng chi nhánh đồng nghĩa với việc ngân hàng mở rộng mua bất động sản, quyền sử dụng đất, các thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải,... phục vụ cho văn phòng chi nhánh cũng như các hoạt động kinh doanh sinh lời.

Riêng đối với bất động sản, số liệu tháng 7/2016 của Hiệp hội Bất động sản Việt Nam cho thấy, cấu trúc nguồn vốn cho bất động sản hiện nay ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào hai nguồn chính là từ ngân hàng và vốn huy động từ người dân. Trong đó, có tới hơn 70% vốn đầu tư kinh doanh bất động sản là vốn vay ngân hàng. Đồng thời, theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước thì các ngân hàng trong hệ thống đang có mức độ tập trung vốn vào bất động sản khá lớn.

H7. Tài sản cố định hữu hình càng tăng thì công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp càng giảm.

LEV (Leverage - Đòn bẩy tài chính) được tính bằng tỷ số tổng nợ ngắn hạn và dài hạn trên tổng tài sản. Nghiên cứu của Ullmann (1985) đã cho thấy vai trò quan trọng của nguồn lực tài chính đối với hoạt động của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp có giá trị thị trường thấp, doanh nghiệp đứng trước nguy cơ khó huy động vốn từ nhà đầu tư, ngân hàng hay bất kỳ một nguồn lực nào khác. Chính vì vậy, việc thể hiện chất lượng hoạt động doanh nghiệp đối với bên cho vay để chứng tỏ khả năng hoàn trả là yếu tố quyết định kết quả huy động vốn. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp luôn ưu tiên cho các hoạt động cải thiện lợi nhuận hơn đầu tư vào trách nhiệm xã hội. Lý thuyết các bên liên quan giả định rằng, đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đối với công bố trách nhiệm xã hội (Chiu và Wang, 2014). Dựa vào những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H8. Đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội càng giảm.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là tất cả 30 ngân hàng thương mại chưa niêm yết và đã niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian 2008 – 2017. Nguồn dữ liệu lấy từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của các ngân hàng trong nghiên cứu.

Các ngân hàng chỉ được chọn khi có đủ tất cả các chỉ số cần thiết để phục vụ cho việc tính toán, đồng thời phải có đầy đủ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên được công bố trong giai đoạn nghiên cứu, tạo ra tính cân bằng mạnh (balanced panel) của mẫu dữ liệu. Tuy nhiên, trong quá trình chọn mẫu, còn tồn tại một vài nguyên nhân làm hạn chế số lượng mẫu, như thời gian thành lập sau năm 2008, mức độ phát triển của website chính thức làm hạn chế số lượng báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cũng như báo cáo thường niên được công bố.

Kiểm định mô hình nghiên cứu

Trong mô hình động, do biến trễ của biến phụ thuộc đóng vai trò là biến độc lập nên biến trễ có thể có tương quan với các biến độc lập còn lại của mô hình nghiên cứu nên kết quả ước lượng thu được có khả năng không vững. Những phương pháp hồi quy phù hợp với dữ liệu bảng như Pooled OLS, FEM, REM, GLS không thể khắc phục được vấn đề nội sinh như phương pháp GMM hệ thống. Vì vậy, tác giả vận dụng mô hình động GMM để phân tích nghiên cứu về tác động của đặc điểm Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đến việc công bố trách nhiệm xã hội ở các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng để đánh giá tác động của các yếu tố phi tài chính và hiệu quả tài chính đến mức độ công bố trách nhiệm xã hội. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để xem xét tác động của đặc điểm Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy GMM sai phân nhằm loại bỏ hiện tượng nội sinh và đảm bảo tính bền vững cho kết quả mô hình nghiên cứu.

Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan.

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Các nghiên cứu trước đây	Kỳ vọng
H1	Quy mô Ban giám đốc tác động cùng chiều với công bố trách nhiệm xã hội.	Krishnan và Visvanathan 2009; Pathan, 2009; Branco và Rodrigues, 2008; Reverte 2009	+
H2	Tuổi của CEO có ảnh hưởng tiêu cực đến công bố trách nhiệm xã hội.	Burke và Logsdon, 1996; Oh và cộng sự, 2014	-

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Các nghiên cứu trước đây	Kỳ vọng
H3	Giới tính của CEO liên quan ngược chiều với công bố trách nhiệm xã hội, trong đó, CEO nam được mã hóa là 1, CEO nữ được mã hóa là 0.	Pelled và cộng sự, 1999; Bear và cộng sự 2010; Webb và cộng sự 2008	-
H4	Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến công bố trách nhiệm xã hội với quy mô doanh nghiệp là số logarit của tổng tài sản.	Cowen và cộng sự, 1987; Watson và cộng sự, 2002; Prencipe, 2004; Barnea và Rubin 2010; Choi và cộng sự, 2013; Ho và Taylor, 2013; Kaur và Lodhia, 2014;	+
H5	Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản tác động ngược chiều với công bố trách nhiệm xã hội.	Jizi, 2013; Zheng, 2014; Li, 2013; Muttakin, 2015; Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai, 2015; Liao, 2016	-
H6	Tỷ số dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản tác động ngược chiều với hoạt động công bố trách nhiệm xã hội.	Chiang, 2015; Janssen, 2017	-
H7	Tài sản cố định hữu hình càng tăng thì công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp càng giảm.	Cochran và Wood, 1984	-
H8	Đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội càng giảm.	Ullmann, 1985; Chiu và Wang, 2014	-

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	CSR	BOARD- SIZE	CEO- AGE	CEO- GENDER	SIZE	ROA	CFO	PPE	LEV
Giá trị trung bình	0,293	8,869	46,488	0,882	31,851	0,008	0,023	0,007	0,892
Độ lệch chuẩn	0,177	3,535	7,523	0,323	1,212	0,007	0,088	0,007	0,074
Giá trị nhỏ nhất	0	2	28	0	28,515	-0,055	-0,47	0,001	0,075
Giá trị lớn nhất	0,839	26	65	1	34,721	0,048	0,368	0,039	0,973
Số quan sát	281	270	246	271	283	282	283	283	283

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Phân tích tương quan

Mục đích của phân tích tương quan nhằm kiểm tra xu hướng mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	CSR	BOARD- SIZE	CEO- AGE	CEO- GENDER	SIZE	ROA	CFO	PPE- LAG	LEV
CSR	1,000								
BOARD- SIZE	0,224*	1,000							
CEOAGE	-0,073	0,005	1,000						
CEO- GENDER	0,034*	0,142	-0,135	1,000					
SIZE	0,465*	0,463	-0,007	0,221	1,000				
ROA	-0,016*	0,063	0,187	0,017	-0,111	1,000			
CFO	-0,088*	0,026	0,053	0,032	-0,010	0,130	1,000		
PPELAG	-0,062*	-0,152	0,191	-0,367	-0,374	0,210	-0,086	1,000	
LEV	0,225*	0,201	-0,080	0,061	0,591	-0,213	0,030	-0,387	1,000

(*) tương ứng với mức ý nghĩa 10%

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 3 cho thấy quy mô Ban Giám đốc, giới tính của CEO, quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính có tương quan thuận với trách nhiệm xã hội, trong khi biến còn lại bao

gồm tuổi của CEO, tỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản và tài sản cố định hữu hình có tương quan nghịch. Tương quan về dấu của các biến phụ thuộc và biến độc lập đều phù hợp với lý thuyết, ngoại trừ những biến tuổi và giới tính CEO và đòn bẩy tài chính.

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau đều bé hơn 0,8. Điều này thể hiện không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mối tương quan giữa các biến.

Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy GMM của mô hình

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	Ước lượng khoảng tin cậy	
CSR	0,458	0,063	7,27	0,000	0,329	0,587
BOARDSIZE	0,007	0,003	2,37	0,024	0,001	0,013
CEOAGE	0,000	0,002	0,32	0,753	-0,003	0,004
CEOGENDER	-0,052	0,027	-1,94	0,062	-0,106	0,003
SIZE	0,017	0,002	9,91	0,000	0,014	0,021
ROA	-3,839	1,049	-3,66	0,001	-5,985	-1,692
CFO	-0,130	0,047	-2,76	0,010	-0,226	-0,034
PPELAG	-9,638	3,644	-2,65	0,013	-17,090	-2,186
LEV	-0,357	0,045	-7,98	0,000	-0,448	-0,266
Kiểm định Arellano-Bond P-value (AR1)				0,002		
Kiểm định Arellano-Bond P-value (AR2)				0,461		

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

Bảng 4 cho thấy kết quả hồi quy liên quan đến mối liên hệ giữa các đặc điểm Ban Giám đốc, đặc điểm doanh nghiệp và công bố trách nhiệm xã hội trong giai đoạn 2008 – 2017 của các ngân hàng thương mại niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Kiểm định AR(2) cho kết quả giá trị p lớn hơn 0,1, nghĩa là giả thuyết ban đầu về việc không tồn tại mối tương quan chuỗi 2 bậc bị loại bỏ. Do đó, tất cả các kết quả trong GMM đều có ý nghĩa. Như vậy kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp GMM động phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả cho thấy rằng tất cả các biến độc lập trừ biến tuổi của CEO (CEOAGE) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô Ban giám đốc (BOARDSIZE) tác động thuận chiều đến công bố trách nhiệm xã hội. Các nghiên cứu trước đây đa số đều nghiên cứu về quy mô của Hội đồng Quản trị (Jizi, 2013; Liao, 2016), chưa đề cập đến số lượng thành viên Ban giám đốc có tác động như thế nào đến công bố trách nhiệm xã hội. Kết quả chỉ ra trong bối cảnh ở Việt Nam, quy mô Ban giám đốc tác động tích cực đến việc công bố trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng thương mại.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoại trừ tuổi của CEO không cho thấy mức ý nghĩa về mặt thống kê, các đặc điểm Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đều tác động đến công bố trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Muttakin và Khan (2015) kết luận rằng, một số đặc điểm Ban giám đốc đặc biệt có liên quan trực tiếp đến việc công bố trách nhiệm xã hội. Cụ thể hơn, Ban giám đốc nhiều thành viên hơn sẽ có khả năng quản lý trực tiếp tốt hơn để tham gia vào các hoạt động CSR và truyền đạt hiệu quả xã hội của họ tới các bên liên quan của ngân hàng. Tương tự như kết luận của Williams (2003) và Bear và cộng sự (2010) về vai trò của nữ giới trong công bố trách nhiệm xã hội, phụ nữ có khả năng thực hiện các hoạt động từ thiện nhiều hơn nam giới, do đó sự có mặt của họ trong Ban quản trị sẽ thúc đẩy công bố thông tin nhiều hơn. Nghiên cứu điều tra các chỉ số tài chính nêu bật mối quan hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp và công bố thông tin tự nguyện (Watson và cộng sự, 2002). Doanh nghiệp với quy mô càng lớn càng có xu hướng thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội. Mặt khác, hoạt động của doanh nghiệp bị chi phối trong các lựa chọn đánh đổi do quy luật khan hiếm của thị trường. Khi doanh nghiệp tạo ra nhiều lợi nhuận, khi dòng tiền thuần trên tổng tài sản cao, họ có xu hướng đầu tư vào các hoạt động sinh lời nhiều hơn. Tương tự, đòn bẩy tài chính tăng lên thúc đẩy đầu tư tạo ra lợi nhuận nhằm giảm bớt món nợ hiện có, mua sắm tài sản cố định cũng là một lựa chọn đánh đổi làm giảm hoạt động trách nhiệm xã hội.

Kiến nghị

Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước và ngân hàng thương mại.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước, bài nghiên cứu sẽ cung cấp một cái nhìn đầy đủ về việc công bố trách nhiệm xã hội đặc biệt là đo lường tác động của đặc điểm Ban giám đốc và đặc điểm doanh nghiệp đến công bố trách nhiệm xã hội, từ đó có những chính sách khuyến khích thực hiện trách nhiệm xã hội cũng như công bố những thông tin này một cách hiệu quả hơn. Hiện nay, trong thông tư 155/2015-BTC về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành, chưa đề cập đến công bố thông tin về trách nhiệm xã hội, trong khi vấn đề này đang ngày càng được nhiều doanh nghiệp nhận thức và thực hiện. Các hoạt động trách nhiệm xã hội tuy là tự nguyện, nhưng các cơ quan nhà nước cũng cần đưa ra những chính sách, khung pháp lý cụ thể để các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm xã hội, từ đó đẩy mạnh thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các hoạt động này hơn.

Đối với ngân hàng thương mại.

Trách nhiệm xã hội đem lại cho doanh nghiệp nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng cơ hội để khẳng định vị thế, phát triển và nâng tầm doanh nghiệp một cách bền vững. Đối với các ngân hàng niêm yết và chưa niêm yết, bài nghiên cứu sẽ giúp ngân hàng nhìn nhận về trách nhiệm xã hội cũng như vận dụng mối quan hệ giữa đặc điểm Ban giám đốc, đặc điểm doanh nghiệp và công bố trách nhiệm xã hội phù hợp để phát triển ngân hàng một cách bền vững và hoàn toàn tự nguyện công bố các hoạt động trách nhiệm xã hội. Sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng sẽ đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội. Các ngân hàng cần chú trọng hơn đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua áp dụng Chiến lược phát triển bền vững do Chính phủ phê duyệt, giai đoạn từ 2011 – 2020 cũng như tăng cường công bố thông tin trên Báo cáo thường niên, Báo cáo phát triển bền vững,... Hiện nay, khi việc phát triển một doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là phát triển về qui mô, doanh thu, lợi nhuận,... mà còn là phát triển về thương hiệu, niềm tin của người tiêu dùng, người lao động cũng như chủ sở hữu đối với doanh nghiệp, công bố trách nhiệm xã hội cần được nghiêm túc nhìn nhận và thực hiện rộng rãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Archie B. Carroll (1976). *A Three-Dimensional Conceptual Model of Corporate Performance*. Academy of Management Review Vol. 4, No. 4 Articles.
- [2] Barnea, A., & Rubin, A. (2010). Corporate social responsibility as a conflict between shareholders. *Journal of business ethics*, 97(1), 71-86.
- [3] Bear, S., Rahman, N., & Post, C. (2010). The impact of board diversity and gender composition on corporate social responsibility and firm reputation. *Journal of Business Ethics*, 97(2), 207-221.

- [4] Branco, M. C., & Rodrigues, L. L. (2006). *Communication of corporate social responsibility by Portuguese banks*. *Corporate Communication: An International Journal*, 11(3), 232–248.
- [5] Branco, M. C., & Rodrigues, L. L. (2008). Factors influencing social responsibility disclosure by Portuguese companies. *Journal of business Ethics*, 83(4), 685-701.
- [6] Burke, L., & Logsdon, J. M. (1996). How corporate social responsibility pays off. *Long range planning*, 29(4), 495-502.
- [7] Carol A. Adams, Geoffrey R. Frost, (2006). *The internet and change in corporate stakeholder engagement and communication strategies on social and environmental performance*. *Journal of Accounting & Organizational Change*, Vol. 2 Issue: 3, pp.281-303.
- [8] Chang, Y. K., Oh, W. Y., Park, J. H., & Jang, M. G. (2017). *Exploring the relationship between board characteristics and CSR: Empirical evidence from Korea*. *Journal of Business Ethics*, 140(2), 225-242.

ABSTRACT

The study investigated how much influence of board of management and firm characteristics to corporate social responsibility disclosure in Vietnam commercial banks. Based on the data from 30 unlisted and listed banks on the Vietnam stock exchange in the period 2008-2017. We use quantitative research method to demonstrate the relationship between corporate social responsibility and board of management as well as firm characteristics. General view has been figured out, therefore, Government could orient felicitous regulations to encourage social responsibility disclosure.

Keywords: Board of management, Firm characteristics, Commercial banks.

TÁC ĐỘNG CỦA FTAS ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ LAO ĐỘNG TRẺ

Đào Minh Châu

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Email: chaudm@cntp.edu.vn, chaudm@hufi.edu.vn

TÓM TẮT

Một Hiệp định Thương mại tự do (Free Trade Agreement – FTA) là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều thành viên nhằm loại bỏ các rào cản đối với phần lớn thương mại giữa các thành viên với nhau. FTAs mang đến cơ hội và thách thức đối với Việt Nam và lao động trẻ. Tác động của FTAs đối với Việt Nam thể hiện qua ba khía cạnh sau:

FTAs mở ra các cánh cửa ưu đãi thuế quan cho các nước thành viên.

FTAs điều chỉnh một số lĩnh vực dịch vụ qua biên giới.

FTAs đặt ra nguyên tắc chung trong đối xử với nhà đầu tư đến từ các nước khác trong Hiệp định mà các nước thành viên buộc phải tuân thủ, gồm 2 nhóm nguyên tắc: Nhóm các nguyên tắc mở cửa thị trường xóa bỏ rào cản đầu tư; Nhóm các nguyên tắc nhằm đảm bảo quyền tự chủ của nhà đầu tư.

Từ khóa: FTAs, nguyên tắc, kinh tế, lao động.

1 GIỚI THIỆU

FTA có thể mang nhiều tên gọi khác nhau, ví dụ: Hiệp định Đối tác Kinh tế (Economic Partnership Agreement); Hiệp định thương mại Khu vực (Regional Trade Agreement)... nhưng bản chất đều là các thỏa thuận hướng tới tự do hóa thương mại giữa các thành viên.

Thành viên của các FTA có thể là các quốc gia (ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Hoa Kỳ...) hoặc các khu vực thuế quan độc lập (ví dụ: Liên minh châu Âu, Hong Kong Trung Quốc...). Vì vậy, thông thường khi nói tới thành viên FTA, người ta hay dùng từ chung là “nền kinh tế”.

Phạm vi “thương mại” trong các FTA được hiểu theo nghĩa rộng, có thể bao gồm tất cả các hoạt động kinh doanh sinh lời, trong đó có thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và cả các vấn đề khác liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại (sở hữu trí tuệ, mua sắm công, lao động, môi trường...).

Với hơn 90 triệu dân và số người ở độ tuổi lao động chiếm 51% dân số cả nước, Việt Nam đang trong “giai đoạn vàng” về cơ cấu dân số. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức. FTAs và Đầu tư nước ngoài cũng mang đến những công nghệ mới mà người lao động trẻ phải làm chủ, không gian cho lao động trẻ thực hiện công việc bằng các thao tác thủ công ngày càng ít. Các nhà tuyển dụng đòi hỏi người lao động trẻ phải làm chủ được một công nghệ nào đó trong lĩnh vực mà mình hoạt động, thậm chí, họ chỉ tuyển dụng những người rành rỏi về một công nghệ chi tiết trong một ngành nghề. Đối với cơ hội mở ra cho sự phát triển của đất nước, lực lượng lao động trẻ cần phải trao dồi kỹ năng, ngôn ngữ để không bị đào thải.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc tham gia các FTA tạo điều kiện mở rộng xuất khẩu, đồng thời tạo sức ép để các nước này tăng cường hiệu quả sản xuất, năng lực cạnh tranh, cải cách, hoàn thiện hệ thống pháp lý cho phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Ngoài ra, FTA còn giúp các nước đang phát triển củng cố quan hệ an ninh chính trị với các đối tác, đặc biệt là các nước lớn. Tính đến tháng 7/2019, Việt Nam đã tham gia các FTAs sau.

Bảng tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 07/2019

FTAs đã có hiệu lực			
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Úc, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan

11	CPTPP (Tiền thân là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019.	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia.
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hồng Kông (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/6/2019.	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)
FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực			
13	EVFTA	Ký kết vào 30/6/2019	Việt Nam, EU (28 thành viên)
FTA đang đàm phán			
14	RCEP	Khởi động đàm phán tháng 3/2013	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand
15	Việt Nam – EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)
16	Việt Nam – Israel FTA	Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel

2 PHÂN TÍCH

Tác động của FTAs đối với các nước thành viên thể hiện qua ba khía cạnh sau:

- FTAs mở ra các cánh cửa ưu đãi thuế quan cho các nước thành viên.
- FTAs điều chỉnh một số lĩnh vực dịch vụ qua biên giới.
- FTAs đặt ra nguyên tắc chung trong đối xử với nhà đầu tư đến từ các nước khác trong Hiệp định mà các nước thành viên buộc phải tuân thủ, gồm 2 nhóm nguyên tắc: Nhóm các nguyên tắc mở cửa thị trường xóa bỏ rào cản đầu tư; Nhóm các nguyên tắc nhằm đảm bảo quyền tự chủ của nhà đầu tư.

Các điểm trên lần lượt được phân tích như sau:

FTAs mở ra các cánh cửa ưu đãi thuế quan cho các nước thành viên

FTAs mở ra các cánh cửa ưu đãi thuế quan cho các nước thành viên theo các nguyên tắc sau:

- Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa. Theo nguyên tắc đối xử quốc gia, một nhà nước cấp quyền lợi ích đặc biệt hoặc đặc quyền cho công dân của mình, thì cũng phải cấp những lợi thế đó cho công dân quốc gia khác khi quốc gia khác đó có ký kết thỏa thuận. Theo nguyên tắc đối xử quốc gia, các hàng hóa nhập khẩu và sản xuất trong nước phải được đối xử bình đẳng.
- Theo đó các rào cản thuế quan dần dần được gỡ bỏ, mỗi nước sẽ có một biểu thuế quan riêng áp dụng cho từng đối tác hoặc tất cả các đối tác.

FTAs cam kết dành ưu đãi thuế quan được thực hiện theo 3 hình thức:

- Cam kết loại bỏ thuế quan ngay khi hiệp định chính thức có hiệu lực: trường hợp này, thuế quan sẽ là 0% vào thời điểm các FTAs có hiệu lực.
- Cam kết loại bỏ thuế quan theo lộ trình: Thuế quan sẽ được đưa về 0% nhưng không phải ngay khi hiệp định có hiệu lực mà sau một thời gian nhất định.
- Cam kết hạn ngạch thuế quan: Đối với trường hợp này thì thuế quan chỉ giảm hoặc loại bỏ với một số lượng, khối lượng hàng hóa nhất định, ra khỏi mức hạn ngạch thì thuế quan sẽ không được hưởng ưu đãi theo hiệp định.

Như vậy, hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam vào mỗi nước khác trong hiệp định sẽ được hưởng ưu đãi cho từng loại hàng và với những mức ưu đãi khác nhau.

Tác động Đối với nền kinh tế:

- Dỡ bỏ hàng rào thuế quan sẽ giúp cho hàng hóa xuất nhập khẩu rẻ hơn, người tiêu dùng Việt Nam có cơ hội mua sắm hàng nhập khẩu với giá rẻ hơn. Doanh nghiệp sản xuất trong nước tăng cơ hội tìm kiếm thị trường nước ngoài, thúc đẩy sản xuất.
- Ví dụ, chỉ riêng CPTPP được ký kết sẽ giúp xuất khẩu tăng thêm 4,2%; nhập khẩu tăng thêm 5,3% và sẽ tăng cao hơn lần lượt ở các mức 6,9% và 7,6% với kịch bản có năng suất tăng.
- Tác động Đối với lực lượng lao động trẻ:
 - Nhu cầu về thị trường lao động sẽ tăng cao. Do thị trường nước ngoài sẽ được mở cửa, dẫn đến doanh nghiệp trong nước càng dễ tiếp cận đến thị trường nước ngoài, kéo theo thúc đẩy sản xuất. Ngành sản xuất phát triển, sẽ kéo theo một loạt các ngành nghề khác phát triển theo ví dụ như: tài chính, tín dụng, ngân hàng, xuất nhập khẩu... và do đó thị trường lao động được mở rộng, người lao động trẻ càng có cơ hội kiếm việc.
 - Lao động phổ thông sẽ dần bị đào thải. Dỡ bỏ rào cản thị trường, hàng ngoại tràn vào thị trường trong nước cạnh tranh mạnh mẽ với hàng nội. Để cạnh tranh, doanh nghiệp nội phải cải tiến công nghệ, chuyên môn hóa lao động sản xuất kéo

theo nhu cầu về lao động có chất lượng cao càng nhiều, bên cạnh đó lao động phổ thông sẽ dần bị đào thải.

FTAs điều chỉnh một số lĩnh vực dịch vụ qua biên giới

Thông thường FTAs ghi nhận một số lĩnh vực dịch vụ qua biên giới sẽ bị điều chỉnh.

Cung cấp dịch vụ qua biên giới là việc cung cấp dịch vụ từ lãnh thổ nước này sang lãnh thổ của nước khác ví dụ như: dịch vụ chăm sóc khách hàng từ xa, khám bệnh từ xa, bệnh nhân và bác sĩ ngồi ở hai nước khác nhau.

Theo thông lệ, các FTAs thường đặt ra 4 nguyên tắc chung về dịch vụ xuyên biên giới mà Việt Nam phải dành cho các nhà cung cấp dịch vụ từ các nước thành viên khác, bao gồm:

- Nguyên tắc đối xử quốc gia: Theo nguyên tắc này, các thành viên hiệp định cam kết sẽ dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ trong nước trong hoàn cảnh tương tự.
- Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc: Nguyên tắc này đòi hỏi các nước thành viên phải dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của một nước thành viên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các dịch vụ nhà cung cấp của các nước khác trong Hiệp định trong hoàn cảnh tương tự.
- Nguyên tắc này yêu cầu các nước thành viên không áp đặt các hạn chế về số lượng dịch vụ (ví dụ như hạn chế về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ hay số lượng các giao dịch được thực hiện) hoặc yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải thành lập một hình thức pháp lý nhất định để thực hiện dịch vụ.
- Nguyên tắc hiện diện thương mại: Không thành viên nào được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên khác phải thiết lập văn phòng đại diện hoặc bất kỳ hình thức doanh nghiệp nào trên lãnh thổ của mình, hoặc phải cư trú trên lãnh thổ mình để cung cấp dịch vụ xuyên biên giới.

Tác động đối với nền kinh tế:

Người tiêu dùng, các nhà sản xuất trong nước sẽ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc khách hàng, dịch vụ cung cấp trực tiếp từ nước ngoài, nghĩa là thị trường Việt Nam sẽ mở cửa cho các nhà cung cấp của nước ngoài, cung tăng thì giá dịch vụ sẽ giảm. Người mua dịch vụ trong nước càng có cơ hội tiếp cận dịch vụ quốc tế với giá rẻ.

Tác động đối với lực lượng lao động trẻ:

- Một trong những rào cản lớn nhất đối với cung cấp dịch vụ qua biên giới chính là ngôn ngữ. Giải quyết vấn đề ngôn ngữ, người lao động trẻ sẽ giúp được công ty,

đồng nghiệp, và sắp rất nhiều trong việc chuyển tải thông tin của nhà cung cấp dịch vụ, chăm sóc khách hàng đối với người sử dụng dịch vụ.

- Theo đó, những lao động khá tiếng Anh càng có nhiều cơ hội kiếm được việc làm, lương cao, bản thân người lao động trẻ nếu giỏi tiếng Anh thì càng có cơ hội cọ sát nâng cao trình độ chuyên môn thông qua việc làm việc đối với các đồng nghiệp quốc tế.

FTAs đặt ra nguyên tắc chung trong đối xử với nhà đầu tư đến từ các nước khác trong Hiệp định mà các nước thành viên buộc phải tuân thủ

Theo thông lệ, chương đầu tư của các FTAs đặt ra các nguyên tắc chung trong đối xử với nhà đầu tư đến từ các nước khác trong Hiệp định mà các nước thành viên buộc phải tuân thủ. Các nguyên tắc này có thể được xếp thành 02 nhóm:

Nhóm các nguyên tắc mở cửa thị trường xóa bỏ rào cản đầu tư

Nhóm này bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau:

- Các nguyên tắc không phân biệt đối xử (nguyên tắc đối xử như công dân và nguyên tắc tối huệ quốc): Các nguyên tắc này đòi hỏi nhà nước nơi nhận đầu tư phải đối xử với các nhà đầu tư từ các nước trong Hiệp định ít nhất là bằng đối xử với nhà đầu tư nội địa của mình (đối xử quốc gia) và không kém hơn đối xử với bất kỳ nước nào khác (đối xử tối huệ quốc). Tuy nhiên, Hiệp định cho phép các nước được đặt ra các thủ tục/quy định riêng cho nhà đầu tư nước ngoài, miễn là các thủ tục này không làm ảnh hưởng đáng kể tới mức độ bảo hộ nhà đầu tư theo các nguyên tắc của Hiệp định. Ví dụ, nước ta vẫn có thể duy trì các quy định trong Luật Đầu tư 2014 với các thủ tục đăng ký đầu tư riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài.
- Nguyên tắc liên quan tới “Các yêu cầu về hoạt động”. Nguyên tắc này cấm nhà nước nơi nhận đầu tư đặt ra các yêu cầu bắt buộc liên quan tới:
- Việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, hoạt động/vận hành của khoản đầu tư (kiểu như phải xuất khẩu một tỷ lệ nhất định sản phẩm xuất ra; phải đạt được một tỷ lệ nội địa hóa nhất định; phải mua, sử dụng sản phẩm cho một chủ thể nào đó được chỉ định; phải đảm bảo tỷ lệ nhất định giữa kim ngạch/giá trị xuất khẩu với khoản ngoại tệ được chuyển; phải chuyển giao công nghệ, quy trình hoặc kiến thức cụ thể nào đó cho một chủ thể nội địa).
- Nhà nước cũng bị cấm không được dùng các yêu cầu trên làm điều kiện để xem xét cấp hay không cấp các ưu đãi dành cho nhà đầu tư.
- Tuy nhiên, các nước được đặt ra yêu cầu về việc sử dụng lao động nội địa trong các dự án đầu tư của các nhà đầu tư của Hiệp định.

Nhóm các nguyên tắc nhằm đảm bảo quyền tự chủ của nhà đầu tư

Nhóm này bao gồm 04 nguyên tắc nhằm hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, bao gồm:

- Nguyên tắc chuẩn đối xử tối thiểu: Được hiểu theo nghĩa thông dụng là đối xử công bằng, thỏa đáng, bảo hộ an toàn, đầy đủ theo tập quán quốc tế.
- Nguyên tắc bảo vệ tài sản của nhà đầu tư trước các biện pháp cưỡng chế, quốc hữu hóa.
- Nguyên tắc bảo đảm việc chuyển vốn tự do.
- Nguyên tắc liên quan đến nhận sự quản lý cao cấp và ban lãnh đạo: Nguyên tắc này cấm Nhà nước nơi nhận đầu tư đặt ra các yêu cầu về quốc tịch bắt buộc của nhân sự cao cấp hay Ban lãnh đạo. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn có quyền yêu cầu đa số các thành viên của Ban lãnh đạo doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải có quốc tịch của một nước hoặc phải cư trú trên lãnh thổ của mình.

Tác động đối với nền kinh tế.

Rõ ràng việc dỡ bỏ rào cản đầu tư sẽ thúc đẩy đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài sẽ đầu tư vào Việt Nam, mở mang xí nghiệp, mang lại công nghệ và tiêu chuẩn nước ngoài vào Việt Nam. Điều này sẽ giúp tạo công ăn việc làm mới, giúp người lao động trong nước học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế Việt Nam tiếp nhận khoa học công nghệ, kỹ thuật từ nước ngoài.

Tác động đối với lực lượng lao động trẻ

- Lao động trẻ cần phải thấy đầu tư nước ngoài làm những công việc có yếu tố nước ngoài ngày càng chiếm tỷ lệ quan trọng. Lao động trẻ luôn phải đối mặt với tình huống, khi thì sếp là người nước ngoài, khi khách hàng là người nước ngoài, khi đối tác là người nước ngoài. Nếu không xử lý được rào cản ngôn ngữ. Nếu không xử lý được rào cản ngôn ngữ thì lao động trẻ sẽ dần bị đào thải.
- Khi sinh viên nhìn về phía trước để tốt nghiệp và làm việc tại một công ty tốt, một công ty có vốn đầu tư nước ngoài, nhà tuyển dụng thường đòi hỏi nhiều thứ nhưng trong đó có một yêu cầu chắc chắn không thể bỏ qua là biết sử dụng tiếng Anh. Thậm chí khi làm việc ở một công ty Hàn, Nhật, thì người biết tiếng Anh vẫn được trọng dụng, và nếu biết thêm một ngôn ngữ Hàn, Nhật thì quá tốt.
- Đầu tư nước ngoài cũng mang đến những công nghệ mới mà người lao động trẻ phải làm chủ, không gian cho lao động trẻ thực hiện công việc bằng các thao tác thủ công ngày càng ít. Các nhà tuyển dụng đòi hỏi người lao động trẻ phải làm chủ được một công nghệ nào đó trong lĩnh vực mà mình hoạt động, thậm chí, họ chỉ tuyển dụng những người rành rỏi về một công nghệ chi tiết trong một ngành nghề.

Việc làm chủ những công nghệ này phải thông qua quá trình học tập, tự học. Người lao động trẻ có thể đăng ký các khóa học ngắn hạn, các chương trình online, hay tự học tùy điều kiện của mỗi người, nhưng phải làm chủ ít nhất những công nghệ tối thiểu phụ thuộc vào lĩnh vực mà mình theo đuổi.

3 KẾT LUẬN

Hiện nay sự gia tăng mạnh các FTA song phương và khu vực đang trở thành một xu thế quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế từ đầu thế kỷ 21. Đối với Việt Nam, nếu đứng ngoài hoặc chậm chân với xu thế này, sẽ phải chịu sự phân biệt đối xử và nguy cơ đối mặt với hiệu ứng “chệch hướng thương mại” khiến các ngành xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh không phát huy được hiệu quả. FTAs và Đầu tư nước ngoài cũng mang đến những công nghệ mới mà người lao động trẻ phải làm chủ, không gian cho lao động trẻ thực hiện công việc bằng các thao tác thủ công ngày càng ít. Các nhà tuyển dụng đòi hỏi người lao động trẻ phải làm chủ được một công nghệ nào đó trong lĩnh vực mà mình hoạt động, thậm chí, họ chỉ tuyển dụng những người rành rỏi về một công nghệ chi tiết trong một ngành nghề. Đối với cơ hội mở ra cho sự phát triển của đất nước, lực lượng lao động trẻ cần phải trao dồi kỹ năng, ngoại ngữ để không bị đào thải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12396-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-la-gi>
- [2] <http://tapchicongthuong.vn/nhung-loi-the-cua-viet-nam-trong-thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tu-cac-nuoc-cptpp-20180705114938954p0c488.htm>
- [3] <http://www.trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>
- [4] <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019085342/nr091019084401/ns091029135559>
- [5] <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019085342/nr091019084401/ns091029135559>

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP) ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Mậu Hùng

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

Email: nguyenmauhung@quangbinh.edu.vn

TÓM TẮT

Việc tham gia CPTPP của Việt Nam là một phần tất yếu của quá trình hội nhập với khu vực và thế giới. Tuy nhiên, CPTPP bên cạnh mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều lợi thế đáng kể cũng được dự đoán là đặt ra không ít thách thức đối với thị trường lao động việc làm của Việt Nam. Bên cạnh các lợi thế về số lượng đồng, độ tuổi còn trẻ, và khát vọng vươn lên mạnh mẽ, đội ngũ nguồn nhân lực này cũng đang phải đối diện với không ít thách thức trong các vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học-công nghệ, và cơ cấu ngành nghề của đội ngũ lao động. Trong bối cảnh chung đó, một sự liên kết chặt chẽ giữa tất cả các bên liên quan là tối quan trọng, trong đó trách nhiệm về cơ chế thuộc về các cơ quan chức năng, đào tạo nguồn nhân lực thuộc về hệ thống giáo dục, và sử dụng đội ngũ lao động thuộc về các doanh nghiệp. Tuy nhiên, yếu tố có tính chất sống còn nhất đối với thị trường lao động việc làm của Việt Nam trong quá trình hội nhập CPTPP chính là ý thức và khả năng vươn lên để tiệm cận các tiêu chuẩn của CPTPP của chính người lao động. Nếu vượt qua được thử thách này, thị trường lao động việc làm Việt Nam không chỉ là một vũ khí lợi hại mà còn là một thế mạnh mang tính đột phá trong quá trình hội nhập với CPTPP.

Từ khóa: CPTPP, đội ngũ lao động, nguồn nhân lực, thị trường lao động việc làm.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Với một thị trường tiềm năng lên đến khoảng nửa tỷ người tiêu thụ, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) dự kiến sẽ là nơi diễn ra các hoạt động giao thương buôn bán của khoảng 15% thương mại thế giới (hơn 10.000 tỷ USD) và đóng góp khoảng gần 14% tổng giá trị của nền kinh tế toàn cầu. Hiệp định này chính vì thế được đánh giá là một trong những hiệp định thương mại có ảnh hưởng lâu dài và tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế và cơ cấu nguồn nhân lực của tất cả 11 nước tham gia hiện nay. **Trong một diễn biến tương tự, ông Chang-Hee Lee, Giám đốc Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) Việt Nam, cũng cho rằng “Với 11 quốc gia, thị trường hơn 500 triệu dân, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái**

Bình Dương (CPTPP) sẽ có tác động không nhỏ đến vấn đề lao động của các nước, trong đó có Việt Nam”. Cũng theo một tính toán tương tự của Ngân hàng thế giới trong báo cáo có tựa đề ***Tác động kinh tế và phân bổ thu nhập của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương: Trường hợp Việt Nam***, GDP của Việt Nam năm 2030 dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 1,1% khi CPTPP có hiệu lực. **Mặc dù mục tiêu hướng đến ban đầu luôn luôn là các ảnh hưởng và tác động mang tính tích cực nhiều mặt đối với các bên tham gia, nhưng trong quá trình vận hành không thể tránh khỏi các vấn đề phát sinh và chắc chắn không thể tránh khỏi trường hợp chiến thắng cho bên này sẽ là một thất bại đối với bên kia trong các mối quan hệ vừa có tính hợp tác nhưng đồng thời vừa có tính đấu tranh.** Với một lực lượng lao động lên đến 53 triệu người, nền kinh tế Việt Nam nói chung và người lao động Việt Nam nói riêng chắc chắn là một trong các bên chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ hiệp định này cho cả khoảng 23 triệu người lao động đang được đăng ký trả lương theo các quy định hiện hành của nhà nước và khoảng 29 triệu người lao động tự do không được đăng ký trả lương một cách chính thức theo các thang bảng lương của nhà nước. Trước tình hình đó, nhiều người cho rằng CPTPP chính là con dao hai lưỡi đối với thị trường lao động việc làm của Việt Nam. Nếu tận dụng tốt các thời cơ mà CPTPP mang lại, đó sẽ là một củ cà rốt giàu dinh dưỡng cho người lao động, nhưng nếu không được chuẩn bị một cách đầy đủ và kịp thời, hiệp định này cũng có thể sẽ là một cái gậy lao lý cho những người đang ngày đêm miệt mài nuôi sống cả dân tộc. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào, việc nâng cao trình độ cho đội ngũ lao động cũng như chuẩn bị các nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là chìa khóa có tính chất then chốt để có thể vừa hội nhập thành công với thị trường các nước CPTPP vừa tận dụng tối đa các cơ hội do hiệp định này mang lại. Trên cơ sở phân tích các nội dung nói về vấn đề thị trường lao động của CPTPP cũng như các dữ liệu về nguồn nhân lực của Việt Nam trong quá trình hội nhập với các quốc gia thành viên của hiệp định này bằng nhiều phương pháp nghiên cứu liên ngành và chuyên ngành khác nhau, bài viết góp phần chỉ ra một số thách thức bất lợi cũng như cơ hội thuận lợi cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và lực lượng lao động của Việt Nam hiện nay nói riêng khi CPTPP có hiệu lực về mặt pháp lý quốc tế trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 về mặt thực tiễn.

2 CÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC

Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương được xem là một cú hích về kinh tế và là một cơ hội tốt cho tất cả các bên tham gia. Theo một khảo sát mới đây của HSBC, có đến 46% các doanh nghiệp được hỏi đều tin rằng CPTPP không chỉ phù hợp một cách căn bản đối với các hoạt động kinh tế vốn có của mình mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực, trong khi có đến 48% số doanh nghiệp được hỏi tỏ ra rất tin tưởng trước các cơ hội mà CPTPP có thể mang lại cho họ. Tuy nhiên, trong khi giới doanh nghiệp khu vực Đông Nam Á gồm Việt Nam, Malaysia, và Singapore tỏ ra cực kỳ

lạc quan trước viễn cảnh của CPTPP, thì giới đồng nghiệp ở Úc, Canada, và Úc tỏ ra thận trọng hơn. Giới doanh nghiệp Việt Nam lại cực kỳ hứng khởi với việc được gia nhập một thị trường lớn như CPTPP khi có đến 63% số doanh nghiệp được hỏi đều tỏ ra cực kỳ lạc quan với tương lai của khu vực thương mại tự do của mình. Trong bối cảnh chung đó, thị trường lao động việc làm của Việt Nam cũng được đánh giá sẽ hưởng lợi nhiều từ việc tham gia vào sân chơi CPTPP.

Tác động tích cực đầu tiên của CPTPP chính là xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế một cách sâu rộng trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Chính vì thế mặc dù Hoa Kỳ đã chính thức rút khỏi hiệp định này và Trung Quốc nằm ngay trong vùng ảnh hưởng của khối cũng không tham gia, nhưng tất cả các nước thành viên còn lại vẫn quyết tâm tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung đã được thống nhất trong TPP đồng thời bổ sung hoàn thiện thêm để cho ra đời CPTPP. Mặc dù vẫn dữ nguyên các nội dung cơ bản nhất TPP, nhưng CPTPP có bổ sung chỉnh sửa để cho phép một số nước thành viên có xuất phát điểm thấp cũng như các nước có sự khác biệt lớn với các nguyên tắc cơ bản của CPTPP thu hẹp khoảng cách xa lạ để tiến tới gần nhau hơn càng nhiều chừng nào tốt chừng đó trước khi áp dụng một cách toàn diện và triệt để trong phạm vi toàn khối. Đó là một chiến lược phát triển có tính chất ưu đãi và tính đến các yếu tố đặc thù của nhiều quốc gia thành viên vốn chưa thể đáp ứng một cách đầy đủ và hội nhập thành công ngay lập tức với các tiêu chuẩn hiện đại và nguyên tắc minh bạch của toàn khối. Điều khoản này cho thấy rằng các nước thành viên của CPTPP sẵn sàng bỏ qua khác biệt, gác lại quá khứ, giảm thiểu bất đồng để xây dựng một khối thị trường chung vững mạnh trên nhiều phương diện. Đó thực tế là một thời cơ thuận lợi hết sức cơ bản đến mức có thể nói là không thể ưu đãi hơn được đối với quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam nói riêng cũng như đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam nói riêng trong quá trình vươn lên hòa nhập với thị trường lao động khu vực và quốc tế.

Tác động tích cực thứ hai thuộc về bản chất của CPTPP với tư cách là một hiệp định thương mại tự do (AFT) đặt ra các tiêu tiêu chuẩn rất cao đối với các nước thành viên tham gia và là một trong những hiệp định thương mại tự do lớn nhất được hoàn tất trong thời gian gần đây. CPTPP không chỉ giải quyết các vấn đề vốn có như các hiệp định quốc tế truyền thống trước đây mà còn bao trùm nhiều vấn đề còn hết sức mới mẻ đối với các nước đang phát triển nói chung và các hiệp định tự do thương mại trước kia nói riêng. Một trong những vấn đề đó chính là vấn đề thị trường lao động việc làm của các nhà nước thành viên tham gia. Nó quan trọng đến mức trong tất cả các thỏa thuận song phương giữa Việt Nam với các nước thành viên khác của CPTPP đều có các vấn đề về lao động. Điều đó cho thấy, tất cả các nước thành viên của CPTPP đều rất quan tâm đến vấn đề thị trường lao động việc làm nói chung cũng như chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, giới chức Việt Nam nói riêng và tất cả các bên tham gia nói chung đều tỏ ra lạc quan về các cơ hội thuận lợi mà hiệp định có thể mang lại đối với đội ngũ nhân lực dồi dào của Việt nam. Thị trường lao động việc làm của Việt Nam sẽ trở thành một bộ phận của thị trường lao động việc làm khu vực và thế

giới. Để gia nhập thị trường này một cách thành công, người lao động Việt Nam bắt buộc phải nâng cao chất lượng để đáp ứng các tiêu chuẩn khu vực cũng như quốc tế. Người lao động Việt Nam cũng sẽ học hỏi được nhiều yếu tố tích cực và hiện đại từ nguồn lao động tiến tiến và chuyên nghiệp của các nước tham gia hiệp định.

Tác động tích cực tiếp theo của CPTPP đối với thị trường lao động việc làm Việt Nam là cơ hội việc làm và thụ hưởng các dịch vụ việc làm hiện đại tăng lên đáng kể. Hiệp định góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng nói chung và nguồn lao động dồi dào của Việt Nam như một dạng thức của hàng hóa sang các thị trường có nhu cầu nhân lực lớn vì dân số đang trong quá trình già hóa và nhu cầu phát triển kinh tế đang lên cao như Canada, Úc, Nhật Bản... Trong một chiều hướng ngược lại, các nguồn lực đầu tư của các nước trong khu vực Thái Bình Dương đổ vào Việt Nam cũng dễ dàng và thuận lợi hơn nhiều. Cơ hội việc làm cho đội ngũ nhân lực của Việt Nam vì thế cũng tăng lên rõ rệt trong các mối quan hệ hợp tác với các đối tác có tiềm năng của các quốc gia thành viên của CPTPP, đặc biệt trong các lĩnh vực mà lao động Việt Nam đặc biệt có lợi thế. Để có thể hợp tác thành công với các đối tác CPTPP, các cơ quan chức năng của Việt Nam cũng bị đặt vào tình thế phải tiếp tục hoàn chỉnh các thể chế và văn bản pháp luật cho phù hợp với các quy tắc chung của thị trường lao động việc làm của CPTPP bằng cách minh bạch hóa thị trường lao động cũng như tạo ra những cơ chế hoạt động thông thoáng và mang tính hợp tác giữa các bên tham gia. Mặc dù CPTPP không đặt ra các tiêu chuẩn mới về lao động cũng như việc làm so với các văn bản quốc tế trước đó và về cơ bản Việt Nam cũng đã phê chuẩn 5 trong số 8 Công ước cả Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam tương đối tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế, nhưng vấn đề là khả năng thực thi các điều khoản đã được ký kết trong thực tế của Việt Nam. Với các cam kết tiếp tục cải cách một cách mạnh mẽ hơn nữa của các cơ quan chức năng của Việt Nam trong việc cải thiện vấn đề này, thị trường lao động Việt Nam theo đó không chỉ sẽ trở thành một thị trường mở với các đối tác tham gia mà còn gần như không có bất cứ một rào cản nào đáng kể trong vấn đề hợp tác về lao động và việc làm trên cơ sở tuân thủ luật pháp của nước sở tại.

Cùng với việc mở rộng cơ hội việc làm cho nguồn lao động dồi dào và năng động của Việt Nam là cơ hội cải thiện cuộc sống của tất cả các thành phần xã hội, trong đó đặc biệt có cả những bộ phận đang gặp khó khăn. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, tất cả các nhóm lao động có thu nhập đều được hưởng lợi từ quá trình Việt Nam tham gia CPTPP. Trong khi số người có thu nhập bình quân theo chuẩn nghèo mới 5,5 USD mỗi ngày sẽ giảm đi khoảng 0,9 triệu người năm 2025 và khoảng 0,6 triệu người đến năm 2030 nhờ các tác động của CPTPP, những người có trình độ cao cũng có các nguồn thu dồi dào hơn khi chiếm khoảng 60% thu nhập của các ngành nghề có mức lương cao nhất. Cơ hội việc làm của nhóm nhân lực trình độ cao cũng được mở rộng hơn khi thị trường lao động cần nhiều người có kỹ năng và chuyên môn hơn. Trong khi xuất khẩu tăng khoảng 5,3% hàng năm thì nhập khẩu cũng đạt con số 4,2% thường niên trong điều kiện năng suất lao động vẫn giữ nguyên như hiện nay. Nếu năng suất lao

động của Việt Nam được cải thiện, các con số nêu trên sẽ còn tăng thêm nữa khi thuế xuất khẩu sang các thị trường CPTPP sẽ giảm từ 1,7% xuống chỉ còn 0,2% trong các năm tới. Lực lượng lao động trong các ngành được cho là có thu nhập thấp hiện nay như thủy sản, chế biến thực phẩm, nước giải khát, gỗ, dệt may, da, nhựa, thuốc lá, máy móc thiết bị gia dụng, các phương tiện vận tải cá nhân của Việt Nam được dự báo là có tiềm năng và triển vọng lớn nhất khi CPTPP có hiệu lực nhờ tính cạnh tranh cao về giá cả của các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế này. Danh sách các lĩnh vực này cũng có thể mở rộng thêm một khi lượng FDI được cho là sẽ còn tăng nhanh hơn nữa trong thời gian tới dưới tác động của CPTPP. Cùng với đó là việc thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển nhanh hơn và viễn cảnh có thêm hàng triệu việc làm mới cho thị trường lao động Việt Nam ngay trên sân nhà. Đó cũng sẽ là một cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xuất khẩu lao động. Dù sân khách hay sân nhà thì có một điều chắc chắn là quyền lợi của người lao động sẽ được chú ý nhiều hơn vì một trong những mục tiêu tối thượng của các hiệp định thương mại tự do gồm cả CPTPP lẫn Việt Nam-EU đều rất coi trọng vấn đề giúp đỡ cả người lao động lẫn doanh nghiệp cùng được bình đẳng trong việc hưởng thụ các thành quả do hợp tác kinh tế mang lại. Tất cả các dữ liệu trên đều thống nhất một điểm là, mặc dù người nghèo sẽ có nhiều cơ hội đến mức có thể nói là được hưởng lợi nhiều nhất từ CPTPP, nhưng chính nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là một trong những nhân tố thuận lợi và quyết định thành bại của quá trình tham gia CPTPP của Việt Nam cũng như các nước thành viên khác.

Tóm lại, theo ý kiến của nhiều người có liên quan và kết quả nghiên cứu của nhiều cơ quan, hữu quan khác nhau thì, CPTPP là một trong những hiệp định thương mại tự do hứa hẹn sẽ mang lại cho tổng thể nền kinh tế đang phát triển ổn định của Việt Nam nhiều cơ hội hơn là thách thức. Tương tự như vậy, thị trường lao động việc làm Việt Nam nói chung cũng như nguồn nhân lực Việt Nam nói riêng cũng được tin tưởng dự báo một cách lạc quan là sẽ được hưởng lợi nhiều từ quá trình hội nhập vào thị trường lao động chung của các quốc gia thành viên của CPTPP. Điểm thuận lợi lớn nhất hay được nhắc đến nhất của lực lượng lao động của Việt Nam hiện nay là dồi dào về số lượng và tương đối ổn định về cơ cấu trong một thời gian tương đối dài sắp tới đến mức có người cho rằng không phải là một vấn đề đáng phải bận tâm. Các cơ hội mà CPTPP mang đến cho tổng thể nền kinh tế đang vào guồng của Việt Nam không chỉ là các mối quan hệ hợp tác toàn diện với các đối tác ở khu vực Thái Bình Dương mà không cần phải đàm phán các hiệp định song phương, mà còn là cơ hội tiếp cận với các nguồn nhân lực tiên tiến và hiện đại của các quốc gia có trình độ phát triển hàng đầu thế giới cũng như xuất khẩu nguồn nhân lực đông đảo, độ tuổi trung bình trẻ, và khát khao vươn lên của Việt Nam với các nước đang có nhu cầu. Tuy nhiên, thực tế phải thừa nhận rằng bức tranh nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay không phải chỉ có một màu hồng thuần khiết mà còn vô vàn các vấn đề không thể giải quyết một sớm một chiều. Việc đặt đội ngũ nhân lực này trong bối cảnh của CPTPP sẽ giúp chúng ta nhận diện rõ

hơn những thách thức mà thị trường lao động việc làm của Việt Nam đang phải đối mặt hiện nay.

3 CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

Bên cạnh rất nhiều lợi thế mà CPTPP mang lại cho triển vọng tổng thể của nền kinh tế cũng như thị trường lao động việc làm, đội ngũ nguồn nhân lực tiềm năng của Việt Nam cũng đang gặp phải nhiều vấn đề không nhỏ trong quá trình hội nhập với các điều kiện chung của thị trường lao động các nước thành viên của CPTPP. Vấn đề ở đây không chỉ là quy mô, số lượng, và độ tuổi của nguồn lao động mà chính là chất lượng, năng lực trình độ, và cơ cấu ngành nghề của đội ngũ lao động Việt Nam nói chung và khu vực thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Trước hết là về chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Mặc dù Việt Nam có một đội ngũ nguồn nhân lực dồi dào về số lượng, nhưng chất lượng của đội ngũ này đang rất có vấn đề trên nhiều phương diện. Độ tuổi của nguồn nhân lực này về cơ bản còn tương đối trẻ trong so sánh với nhiều nước khác đã đạt đến trình độ phát triển trong khu vực, nhưng một số doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận thuần túy đã bất chấp luật pháp sử dụng cả lao động trẻ em dưới 18 tuổi. Cá biệt có trường hợp còn cưỡng bức lao động đối với những người dưới 15 tuổi. Đây không chỉ là các hành vi đã xâm phạm nghiêm trọng các quyền lợi cơ bản của người lao động mà còn không thể chấp nhận được dưới bất cứ hình thức nào trong các mối quan hệ thương mại với các nước có trình độ sản xuất tiên tiến. Việc sử dụng lao động trẻ em không chỉ đơn thuần là một hành vi phạm pháp của các doanh nghiệp đối với luật pháp Việt Nam cũng như các nước tham gia vào CPTPP mà còn tự hủy hoại chính tương lai của các doanh nghiệp đó, vì thị trường các nước phát triển sẽ không bao giờ chấp nhận các sản phẩm có nguồn gốc không rõ ràng cũng như có các yếu tố liên quan đến các hành vi phạm pháp, mà sử dụng lao động trẻ em là một trong những hành vi phạm pháp rất nặng ở các nước này. Trong quá trình đàm phán dẫn đến ký kết CPTPP, tất cả các nước thành viên đều hết sức lưu tâm đến vấn đề này đối với Việt Nam và đều kèm theo điều khoản này trong các thỏa thuận song phương với Việt Nam. Điều này đặt ra một số thách thức không nhỏ đối với một bộ phận doanh nghiệp chỉ chạy theo lợi nhuận của Việt Nam, nhưng cũng đồng thời tạo nên các chế tài làm lành mạnh hóa thị trường lao động cũng như bảo vệ các quyền cơ bản nhất của người lao động Việt Nam. Mặc dù vậy, phải thừa nhận rằng cho dù số lượng các doanh nghiệp có sử dụng lao động trẻ em ở Việt Nam không nhiều, nhưng đã để lại những hậu quả không nhỏ trong quá trình hội nhập quốc tế của thị trường lao động Việt Nam nói riêng cũng như tổng thể nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Về cơ cấu đội ngũ nguồn lao động theo giới, hiện nay cũng đang có một sự chênh lệch đáng kể giữa lao động nữ và lao động nam trên phạm vi toàn cầu. Theo một báo cáo có tên *Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới - Xu hướng cho Phụ nữ: Báo cáo nhanh*

2018, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ ở Bắc Mỹ và Đông Âu thấp hơn nam giới, nhưng xét trên phạm vi toàn thế giới tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ là 6% năm 2018. Tỷ lệ này cao hơn nam giới khoảng 0,8 điểm phần trăm. Tương tự như vậy, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động trên phạm vi toàn cầu năm 2018 là 48,5%. Con số này thấp hơn tỷ lệ của nam giới 26,5 điểm phần trăm. Trong khi đó, số phụ nữ không có việc làm ở các nước Bắc Phi và Ả-Rập thường cao gấp đôi nam giới. Cũng liên quan đến cơ cấu lao động theo giới tính này, theo một báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Walk Free Foundation, và Tổ chức Di trú Quốc tế (IOM) năm 2016 thế giới vẫn còn chứng kiến khoảng 40,3 triệu người lao động dưới dạng nô lệ hiện đại theo định nghĩa của các tổ chức này. Trong số này trẻ em chiếm 25% và phần còn lại là phụ nữ chủ yếu ở các nước không thể đảm bảo các quyền lợi cơ bản nhất cho người lao động ở châu Á, châu Phi, và khu vực Thái Bình Dương.

Đến ngày 1 tháng 7 năm 2017, Việt Nam có cả thảy 51.4 triệu người từ 15 tuổi trở lên trong độ tuổi lao động và chiếm khoảng 58.5% dân số. Trong đó có 50.35 triệu người có việc làm và chỉ có 1.05 triệu người chưa tìm được việc làm thích hợp. Đến hết năm 2013, Việt Nam có cả thảy 69.3 triệu lao động tính từ tuổi 15 trở lên. Trong đó có 35.7 phụ nữ và 33.6 nam giới. Khoảng 2/3 lực lượng lao động của Việt Nam, tương đương với 46.1 triệu người đang định cư ở các khu vực nông thôn. Lực lượng lao động thực tế làm việc từ 15 tuổi trở lên là 53.7 triệu người, trong đó phụ nữ chiếm hơn một nửa với 26.1 triệu người. Lực lượng lao động nông thôn tiếp tục tăng 2%, trong khi ở thành thị chỉ dừng lại mức 1.1%. Ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp trong quý 2 năm 2015 của những người trong độ tuổi lao động là 2.42%, trong khi ở đô thị tỷ lệ này là 3,53% còn trong giới trẻ là 6.68%. Tỷ lệ tham gia trên thị trường lao động giảm từ 77.3% xuống còn 76.2%. Trong khi đó, CPTPP cũng như các hiệp định tự do thương mại mới đều hết sức quan tâm và đặt lên hàng đầu quyền lợi của người lao động để tất cả các bên tham gia vào quá trình tự do thương mại đều hưởng lợi một cách bình đẳng chứ không phải chỉ người sử dụng lao động cũng như các tổ chức độc quyền và tham nhũng.

Vấn đề tiếp theo chính là trình độ kỹ năng và chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực. Đây hiện nay là một trong những vấn đề đang còn phải cố gắng nhiều của lực lượng lao động Việt Nam. Cùng với việc tham gia CPTPP của khu vực Thái Bình Dương là việc thích ứng với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 trên phạm vi toàn cầu. Cuộc cách mạng này được dự đoán sẽ làm thay đổi căn bản cơ cấu ngành nghề cũng như giá trị của lao động cả chiều sâu lẫn bề rộng, đặc biệt là trong các ngành sản xuất vật chất và dịch vụ trực tiếp thông qua các tiến bộ của công nghệ mới. Rất nhiều ngành sản xuất trong số này từ trước đến nay được xem là các ngành có nhiều lợi thế của Việt Nam nhờ nguồn lao động dồi dào và giá cả phải chăng giờ đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính thời đại. Theo một tính toán của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), các công nhân của ngành dệt may và da giày của các nước đang phát triển sẽ phải đối diện với nguy cơ bị tự động hóa thay thế trong tương lai. Ước tính con số này ở Việt Nam lên đến 86% lực lượng lao động của hai ngành này hiện nay. Mặc dù một số người có thể

lạc quan biện hộ rằng, công nghệ sẽ thay thế lao động thủ công bằng chân tay của nhiều người nhưng đồng thời cũng sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới cho người lao động, nhưng bài toán không đơn giản như vậy khi phải giải quyết vấn đề chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và nâng cao năng lực trình độ cũng như tiến hành đào tạo lại và khả năng thích ứng của đội ngũ lao động thủ công đối với sự biến đổi của khoa học công nghệ trong thời đại mới. Chính trong bối cảnh như vậy, Giám đốc Trung tâm WTO của Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Trang, cho rằng, việc gia nhập CPTPP sẽ làm cho các khoản chi phí cho đội ngũ nhân lực của doanh nghiệp sẽ chiếm một tỷ trọng đáng kể hơn trong tổng thu của các đơn vị, vì xét một cách tổng thể các yêu cầu về tiêu chuẩn lực lượng lao động của CPTPP đều cao hơn điều kiện thực tế của Việt Nam hiện tại. Tất nhiên, trong đó có cả các khoản đào tạo lại đối với các lực lượng lao động đang trực tiếp làm việc cho các doanh nghiệp hiện nay, cũng như đầu tư nhiều hơn vào các lực lượng lao động kế tiếp để có thể đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cứng của CPTPP.

Trong khi thực tiễn CPTPP yêu cầu các tiêu chuẩn của người lao động ngày càng cao để tham gia vào thị trường khu vực, thì thực trạng đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam đang còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Theo ý kiến của Cục trưởng Cục Việc làm của Bộ Lao động – Thương binh – và Xã hội, Lê Kim Dung, một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động phổ thông của Việt Nam hiện nay chưa qua đào tạo chính quy. Tỷ lệ lực lượng lao động nghề nghiệp phổ thông đã được đào tạo đầy đủ còn tương đối thấp. Ví dụ, trong tổng số 50.3 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam năm 2011, chỉ có gần 7.8 triệu người đã qua đào tạo, chiếm khoảng 15.4% toàn bộ lực lượng lao động. Ở thành phố tỷ lệ này là 30.9%, trong khi ở nông thôn chỉ là 9%. Số lượng lao động có tay nghề cao không chỉ vẫn còn hết sức khiêm tốn về số lượng mà về chất lượng tay nghề vẫn chưa thể đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe về trình độ kỹ năng của các doanh nghiệp nước ngoài cũng như nhu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay. Ví dụ, lực lượng lao động có kỹ thuật năm 2013 tăng lên 47.4%, tương đương với 25.5 triệu người. Tỷ lệ lao động giản đơn giảm nhanh chóng từ 40,8% năm 2013 xuống chỉ còn 37,5% vào Quý 2 năm 2017. Tuy nhiên, xét tổng thể, chất lượng nguồn nhân lực vẫn tương đối thấp và chậm cải thiện. Tỷ lệ lao động có bằng cấp năm 2013 chỉ chiếm khoảng 18.4% lực lượng lao động với một sự khác biệt lớn giữa nam và nữ cũng như giữa khu vực nông thôn và thành thị. Năm 2012, 15,4% lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên lao động trong các ngành nghề đòi hỏi trình độ kỹ thuật cấp độ hai, nhưng đến Quý 2 năm 2017, mặc dù con số này đã tăng lên đến 22,2%, nhưng vẫn còn lâu mới có thể đáp ứng được một phần nhu cầu của thị trường lao động. Điều đó có nghĩa là nếu lực lượng lao động Việt Nam không khẩn trương tự đổi mới để nâng cao tay nghề họ sẽ không thể hội nhập với CPTPP, không thể trở thành một thế mạnh của Việt Nam trong cuộc cạnh tranh khốc liệt về đội ngũ nguồn nhân lực, không thể vươn vai ra thế giới, đầu quân cho các doanh nghiệp hiện đại, mà nhiều khi còn thất thế ngay tại sân nhà. Viễn cảnh đó là rất có cơ sở, một khi các lực lượng lao động chuyên nghiệp của các nước tiên tiến sẽ xâm nhập thị trường lao động của Việt Nam để không chỉ

chiếm lĩnh các doanh nghiệp của nước họ đang được tự do hoạt động ở Việt Nam mà còn có thể chiếm lĩnh luôn các vị trí việc làm then chốt của các doanh nghiệp Việt Nam. Lợi thế về số lượng lao động phổ thông của Việt Nam sẽ trở nên không còn ý nghĩa khi khả năng cạnh tranh của họ đã thất bại một cách toàn diện ngay trên sân nhà và chỉ có thể tồn tại trong các phân khúc lao động giá rẻ đòi hỏi trình độ chuyên môn thấp. Đây sẽ là một trong những thách thức và vấn đề gay gắt nhất đối với toàn bộ lực lượng lao động của Việt Nam, đặc biệt là lực lượng lao động phổ thông.

Đó cũng chính là tình cảnh chung của hầu hết các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khác của Việt Nam hiện nay. Theo một báo cáo gần đây của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), trình độ quản trị trở thành một trong những vấn đề nổi cộm nhất của các doanh nghiệp Việt Nam. Sự yếu kém này nhúc nhối đến mức không thể so sánh với bất cứ nước nào khác ở khu vực Đông Nam Á. Vấn nạn này xuất phát từ hai thực tiễn chính. Một là mức độ cạnh tranh của thị trường lao động việc làm giữa Việt Nam và các nước đang ngày càng lên cao, nhưng chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng vẫn chưa thể tiệm cận được các tiêu chuẩn của khu vực và thế giới một mặt. Mặt khác là cùng với sự trì trệ của hệ thống giáo dục là khả năng sẵn sàng của của đội ngũ lao động Việt Nam vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu hội nhập của thị trường lao động khu vực và thế giới. Một khi cả hệ thống giáo dục lẫn người lao động về cơ bản vẫn chưa sẵn sàng cho công cuộc hội nhập với thế giới, việc các doanh nghiệp không thể tìm đủ nguồn lao động chất lượng cao là điều tất yếu. Theo một khảo sát của Viện Khoa học Lao động Xã hội, có đến 2/3 số doanh nghiệp được khảo sát thừa nhận rằng phần đông lực lượng lao động tìm đến với họ vừa thiếu về năng lực chuyên môn vừa yếu về trình độ kỹ thuật, trong khi có đến 55% số doanh nghiệp được hỏi than phiền vì không thể tìm được các nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu công việc cũng như nhu cầu mong muốn. Đó là một thực tế đau lòng mà nhiều người đã nêu ra và thẳng thắn thừa nhận là Việt Nam không thiếu nguồn nhân lực trình độ phổ thông về số lượng mà Việt Nam đang thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả các lĩnh vực chuyên môn cần hàm lượng khoa học kỹ thuật chuyên sâu lẫn các nhà quản lý có khả năng điều hành vĩ mô và hội nhập quốc tế tốt. Điều này tuy nhiên trong thực tế cũng đặt ra một số vấn đề có liên quan đến yếu tố pháp lý của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay, đặc biệt là Bộ luật Lao động.

Tóm lại, cùng với rất nhiều cơ hội thuận lợi mang đến cho đội ngũ nhân lực của Việt Nam, CPTPP cũng tạo ra nhiều thách thức không nhỏ cho thị trường lao động mới mạnh mẽ theo cơ chế thị trường của tất cả các nước có hoàn cảnh tương tự. Trong số này, thách thức cơ bản nhất chính là cơ cấu ngành nghề, chất lượng nguồn nhân lực, và năng lực trình độ chuyên môn của đội ngũ lao động. Đây là một vòng xoay luẩn quẩn của nhiều bên liên quan. Trong khi giới doanh nghiệp và các cơ quan quản lý ca thán tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giới lao động lại đánh giá khả năng quản lý điều hành của các cơ quan chức năng cũng như trình độ

quản trị của các doanh nghiệp Việt Nam thuộc dạng đáng bàn nhất khu vực Đông Nam Á. Xét một cách toàn cục thị trường lao động của Việt Nam thực tế đang yếu kém cả về phía các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp có liên quan, lẫn đội ngũ lao động. Trong đó, thách thức lớn nhất của thị trường lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập với CPTPP chính là việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chất lượng nguồn nhân lực của các nước thành viên tham gia khác cũng như vấn đề cạnh tranh khốc liệt trên thị trường lao động quốc tế. Trong tất cả các vấn đề này, Việt Nam không thiếu một lực lượng lao động đông về số lượng mà chính là vẫn còn thiếu một đội ngũ nguồn nhân lực *chất lượng cao* thực sự để vừa hội nhập thành công với thế giới vừa chiếm lĩnh thị trường lao động khu vực và thế giới.

4 MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Trên cơ sở phân tích các tác động cả tích cực lẫn tiêu cực của CPTPP đối với thị trường lao động Việt Nam nói chung và đội ngũ nguồn nhân lực Việt Nam nói riêng, bài viết xin đề xuất một số gợi ý có tính chất tham khảo đối với các cơ quan quản lý nhà nước, hệ thống các doanh nghiệp, và chính người lao động trong quá trình tận dụng các cơ hội thuận lợi cũng như ứng phó với các thách thức không kém phần chồng gai do CPTPP mang lại.

Về phía các cơ quan quản lý nhà nước, chính các cơ quan chức năng phải hội nhập đầu tiên với hệ thống các tiêu chuẩn của CPTPP để làm gương cho các thành phần và lực lượng khác của xã hội noi theo, cũng như tạo ra các cơ chế chính sách và hành lang pháp lý cho toàn bộ hệ thống quốc dân vận hành theo những gì đã được chính nhà nước đại diện nhân dân tham gia ký kết với các đối tác thành viên của CPTPP. Đây là một cuộc chơi tương đối sòng phẳng theo các luật chơi đã được định sẵn và mỗi bên tham gia đều có các chức năng và nhiệm vụ riêng của mình. Nhà nước trong môi trường chính thể của Việt Nam lại phải càng đề cao vai trò kiến tạo và phục vụ nhân dân trên cơ sở mối quan hệ khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ. Chính các điều khoản của CPTPP cũng như các hiệp định thương mại tự do khác cũng đã tạo ra các cơ chế như thế để tất cả các bên tham gia đều được hưởng lợi một cách công bằng từ quá trình quốc tế hóa các mối quan hệ xã hội.

Các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các cơ quan chức năng trước hết phải lĩnh hội được tinh thần ấy và thấm nhuần các nguyên tắc cơ bản như thế, trước khi nói đến khả năng hành động trong thực tiễn. Sau khi các tư tưởng tiến bộ và toàn diện như vậy đã được thông, nhà nước phải thông báo một cách chủ động và có kế hoạch cho toàn thể nhân dân được biết. Đó là một trong những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước, vì nhà nước thay mặt nhân dân ký kết các hiệp định, nhưng các hiệp định đó là gì và có những ảnh hưởng và tác động ra sao đối với các thành phần hữu quan của dân tộc phải phân tích và nói rõ cho nhân dân biết để chuẩn bị. Việc này không thể chỉ dừng lại ở việc cho đăng một vài bài báo trên các phương tiện thông tin đại chúng là xong, vì việc

đó các tổ chức tư nhân cũng có thể làm được và thậm chí có thể làm còn tốt hơn một vài phương tiện thông tin đại chúng của nhà nước hiện nay. Nhưng xét về chức năng quản lý nhà nước, đó không phải là công việc của các đơn vị ngoài công lập, trừ khi họ được nhà nước đặt hàng và thuê làm những việc đó. Trong thực tế, đây chính là công việc của các cơ quan chức năng và phải được triển khai một cách hết sức sâu rộng bằng cách huy động cả hệ thống chính trị phục vụ cho việc này.

Sau khi cả phía nhà nước, các doanh nghiệp, và người lao động đã thấm nhuần các vấn đề cơ bản của CPTPP, trên cơ sở các ý kiến tiếp thu được của các bên liên quan, nhà nước nên tiến hành sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn chưa đồng bộ với các nội dung đã được ký kết trong CPTPP. Đối với vấn đề thị trường lao động việc làm và đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay, thực ra hệ thống pháp luật của Việt Nam đã hội nhập một cách tương đối đầy đủ. Vấn đề chỉ còn là khả năng thực thi theo kiểu nơi này thì chín bỏ làm mười để tạo điều kiện cho phát triển, nơi khác lại cố tình bới lông tìm vết hoặc vạch lá tìm sâu để có vấn đề cần giải quyết. Chính cái tinh thần thực thi công vụ đó cần phải được chỉnh sửa và tiến tới loại bỏ một cách dứt khoát trong quá trình hội nhập CPTPP. Nói như vậy không có nghĩa là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam đã được chuẩn hóa hoàn toàn theo các nguyên tắc của CPTPP cũng như nhiều hiệp định thương mại tự do khác. Việc sửa đổi và ban hành các văn bản pháp luật này là cần thiết, nhưng phải được tiến hành một cách thận trọng trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng những người lao động đang trực tiếp tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội hiện nay. Việc cẩn trọng này sẽ tránh trường hợp các bộ luật được ban hành trong một thời gian ngắn lại phải sửa đi chỉnh lại nhiều lần làm cho công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn, nhưng công việc của người lao động của không thể suôn sẻ. Chính vì thế, cùng với việc chuẩn bị cho việc ban hành các chủ trương chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thị trường lao động của Việt Nam khi CPTPP có hiệu lực, *“Chính phủ cần nâng cao năng lực hoạch định và thực hiện các chính sách thị trường lao động tích cực, dự báo thay đổi trong thị trường việc làm”* để làm căn cứ pháp lý cũng như cơ sở khoa học cho các bên liên quan như doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo, và cả người lao động có những định hướng sát hơn với thực tế cùng cuộc sống cũng như đáp ứng tối đa nhu cầu lao động việc làm của thị trường và các doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp, phần lớn đều mong muốn tồn tại và phát triển một cách thuận lợi và lâu dài. Điều này gắn liền với hai yếu tố chính. Một là mối quan hệ với các bên liên quan bên ngoài mà quan trọng nhất chính là cơ quan quản lý nhà nước và thị trường. Hai là các mối quan hệ bên trong mà quan trọng nhất chính là mối quan hệ giữa chủ sở hữu doanh nghiệp và người lao động. Có thể nói chính người lao động là một trong những yếu tố có tính chất quyết định nhất đối với thành bại của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp lại lấy vấn đề lợi nhuận cho ban lãnh đạo hoặc các nhà đầu tư làm đầu trên cơ sở khai thác cạn kiệt các nguồn lực vốn có của người lao động. Đó thực tế là một triết lý kinh doanh ngắn hạn và rất khó có thể tiến xa trên thương

trường trong thời điểm hiện tại cũng như viễn cảnh của CPTPP trong tương lai. Cùng với việc chăm lo khách hàng, các đối tác làm ăn, và các cơ quan quản lý nhà nước, yếu tố cần chăm lo đầu tiên và ưu tiên đầu tư nhiều nhất chính là đội ngũ những người lao động đang trực tiếp tạo ra của cải vật chất và giá trị nuôi sống toàn bộ các doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay đã bắt đầu chú trọng đến vấn đề chất lượng nguồn nhân lực và đầu tư vào con người hơn là lợi nhuận, nhưng thực tế cho thấy số lượng các doanh nghiệp đi theo triết lý kinh doanh này hiện đang còn rất thiếu số ở Việt Nam.

Cùng với triết lý kinh doanh là điều kiện lao động. Tất nhiên, một số doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thông thường cố gắng tạo ra các môi trường làm việc thông thoáng, chuyên nghiệp, cởi mở, hợp tác, và sáng tạo trên cơ sở các điều kiện vật chất tương đối đầy đủ. Trong vấn đề nguồn nhân lực, các doanh nghiệp này cũng thường tỏ ra thích ứng một cách nhanh hơn đối với các thay đổi của thời cuộc. Tuy nhiên, đối với phần lớn các doanh nghiệp đang chiến đấu với sinh tồn của Việt Nam, đây là một vấn đề nan giải. Chính vì thế, giới chủ doanh nghiệp đã đặt ra nhiều điều kiện mang tính ràng buộc và có tính chất chèn ép người lao động theo kiểu cá lớn nuốt cá bé. Người lao động thiếu hiểu biết lại thân cô thế cô nhiều lúc bị dồn ép vào các hoàn cảnh hết sức éo le. Đi không được mà ở cũng không xong và cuối cùng trở thành đối tượng chịu nhiều thiệt thòi nhất từ chính thói vô cảm của những người đồng nghiệp, lòng tham vô đáy của giới chủ, và sự bắt nạt một cách đáng thương và tội nghiệp của các tổ chức công đoàn cũng như các tổ chức đại diện cho quyền lợi của người lao động. Nếu hệ thống các cơ quan nhà nước vốn mang nhiều đặc điểm bảo thủ cố chấp để bảo vệ các quyền lợi cố hữu của mình, công đoàn thông thường cũng là những người nằm trong bộ máy lãnh đạo đơn vị, thì việc các doanh nghiệp tước bỏ các quyền lợi được bảo hộ và bảo vệ một cách hợp pháp của các tổ chức công đoàn khi thâm tóm và khống chế các hoạt động của công đoàn là một bước thụt lùi trong quá trình hội nhập CPTPP. Điều này đặt ra một vấn đề phải kiện toàn lại hệ thống các tổ chức công đoàn để các cơ quan đại diện cho quyền lợi của người lao động có thể hoạt động một cách thực chất hơn và có khả năng mang lại những lợi ích thiết yếu cho những người lao động như đúng bản chất của các tổ chức này.

Các doanh nghiệp thông thường ca thán bài toán về chất lượng nguồn nhân lực trong việc đáp ứng các nhu cầu tuyển dụng của họ. Đó là một bài toán có thực trong thời gian qua, nhưng cũng không nên lấy đó làm một nguyên do để biện hộ cho các vấn đề khác. Trong thực tế, chỉ số minh bạch của các cơ quan công quyền của Việt Nam tương đối thấp, còn khả năng quản trị của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam chưa bao giờ là một thế mạnh trong cạnh tranh quốc tế. Việt Nam có thể phải thuê nhiều chuyên gia nước ngoài làm việc cho mình, nhưng không ít trường hợp chuyên gia Việt Nam cũng đầu quân cho các hãng nước ngoài. Đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam chủ yếu là lao động phổ thông mạnh về số đông và thiếu hụt nghiêm trọng các nguồn nhân lực chất

lượng cao. Tuy nhiên, đó là một thực tế cần được khắc phục hơn là chỉ để làm bài ca buồn gió. Xét cho cùng, nếu quy mô và tiềm lực đủ mạnh, hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam đã có thể mở rộng phạm vi ra nước ngoài và tất nhiên là cũng sử dụng luôn cả đội ngũ lao động theo tiêu chuẩn quốc tế. Đó là một thực tế đã diễn ra đối với một bộ phận doanh nghiệp có chiến lược đúng đắn và phần nào thành công trong thời gian vừa qua. Con số đó rất tiếc cho đến nay là không quá nhiều trong hệ thống kinh tế Việt Nam nếu không muốn nói là thất bại nhiều hơn thành công. CPTPP sẽ là một thang thuốc liều cao cho thách thức này đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong vấn đề tìm kiếm nguồn lao động chất lượng cao của các nước phát triển với các mức chi phí cũng không thể thấp hay là vẫn cây nhà lá vườn với nguồn nhân lực sẵn có của Việt Nam. Chính vì thế, các *“Doanh nghiệp phải chuẩn bị để tận dụng lợi thế từ CPTPP”* mà một trong những yếu tố cần chuẩn bị kỹ càng và ngay lập tức đó chính là đội ngũ nguồn nhân lực. Việc chuẩn bị đội ngũ nhân lực của các doanh nghiệp không còn dừng lại ở việc hoàn toàn bị động trông chờ vào nguồn cung cấp có tính chất may rủi của thị trường lao động việc làm hay hoàn toàn phó thác cho các cơ sở đào tạo mà chính các doanh nghiệp phải bắt tay vào việc tự đào tạo và chuẩn bị một nguồn nhân lực chất lượng cao ngay từ đầu cho chính mình. Tuy nhiên, điều đó còn phụ thuộc một phần tương đối quyết định đến thị trường lao động việc làm của Việt Nam sắp tới cũng như các cơ chế chính sách có tính chất cởi trói của nhà nước đối với vấn đề chuẩn bị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đang trong quá trình khởi nghiệp.

Đối với người lao động, CPTPP rõ ràng vừa là một cơ hội nhưng đồng thời cũng vừa là một thách thức, nhưng chắc chắn ai cũng sẽ có phần của riêng mình. Với một nguồn lao động dồi dào về số lượng và vẫn còn trẻ về tuổi đời, đó là một lợi thế cho việc xây dựng một thị trường lao động nội địa cũng như một thị trường tiêu thụ tiềm năng. Tuy nhiên, con số những người được đào tạo chính quy là một vấn đề đáng báo động về chất lượng nguồn nhân lực. Thực tế ấy có thể nói rằng nếu không quyết tâm đào tạo ngay lập tức, nguồn nhân lực của Việt Nam sẽ vẫn chỉ có thể đảm đương các khâu giản đơn, giá rẻ trong chuỗi dây chuyền sản xuất giá trị cao của CPTPP. Việt Nam sẽ vẫn là một cỗ máy gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài với đồng lương rẻ mạt và chi phí đầu vào cao. Chính vì thế, con đường duy nhất đúng đắn cho đội ngũ lao động này là việc xây dựng một hệ thống giáo dục nghề nghiệp thống nhất và đồng bộ để có thể đào tạo lại và đào tạo ngay lập tức đội ngũ lao động đang bước vào đời, nhưng không thể có bất cứ một kỹ năng nghề nghiệp chính quy nào cả. Con đường này tất nhiên không dễ, vì muốn đào tạo được một số lượng lớn lực lượng lao động có tay nghề, Việt Nam cũng cần phải có một đội ngũ người dạy có tay nghề không kém. Điều này không thể tiến hành trong một sớm một chiều và dẫn đến nguy cơ nhiều nước khác sẽ tiến vào chiếm lĩnh thị trường giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam trong một tương lai không xa. Trong khi đó, lực lượng lao động phổ thông của Việt Nam vẫn duy trì tình trạng không qua đào tạo trong một tương lai xa. Đó là một thách thức thực sự đối với thị trường lao động cũng như chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam trong quá trình hội

nhập CPTPP. Chính vì thế, một trong những vấn đề cấp bách nhất đối với thị trường lao động việc làm Việt Nam hiện nay chính là phải nâng cao chất lượng nguồn lao động, vì *“vì đây là hạt nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trong thời gian tới”* cho cả hệ thống các doanh nghiệp.

Và giải pháp cuối cùng là phải có một đội ngũ nhân lực chất lượng cao trên tất cả các lĩnh vực. Đội ngũ này không chỉ là rường cột của quốc gia mà còn là lực lượng tinh hoa đại diện cho đội ngũ lao động của Việt Nam trong cuộc cạnh tranh khốc liệt với lực lượng lao động của các nước khác trên thị trường lao động quốc tế. Hiện nay đội ngũ này vừa thiếu vừa yếu và để chuyển được thực tế này thành một thế mạnh là điều không dễ. Mặc dù vậy, điều đó không phải không có cơ sở thực tế của nó, khi ngày càng có nhiều người Việt Nam khẳng định được vị thế của mình trên thị trường lao động thế giới. Tuy nhiên, giải pháp này phải đi liền với ba khâu trọng yếu. *Một là* phải có một hệ thống các cơ sở đào tạo chất lượng cao đủ mạnh để có thể tự chủ động trong khâu tạo ra các nguồn nhân lực chất lượng cao cho chính mình cả từ giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục hàn lâm. *Thứ hai* là cùng với đó phải thu hút cho được các cơ sở đào tạo chất lượng cao hàng đầu thế giới đến làm việc cho Việt Nam để vừa học hỏi được kinh nghiệm đào tạo của họ vừa có thể hội nhập với phương thức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của thế giới song song với việc gửi đi đào tạo ở nước ngoài. *Ba là* phải xây dựng cho được một môi trường thử thách và tôi luyện cho đội ngũ nhân lực này vừa trưởng thành về tay nghề nhưng đồng thời cũng vững vàng trong cuộc sống. Cả ba khâu này đều phải gắn liền với việc xây dựng một thị trường lao động việc làm tiên tiến, hiện đại, và chuyên nghiệp để đảm bảo người cần lao động gặp gỡ được người cần việc làm một cách thường xuyên, nhanh chóng, và thuận lợi. Thị trường lao động này sẽ được phân chia thành nhiều phân khúc khác nhau, trong đó phải có thị trường nhân lực khoa học giáo dục đại học, thị trường lao động công nghệ thông tin, thị trường lao động quản trị doanh nghiệp... Tiến tới thực hiện cơ chế, đơn vị môi giới thông tin việc làm cũng là đơn vị trung gian hòa giải quản lý hợp đồng lao động giữa các bên liên quan để tránh trường hợp hợp đồng lao động đi vào các xu hướng quá có lợi cho bên này, nhưng lại gây bất lợi cho bên kia. Nếu làm được như vậy, các trung tâm môi giới việc làm hoặc các sàn giao dịch việc làm sẽ có cơ hội dần dần thay thế, đảm đương, và giảm bớt gánh nặng của các tổ chức công đoàn bảo vệ quyền lợi cho người lao động cũng như phần nào công việc của các cơ quan quản lý nhà nước.

Tóm lại, bài toán nguồn nhân lực cho quá trình hội nhập của Việt Nam vào CPTPP là một câu chuyện của ba bên liên quan với nhau một cách mật thiết: cơ chế chính sách pháp luật cũng như khả năng thực thi của các cơ quan chức năng, khả năng thích ứng và tiềm lực nhân sự của các doanh nghiệp, và chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực của Việt Nam trong quá trình thích ứng với các tiêu chuẩn về lao động của CPTPP. Trong số này, quan trọng nhất vẫn là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động phổ thông đang chiếm ưu thế về số lượng, nhưng yếu về chất lượng cũng như đào tạo ngay một đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao để vừa làm công cụ cạnh tranh với thị trường

lao động các nước khác vừa làm chủ được quá trình hội nhập của Việt Nam với CPTPP. Để làm được điều này cần có sự liên kết chặt chẽ và hợp tác với nhau của các bên liên quan. Tuy nhiên, trọng trách chính của vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ trực tiếp cho thị trường lao động việc làm của Việt Nam hiện nay cũng như trong quá trình hội nhập với CPTPP vẫn đặt lên vai hệ thống các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trên phương diện này, chính các cơ sở giáo dục phải tự đổi mới chính mình và đi trước một bước mới có thể hy vọng tạo ra được một đội ngũ nhân lực đáp ứng được các tiêu chuẩn của CPTPP.

5 KẾT LUẬN

Việc hội nhập với thế giới thông qua con đường tham gia vào các tổ chức và hiệp định khu vực và quốc tế là một tất yếu khách quan gần như không có lựa chọn thay thế trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay. CPTPP là một trong số các nỗ lực rất rõ ràng của Việt Nam trong quá trình hội nhập với đời sống kinh tế chung của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, cũng giống như tất cả các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã từng tham gia trước đây, CPTPP bên cạnh mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội thuận lợi cũng sẽ đồng thời đặt ra nhiều thách thức không nhỏ đối với tổng thể nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường lao động việc làm của Việt Nam nói riêng. Trong số tất cả các lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của CPTPP, vấn đề chất lượng nguồn nhân lực được đặt ra một cách cấp thiết nhất, vì mặc dù Việt Nam có lợi thế về một nguồn nhân lực đông đảo về số lượng nhưng chất lượng vẫn chưa tiệm cận với các tiêu chuẩn chung của khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, CPTPP sẽ tạo thêm nhiều cơ hội cho hệ thống các cơ sở giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam. Tuy nhiên, CPTPP cũng như cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 cũng được dự báo là sẽ đặt ra nhiều thách thức đối với hệ thống các cơ sở đào tạo của Việt Nam, khi thị trường lao động bị tái cơ cấu lại và bản chất của lao động và việc làm cũng có nhiều thay đổi trong khi nền sản xuất của Việt Nam nói chung và thị trường lao động Việt Nam nói riêng có nhiều dấu hiệu cho thấy khó có khả năng theo kịp nhịp độ của những thay đổi nói trên. Cùng với vấn đề chất lượng nguồn nhân lực là trình độ kỹ năng cũng như năng suất của đội ngũ nguồn lao động. Trong bối cảnh ấy, giải pháp gần như duy nhất đúng và có thể cho thị trường lao động việc làm cũng như nền kinh tế Việt Nam chính là phải đào tạo cho được một đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao. Giáo dục không chỉ phải thiết thực hơn với lao động sản xuất mà còn gắn liền với khởi nghiệp dựa trên cơ sở trình độ khoa học công nghệ cao hướng đến một đội ngũ nhân lực số cho nền kinh tế số theo hướng mở cho tất cả mọi người có nhu cầu và khả năng tham gia. Điều đó có nghĩa là chính CPTPP đã đặt ra nhiều thách thức không thể giải quyết một sớm một chiều cho thị trường lao động việc làm của Việt Nam nói chung mà còn cho cả đội ngũ nguồn nhân lực đông về số lượng nhưng yếu về chất lượng hiện nay. Tuy nhiên, nếu vượt qua được thách thức này, đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam

sẽ là một chìa khóa tối quan trọng cho thành công của chính mình trong quá trình hội nhập với các tiêu chuẩn của CPTPP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Châu Như Quỳnh (2018), Ký kết Hiệp định CPTPP, Việt Nam hưởng lợi ích gì?, trong: <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/ky-ket-hiep-dinh-cptpp-viet-nam-huong-loi-ich-gi-20180308103440324.htm> (truy cập ngày 4 tháng 10 năm 2018).
- [2] Chương 18: Sở hữu trí tuệ (2018), (Bản dịch không chính thức của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ), tr. 1-72.
- [3] Chương 19: Lao động (2018) (Bản dịch không chính thức của Trung tâm Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, Bộ Lao động, Thương binh, và Xã hội, tr. 1-16.
- [4] CPTPP là cơ hội đảm bảo việc làm bền vững (2018), trong: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/cptpp-la-co-hoi-dam-bao-viec-lam-ben-vung-137236.html> (truy cập ngày 4 tháng 10 năm 2018).
- [5] General Statistics Office - Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (2014), Vietnam's Labour Market Update, Vol. 1, Quarter 1, p. 2.
- [6] General Statistics Office - Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (2015), Newsletter for Vietnam's Labour Market Update (2015), Vol. 6, Quarter. 2, p. 1.
- [7] General Statistics Office - Ministry of Planning and Investment (2012), report on the 2011 Vietnam labour force survey, Hanoi, p. 1.
- [8] Giesecke, J. A.; Tran, N. H.; Meagher, G.A. and Pang, F. (2011), Growth and Change in the Vietnamese Labour Market: A decomposition of forecast trends in employment over 2010-2020, Centre of Policy Studies Monash University, Paper prepared for the 14th Annual Conference on Global Economic Analysis, Ca' Foscari University of Venice, San Giobbe Campus, Venice, Italy, pp. 5-49.
- [9] Hưng Thơ (2018), Việc làm, quyền lợi của người lao động khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, trong: <https://laodong.vn/cong-doan/viec-lam-quyen-loi-cua-nguoi-lao-dong-khi-hiep-dinh-cptpp-co-hieu-luc-623028.laod> (truy cập ngày 4 tháng 10 năm 2018).
- [10] International Labour Organization (2017), Labour and Social Trends in Vietnam 2012-2018, Hanoi, p. 2.

ABSTRACT

Vietnam's participation in the CPTPP is an integral part of the process of integration into the region and the world. However, CPTPP aside from bringing Vietnam's economy many significant advantages is also predicted to pose a lot of challenges to the labor market of Vietnam. In addition to the advantages of large numbers, young age, and strong desire of advancement, this human resource is also facing several challenges regarding the quality of human resources, level of science and technology, and occupational structure of the workforce. In such context, a close linkage among all the stakeholders is paramount, in which the responsibility for the mechanism belongs to the authorities, the training of human resources is given to the education system, and the employment of the workforce is the mission of the enterprises. However, the most vital factor for the labor market of Vietnam in the integration into CPTPP is the awareness and ability to move up to approach CPTPP's standards of the workers. If this challenge can be resolved, Vietnam's labor market is not only a potential tool but also a vital advantage in the process of integration into CPTPP.

Keywords: CPTPP, labor force, human resources, labor market.

THÁCH THỨC CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP THIẾU MỸ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Tiến

Đại học Thủ Dầu Một

Email: vietnameu@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo cáo này nêu lên những thách thức với 11 quốc gia tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đối mặt khi Mỹ rời khỏi Hiệp định này vào đầu năm 2017. Ngoài mục tiêu gỡ bỏ các hàng rào thuế quan, CPTPP còn hướng tới việc xóa rào cản phi thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ, đặt nền tảng cho một số các chuẩn mực kinh tế- xã hội trí tuệ, tiêu chuẩn về môi trường giữa các bên liên quan. Hiệp định CPTPP vẫn được tiếp tục nhưng sự thiếu vắng Mỹ cũng là một cú sốc lớn với 11 nước còn lại khi Mỹ là nước chiếm 60% GDP trong tổng GDP của TPP và khoảng 40% thương mại trong nhóm.

Từ khóa: Thách thức, CPTPP, Mỹ.

1 DẪN NHẬP

Các quốc gia hiện nay ít nhiều phụ thuộc lẫn nhau bởi các yếu tố đầu vào và mức độ khoa học công nghệ của các quốc gia là không đồng đều. Do đó, cần làm việc cùng nhau để chia sẻ tài nguyên và tạo ra sức mạnh để xây dựng mối quan hệ lâu dài và bền vững (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018). CPTPP đánh dấu lần đầu tiên hình thành một khu vực mậu dịch tự do ở châu Á – Thái Bình Dương (Nguyễn Minh Phong, 2018). Sự hình thành của CPTPP sẽ là một minh chứng cụ thể và động lực tiếp tục thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. CPTPP là một sân chơi mới của các nước lớn, các nền kinh tế phát triển, trong đó có thể kể đến là Nhật Bản, Úc, Canada, Singapore.

CPTPP không chỉ là cơ hội giúp các quốc gia mở rộng thị trường xuất khẩu. CPTPP còn là cơ hội để nhập khẩu nguồn nguyên liệu, máy móc thiết bị giá hợp lý, để nâng cao cạnh tranh trên thị trường dịch vụ, qua đó tăng chất lượng và giảm giá thành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ phục vụ sản xuất (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2018).

Mỹ chiếm 62% tổng GDP của toàn khối 12 nước tham gia TPP trước đây, sự tham gia của Mỹ làm tăng thêm sức mạnh kinh tế và chính trị cho khối (Cao Cường, 2018). Có sự tham gia của Mỹ sẽ làm cho CPTPP bền vững hơn. Khi đó, sức hút của khu vực

mậu dịch tự do này sẽ rất lớn, tạo điều kiện nhanh chóng lôi cuốn các nước khác tham gia như Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan,...

Tổng thống Mỹ Donald Trump đã chính thức ký vào sắc lệnh về việc rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tại Phòng Bầu dục của Nhà Trắng vào ngày 23/1/2017 (Nhật Linh, 2017). Việc Washington rút khỏi TPP là cú sốc lớn đối với các đồng minh và đối tác quan trọng của Mỹ tại khu vực, từng coi hiệp định này là bản lề cho một trật tự thương mại mới. Bài viết này sẽ nêu lên một số thách thức những quốc gia còn lại trong hiệp định phải đối mặt khi không có Mỹ.

2 CƠ SỞ LÝ LUẬN

Liên kết kinh tế quốc tế là quá trình hợp nhất các nền kinh tế thành một cơ cấu kinh tế thống nhất mạnh mẽ để đạt được lợi ích tối đa cho các thành viên và giảm thiểu sự chênh lệch phát triển giữa các quốc gia, thúc đẩy quan hệ kinh tế đa chiều và toàn diện. Liên kết kinh tế quốc tế là một quá trình kinh tế khách quan gắn với sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế quốc tế và nhu cầu phát triển của nền kinh tế các nước. (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018).

Đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế: Tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và có nguồn gốc từ sự phân công lao động quốc tế trên cơ sở việc ứng dụng nhanh chóng và có hiệu quả những tiến bộ khoa học - công nghệ, mỗi quốc gia là một bộ phận trong chuỗi giá trị toàn cầu; Liên kết kinh tế quốc tế là một hoạt động tự giác của các chính phủ và các doanh nghiệp trên cơ sở nhận thức được những lợi ích do quá trình này mang lại; Liên kết kinh tế quốc tế là một giải pháp hợp lý cho mối quan hệ có tính chất đối nghịch nhau giữa xu hướng tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch; Liên kết kinh tế quốc tế góp phần giảm tính biệt lập của nền kinh tế và chủ nghĩa cực bộ của từng quốc gia trong nền kinh tế thế giới, góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018).

Bản chất của liên kết kinh tế quốc tế: Đối với những nước phát triển - liên kết kinh tế quốc tế là quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức dưới sự ảnh hưởng của toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng Khoa học – Công nghệ, đặc biệt là Cách mạng Công nghiệp 4.0; Đối với những nước đang phát triển và kém phát triển- đây là nhiệm vụ để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên và lợi thế so sánh để tránh tụt hậu trong quá trình phát triển; Thống nhất các chính sách và các quy tắc của mỗi quốc gia với các nguyên tắc, các tập quán và thông lệ quốc tế; Xóa bỏ các rào cản để các hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và thanh toán thuận lợi hơn. Đó là lý do tại sao 4 sự tự do lưu chuyển trong EU là bắt buộc: tự do lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ; tự do lưu chuyển lực lượng lao động; tự do lưu chuyển thông tin và cách thức; tự do lưu chuyển vốn kinh doanh sản xuất; Các doanh nghiệp ngày càng tham gia nhiều vào chuỗi giá trị toàn cầu; Khai thác, phân phối và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018).

Theo Nguyễn Hoàng Tiến (2018), tác động tích cực của liên kết kinh tế quốc tế:

- Khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của các nước thành viên, tăng cường phát triển các quan hệ thương mại và đầu tư. Tăng tổng sản phẩm quốc nội một cách bền vững.
- Hình thành cơ cấu kinh tế mới và ổn định vì lợi ích của toàn thể cộng đồng.
- Tạo động lực cạnh tranh lành mạnh với việc ứng dụng khoa học công nghệ để cơ cấu lại quy trình quản lý kinh tế nhằm tìm kiếm nhiều lợi ích và cơ hội phát triển.
- Nâng cao hiệu quả tổng thể của nền kinh tế toàn cầu.

Bên cạnh những tác động tích cực, liên kết kinh tế quốc tế cũng có những tác động tiêu cực đối với từng quốc gia thành viên và đối với nền kinh tế thế giới nói chung (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018):

- Gây sự xáo trộn các quan hệ kinh tế đã được hình thành trong nền kinh tế của từng nước bởi sự phức tạp của nền kinh tế toàn cầu.
- Hình thành các nhóm lợi ích cục bộ của các nước không vì lợi ích toàn cầu, ngay cả trong EU.

Các loại hình liên kết kinh tế quốc tế sau đây được trình bày từ mức độ liên kết thấp nhất đến cao nhất chung (Nguyễn Hoàng Tiến, 2018):

- Khu vực thương mại tự do (Free Trade Agreement-FTA): Là hình thức liên kết trong đó các nước thành viên thỏa thuận hạ thấp các hàng rào thuế quan và phi thuế quan (ví dụ: AFTA – Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ACFTA – Khu vực mậu dịch tự do ASEAN với sự tham gia của Trung Quốc, NAFTA – Khu vực buôn bán tự do Bắc Mỹ).
- Liên minh Hải quan (Custom Union) - thống nhất các chính sách thuế quan với các nước không phải thành viên (Ví dụ: Thị trường Chung châu Âu (EEC)).
- Thị trường Chung (Common Market): Là một hình thức liên kết cao hơn so với các hình thức liên kết khác. Nó có nội dung giống với khu vực mậu dịch tự do là loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Đồng thời, nó có đặc điểm tương tự với hình thức liên minh thuế quan. Tuy nhiên, nội dung liên kết của nó rộng hơn ở việc các hàng hóa sức lao động và vốn đầu tư được di chuyển tự do giữa các nước thành viên.
- Liên minh tiền tệ (Monetary Union): Là hình thức liên kết trong đó các nước thành viên có chung ngân hàng trung ương và các chính sách tiền tệ.
- Liên minh kinh tế (Economic Union): Thống nhất các chính sách kinh tế, tài khóa và tiền tệ.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Nghiên cứu lý thuyết thường bắt đầu từ phân tích các tài liệu để tìm ra cấu trúc, các xu hướng phát triển của lý thuyết. Từ phân tích lý thuyết, lại cần tổng hợp chúng lại để xây dựng thành một hệ thống khái niệm, phạm trù tiến tới tạo thành lý thuyết khoa học mới.

Phương pháp phân tích lý thuyết: Là phương pháp phân tích lý thuyết thành những mặt, những bộ phận, những mối quan hệ theo lịch sử thời gian để nhận thức, phát hiện và khai thác các khía cạnh khác nhau của lý thuyết từ đó chọn lọc những thông tin cần thiết phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Ở bài viết này, nhóm thu thập thông tin từ các nguồn dữ liệu thứ cấp như: Tạp chí và báo cáo khoa học, tác phẩm khoa học, Thông tin đại chúng (từ các bài báo trong nước cũng như nước ngoài),... về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và về những vấn đề xoay quanh việc Mỹ rời khỏi hiệp định này.

Phương pháp tổng hợp lý thuyết: Là phương pháp liên kết, sắp xếp từ các lý thuyết đã thu thập được thành một chỉnh thể để tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về chủ đề nghiên cứu. Từ các thông tin đã thu thập được, nhóm đưa ra các thách thức mà 11 nước còn lại trong Hiệp định CPTPP phải đối mặt khi không có Mỹ.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) ban đầu gồm 12 nền kinh tế tham gia đàm phán bao gồm: Ôt-xtrây-li-a, Pê-ru, Singapore, Bru-nây, Canada, Chi-lê, Nhật Bản, Malaysia, Mê-hi-cô, Newzealand, Hoa Kỳ và Việt Nam (Quý Lâm và Kim Phụng, 2015).

Vào ngày 11 tháng 11, bên lề Hội nghị Thượng đỉnh APEC ở Việt Nam, 11 quốc gia thuộc vành đai Thái Bình Dương quyết định tiếp tục duy trì hiệp định mặc dù Mỹ đã rút khỏi Hiệp định này chỉ 3 ngày sau khi Tổng thống Donald Trump nhậm chức. Thỏa thuận được đổi tên thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) để phản ánh sự đồng thuận mới giữa các thành viên sau 4 vòng đàm phán từ khi Mỹ rút khỏi Hiệp định (Pradumna B.Rana & Ji Xianbai, 2017).

Thỏa thuận mới này được trông đợi sẽ đem lại những cơ hội to lớn trong một khu vực tự do mậu dịch trải rộng từ châu Mỹ tới châu Á, là lực đẩy thương mại toàn cầu. CPTPP ra đời là bước ngoặt lịch sử trong thương mại thế giới, thể hiện nỗ lực vượt bậc của các quốc gia thành viên, đi tiên phong là Nhật Bản, sau khi Mỹ tuyên bố rút khỏi thỏa thuận này.

Sự tham gia của Mỹ giúp CPTPP chiếm gần 40% GDP của thế giới (khi không có Mỹ, con số này chỉ còn khoảng hơn 13%) và khoảng 30% tổng giá trị thương mại toàn cầu (Đặng Ánh, 2018). Việc Mỹ rời khỏi Hiệp định đã dẫn đến một số thách thức sau:

Tiềm năng kinh tế của các nước tham gia hiệp định này bị giảm sút

Việc Mỹ tham gia TPP sẽ giúp tổng xuất khẩu của 12 nước thành viên đạt khoảng 26,6% thương mại toàn cầu, trong đó có khoảng 11,4% đến từ thương mại nội khối, song việc thiếu vắng Mỹ đã khiến tổng xuất khẩu của 11 nước còn lại giảm còn 15,2% thương mại toàn cầu và 2,3% đến từ nội khối.

Sau khi rời khỏi TPP, ông Trump đã áp đặt thuế nhập khẩu khá cao đối với sản phẩm của nhiều nước. Có lẽ lợi ích to lớn nhất của hiệp định chính là việc xóa bỏ hầu hết các loại thuế xuất nhập khẩu giữa các nước và đối với các loại thuế không thể dỡ bỏ thì mức giảm sẽ rất đáng kể. Nếu Mỹ không rời khỏi CPTPP, các nước trong hiệp định có thể hưởng được mức thuế ưu đãi khi xuất khẩu vào thị trường lớn nhất thế giới này.

Cụ thể đối với Việt Nam, hàng nước ta vẫn vào thị trường Mỹ, tuy nhiên, lợi ích mà Việt Nam được hưởng sẽ ít hơn hẳn. Với TPP11, GDP tăng thêm chỉ đạt 1,32%, trong khi với TPP12 là 6,7%. Xuất khẩu với TPP11 tăng thêm 4%, trong khi TPP12 khoảng 15%. TPP11 làm tăng nhập khẩu 3,8%, còn TPP12 tăng nhập khẩu 10,5%. Điều đó có nghĩa so với TPP12, mức độ hưởng lợi của Việt Nam trong TPP11 giảm rất nhiều do thiếu lợi ích tăng thêm từ thị trường Mỹ.

Mỹ rút khỏi TPP là cơ hội vàng cho Trung Quốc

Hiệp định TPP từng được đánh giá là phương cách để Mỹ đẩy mạnh các hoạt động kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời giúp Washington đối trọng lại thế lực ngày càng lớn mạnh của Bắc Kinh trong khu vực.

Vì vậy, các nhà phê bình cho rằng quyết định đưa nước Mỹ rút khỏi Hiệp định TPP của ông Trump sẽ mở đường cho Trung Quốc gia tăng tầm ảnh hưởng của mình. Nếu Trung Quốc lọt vào khu vực hợp tác kinh tế chặt chẽ với hàng rào thuế quan gỡ bỏ, thì “công xưởng của thế giới” sẽ có thể đổ hàng hoá giá rẻ tràn ngập các nước thành viên khác. Trung Quốc cũng lại là “thiên đường hàng giả”, đặt sự sống còn của các ngành sản xuất tại các nước khác vào một dấu hỏi lớn. Khi mà lợi ích quốc gia bị tổn hại, các quy định không được tôn trọng, tương lai CPTPP có lẽ sẽ giống như WTO, “hữu danh vô thực”?

Kể từ khi ông Trump giành chiến thắng, Trung Quốc đã đẩy mạnh xúc tiến một phương án thương mại tự do thay thế tại châu Á dưới hình thức Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).

Tiếp sức cho những người theo chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch tại Mỹ và các nước trên Thế giới

Việc Mỹ rời khỏi TPP, đưa ra những rào cản thuế đối với nhập khẩu, cũng như khuyến khích các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất về trong nước, trong khi Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, cũng tìm mọi cách tăng kim ngạch xuất khẩu song lại dựng lên những rào cản đối với hàng nhập khẩu, giữ thị phần trong nước cho các

doanh nghiệp nội địa, là những minh chứng rõ nét về xu hướng theo đuổi chủ nghĩa bảo hộ. Và chính những căng thẳng kinh tế và địa chính trị nêu trên là mối đe dọa lớn đối với tăng trưởng toàn cầu.

Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) chứng minh rằng, toàn cầu hóa đóng góp 1,5 - 2% tăng trưởng kinh tế thế giới, làm cho hàng trăm triệu người thoát khỏi đói nghèo ở các nước đang phát triển. Ngân hàng Thế giới (WB) ước tính, nếu các rào cản thương mại hoàn toàn được dỡ bỏ thì mỗi năm các nước đang phát triển có thể tăng thêm thu nhập 142 tỷ USD.

Theo báo cáo của Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc tại châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP), chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển bị chậm lại khoảng 1,2%.

Chiến tranh thương mại toàn cầu

Việc Mỹ rút khỏi TPP kết hợp với các biện pháp bảo hộ, thực thi khẩu hiệu “Nước Mỹ trước tiên” dẫn đến chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc - cường quốc kinh tế số một và số hai thế giới.

Trong thời gian qua, Mỹ và Trung Quốc liên tục có động thái trả đũa nhau, không những làm dấy lên quan ngại về nguy cơ một cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, mà còn lôi kéo các nền kinh tế khác vào cuộc và châm ngòi cho cuộc chiến thương mại quy mô toàn cầu. Giới phân tích cho rằng, một cuộc chiến thương mại toàn cầu, nếu xảy ra, sẽ tạo một cú sốc tiêu cực đối với tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội của thế giới, có lẽ tương đương 1-3% trong vài năm tới. Mặc dù giới đầu tư có thể nhìn nhận mức thiệt hại này vẫn nằm trong tầm kiểm soát, song cũng không loại trừ tình hình này có thể trở nên xấu đi.

Không có Mỹ, các nước trong Hiệp định chỉ không được tăng lợi thế trên thị trường Mỹ thôi chứ không hoàn toàn mất thị trường Mỹ. Dù thiếu vắng sự tham gia của Mỹ - nền kinh tế lớn nhất trong số 12 nước tham gia TPP, song CPTPP vẫn là Hiệp định thương mại tự do lớn nhất khu vực, đứng thứ 3 thế giới sau Liên minh châu Âu (EU) và Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), hứa hẹn mang lại lợi ích đáng kể cho tất cả các nước tham gia.

Tính đến nay, đã có 3 trong 11 quốc gia thành viên chính thức phê chuẩn hiệp định này, bao gồm Mexico, Nhật Bản và Singapore, riêng Việt Nam dự định thông qua CPTPP vào tháng 10-2018 (Hà Vũ, 2018).

Mặc dù CPTPP đã được chấp thuận trên nguyên tắc ở cấp bộ trưởng, nhưng nó vẫn chưa có hiệu lực. Theo quy định hiệp định sẽ có hiệu lực 60 ngày sau khi có ít nhất 6 nước thành viên hoàn tất các thủ tục phê chuẩn (Đài Á Châu Tự Do, 2018).

Sau gần 2 năm tuyên bố rời khỏi TPP, vào tháng 4/2018, Tổng thống Donald Trump đã bất ngờ tuyên bố về việc xem xét quay trở lại nếu có những điều khoản “tốt hơn nhiều”

cho nước này so với những gì mà Washington đã thỏa thuận trước đây. Khả năng Mỹ quay lại với hiệp định có thể sẽ dẫn đến việc mở lại các vòng đàm phán về một số vấn đề khó khăn với cả các thành viên còn lại, cụ thể như vấn đề thuế xe tải hay mức độ mở cửa ngành công nghiệp ô tô trong nước của Nhật Bản... Ngoài ra, nếu Mỹ quay lại với CPTPP, rất có thể sẽ đòi hỏi thêm các nhượng bộ khác liên quan đến vấn đề nông sản của Mỹ. Trường hợp nếu Mỹ quay lại, Mỹ sẽ không còn là người làm chủ, đặt cuộc chơi như quá trình đàm phán về TPP do Mỹ khởi xướng và đặt ra luật chơi, khi 11 nước còn lại đã hoàn tất đàm phán, thế của nước Mỹ không còn như trước nữa.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bài báo cáo cho thấy được, dù rằng CPTPP gồm 11 nước sẽ không mạnh như khi có Mỹ, sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức nhưng CPTPP vẫn là một Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với nhiều tiêu chuẩn cao và toàn diện, không chỉ đề cập đến các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại,... mà còn xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống như lao động, môi trường, mua sắm Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù không có Mỹ, CPTPP vẫn còn rất nhiều nền kinh tế lớn hàng đầu thế giới tham gia hiệp định này như: Nhật Bản, Canada, Australia,... và đây vẫn là những thị trường đầy tiềm năng cho xuất khẩu cũng như đầu tư của các nước trong hiệp định cũng như đối với Việt Nam. Điều quan trọng hơn, CPTPP có thể sẽ tác động đối với thể chế cũng như việc hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở từng nước trong hiệp định.

Hiện nay trên thế giới có nhiều tín hiệu cho thấy, chủ nghĩa bảo hộ đang gia tăng ở nhiều nơi, nhưng nhiều nước vẫn nhận thức rằng tự do hóa thương mại là cần thiết. Dù toàn cầu hóa đang bị thách thức nghiêm trọng nhưng nhiều nước cũng thấy rằng không thể xóa bỏ toàn cầu hóa. Đặc biệt, cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 càng đòi hỏi sự gắn kết nhiều hơn nữa giữa các quốc gia. Nếu các nước không ý thức được điều đó mà quay sang chủ nghĩa bảo hộ, xa rời toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại thì chỉ gây bất lợi cho bản thân nước mình cũng như sự phát triển chung của thế giới. CPTPP được ký kết đã khẳng định quyết tâm cao của lãnh đạo những nền kinh tế hàng đầu thế giới như Nhật Bản, Australia, Canada... cũng như các nước ở mức phát triển thấp hơn như Việt Nam, Chile cùng nhau đồng lòng, tiếp tục con đường tự do hóa thương mại, tăng cường liên kết khu vực và toàn cầu.

Để có thể vượt qua những thách thức, duy trì và phát huy tối đa hiệu quả khuôn khổ CPTPP, các nước thành viên cần tận dụng tốt cơ hội khai thác thị trường, chủ động thực thi cam kết hội nhập gắn với nền kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh, thông thoáng, lấy sức ép và cạnh tranh là động lực đổi mới và phát triển. Các doanh nghiệp ở mỗi quốc gia cần chủ động hơn nữa trong việc tận dụng những cơ hội từ CPTPP mang lại. Theo đó, bên cạnh tìm hiểu thông tin, chuẩn bị một tâm thế cạnh tranh khu vực và

quốc tế, mỗi doanh nghiệp cần tập trung đổi mới, sáng tạo và nhạy bén trong kinh doanh, có kế hoạch xây dựng năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín về thương hiệu và chất lượng sản phẩm để có chiến lược kinh doanh dài hạn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ben Geier (2017), Mic Network Inc., How does Trump's TPP withdrawal impact global trade?, <https://mic.com/articles/166652/how-does-trumps-tpp-withdrawal-impact-global-trade#.r7rFOPLkH> truy cập ngày 19/09/2018.
- [2] Cao Cường, Báo điện tử Trí thức trẻ (2018), Những điều bất ngờ về CPTPP dưới góc nhìn của chuyên gia đàm phán quốc tế, <http://ttvn.vn/kinh-doanh/nhung-dieu-bat-ngo-ve-cptpp-duoi-goc-nhin-cua-chuyen-gia-dam-phan-quoc-te-nguyen-dinh-luong-42018838369443.htm> Truy cập ngày 12/09/2018.
- [3] Đặng Ánh (2018), Báo Tin Tức- Thông Tấn xã Việt Nam, Nền kinh tế số một thế giới và 'sức hút' của CPTPP, <https://baotintuc.vn/phan-tichnhan-dinh/nen-kinh-te-so-mot-the-gioi-va-suc-hut-cua-cptpp-20180308133447259.htm> truy cập ngày 13/09/2018.
- [4] Ely Ratner & Samir Kumar (2017). The United States Is Losing Asia to China, Foreign Policy, <https://foreignpolicy.com/2017/05/12/the-united-states-is-losing-asia-to-china/> truy cập ngày 16/09/2018.
- [5] Hà Vũ (2018). Thời Báo Kinh tế Việt Nam, Trình Quốc hội phê chuẩn CPTPP vào tháng 10/2018, <http://vneconomy.vn/trinh-quoc-hoi-phe-chuan-cptpp-vao-thang-10-2018-20180704104741718.htm> truy cập ngày 13/09/2018.
- [6] Jeffrey Frankel (2015), Why Support the TPP?, Project Syndicate, <https://www.project-syndicate.org/commentary/why-support-tpp-by-jeffrey-frankel-2015-10?barrier=accesspaylog> truy cập ngày 11/09/2018.
- [7] Lê Hồng Điệp (2015). The TPP's Impact on Vietnam: A Preliminary Assessment, ISEAS Perspective, No. 63.
- [8] Nguyễn Hoàng Tiến (2018), International Economic Business Management Strategy.
- [9] Nguyễn Minh Phong (2018), Báo An ninh Thủ đô, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP): Những thông điệp tích cực, <https://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/hiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-cptpp-nhung-thong-diep-tich-cuc/760877.antd> truy cập ngày 13/09/2018.
- [10] Nguyễn Thị Hồng Nhung (2017), Nghiên cứu quốc tế, Nội dung, tác động và triển vọng của Hiệp định CPTPP, <http://nghiencuuquocte.org/2017/12/13/noi-dung-tac-dong-va-trien-vong-cua-hiep-dinh-cptpp/> truy cập ngày 11/09/2018.

ABSTRACT

The purpose of this article is to identify a challenge that 11 countries participating The Comprehensive Partnership and Trans-Pacific Partnership (CPTPP) have to face off when The United States withdrawal this agreement. Besides the objective of removing tariff barriers, the CPTPP seeks to remove non-tariff barriers, open the service market, lay the foundation for some economic standards- intellectual property, environment standards among the stakeholders. The CPTPP is still continue but the lack of US is also a big shock with 11 remaining countries as the U.S accounts for 60% GDP of TPP's total GDP and about 40% merchandise trade in group.

Keywords: Challenge, CPTPP, United States.

THE IMPACT OF FINTECH DEVELOPMENT ON FINANCIAL INCLUSION IN ASIA COUNTRIES

Dinh Thi Thanh Van¹, Hoang Thi Ngoc Anh^{2,*}

¹University of Economics and Business

²FPT Software Company Limited

**Corresponding Author, Email: anhhhtn1404@gmail.com*

ABSTRACT

Fintech which is abbreviation for financial technology, is an industry that uses technology to provide financial services and make financial systems more efficient. Fintech plays an important role in improving access to financial services for all, at the same time, promoting financial inclusion. Financial inclusion represent for availability of financial system which is straightforward to access to useful financial products and services by everyone at reasonable prices. The study examined the relationship between Fintech development and financial inclusion in 45 Asian countries. Using the GMM regression technique, the paper confirms the correlation between Fintech development and financial inclusion through the enhancement of Fintech infrastructure and Fintech ecosystems to facilitate improve financial inclusion.

Keywords: Fintech, Fintech development, financial inclusion, Asia.

1 INTRODUCTION

In the context of the boom of the 4.0 Industrial Revolution with the strong development of high technology, this is a strategic time for banks to apply the digital transformation to improve their performance to serve individual, industries and public services while increasing the chances of financial inclusion for the majority of the population. According to data from the World Bank, estimated from 2011 to 2014, the proportion of people using formal financial services reached nearly 60%. Increasing income per capita requires financial services provided for individuals with better quality and reduce cost. Digital finance has been acknowledged by international as a comprehensive means to promote financial inclusion by reducing the cost of providing financial services (Wyman, 2017). The expansion of digital payment platforms has created opportunities for connecting the poor with financial products suppliers such as savings, credit, and insurance (Radcliffe and Voorhies, 2012). On the basis of financial inclusion, financial inclusion will no longer be universal but also being the connection by affordable devices

such as a smartphone, wearable device and through all radio signals to provide financial services as fast as possible (FST Media, 2015). This is challenging and opportunities for financial inclusion through the creation and integration of technology into social networks and cost reduction (Lee and Teo, 2015).

Financial inclusion is an issue promoted by countries all over the world, especially developing countries to promote economic growth. According to Word Bank, financial inclusion means individuals and businesses have access to useful financial products and services at reasonable prices, meeting their needs - transactions, payments, savings, credit, and insurance - done in a responsible and sustainable way. Nowadays, accessing to the financial services is easier and faster by technology, especially, Fintech is the key solution for financial inclusion. The more technology has been developing, the more Fintech becomes important. Fintech has become a top concern of scholars, planners, banks and institutions to exploit the ability to provide new creative solutions for promoting financial inclusion. Fintech is an acronym for financial technology, Fintech is an industry that uses technology to make smart financial systems and provide financial services more efficient. It is estimated that more than 1.7⁵ billion adults cannot access financial services. Fintech has played an increasingly important role in reshaping today's financial and banking landscape. This is an initiative to promote financial inclusion for those who are difficult to access financial services or do not use financial services. Therefore, Fintech is considered as a driving force for promoting financial inclusion in many countries. The findings in the study will be of great value to policymakers by development strategies of Fintech and the current importance of Fintech with the promotion of financial inclusion faster and cost savings. Governments and international organizations are pursuing support of Fintech initiatives to promote financial inclusion in recent years, which is given priority to both developed countries and developing countries in particular. Fintech has significantly reduced costs by providing services through innovative but simple ways⁶.

2 LITERATURE REVIEW

Financial inclusion is becoming highly important for a much number of countries worldwide, especially Asia, a growing literature has been evaluating it measurements, determinants, and effects. According to the research of Michelle (2014), the analysis shows that financial inclusion includes financial innovations, access to financial services, intermediary efficiency and financial literacy. Achieving financial inclusion requires narrowing the cash gap and digital payments (Dayadhar, 2015). In addition, connecting customers to the digital payment system through instant money transfer at a low cost

⁵ <https://globalfindex.worldbank.org/>

⁶ KPMG, Value of Fintech, 2017, <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/uk/pdf/2017/10/value-of-fintech.pdf>

(Radcliffe and Voorhies, 2012). The relationship between financial technology and financial popularity begins with a large number of people being denied financial services, who own mobile phones and want to be provided services. Mobile finance and related equipment can improve the main accessibility for this audience (World Bank, 2016). Research by Kim et al (2016) analyzed the acceptance of Fintech's services based on the feasible calculation model of Petty and Cacioppo and the model of TAM technology adoption, concern about information security CFIP. The study investigates the relationship between central and peripheral routes in accepting new technologies and services to determine the acceptance of Fintech for financial inclusion. Research by Ryoji Kashiwagi (2016) suggests that the more you search for information technologies like mobile phones to quickly and widely provide financial services at low cost, in other words, Fintech is a key for financial inclusion. Leong et al (2017) mentioned financial technology, or Fintech, affecting financial institutions, regulatory agencies, customers, and traders across many industries. Innovation especial technology has become potential finance revolution by making it more inclusive, decentralized and egalitarian (Jame Guild, 2017). Ozili's research (2018) discusses digital finance and its implications for financial inclusion and financial stability. Digital finance through Fintech has a positive impact on financial dissemination in emerging and advanced economies, and the convenience that digital finance provides to individuals has low and variable income is often more valuable than higher costs that will pay to get such services from conventional regulated banks than higher costs that will pay to get such services from conventional regulated banks. In digital age, Fintech which is one of player in financial revolution, are taking emergence of “for-profit, mission-driven” to drive through greater financial inclusion (Anju Patwardhan et al, 2018).

Factors affecting financial inclusion include financial innovations, access to financial services, effective intermediaries and financial literacy (Michelle, 2016). Digital finance which has substantial effects to financial inclusion, includes internet banking, mobile banking, wallets, credit card and debit card (Durai and Stella, 2019). A large number of the population has difficulty accessing financial services that own mobile phones and the provision of financial services through mobile phones and related devices can improve access to main financial resources for this object (Sethy, 2016). High costs are one of the reasons that prevent customers from receiving the products or services they need, especially those with poor financial backgrounds, will be excluded from financial services. Fintech has significantly reduced costs by providing services through innovative but simple ways⁷. Digital finance has been viewed internationally as a means of providing adequate opportunities to promote financial dissemination through reduced costs of providing financial services (ADB, 2016). Improve financial inclusion through digital inclusion (ING, 2016). The study of Francis Agyekum et al (2016) examined the

⁷ KPMG, Value of Fintech, 2017, <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/uk/pdf/2017/10/value-of-fintech.pdf>

relationship between increased access to digital financial services (DFS) and financial dissemination in low-income countries. Digital finance through Fintech startup significantly influences to financial inclusion in emerging and advanced economies, the advantage of Fintech when providing financial services to individuals with low and variable income is often more valuable to similar services of traditional bank (Ozili, 2018).

The study results show a positive trend of mobile phone use and negative trends of bank DFS facilities in the period of 2011 to 2014 in Ghana and the enhancement of technology will stimulate linkages positive results in financial inclusion.

Research topic "The impact of Fintech development on financial inclusion: The case of Asian countries" systematizes the theory of Fintech and financial inclusion from 2000s to current, assessing the status now of Fintech and financial inclusion. Since then, the topic analyzes the relationship and influence between Fintech development and financial inclusion by running a quantitative model. Through research results, the article provides recommendations for planners and Fintech companies to facilitate Fintech to develop and promote financial inclusion.

3 DATA AND METHODOLOGY

As an empirical study, the goal of this research is to find.

Variables

Hypotheticals:

H0_0: The development of Fintech does not impact to financial inclusion.

H1_0: Fintech development impacts to financial inclusion.

Table 1: Summary of variables and hypotheses

No.	Factor	Variables	Hypothetical impact (ACC)	Hypothetical impact (ATM)	Hypothetical impact (CRED)
1	The number of bank accounts per 1000 adults	$ACC_{i,t}$			
2	The number of ATMs per 100,000 adults	$ATM_{i,t}$			
3	Total private domestic credit over GDP	$CRED_{i,t}$			

No.	Factor	Variables	Hypothetical impact (ACC)	Hypothetical impact (ATM)	Hypothetical impact (CRED)
4	Mobile subscriptions density	$MOBI_{i,t}$	Positive	Positive	Positive
5	Internet density	$INT_{i,t}$	Positive	Positive	Positive
6	Electricity coverage	$ELEC_{i,t}$	Positive	Positive	Positive
7	Start-up attractiveness	$STA_{i,t}$	Negative	Negative	Negative
8	Innovation	$INNO_{i,t}$	Negative	Negative	Positive

Source: Summarize by the author

Dependent variables

In the paper, in order to assess the impact of Fintech development on financial inclusion, the study will use financial inclusion indicators based on research by Sarma and Sethy (Sarma, 2008; Sarma, 2012; Sethy, 2016): Number of bank accounts per 1000 adults ($ACC_{i,t}$); The number of ATMs per 100,000 adults ($ATM_{i,t}$) is based on some of the above studies used. In addition, the study will use additional indicators as a dependent variable to clarify the financial inclusion as possible. That is: Total private domestic credit over GDP (%) ($CRED_{i,t}$) (Okoye et al., 2017). The data used in this study includes 40 countries in Asia in period from 2010 to 2017.

Independent variables

With the index given by ING's research, the study selected the variables divided by two sub-indices: Fintech infrastructure and Fintech ecosystem. The Fintech infrastructure indicators reflect prerequisite conditions for Fintech develops. This section consists of 3 representative data variables: Mobile subscription density which reflects subscriptions per 100 inhabitants ($MOBI_{i,t}$), Electricity coverage which reflects share of population connected to the electricity grid ($ELEC_{i,t}$) and the percentage of the population in the internet network ($INT_{i,t}$). Through mobile phone coverage and the Internet is an essential opportunity to promote financial inclusion. Kpodar and Andrianaivo (2011b) also found a correlation between the financial inclusion and the penetration of mobile phones. They found that the penetration of mobile phones strengthens the process of credit allocation, leading to wider financial inclusion in the financial system. The research of Francis Agyekum et al (2016) also shows the positive impact of ICTs including the number of mobile and Internet subscribers to financial inclusion. Therefore, in the Fintech index system, the study selected 3 variables in the sub-index Fintech infrastructure is the

density of mobile subscribers, the percentage of internet users and the percentage of the population accessing the electricity network to represent Fintech infrastructure is ready to serve financial technology services. Research of World Bank (2016) implies that mobile phones connected to the Internet are affordable for digital technology finance which is best way for financial exclusion person.

Fintech ecosystem evaluates the business environment of countries for Fintech companies. The Start-up attractiveness represented by the time of starting a business is a representative of a nation's Fintech investment ecosystem ($STA_{i,t}$). At the same time, Innovation index reflect the comprehensive development for a Fintech ecosystem ($INNO_{i,t}$). In the sub-index of Fintech ecosystem, Start-up attractiveness variable is an indication of the ease of setting up a startup company through the start-up time to demonstrate the development base for a Fintech startup. According to experience of Kama and Adigun (2013) on financial inclusion in Nigeria, challenges and experiences of other jurisdictions show that there is a lack and waste of innovative based on related, has limited the completion of an important extension of the level of budget matching in Nigeria. In addition, innovation index is an important platform for Fintech.

The dataset includes in this study includes 40 countries in Asia from 2010 to 2017.

Table 2: Descriptive data

Variables	Number of observations	Mean	Std. Error	95% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
Country					
Year	320	2013.5	2.294876	2010	2017
Independent Variables					
ACC	200	1053.63	1235.626	10.2454	8114.603
ATM	320	50.9127	50.56411	.0913772	288.6319
CRED	312	65.8101	48.48711	4.645404	253.2622
Dependent Variables					
MOBI	320	111.1021	35.70623	1.184307	214.7349

Variables	Number of observations	Mean	Std. Error	95% Confidence Interval	
				Lower Bound	Upper Bound
INT	320	45.66378	26.62387	.25	99.4
ELEC	320	92.84814	13.70016	31.1	100
STA	320	25.84716	28.46019	2	187
INNO	320	35.65812	10.52678	4.6	66.42857

Source: Summarize by the author

The research will focus on answering the questions:

Question 1: Does Fintech development affect financial inclusion and how does it affect Asia? How is the level of that impact?

The hypothesis of the study:

Regression analysis model: From the assumption above, the research proposes a 6 variable linear regression model to evaluate the impact of Fintech development to financial inclusion.

The regression equation takes the following form:

$$ACC_{i,t} = \alpha ACC_{i,t-1} + \beta_1 MOBI_{i,t} + \beta_2 INT_{i,t} + \beta_3 ELEC_{i,t} + \beta_4 STA_{i,t} + \beta_5 INNO_{i,t} + e_{i,t} \quad (1)$$

$$ATM_{i,t} = \alpha ATM_{i,t-1} + \beta_1 MOBI_{i,t} + \beta_2 INT_{i,t} + \beta_3 ELEC_{i,t} + \beta_4 STA_{i,t} + \beta_5 INNO_{i,t} + e_{i,t} \quad (2)$$

$$CRED_{i,t} = \alpha CRED_{i,t-1} + \beta_1 MOBI_{i,t} + \beta_2 INT_{i,t} + \beta_3 ELEC_{i,t} + \beta_4 STA_{i,t} + \beta_5 INNO_{i,t} + e_{i,t} \quad (3)$$

(In particular, the index i represents each country, index t represents the year of observation.)

4 FINDINGS

For dynamic estimation models according to GMM, Sargasn's test results accept the hypothesis H0, the instruments used are reasonable. Testing of correlation also shows that there is no second-order correlation. Therefore, it can be confirmed that the use of GMM is appropriate. Results in dynamic models differ significantly from those in static models. When the study only stops at the static model, the conclusions can be skewed both in terms of impact and significance.

Dynamic and static models only have similar conclusions about the impact of the percentage of Internet users (INT) affecting the number of accounts. Meanwhile, the dynamic model further analyzes the impact of innovation index on number of ATMs and total domestic credit.

GMM method for dynamic panel data using the appropriate delay of instrumented variables. This is a dynamic panel data model with time parameters, country and delay variables. In addition, it also exploits the combined data of the table and does not bind the time series of table units in Panel Data. This allows the use of an appropriate structure to exploit the dynamics of data.

Comparing the results of two static models OLS, REM, FEM, and GMM dynamic model showed the difference in results, combining the analysis of the optimization of each method, this study selected dynamic estimation model GMM is the most optimal model for analyzing experimental results. Preliminary evaluation of the influence of Fintech on the financial inclusion performance is shown in Table 3.

Previous researches showed that the impact of Fintech on financial inclusion within conceptual and micro-based. Results are similar to those of other studies in Africa.

The regression results show that the variables INT is statistically significant only in the model of ACC and STA is statistically significant in the model of ATM and CRED. With 99% reliability, the model obtained is statistically significant, accepting the initial hypothesis that the research is given is the percentage of population accessing internet affects to the number of bank accounts; Start-up attractiveness affects total domestic credit. With 95% reliability, the model accepts the assumption that start-up attractiveness affects ATMs; accept hypothesis: the proportion of population accessing to internet has positive impact to number of bank accounts, start-up attractiveness have negative impact to ATMs and positive impact to total domestic credit. The model demonstrates the impact of Fintech development on financial inclusion by explaining the phenomenon of research.

Table 4: Regression Result for ACC variable

	Static model			Dynamic model
	OLS	REM	FEM	GMM
$ACC_{i,t-1}$				-.281488
$MOBI_{i,t}$	-2.477135	-2.477135	-5.295503	-15.8485
$INT_{i,t}$	22.76353***	22.76353***	31.01652***	64.77471***
$ELEC_{i,t}$	8.321913	8.321913	33.39664	-45.77882
$STA_{i,t}$	-1.786465	-1.786465	-.3245158	-11.17941

Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam tham gia đến lực lượng lao động trẻ và nền kinh tế Việt Nam

	Static model			Dynamic model
	OLS	REM	FEM	GMM
$INNO_{i,t}$	-15.29103	-15.29103	-4.015273	25.23137
LM		62.06***		
Wald (χ^2)				
Hausman (χ^2)		6.89***		
Sargan				3.09***
AR (1)				-0.77***
AR (2)				-0.84***
Notes: Confidence Interval *** 1%, ** 5%, * 10%				

Source: Summarize by the author

Table 5: Regression Result for ATM variable

	Static model			Dynamic model
	OLS	REM	FEM	GMM
$ATM_{i,t-1}$				.7509137
$MOBI_{i,t}$	.0904459**	.0904459**	.0889689**	.0369453
$INT_{i,t}$	.5422845***	.5422845***	.508058***	.0294385
$ELEC_{i,t}$	.1459694	.1459694	.1031551	.3291749
$STA_{i,t}$	.0969495**	.0969495**	.0976765**	.0911645
$INNO_{i,t}$	.3650869***	.3650869***	.2437693*	-.5530849**
LM		933.17***		
Wald (χ^2)				
Hausman (χ^2)		10.30***		
Sargan				2.28***
AR(1)				-2.87***
AR (2)				0.36***
Notes: Confidence Interval *** 1%, ** 5%, * 10%				

Source: Summarize by the author

Table 6: Regression Result for CRED variable

	Static model			Dynamic model
	OLS	REM	FEM	GMM
$CRED_{i,t-1}$				.8008333
$MOBI_{i,t}$	.0336384	.0336384	.0321176	.1682729
$INT_{i,t}$	.5336962***	.5336962***	.5102129***	-.5495797
$ELEC_{i,t}$	.200124	.200124	.1858849	.3516856
$STA_{i,t}$	.009168	.009168	.0104296	-.0386629
$INNO_{i,t}$	.2648008*	.2648008**	.1543461	2.87411***
LM				
Wald (χ^2)			22314.35***	
Hausman (χ^2)			12.48***	
Sargan				10.19***
AR(1)				-0.70***
AR (2)				0.58***
Notes: Confidence Interval *** 1%, ** 5%, * 10%				

Source: Summarize by the author

5 DISCUSSION

Fintech is a promising solution in Asia and the purpose of this article is to fill the gap of the lack of studies in this particular discipline. In the previous studies, researchers found no evidence of the link between Fintech and financial inclusion with two-year' time lag in Asia. This article results are consistent with previous studies, suggesting that internet density improve financial inclusion. These effects are gradual, becoming significant three years after the adoption of Fintech. Empirical evidence shows that the internet has a substantial positive relationship with financial inclusion, which means that the growth on the internet is related to the increase in finance (Olaniyi Evans, 2018).

The scale of the impact on the number of accounts is significant (64% increase after 3 years adopting internet). This impact is the result of reducing related issues of asymmetric information and transaction costs (Agyekum, 2016). With a unique platform on mobile devices access in the internet, bill payment, charge, money transfer (in and across borders) and other financial services can all be easily implemented (Donovan, 2012). In fact, India with more than 220 million smartphone users, lending is made easier through the application of high technology accessing to the internet, as it helps reach a wider audience when compared to the other approach. In Korea, 4G - LTE

networks cover up to 97%, the number of Internet users is nearly 44 million, making it one of the most connected online markets⁸. Due to the advantages of technology - electronics, Korea has a large e-commerce market where payment methods are also diversified and popular with the people, in which credit cards are the majority of Koreans national favorite. According to Findex report 2017, 95% of adults aged 15 and older own bank accounts. Korea has 146.5 million active internet banking accounts recorded as the end of 2018. Empirical evidence also shows that increasing the flow of information through the Internet makes it easy for Fintech to reach customers to improve financial literacy for people, which indirectly promotes financial inclusion. There is no doubt about potential development of Fintech influence to financial inclusion in Asia. This continent is young and hype-connected. It possesses an impressive internet penetration rate along with the nationwide usage of mobile phone.

While some policymakers are still considering the challenges and barriers, Fintech startups are making innovation solution to the benefit of all. The beauty of this new wave of innovation is that the mobile technology is a given and the use of data is front of mind⁹. Innovation in digital channels provide convenience for clients at a lower cost for banks and have been instrumental in helping suppliers overcome challenges related to infrastructure and geography. Meanwhile, financial inclusion also mentioned access to financial services for MSMEs. This is an object that has not been provided credit in the form of organized business, but can only provide credit under a personalized method. “The absence of traditional credit data for financially excluded individuals and MSMEs is a major barrier to accessing financing”¹⁰. This is an obstacle to financial inclusion for small and super small business entities. The model results also stated that innovation is a key of Fintech to enhance financial inclusion.

6 CONCLUSION AND POLICY IMPLICATION

Conclusion

Research confirms the important role of Fintech in promoting financial inclusion. When financial access to those who are difficult to access finance or do not use financial services with the participation of Fintech through mobile expansion and Internet use reduces both transaction costs and symmetric information, even for the poor. The benefit of lowering the cost of providing services through the expansion of Fintech for financial service providers and people who use financial services. Industry policymakers and sponsors need to Fintech to develop to achieve a wider financial system and financial inclusion.

⁸<https://www.statista.com>

⁹ <https://www.bbva.com/en/fintech-innovation-financial-inclusion/>

¹⁰ EY, 2017, Innovation in financial inclusion, Link: <https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/EY-innovation-in-financial-inclusion/%24FILE/EY-innovation-in-financial-inclusion.pdf>

Policy Implication

The important role of governments in developing Fintech is undeniable. Legislators play the role of the guarantors in the development of Fintech, keeping its related risks under control as important as securing the appropriate ecosystem infrastructure to promote financial inclusion. Through research results, a complete financial system and better financial inclusion when policymakers create a technology environment for Fintech. Investing in mobile infrastructure and the Internet is the cornerstone of Fintech's digital development. From the experience of China and Singapore, Fintech's infrastructure needs to focus on international technology and networks. For example, most Fintech services require customers to have smartphones connected to the internet. However, the limits of traditional banking infrastructure create an opportunity that Fintech can partner with banks to innovate digital banking services. China proved by the growth of online banking customers and increased online payments. These platforms are the driving force for online banking services such as Mobile banking and Internet Banking as one of the positive drivers of financial inclusion. The government needs to promote and manage commercial banks to collaborate with telecommunications providers to enhance the use of mobile banking. Online banking will not have a positive impact on financial inclusion if the government's investment in international internet connection to increase financial inclusion.

- Promote a digital approach for financial inclusion such as commit to effective coordination between Vietnam policymakers, State Bank of Vietnam, financial institutions, maintain active dialogue among key stakeholder, encourage industry and work with other national authorities to remove barriers.
- Expand the digital financial infrastructure: Improve and modernize the current financial systems, ensure the basic infrastructure. Enhance the internet penetration and its quality.
- Strengthen digital and financial literacy: Raise awareness among SME businesses about the advantages of using Fintech, encourage the consumers to choose the new technology, aid them to understand the benefit and risk of Fintech

In addition to simplifying business procedures, Fintech startups will be easier to develop, to provide services that are subject to financial exclusion without the current financial system providing service for this object.

Recommendations for Fintech companies in Vietnam

From the experience of Singapore, Hong Kong, and China, it can be seen that it is necessary for Fintech to understand the digital infrastructure, development, and research of the Fintech industry in Vietnam. The application of technology and its use regularly will open online financial products, especially mobile payments through mobile

and Internet platforms. Experience from China, mobile payments tend to be popular for small transactions, so e-wallets have grown with a number of big companies like Alipay, Penpay, etc. Besides, SME's capital needs or MSME leads to credit trends of businesses without having to apply strict regulations of traditional banks and institutions.

In addition, from analyzing the status of Asian countries, it can be seen that Asian Fintech companies in general and Vietnam in particular need to consider the following factors before joining Fintech industry.

- Understand the market limits: In these case studies, not all aspects of Fintech are attractive to users due to a number of reasons from artificial intelligence to local technology limitations in the country. Vietnamese startups need to investigate and allocate resources to research on aspects of Fintech that can be developed.
- Understand demographics: Every country has a prominent demographic. Because Fintech is digital-based and access to it exceeds the boundaries. Fintech startups in Vietnam need to understand the potential development of each country based on population, digital indigenous ratio and the effectiveness of digital technology in people like time for equipment digital.
- Investigation of human tendency: Depending on the needs of people, Fintech invests its resources. For example, while China uses India's priority payment and insurance, payment and loan services. Trends in each country are not the same as other trends.
- Select attractive industry: One of the most important factors related to starting a business is capital. As can be seen from the thesis, while Vietnam's VC investment went into operation, the hot field in the world is retail lending. Startup Vietnam should consider to operate in this area is also an attractive belief for investors.

With active Fintech, providing digital financial services to people needs to reduce costs when using the service. According to Michelle's study (2016), the provision of digital financial services will not promote financial inclusion when those services charge only for the sake of simplifying operations and reducing operating costs for banks. This is an opportunity for Fintech to dominate the digital financial technology market or to work with banks to provide efficient financial services and reduce costs.

REFERENCES

- [1] AGYEKUM, FRANCIS & LOCKE, STUART & HEWA-WELLALAGE, NIROSHA. (2016). Financial Inclusion and Digital Financial Services: Empirical evidence from Ghana, MPRA Paper 82885, University Library of Munich, Germany, revised 15 May 2017

- [2] DEMIRGUC-KUNT, A., KLAPPER, L., SINGER, D., ANSAR, S., & HESS, J. (2018). The Global Findex Database 2017: Measuring financial inclusion and the fintech revolution. The World Bank.
- [3] ING. (2016). The Fintech Index Assessing Digital and Financial Inclusion in Developing and Emerging Countries
- [4] LEE, DAVID KUO CHUEN AND ERNIE TEO. (2015). Emergence of Fintech and the LASIC Principles, Journal of Financial Perspective, Vol 3, 3.
- [5] KPODAR, K., & ANDRIANAIVO, M. (2011b). ICT, financial inclusion, and growth evidence from African countries, (No. 11-73). International Monetary Fund.
- [6] MIHASONIRINA ANDRIANAIVO VÀ KANGNI KPODAR. (2011). ICT, Financial Inclusion, and Growth: Evidence from African Countries, IMF Working Paper WP/11/73
- [7] OLANIYI EVANS. (2018). Connecting the poor: the internet, mobile phones and financial inclusion in Africa”, Digital Policy, Regulation and Governance, Vol. 20 Issue: 6, pp.568-581.
- [8] SARMA, M. (2012). Index of Financial Inclusion—A measure of financial sector inclusiveness. Money, Trade, Finance, and Development Competence Center in cooperation with DAAD Partnership and Hochschule für Technik und Wirtschaft Berlin University of Applied Sciences. Working Paper, (07)
- [9] SUSANTA KUMAR SETHY. (2016). Developing a financial inclusion index and inclusive growth in India, Theoretical and Applied Economics Volume XXIII (2016), No. 2 (607), Summer, pp. 187-206
- [10] KIM, Y., PARK, Y. J., CHOI, J., & YEON, J. (2016). The adoption of mobile payment services for “Fintech”. International Journal of Applied Engineering Research, 11(2), 1058-1061.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP FTA

Tạ Trần Trọng

Trường Đại học Văn hiến

Email: tatrantrong0206@gmail.com.

TÓM TẮT

Từ khi ký các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã phát huy tiềm lực trong nước kết hợp với các điều khoản của FTA và các tổ chức kinh tế Quốc tế khác, nước ta đã gặt hái nhiều thành công; tuy nhiên cũng nảy sinh nhiều trở ngại... Kết quả nghiên cứu: Tham luận khái quát một số nét về FTA và FTA thế hệ mới (FTAs); phân tích những thành tựu và thách thức của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) của Việt Nam khi gia nhập các FTA; từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu tầm vĩ mô và tầm vi mô nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Từ khóa: FTA, doanh nghiệp vừa và nhỏ, thành quả, thách thức, giải pháp.

1 GIỚI THIỆU

Hiệp định Thương mại tự do là một Hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Theo đó, các nước sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới có hơn 200 Hiệp định Thương mại tự do có hiệu lực. Các Hiệp định Thương mại tự do có thể được thực hiện giữa hai nước riêng lẻ hoặc có thể đạt được giữa một khối thương mại và một quốc gia

Từ khi ký các FTA đến nay nền kinh tế Việt Nam đã phát huy tiềm lực trong nước kết hợp với các điều khoản của FTA, nước ta đã gặt hái nhiều thành công; tuy nhiên cũng nảy sinh nhiều trở ngại... do vậy nghiên cứu “**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP FTA**” là cần thiết.

2 THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VIỆT NAM

Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Theo Nghị định (ngày 11/3/2018) của Chính phủ số 39/2018 /NĐ-CP; tổng hợp nội dung sau:

- Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực sản xuất có lao động hàng năm không quá 100 người, vốn không quá 20 tỷ đồng, doanh thu không quá 50 tỷ đồng... Doanh nghiệp vừa số liệu tương ứng: 200 người, 100 tỷ đồng và 200 tỷ đồng...
- Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ có lao động hàng năm không quá 50 người, vốn không quá 50 tỷ đồng, doanh thu không quá 100 tỷ đồng... Doanh nghiệp vừa số liệu tương ứng: 100 người, 100 tỷ đồng và 300 tỷ đồng...

Theo Cục Đăng ký quản lý kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư): Tính đến cuối 2016, cả nước có khoảng 612.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Trong năm 2017, tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động của cả nước là 153.307 doanh nghiệp (DN). Trong đó có 126.859 doanh nghiệp thành lập mới và 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Bốn tháng (tháng 1 đến tháng 4 năm 2018) đầu năm 2018: sau khi cộng DN mới với DN quay lại hoạt động trừ DN giải thể, số DN mới là 4063 DN.

Tổng hợp lại: Đến cuối 2018 tổng DN đang hoạt động là: 769.563 DN; trong đó khoảng 98% là DN VV. DN VV hiện chiếm gần 98% số doanh nghiệp của Việt Nam, đóng góp 40% vào GDP, trên 30% vào tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết 50% công ăn việc làm cho xã hội Việt Nam là nước có nền kinh tế mới nổi, doanh nghiệp là bộ phận quan trọng nhất, trong đó có DN VV đóng góp quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước.

Khái quát nội dung về các FTA

Phạm vi và các vấn đề được đề cập trong mỗi FTA là khác nhau, phụ thuộc vào lựa chọn và thỏa thuận giữa các Thành viên FTA. Tuy nhiên, với tính chất chung là hướng tới loại bỏ rào cản đối với phần lớn thương mại giữa các nền kinh tế thành viên, một FTA thường bao gồm các nội dung chính sau:

Một là: Nhóm các cam kết liên quan tới tự do hàng hóa (thương mại hàng hóa)

Nhóm này bao gồm các cam kết liên quan tới việc dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại hàng hóa giữa các Thành viên, cụ thể: Ưu đãi thuế quan (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu): Thường là một Danh mục liệt kê các dòng thuế được loại bỏ và lộ trình loại bỏ thuế (loại bỏ ngay hay sau một số năm).

Quy tắc xuất xứ: Bao gồm các cam kết về điều kiện xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan và thủ tục chứng nhận xuất xứ.

Loại bỏ hoặc cắt giảm các hàng rào phi thuế quan: Bao gồm các cam kết ràng buộc, hạn chế các biện pháp hạn chế/cấm xuất nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu, hàng rào kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ...

Ngoài ra, một số FTA giai đoạn sau này còn có thêm các cam kết về các vấn đề thúc đẩy, hỗ trợ cho thương mại hàng hóa, ví dụ: Hải quan và tạo thuận lợi thương mại: Bao gồm cam kết về quy trình, thủ tục, minh bạch thông tin... trong quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa. Các nguyên tắc trong đối xử với hàng hóa nhập khẩu khi lưu thông trong thị trường nội địa.

Hai là: Nhóm các cam kết liên quan tới tự do dịch vụ (thương mại dịch vụ)

Không phải FTA nào cũng có các cam kết về thương mại dịch vụ. Thường thì các FTA được đàm phán ký kết ở giai đoạn sau này mới có các cam kết về vấn đề này, thường sẽ bao gồm:

Mở cửa thị trường dịch vụ: Thường là một Danh mục các dịch vụ cam kết mở và các điều kiện mở cửa cụ thể:

Các nguyên tắc liên quan tới việc đối xử với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài khi họ cung cấp dịch vụ vào Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Ba là: Nhóm các cam kết liên quan tới các vấn đề khác

Các FTA giai đoạn sau này thường có thêm các cam kết về một hoặc một số các lĩnh vực khác không phải thương mại hàng hóa, dịch vụ nhưng có vai trò quan trọng trong thương mại, đầu tư giữa các Thành viên như: Đầu tư (có thể là cam kết về đầu tư độc lập hoặc cam kết về đầu tư gắn với mở cửa thị trường dịch vụ); Sở hữu trí tuệ; Cạnh tranh; Minh bạch, chống tham nhũng; Môi trường; Lao động...

Số các lĩnh vực và mức độ chi tiết của các cam kết trong mỗi lĩnh vực là khác nhau giữa các FTA, tùy thuộc vào sự quan tâm của các Thành viên và bối cảnh đàm phán.

Khái quát thành tựu chiến lược Việt Nam khi gia nhập FTA

Hiện nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Thời gian qua, nước ta đã ký kết và thực thi các hiệp định mở cửa thương mại quan trọng, trong đó tiêu biểu là trước khi gia nhập WTO, Việt Nam đã ký Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (năm 2000). Sau khi gia nhập Tổ chức WTO (năm 2007), Việt Nam tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) quan trọng khác có thể kể tới như: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu – EU - (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc thành thành viên của

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); FTA Bắc Mỹ (NAFTA); Thị trường Chung Nam Mỹ (MERCOSUR); các FTA ASEAN+1; FTA Australia-Hoa Kỳ (AUSFTA);...

Việt tham ký các hiệp định FTA cũng như các tổ chức Quốc tế khác, mở ra con đường hội nhập thuận lợi hơn cho các DN, trong đó có DNVVN của Việt Nam cũng như toàn bộ nền kinh tế với các đối tác thương mại lớn. Đồng thời, thông qua việc thực thi các cam kết trong đó môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam cũng được cải thiện mạnh mẽ, tạo điều kiện để DN tự do sáng tạo, kinh doanh, làm giàu cho mình và cho đất nước.

Thêm vào đó, sau khi Việt Nam ký các FTA, các nguồn vốn ODA và FDI vào Việt Nam xu hướng ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam về giá trị tuyệt đối ngày được nâng cao: Từ đó, môi trường kinh doanh cho DNVVN liên tục được cải thiện do nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ DNVVN phát triển như các nghị quyết của Chính phủ (từ các năm 2014, 2015, 2016) và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020... Theo đó, mục tiêu mà Chính phủ đặt ra là đến năm 2020, xây dựng DN Việt Nam có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, cả nước có ít nhất 1 triệu DN hoạt động, trong đó có các DN có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. triển khai thực hiện Nghị quyết 35, nhiều giải pháp cụ thể đã được tiến hành, nhiều cam kết mạnh mẽ của Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp đã được hiện thực hóa.

Tại Lễ phát động Phong trào thi đua “DN Việt Nam hội nhập và phát triển” (ngày 11/10/2016 tại Hà Nội), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh, trong thời kỳ đổi mới hội nhập và phát triển, cộng đồng DN, đội ngũ doanh nhân Việt Nam đã tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua, ngày càng khẳng định vai trò nòng cốt, tiên phong trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. DN trong đó có DNVVN là bộ phận quan trọng tạo ra của cải cho xã hội, tạo việc làm và sự thịnh vượng của quốc gia.

Nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam đang kêu gọi DNVVN tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn cầu (Logistics là một phần của quản trị chuỗi cung ứng bao gồm việc hoạch định, thực hiện, kiểm soát việc vận chuyển và dự trữ hiệu quả hàng hóa, dịch vụ cũng như những thông tin liên quan từ nơi xuất phát đến nơi tiêu thụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng...); bởi đây là một trong các ngành dịch vụ có ý nghĩa quan trọng trong thương mại quốc tế. Ông Trần Chí Dũng, Giám đốc Công ty Tri thức hậu cần, thành viên Ban Đào tạo của Hiệp hội doanh nghiệp Logistics Việt Nam, cho rằng: Ngành logistics tạo cơ hội to lớn cho sự tham gia của các DNVVN của Việt Nam. Hiện DNVVN Việt Nam rất tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và tìm hiểu kinh nghiệm từ các nền kinh tế khác, từ đó có thêm những giải pháp và hành động cụ thể để phát triển. Việt Nam đã có Chương trình hành động quốc gia về phát triển dịch vụ logistics, chính vì vậy khi phát triển và quản lý logistics tốt từ cả phía chính phủ và doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển cho cả doanh nghiệp và nền kinh tế. Ông Trần Chí Dũng cho biết thêm: “Để doanh nghiệp có thể hiểu

và tiếp cận được chương trình này thì phải có những hoạt động khác nhau. Chia ra thành từng nhóm, như là về phía nhà nước cần có những chính sách mới, có chi phí để các cơ quan nhà nước xúc tiến các hoạt động triển khai thu hút doanh nghiệp tham gia.

Thách thức đối với DNVVN Việt Nam sau khi gia nhập FTA

Bên cạnh những cơ hội từ sau gia nhập WTO và sau sau gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế mang lại cho DNVVN phát triển, liền theo đó là không ít khó khăn, thách thức đặt ra:

Một là, do quy mô vốn nhỏ nên các DNVVN không có điều kiện đầu tư nhiều vào nâng cấp, đổi mới máy móc, mua sắm thiết bị công nghệ hiện đại.

Vốn ngân hàng đóng vai trò quan trọng đối với các DNVVN, nhưng thực tế nhóm doanh nghiệp này rất khó tiếp cận được. Tại Lễ phát động Phong trào thi đua “DN Việt Nam hội nhập và phát triển” (đã nêu trên), Ông Bùi Ngọc Tường, Tổng Giám đốc doanh nghiệp chuyên vận hành, quản lý các nhà máy nước sạch, cho biết DN của ông đang phải vay vốn ngân hàng với lãi suất lên tới 11%/năm tại các ngân hàng thương mại tư nhân. DN không thể tiếp cận được với nguồn vốn lãi suất thấp của nhóm ngân hàng quốc doanh, vì thiếu tài sản đảm bảo. “Diện tích nhà xưởng, đất của chúng tôi được Nhà nước cho thuê miễn phí, cán bộ ngân hàng nói nếu xảy ra rủi ro không thể thu hồi đất này (theo ông Tường).

Hai là, Khó khăn về nguồn nhân lực: Đối với DN để bước lên bục vinh quang và được vinh dự là DN thành công thì nguồn vốn không hoàn toàn là yếu tố quyết định mà cốt lõi của nó chính là tư duy và định hướng của người chủ DN. Nói cách khác DN thành công phụ thuộc vào tầm nhìn của ông chủ và trình độ của lãnh đạo DN. Bên cạnh các chủ DN có xuất phát điểm từ hoàn cảnh khó khăn nhưng nhờ có trình độ, có động cơ phát triển và họ đã thành công thì có không ít các “ông bà chủ” DN giàu lên từ hoạt động các lĩnh vực không liên quan kinh tế. Họ thành lập DN, mặc nhiên trở thành giám đốc, và là chủ doanh nghiệp. Đối với các vị “công tử đại gia” này nếu khả năng họ có hạn mà không có tầm nhìn và sử dụng người thì chắc chắn DN hoạt động khó có hiệu quả... Ngoài ra các DNVVN không đủ tiềm lực thu hút nhân tài và cách để nuôi dưỡng nhân tài để họ phục vụ lại cho sự phát triển của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp học được vài chiêu thu hút, khi nhân tài đến một vài tháng rồi họ khăn gói ra đi...

Ba là, việc nắm bắt thông tin về FTA là vô cùng quan trọng vì nó có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Tuy nhiên, nhiều DN, đặc biệt là các DNVVN Việt Nam hiện vẫn chưa được trang bị đầy đủ hoặc ít quan tâm về những lợi thế mà FTA và các tổ chức kinh tế khác (CPTPP, AEC...) Việt Nam đã gia nhập mang lại. Kết quả khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vào năm 2017 cho thấy, tỷ lệ DN Việt Nam hiểu và sẵn sàng tham gia vào các “sân chơi” như Hiệp định TPP, AEC chỉ khoảng 20 - 30%. Hầu hết các DN gần như “mù tịt” về lộ

trình của Việt Nam trong AEC. Có tới 60 - 70% DN được khảo sát cho rằng, các hiệp định này không mấy ảnh hưởng đến họ.

Bốn là, DN Việt Nam, nhất là các DNVVN đang phát triển chủ yếu theo chiều rộng (tăng về số DN, lao động, vốn), nhưng chưa cải thiện nhiều về chất lượng và chiều sâu.

Năm là, thị trường tiêu thụ hàng hóa trong nước đang tràn ngập các mặt hàng nhập khẩu có chất lượng, thương hiệu và giá cả cạnh tranh hơn từ các nước đối tác. Đây là thách thức lớn đối với các nhà sản xuất trong nước. Hàng hóa Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu hấp dẫn khách hàng và chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

Sáu là, môi trường kinh doanh của Việt Nam dù đã được cải thiện đáng kể, nhưng chưa đủ minh bạch, thông thoáng và còn thiếu một hệ thống pháp luật đồng bộ, hiệu quả. Trong khi đó, việc cải cách khung thể chế kinh tế sẽ đòi hỏi bản thân các DN phải tái cấu trúc cách tổ chức hoạt động, cách sử dụng các nguồn lực, cũng như hệ thống công nghệ... có như vậy, DN mới có thể tồn tại trong môi trường kinh doanh thay đổi.

Bảy là, nguồn lực của DNVVN Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm, thâm nhập thị trường và phân phối sản phẩm do thiếu thông tin về thị trường, công tác marketing còn kém hiệu quả. Điều đó làm cho các mặt hàng của DNNVV khó tiêu thụ trên thị trường, năng lực kinh doanh còn hạn chế.

3 GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO HIỆU QUẢ CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM SAU KHI KÝ CÁC FTA

Giải pháp tầm vĩ mô của Nhà nước và Xã hội

Một là, Chính phủ đối với phát triển DNVVN trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay cần nuôi dưỡng, hỗ trợ DNVVN Việt từng bước có năng lực cạnh tranh trên thương trường quốc tế; hình thành được các sản phẩm, thương hiệu Việt danh tiếng, mang tầm khu vực và thế giới; tăng cường hợp tác liên kết khu vực DN trong nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); thúc đẩy các DNVVN tham gia chuỗi giá trị và mạng phân phối toàn cầu. Sản xuất kinh doanh hiệu quả đi liền với bảo vệ môi trường.

Hai là, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện khung chính sách, hành lang pháp lý tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho DNVVN phát triển.

Ba là, nâng cao nhận thức cho DNVVN thông qua công tác đào tạo, phổ biến, tuyên truyền về các khía cạnh, lĩnh vực cam kết của các Hiệp định WTO, TPP và FTA... tổ chức biên soạn các cẩm nang hướng dẫn DN về các cam kết trong những hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết.

Bốn là, nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số đánh giá đầy đủ, hiệu quả về việc hỗ trợ và phát triển DNVVN đối với các cơ quan Chính phủ, các địa phương có chỉ số yếu kém, chậm

phát triển. Trên cơ sở đó, cải thiện chất lượng phát triển DN theo cả chiều rộng và chiều sâu, đáp ứng được xu hướng hội nhập quốc tế.

Năm là, khuyến khích, hỗ trợ DNVVN đầu tư phát triển khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cho DN... thông qua ưu đãi cụ thể như: DN thay đổi máy thiết bị mới ưu tiên vay vốn lãi suất thấp; miễn giảm thuế một số năm.v.v

Sáu là, giải quyết tình trạng thiếu vốn cho doanh nghiệp. Trong khi doanh nghiệp thiếu vốn thì các ngân hàng kinh doanh và ngay cả Quỹ hỗ trợ phát triển không giải ngân được do những thủ tục quy định giá chặt chẽ của Nhà nước, làm cho các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh gặp nhiều khó khăn khi vay vốn hoặc khi doanh nghiệp có nhu cầu được bảo lãnh vay vốn. Vì vậy cần có những quy định thông thoáng hơn để có sự bình đẳng trong chính sách vay vốn. Nhà nước cần tạo ra một khung pháp lý hợp lý hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là: DNVVN, chẳng hạn như: Cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh với các tổ chức và cá nhân nước ngoài, giảm phí tiền sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất, giảm phí tiền thuê đất đai...

Bảy là, các tỉnh, thành phố cần tạo điều kiện thuận lợi cho các DN nhất là các DNVVN có mặt bằng sản xuất phù hợp, quy hoạch dành quỹ đất để có mặt bằng sản xuất tập trung tạo sự thuận lợi cho các doanh nghiệp và tránh tình trạng về sau phải di dời đối với những doanh nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi thành phố, gây tốn kém và mất ổn định. Các tỉnh, thành có các chính sách hỗ trợ riêng đối với các DNVVN đầu tư vào những vùng khó khăn và nông thôn, đặc biệt là những doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành những cụm, khu công nghiệp nhỏ để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giảm tình trạng lao động từ nông thôn ra thành thị, từng bước rút ngắn sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Tám là, Nhà nước cần tăng thêm hỗ trợ đào tạo đối với các DNVVN, cung cấp và tạo điều kiện cho họ tiếp cận được các nguồn thông tin, mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn... khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực có đóng góp tích cực cho xã hội, các doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao.

Chín là, lãnh đạo địa phương và các ngành nên tổ chức các cuộc gặp mặt với các doanh nghiệp thường xuyên hơn để kịp thời giải quyết các vướng mắc và có chính sách hợp lý về các vấn đề cụ thể như chính sách thuế, thủ tục hải quan, tín dụng ngân hàng... Các cấp chính quyền địa phương, các hiệp hội, câu lạc bộ doanh nghiệp, tổ chức các đợt tham quan học hỏi kinh nghiệm mô hình doanh nghiệp làm ăn giỏi, điển hình cho các chủ doanh nghiệp khác, các hộ nông dân, người buôn bán nhỏ có tiềm năng.

Mười là, các giải pháp liên quan đến sự hỗ trợ của xã hội, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNVVN: nhóm giải pháp này nhằm chủ động tháo gỡ các khó khăn cho cộng đồng DNVVN, đồng thời nâng

cao ý thức của cộng đồng xã hội đối với sự phát triển của các DNNVV tại Việt Nam: Phát động phong trào hỗ trợ khởi nghiệp; người Việt Nam sử dụng hàng Việt Nam...

Theo đó, nên chọn những DNVVN có tiềm năng nhất để hỗ trợ, để họ có thể vượt lên, từng bước trở thành đầu tàu của nền kinh tế, từ đó có những DN tư nhân mạnh, trở thành đối tác của các tập đoàn lớn thế giới, trở thành thương hiệu quốc gia. Không chỉ có sự hỗ trợ của Nhà nước, DNVVN cần có sự hỗ trợ của các Hiệp hội, cần có thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh để giúp các DNVVN vươn lên trở thành nơi cung cấp các dịch vụ cho DN lớn.

Nghiên cứu xây dựng kho ngoại quan ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Hỗ trợ DNVVN đưa hàng vào kho ngoại quan, tạo điều kiện thuận lợi cho DNVVN trong việc tiêu thụ sản phẩm. DNVVN có trách nhiệm góp vốn đầu tư hoặc thuê hạ tầng của kho ngoại quan để sử dụng. Phát triển đồng bộ thị trường hàng hoá, dịch vụ và thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất để tạo điều kiện cho DNVVN hoạt động có hiệu quả, có các nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh.

Giải pháp tâm vi mô đối với các doanh nghiệp

Một là, để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, DNVVN cần nâng cao nhận thức, chủ động trang bị kiến thức, tìm hiểu sâu các quy định của WTO, các cam kết trong các Hiệp định CPTPP, hiệp định FTA... từ đó tận dụng cơ hội, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh để DN phát triển... DN phải hoạt động sản xuất kinh doanh bài bản, chuyên nghiệp, đúng pháp luật, bắt nhịp được những chuẩn mực của khu vực và quốc tế, doanh nhân phải năng động sáng tạo, có kiến thức, có bản lĩnh kinh doanh dám đương đầu với hội nhập để vươn ra biển lớn.

Hai là, trong cạnh tranh thương mại, các DNVVN luôn phải nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ thương hiệu, sản phẩm, trí tuệ kinh doanh, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp mình. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam đã đối mặt với các vấn đề về bản quyền, sở hữu trí tuệ, kiểu dáng công nghiệp... dẫn tới hàng loạt các vụ tranh chấp, mâu thuẫn gây phiền hà cho hoạt động sản phẩm kinh doanh. Bởi vậy, tuân thủ quy tắc hoạt động của doanh nghiệp và biết bảo vệ các “nguồn tài nguyên” của doanh nghiệp sẽ giúp cho chính mỗi DNVVN phát triển thật sự.

Ba là, trong kinh doanh, khách hàng hay người tiêu dùng của mỗi doanh nghiệp luôn được coi là “thượng đế”. Các “thượng đế” luôn đòi hỏi nhiều DNVVN phải đáp ứng các nhu cầu mong muốn của mình. Do vậy, bằng việc cung cấp sản phẩm tốt, chất lượng, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, thỏa mãn nhu cầu khách hàng thì các doanh nghiệp đã tự tạo dựng được vị thế riêng cho mình. Việc nắm bắt nhu cầu, tâm lý của khách hàng hoặc nhóm khách hàng phù hợp với loại hình, ngành nghề kinh doanh của mỗi doanh nghiệp cũng chính là một giải pháp mà các DNVVN có thể thực hiện được và tạo ra những kết quả vô cùng khả quan.

Bốn là, mỗi DNVVN cần có phương hướng phát triển thông qua các kế hoạch, chiến lược, tầm nhìn, sứ mệnh hoạt động cụ thể. Đây được coi là cẩm nang cho sự phát triển của doanh nghiệp, đồng thời đây cũng chính là những hướng đi phù hợp nhất để mỗi doanh nghiệp nhanh chân bước tới thành công. Một giải pháp cũng được áp dụng đối với DNVVN đó là xây dựng tầm nhìn ngắn, trung và dài hạn trong sự phát triển của doanh nghiệp mình bằng việc xác định rõ các vấn đề về kinh tế, khách hàng, sự cạnh tranh, định hướng tương lai, triển vọng của doanh nghiệp, tính chuyên môn hóa cao trong việc tiếp xúc với khách hàng, uy tín, thương hiệu và giá trị cốt lõi mà mỗi doanh nghiệp cung cấp cho thị trường, xã hội...

Năm là, để hạn chế tối đa các thất bại như buộc phải giải thể, tự giải thể, tình trạng kinh doanh bị trì trệ, tạm, ngưng hoạt động thì các DNVVN cần thiết phải xác định được phạm vi và đối tượng mà doanh nghiệp mình hướng tới. Nói cách khác, trên cơ sở quy mô, tiềm lực của loại hình doanh nghiệp mình, các DNVVN cần có chiến lược phù hợp trong việc lựa chọn thị trường, phân khúc thị trường để khai thác, kinh doanh. Có thể nói, chọn lựa phân khúc thị trường phù hợp là một giải pháp và đồng thời cũng là sự chuẩn bị kỹ lưỡng, an toàn cho sự phát triển ổn định của mỗi doanh nghiệp.

Sáu là, chính mỗi DN cần khai thác hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ, thúc đẩy cho sự phát triển của DNVVN như: các giải pháp hỗ trợ từ nhà đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách, kế hoạch hỗ trợ của Nhà nước về nguồn vốn, tài chính, công nghệ, quản trị, kinh doanh... Đồng thời, sự liên minh, liên kết của nhóm doanh nghiệp kinh doanh, hoạt động cùng ngành nghề dưới các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên danh... cũng là một giải pháp phù hợp nhằm phát huy vai trò, thế mạnh của mỗi DN.

Bảy là, tận dụng tối đa những tiềm lực về vốn, nhân lực, thị trường, văn hóa, kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp lớn để từ đó có nền tảng giúp các DNVVN học tập hoặc nhận được sự giúp đỡ trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn. Đây cũng chính là sự tự thân vận động quan trọng của mỗi DNVVN trong kế hoạch thực hiện các chiến lược, mục tiêu kinh doanh của mình cùng với các đối thủ nặng ký trên thị trường. Hiểu về đối thủ và cân bằng hài hòa được các lợi ích với đối thủ trong kinh doanh sẽ tạo những cơ hội phát triển ổn định cho các DNVVN. Điều đó đồng nghĩa rằng các DNVVN cần biết cách giữ mối quan hệ tốt đẹp với các DN lớn trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt.

4 KẾT LUẬN

Những năm gần đây, xu thế kinh tế của khu vực Đông Nam Á và thế giới đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Chính điều này đã kéo theo một thực tế là các DNVVN bất ngờ phải đối mặt với sự khác biệt về nhiều khía cạnh liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại như: tư duy kinh doanh, nhận thức, niềm tin, tâm lý khách hàng, văn hóa ứng xử... Do vậy, cách thức để phát triển mỗi DN nói riêng và nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng DNVVN nói chung chính là việc sử

dụng có hiệu quả các giải pháp của Nhà nước, của cộng đồng xã hội và của chính các DNVVN. Việc áp dụng hiệu quả các giải pháp này không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển của mọi DN mà còn góp phần nâng cao vị thế của nền kinh tế Việt Nam trong khu vực và trên quốc tế.

Bên cạnh đó, tinh thần khởi nghiệp quốc gia được thổi vào các DN Việt với một trách nhiệm, niềm tự hào và sự tin tưởng. Ban chỉ đạo Chương trình khởi nghiệp quốc gia với những chuyên gia có trình độ, từ các bộ, ngành, hiệp hội, các viện nghiên cứu, các Trường đại học... xây dựng và giám sát việc thực thi chiến lược phát triển khởi nghiệp quốc gia với đủ thẩm quyền và chế độ đãi ngộ thích hợp... ***Sự kết hợp một cách hài hòa các giải pháp trên sẽ tạo những thuận lợi vô cùng lớn cho các DNVVN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tự phát triển nội lực cho chính mỗi DN ./.***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đại Tây Dương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo về tình hình hoạt động DN quý I/2016.
- [2] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2015 (PCI 2015); [1] Tham khảo các ý kiến của TS. Cao Sỹ Kiêm – Chủ tịch Hiệp hội DNNVV Việt Nam; TS. Vũ Tiến Lộc – Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan... trong một số Hội thảo về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.
- [3] Đậu Anh Tuấn (2015), Giải pháp hỗ trợ DN khi hội nhập.
- [4] Tổng cục Thống kê (2016), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2016.
- [5] Các website tapchitaichinh.vn, thoibaotaichinhvietnam.vn, trungtamwto.vn.
- [6] ovworld.vn/vi-VN/binh-luan/phan-trien-doanh-nghiep-vua-va-nho-o-viet-nam-575098.
- [7] [vohttps://news.zing.vn/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-45-gdp-nhung-phai-vay-von-lai-cao-post785248.html](http://news.zing.vn/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-45-gdp-nhung-phai-vay-von-lai-cao-post785248.html)
- [8] <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2017-05-15/ca-nuoc-co-612000-doanh-nghiep-dang-hoat-dong-43310.aspx>
- [9] <http://doimoidoanhnghiep.chinhphu.vn/bo-cao-doanh-ngh>
- [10] <http://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2188iep.html>
- [11] <http://ketoanthienung.com/quy-dinh-ve-doanh-nghiep-vua-va-nho-moi-nhat-2013.htm1/1>. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016);
- [12] Đại Tây Dương Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo về tình hình hoạt động DN Quý I/2016;
- [13] <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12405-fta-thuong-co-nhung-noi-dung-gi>

Ý ĐỊNH THEO ĐUỔI CÔNG VIỆC TẠI DOANH NGHIỆP GIA ĐÌNH: NGHIÊN CỨU ĐỐI VỚI SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Tuấn Dương*, Phan Minh Nam,
Lê Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Phước Thuyên**

Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Tp. Hồ Chí Minh

**Tác giả chính, Email: nguyentuanduong.cs2@ftu.edu.vn*

TÓM TẮT

Doanh nghiệp gia đình (family business) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới, và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Một số doanh nghiệp gia đình Việt Nam hiện nay đang có hoạt động kinh doanh hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Đối với doanh nghiệp nói chung, và doanh nghiệp gia đình nói riêng, hoạt động tuyển dụng nhân sự chất lượng cao là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh. Doanh nghiệp gia đình với những đặc trưng rất riêng, tạo ra sự khác biệt trong nhận thức của ứng viên khi lựa chọn nghề nghiệp. Đối với các doanh nghiệp gia đình, ứng viên bên ngoài (nonfamily applicant) góp phần to lớn đến khả năng thành công và mục tiêu kinh doanh trong dài hạn. Nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố thuộc thương hiệu nhà tuyển dụng là doanh nghiệp gia đình ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên bên ngoài. Nghiên cứu này dựa trên Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory) và Lý thuyết dự định hành vi (Theory of planned behavior – TPB) để tìm hiểu nhận thức của ứng viên về thương hiệu nhà tuyển dụng của doanh nghiệp gia đình và ảnh hưởng của nhận thức đó đến ý định theo đuổi công việc tại các doanh nghiệp này. Dựa trên 315 mẫu hợp lệ thu được từ khảo sát từ sinh viên năm ba, năm tư đang học tập trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, phần mềm SPSS 22.0 và AMOS 20.0 được sử dụng để phân tích số liệu nhằm kiểm định mức độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ biến không phù hợp, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định T-Test, và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả phân tích cho thấy, sử dụng cách gọi “doanh nghiệp gia đình” khi miêu tả một doanh nghiệp không tạo ra nhận thức tiêu cực của ứng viên về các yếu tố trong thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình. Đồng thời, không có sự khác biệt giữa sinh viên khối ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và sinh viên khối ngành khoa học xã hội và kinh doanh về ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình. Ngoài ra, các yếu tố Lương thưởng, An toàn chức nghiệp, Phong cách doanh nghiệp, Sự cải tiến, Khả năng tài chính và Cơ hội thăng tiến có ảnh hưởng tích cực đến quyết

định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình. Nghiên cứu cũng trình bày hàm ý nghiên cứu và đề xuất cho các nhà quản lý tại các doanh nghiệp gia đình trong công tác quản trị nguồn nhân lực, đặc biệt là công tác tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Từ khóa: Doanh nghiệp gia đình, tuyển dụng, thương hiệu nhà tuyển dụng, ý định theo đuổi công việc.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp gia đình là những doanh nghiệp mà trong đó các thành viên trong gia đình nắm phần lớn quyền sở hữu và có ít nhất một đại diện của gia đình hoặc dòng họ tham gia vào quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp (Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Gia đình châu Âu). Doanh nghiệp gia đình hiện đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Cụ thể, tại châu Âu, doanh nghiệp gia đình chiếm 85% số lượng doanh nghiệp, đóng góp gần 70% vào tổng GDP cho toàn châu Âu và chiếm 60% nguồn nhân lực của toàn khu vực. Con số này tại Bắc Mỹ là 90% doanh nghiệp, với số lượng nhân viên hơn 97 triệu người, chiếm 57% lực lượng lao động và đóng góp 60% vào tổng GDP (Ernst & Young, 2014).

Tại các doanh nghiệp, hoạt động quản trị nhân sự là một trong những hoạt động then chốt đóng vai trò vào việc doanh nghiệp đạt được những mục tiêu hoạt động của đơn vị. Đó là bước đệm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường sự kết nối giữa các phòng ban, từ đó nâng cao nhận thức về sứ mệnh và tầm nhìn của doanh nghiệp (Chuoop Theot Therith, 2009). Trong hoạt động quản trị nhân sự, tuyển dụng là mắt xích đầu tiên và quan trọng nhất, có tác động sâu sắc quyết định đến hiệu suất hoạt động, đồng thời là yếu tố cần thiết đóng góp vào sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nào (Barney và Wright, 1998; Huselid, 1995; Rynes và Cable, 2003). Những quyết định được đưa ra vào giai đoạn đầu của hoạt động tuyển dụng này sẽ ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu kinh doanh dài hạn của doanh nghiệp (Turban & Cable, 2003).

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Thương hiệu nhà tuyển dụng

Theo Katz (1960), thương hiệu nhà tuyển dụng (employer branding) là sự kết hợp của các nguyên tắc cơ bản liên quan đến marketing và nhân sự, dựa trên khái niệm người tiêu dùng sẽ có những nhận thức khác nhau về hình ảnh và thương hiệu của một tổ chức. Theo cách mà khách hàng tiềm năng dần có những hình dung về một thương hiệu sản phẩm so với các thương hiệu khác, người lao động cũng sẽ đánh giá các yếu tố giữa những công việc và công ty cạnh tranh nhau (Wallace và cộng sự, 2014). Tương tự như quảng cáo thì truyền tải đặc điểm của sản phẩm đến khách hàng, thương hiệu nhà tuyển dụng gợi mở rằng các khái niệm trong marketing cũng có thể áp dụng

được vào tuyển dụng, khi đó việc làm được xem xét như là sản phẩm và ứng viên được xem như khách hàng tiềm năng (Fyock, 1993). Bên cạnh đó, Lloyd (2002) cho rằng thương hiệu nhà tuyển dụng là tất cả những nỗ lực của doanh nghiệp trong việc truyền đạt với các nhân viên hiện tại và tiềm năng rằng doanh nghiệp đó là một nơi đáng để làm việc. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung vào việc truyền đạt các thông điệp của doanh nghiệp đến những ứng viên tiềm năng, cụ thể là ứng viên bên ngoài đối với doanh nghiệp gia đình.

Các yếu tố trong thương hiệu nhà tuyển dụng

Keller (1993) định nghĩa hình ảnh thương hiệu gồm các yếu tố liên quan đến sản phẩm và các lợi ích vô hình/chức năng/trải nghiệm được phản ánh qua giao tiếp thương hiệu và in dấu vào trí nhớ người tiêu dùng. Bên cạnh đó Padgett và Allen (1997) cũng đề cập đến hình ảnh thương hiệu dịch vụ bao gồm các kết quả mang tính chức năng và ý nghĩa vô hình khi người dùng trải nghiệm dịch vụ đó. Nói cách khác, cơ sở của cấu trúc hình ảnh thương hiệu là việc người tiêu dùng có liên kết với cả yếu tố chức năng hữu hình và ý nghĩa vô hình của thương hiệu. Trong yếu tố chức năng hữu hình ta xét đến mục đích sử dụng, các khía cạnh vật lý và có thể nhìn thấy được bằng mắt của sản phẩm (Katz, 1960) Còn các yếu tố vô hình liên kết với nhu cầu duy trì bản sắc cá nhân của con người, cải thiện hình ảnh cá nhân hay thể hiện con người họ (Aaker, 1997; Katz, 1960; Shavitt, 1960).

Với thương hiệu nhà tuyển dụng, Cable và Turban (2001) cho rằng khái niệm này được cấu thành từ hệ các niềm tin về những yếu tố cụ thể của công việc và tổ chức. Những yếu tố này bao gồm đặc điểm vô hình và đặc điểm hữu hình của tổ chức, công việc và các cá nhân làm việc trong tổ chức đó (Lievens và Slaughter, 2016). Qua quá trình phân tích học hỏi và kế thừa từ các nghiên cứu trước (Chapman và cộng sự, 2005; Uggerslev và cộng sự, 2012), nhóm tác giả lựa chọn tám yếu tố liên quan đến thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình và tiến hành phân tích xuyên suốt đề tài này, bao gồm:

Các yếu tố hữu hình:

1. Cơ hội thăng tiến - Advanced opportunities: Liên quan đến khả năng phát triển đi lên theo hệ thống cấp bậc trong một doanh nghiệp (Lievens và cộng sự, 2005);
2. Lương thưởng - Compensation: Mức thù lao mà một người nhận được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tương ứng với công việc họ đã làm và đóng góp cho doanh nghiệp (Turban, 2001);
3. An toàn chức nghiệp - Job security: Khả năng duy trì công việc của nhân viên tại một doanh nghiệp (Kraimer và cộng sự, 2005).

Các yếu tố vô hình:

1. Sự tin cậy - Trustworthiness: Thể hiện qua mức độ mà tổ chức đó được đánh giá là rộng lượng, trung thực và minh bạch (Kausel và Slaughter, 2011);
2. Sự cải tiến - Innovation: Thể hiện qua mức độ mà doanh nghiệp được đánh giá là sáng tạo (Kausel và Slaughter, 2011);
3. Ưu thế doanh nghiệp - Dominance: Thể hiện qua mức độ mà doanh nghiệp được nhìn nhận là thành công, phổ biến, chủ động và có sức ảnh hưởng đối với lĩnh vực của mình (Kausel và Slaughter, 2011);
4. Khả năng tài chính - Thrift: Thể hiện qua mức độ mà doanh nghiệp đó giữ gìn, cẩn thận trong chi tiêu và cách sử dụng quỹ tiền bạc (Slaughter và Greguras, 2009);
5. Phong cách doanh nghiệp - Style: Thể hiện qua mức độ mà ứng viên nhìn nhận doanh nghiệp đó là phong cách, thời thượng và biết nắm bắt xu hướng (Slaughter và cộng sự, 2004).

Ảnh hưởng của các yếu tố đó đến nhận thức của ứng viên bên ngoài

Từ các nghiên cứu trước về nhận thức đối với doanh nghiệp gia đình, nhóm tác giả cho rằng tên gọi “doanh nghiệp gia đình” được xem như dấu hiệu nhận biết cho loại hình doanh nghiệp. Dấu hiệu này liên quan đến nhiều khía cạnh của thương hiệu nhà tuyển dụng. Lievens và Slaughter (2016) đã chỉ ra rằng việc đo lường các yếu tố vô hình và hữu hình là một trong những cách đánh giá nhận thức về thương hiệu nhà tuyển dụng. Khi ứng viên tiếp xúc với cách gọi “doanh nghiệp gia đình” như dấu hiệu nhận biết loại hình doanh nghiệp, ứng viên sẽ đánh giá doanh nghiệp đó dựa trên tám yếu tố (bao gồm hữu hình và vô hình) trước khi quyết định có muốn làm việc cho doanh nghiệp đó hay không. Từ những phân tích này, nhóm tác giả quyết định áp dụng lý thuyết tín hiệu (Signaling theory) để làm rõ về nhận thức của ứng viên đối với các yếu tố trong thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình.

Nhận thức về thương hiệu nhà tuyển dụng và ý định theo đuổi công việc

Thương hiệu nhà tuyển dụng, thông qua tác động đến nhận thức, có ảnh hưởng quan trọng đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên đối với một tổ chức (Cable và Turban, 2003; Lemmink và cộng sự, 2003). Thuyết hành vi dự định (Theory of planned behavior – TPB) có thể xem là lý thuyết hữu ích để hiểu tại sao sự đánh giá các yếu tố của thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình lại ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc với doanh nghiệp gia đình đó. Giả thuyết cốt lõi của thuyết dự định hành vi cho rằng, quyết định về các hành vi là kết quả tất yếu của nhận thức (Fishbein và Ajzen, 1975). Xét trong bối cảnh mà đề tài đang nghiên cứu, các cá nhân là những người đưa ra quyết định và lựa chọn một cách lý trí dựa vào thông tin sẵn có. Vì vậy, hành vi là kết quả của quá trình đưa ra quyết định của một người hay một nhóm người

đã đánh giá những ý định của họ về việc thực hiện một hành vi, thái độ của họ đối với hành vi đó, những người xung quanh đánh giá hành vi đó như thế nào, và sự đánh giá của bản thân họ về mức độ thuận tiện khi thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1985). Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trước khi tham gia thực hiện một hành vi nào đó, cá nhân sẽ đánh giá và đưa ra ưu tiên dựa vào những niềm tin của họ đối với hành vi. Niềm tin đó càng mạnh mẽ thì khả năng cá nhân sẽ phát triển ý định thực hiện hành vi đó càng cao (Hale và cộng sự, 2002). Vì vậy, thuyết dự định hành vi là lý thuyết quan trọng để hiểu cách mà một ứng viên đưa ra quyết định liệu có theo đuổi công việc tại một doanh nghiệp gia đình hay không.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sơ bộ

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên các thang đo được kế thừa từ các bài nghiên cứu trước. Hiện tại, có rất ít bài nghiên cứu trong nước làm về chủ đề này và độ tin cậy không cao nên nhóm tác giả tập trung khai thác các thang đo đã được kiểm chứng và có giá trị ở các nghiên cứu đáng tin cậy ngoài nước (Bảng 3.1). Sau khi đã được tổng hợp, bảng hỏi được xem xét, chỉnh sửa lại bởi hai chuyên gia nhân sự nhằm hoàn thiện hơn về cả nội dung và hình thức. Về nội dung, bảng hỏi gồm 55 câu hỏi trong đó có 48 câu hỏi định lượng, 05 câu hỏi thông tin người thực hiện khảo sát và 02 câu hỏi sàng lọc. Trong đó có 48 câu hỏi định lượng được đo lường bởi thang đo Likert từ 1 đến 5 từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý”.

Trước khi khảo sát chính thức, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn thử trên đối tượng là 13 sinh viên trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh thuộc cả 2 khối ngành kinh tế và kỹ thuật. Nhóm tác giả đã nhận được một số góp ý về cách sử dụng từ ngữ, đặt và sắp xếp câu hỏi một cách khoa học, dễ hiểu. Tuy nhiên, không có bất kỳ góp ý nào dẫn đến việc loại bỏ hay bổ sung thêm câu hỏi. Do đó, nhóm tác giả chỉnh sửa một số lỗi trên để hoàn thiện bảng hỏi chính thức cho nghiên cứu.

Nghiên cứu chính thức

Nhóm tiến hành thu thập dữ liệu dựa trên hai cách: Phát phiếu khảo sát trực tiếp và khảo sát online. Đối với hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp, nhóm tác giả thực hiện bằng cách phát phiếu khảo sát tại các trường Đại học trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng gửi đường link khảo sát trực tuyến qua thư điện tử và các mạng xã hội.

Phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này gồm có phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Sau quá trình thu thập dữ liệu, nhóm tác giả tiến hành mã hóa và làm sạch dữ liệu thông qua quá trình sàng lọc các bảng khảo sát phù hợp và đạt yêu cầu để đưa vào phân tích thống kê mô tả. Ngoài ra, kiểm định Cronbach's Alpha được tiến hành nhằm kiểm định độ tin cậy của

thang đo và tương quan giữa các biến quan sát trong thang đo, nhằm loại bỏ các biến không đồng nhất, tránh các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Đồng thời, để xác định được sự phù hợp của số liệu nghiên cứu với mô hình lý thuyết, phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA cũng được sử dụng. CFA là một trong những kỹ thuật thống kê của mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho chúng ta kiểm định các biến quan sát (measured variables) đại diện cho các nhân tố (constructs) tốt đến mức nào.

Cuối cùng, Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu đã đề xuất. Mô hình cấu trúc chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau chính vì thế phù hợp với mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu có 9 biến độc lập: Sự tin cậy, Lương thưởng, Năng lực tài chính, Ưu thế doanh nghiệp, An toàn chức nghiệp, Cơ hội thăng tiến, Sự cải tiến, Phong cách doanh nghiệp, Sự phù hợp với người quản lý trong doanh nghiệp và nhân tố phụ thuộc Ý định theo đuổi công việc. Thang đo được xây dựng trong bài nghiên cứu được tổng hợp theo bảng 3.1.

Bảng 3.1. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
Sự tin cậy (TRU)	TRU1: Tôi cho rằng môi trường làm việc trong doanh nghiệp gia đình thì thân thiện. TRU2: Tôi cho rằng công việc trong doanh nghiệp gia đình thoải mái và phù hợp với mình . TRU3: Tôi cho rằng môi trường làm việc trong doanh nghiệp gia đình thì công bằng, bình đẳng. TRU4: Tôi cho rằng mọi người trong doanh nghiệp gia đình hợp tác và sẵn sàng cùng nhau làm việc. TRU5: Tôi cho rằng mọi người trong doanh nghiệp gia đình thường xuyên hỗ trợ, giúp đỡ nhau.	Thang đo của Slaughter và các cộng sự (2004)

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
	TRU6: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình thì quan tâm đến nhân viên của mình. TRU7: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình đối xử với nhân viên một cách chân thành, thành thật. TRU8: Tôi cho rằng công việc trong doanh nghiệp gia đình mang tính cá nhân, riêng lẻ, độc lập. TRU9: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình gắn bó với nhân viên và đối xử với nhân viên như thành viên trong gia đình. TRU10: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình thì đáng tin cậy để lựa chọn là nơi làm việc của mình.	
Lương thưởng (COM)	COM1: Tôi cho rằng làm việc trong doanh nghiệp gia đình sẽ nhận được mức lương tốt. COM 2: Tôi nhận thấy doanh nghiệp gia đình có nhiều ưu đãi khác ngoài lương cho nhân viên như thưởng, trợ cấp, bảo hiểm,... COM 3: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình có tình hình tài chính ổn định và có thể đảm bảo được quyền lợi của nhân viên về lương thưởng.	Thang đo của Turban (2001)
Năng lực tài chính (THR)	THR1: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình quan tâm nhiều về chi phí kinh doanh. THR2: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình quan tâm nhiều đến việc sử dụng ngân sách hợp lý. THR3: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình quan tâm đến việc chi tiêu tiết kiệm trong kinh doanh. THR4: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình thường hay khó khăn về mặt tài chính.	Thang đo của Slaughter và cộng sự (2004)

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
Ưu thế doanh nghiệp (DOM)	DOM1: Tôi cho rằng khả năng thành công của doanh nghiệp gia đình cao . DOM2: Tôi thấy rằng doanh nghiệp gia đình hiện nay rất phổ biến và nhiều người biết đến. DOM3: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình thường có sức ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực kinh doanh của mình. DOM4: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình có nhiều công việc và bận rộn với công việc kinh doanh của mình. DOM5: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình chủ động trong lĩnh vực kinh doanh của mình.	Thang đo của Slaughter và cộng sự (2004)
An toàn chức năng nghiệp (JS)	JS1: Tôi nghĩ rằng doanh nghiệp gia đình tạo cơ hội cho nhân viên được nắm giữ một vị trí trong lâu dài. JS2: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình đảm bảo được sự an toàn chức năng nghiệp (công việc ổn định, bảo hộ được công ăn việc làm lâu dài) cho nhân viên. JS3: Tôi cho rằng công việc trong doanh nghiệp gia đình đảm bảo được cuộc sống cho nhân viên. JS4: Tôi cho rằng làm việc trong doanh nghiệp gia đình có thể đem lại được tương lai ổn định cho nhân viên.	Hiệu chỉnh từ thang đo của Lievens và cộng sự (2005) Arijs và cộng sự (2018)
Cơ hội thăng tiến (OPP)	OPP1: Tôi cho rằng làm việc trong doanh nghiệp gia đình sẽ có nhiều cơ hội để thăng tiến. OPP2: Tôi cho rằng cơ hội thăng tiến khi làm việc trong doanh nghiệp gia đình thì đa dạng.	Hiệu chỉnh từ thang đo của Lievens và cộng sự (2005)

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
	OPP3: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình đưa ra được viễn cảnh về vị trí cao hơn trong công việc cho nhân viên. OPP4: Tôi nghĩ rằng làm việc trong doanh nghiệp gia đình sẽ giúp tôi xây dựng được sự nghiệp của mình. OPP5: Tôi cho rằng làm việc trong doanh nghiệp gia đình sẽ có thể tạo cho tôi cơ hội được thực hiện những dự án nước ngoài. OPP6: Tôi cho rằng khi làm việc trong doanh nghiệp gia đình, tôi sẽ có cơ hội được sống và làm việc ở những nơi xa. OPP7: Tôi cho rằng khi làm việc trong doanh nghiệp gia đình, tôi sẽ có cơ hội được tham quan nhiều nước trên thế giới.	Arijs và cộng sự (2018)
Sự cải tiến (INN)	INN1: Tôi thấy công việc trong doanh nghiệp gia đình thích thú, hấp dẫn. INN2: Tôi cảm thấy hào hứng và phấn khởi khi được làm việc trong doanh nghiệp gia đình. INN3: Tôi thấy công việc trong doanh nghiệp gia đình khác biệt và độc đáo. INN4: Tôi thấy doanh nghiệp gia đình sáng tạo trong công việc của mình. INN5: Tôi nhận thấy công việc trong doanh nghiệp gia đình nhàm chán. INN6: Tôi nhận thấy công việc trong doanh nghiệp gia đình dễ dàng, không có nhiều thay đổi, đổi mới. INN 7: Tôi cho rằng công việc trong doanh nghiệp gia đình mang tính nguyên mẫu, rập khuôn.	Thang đo của Slaughter và cộng sự (2004)

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
Phong cách doanh nghiệp (STY)	STY1: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình có phong cách rất riêng biệt, độc đáo. STY2: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình rất hợp thời và hiện đại. STY3: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình rất nhanh nhạy với những xu hướng mới. STY4: Tôi cho rằng doanh nghiệp gia đình bắt kịp với xu hướng hiện tại.	Thang đo của Slaughter và cộng sự (2004)
Sự phù hợp với người quản lý trong doanh nghiệp (PSFS)	PSFS1: Những điều bạn đánh giá cao trong cuộc sống và những điều mà người quản lý bạn ở doanh nghiệp gia đình. PSFS2: Những điều bạn đánh giá cao trong cuộc sống và những điều mà người quản lý bạn ở doanh nghiệp gia đình. PSFS3: Phong cách làm việc của bạn và phong cách làm việc của người quản lý bạn ở doanh nghiệp gia đình. PSFS4: Lối sống của bạn và lối sống của người quản lý bạn? PSFS5: Phong cách lãnh đạo của người quản lý bạn ở doanh nghiệp gia đình và phong cách lãnh đạo mà bạn mong muốn.	
Ý định theo đuổi công việc (JPI)	JPI1: Tôi sẽ chấp nhận làm việc trong doanh nghiệp gia đình. JPI2: Tôi muốn có nhiều thông tin hơn về doanh nghiệp gia đình để lựa chọn là nơi làm việc của mình.	Thang đo của Aiman-Smith và cộng sự (2001)

Biến nghiên cứu	Thang đo/Phát biểu	Nguồn tham khảo
	JPI3: Tôi nhất định sẽ tham gia phòng vấn của doanh nghiệp gia đình khi có cơ hội.	
	JPI4: Tôi sẽ chủ động theo đuổi một vị trí nhất định trong doanh nghiệp gia đình.	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4 KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô tả mẫu nghiên cứu

Sau khi làm sạch dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả thu được 315 mẫu hợp lệ của ứng viên có độ tuổi từ 18-25 đang học tập tại các trường đại học trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể, trong mẫu khảo sát đã chọn lọc có đến 64,4% sinh viên thuộc ngành Kinh tế và Kinh doanh, sinh viên thuộc ngành Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ chiếm 35,6% tổng số mẫu khảo sát. Trong yếu tố số năm học, nhóm tác giả thống kê được 86,3% đối tượng khảo sát là sinh viên năm 3, tiếp đến là sinh viên năm 4 chiếm 13,7% trong tổng số mẫu. Về giới tính của mẫu nghiên cứu, giới tính Nữ chiếm 59% và giới tính nam chiếm 41%. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu thỏa mãn tỉ lệ tối thiểu 5 mẫu cho một tham số cần ước lượng (Hair & cộng sự, 2006; Kline, 1998) và đảm bảo sự đại diện cho tổng thể trong nghiên cứu.

Kiểm định mô hình thang đo

Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Trong lần phân tích đầu tiên, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của nhân tố của thang đo Ưu thế doanh nghiệp chỉ đạt 0,615 (nhỏ hơn 0,7). Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted đều có giá trị nhỏ hơn 0,7. Do đó, nhóm tác giả quyết định sẽ loại thang đo Ưu thế doanh nghiệp ra khỏi mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng của biến quan sát TRU8R (Sự tin cậy) = -0,36, THR4 (Năng lực tài chính) = 0,29 (nhỏ hơn 0,4) nên sẽ bị loại khỏi mô hình. Các biến còn lại đều thỏa mãn độ tin cậy sẽ được giữ lại trong phân tích tiếp theo.

Bảng 4.1. Kết quả thống kê mẫu và kiểm định Cronbach's Alpha

Biến	Items	Mean	SD	Cronbach's Alpha	Biến	Items	Mean	SD	Cronbach's Alpha	
TRU	TRU1	3,5175	0,78329	0,859	OPP	OPP1	3,3524	1,03426	0,886	
	TRU2	3,3048	0,79557			OPP2	3,3397	1,00104		
	TRU3	2,7270	1,03831			OPP3	3,2317	0,94445		
	TRU4	3,3333	0,95103			OPP4	3,2857	0,96480		
	TRU5	3,5175	0,95212			OPP5	3,0571	0,94257		
	TRU6	3,3841	0,96849			OPP6	2,9905	0,94257		
	TRU7	3,2127	0,98516			OPP7	2,9651	0,92835		
	TRU8r	3,0444	1,06684		STY	STY1	3,3365	0,88211	0,806	
	TRU9	3,2095	0,94796			STY2	3,2765	0,88319		
	TRU10	3,2857	0,82223			STY3	3,3587	0,86412		
COM	COM1	3,2740	0,91066	0,766	STY4	STY4	3,3337	0,86316		
	COM2	3,2926	0,94945			PSFS	PSFS1	3,2762	0,89045	0,719
	COM3	3,1815	0,89698				PSFS2	3,2444	0,88903	
THR	THR1	3,5559	0,94285	0,714			PSFS3	3,2254	0,92900	
	THR2	3,5126	0,96153		PSFS4	3,2222	0,91074			
	THR3	3,5199	1,00707		PSFS5	3,3492	0,88438			
	THR4	3,2220	0,86283		INN	INN1	3,6032	0,86951	0,890	
JS	JS1	3,5143	0,89707	0,8		INN2	3,7048	0,99608		
	JS2	3,5429	0,88183			INN3	3,5016	0,85352		
	JS3	3,4134	0,89268			INN4	3,5492	0,82937		
	JS4	3,2762	0,82356			INN5	3,5714	0,89788		
DOM	DOM1	3,1810	0,80343	0,615		INN6	3,5206	0,96535		
	DOM2	3,4349	0,87320			INN7	3,4190	0,92158		
	DOM3	3,1333	0,92798		JPI	JPI1	3,4159	0,92130	0,893	

Biến	Items	Mean	SD	Cronbach's Alpha	Biến	Items	Mean	SD	Cronbach's Alpha
	DOM4	3,5365	0,77855			JPI2	3,6730	0,82036	
	DOM5	3,6698	0,82875			JPI3	3,5143	0,89351	
						JPI4	3,4540	0,87076	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ SPSS.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Các nhân tố thỏa mãn hệ số tin cậy từ kiểm định Cronbach's Alpha được sử dụng vào phân tích nhân tố khám phá. Từ kết quả phân tích EFA trong lần đầu tiên, ta thấy thỏa mãn các yếu tố: (1) Giá trị Sig. trong kiểm định Bartlett = 0,000 < 0,05; (2) $0,5 < \text{Hệ số KMO} = 0,920 < 1$; Phương sai trích = 61,788% > 50%; Giá trị Initial Eigenvalues = 1,049 > 1. Bên cạnh đó, biến quan sát TRU3 (Sự tin cậy) và STY1 (Phong cách doanh nghiệp) có hệ số tải nhân tố bé hơn 0,5 nên sẽ được loại khỏi thang đo trong các phân tiếp theo. Kết quả ma trận xoay nhân tố thu được 10 nhân tố hội tụ đúng với giả thuyết ban đầu.

Bảng 4.2. Ma trận xoay phân tích nhân tố khám phá EFA

	Component									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
INN5	0,816									
INN7	0,781									
INN6	0,768									
INN2	0,731									
INN3	0,694									
INN4	0,678									
INN1	0,675									
OPP2		0,769								
OPP5		0,752								
OPP7		0,751								
OPP1		0,744								
OPP6		0,728								
OPP3		0,713								

Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam tham gia
đến lực lượng lao động trẻ và nền kinh tế Việt Nam

Component										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
OPP4		0,665								
TRU7			0,728							
TRU5			0,696							
TRU6			0,694							
TRU1			0,686							
TRU2			0,667							
TRU9			0,648							
TRU4			0,602							
TRU10			0,528							
JPI3					0,713					
JPI4					0,696					
JPI1					0,675					
JPI2					0,664					
PSFS3						0,720				
PSFS4						0,657				
PSFS5						0,646				
PSFS1						0,637				
PSFS2						0,600				
JS2							0,652			
JS3							0,603			
JS1							0,564			
COM3								0,727		
COM2								0,667		
COM1								0,614		
STY3									0,739	
STY4									0,707	

Component									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STY2								0,661	
THRIFT 3									0,708
THRIFT 1									0,705
THRIFT 2									0,586

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ SPSS.

Phân tích T-test

Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình, nhóm tác giả tiến hành phân tích đánh giá của các ứng viên đối với các nhân tố trên. Phân tích trung bình mẫu và kiểm định t-test với giá trị kiểm định $t = 3$ được sử dụng (3 là điểm chính giữa trong thang Likert thể hiện mức độ trung lập) để kiểm định nhận thức của ứng viên về thương hiệu nhà tuyển dụng gia đình. Nhận thức của ứng viên về thương hiệu doanh nghiệp gia đình lớn hơn 3 được xem là tích cực và tiêu cực nếu nhỏ hơn 3. Mục đích của nhóm tác giả khi tiến hành kiểm định t - test này là để có thể suy rộng giá trị trung bình cho cả tổng thể. Kiểm định t-test suy rộng cho tổng thể nếu cho thấy Sig. của các biến này nhỏ hơn 5%, ta kết luận các biến có giá trị trung bình khác 3 một cách có ý nghĩa với độ tin cậy 95%.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Trong bước phân tích này, các biến quan sát cần có trọng số chuẩn hóa lớn hơn 0,6 để thang đo đạt được giá trị hội tụ (Hair et al. (2006)). Sau khi tiến hành phân tích CFA lần 01, các biến quan sát PSFS2, PSFS4 (Sự phù hợp với người quản lý) không thỏa trọng số chuẩn hóa lớn hơn 0,6 nên các biến này sẽ bị loại ra khỏi mô hình. Nhóm tác giả thực hiện phân tích CFA lần 2, hệ số chuẩn hóa của biến quan sát PSFS1 (Sự phù hợp với người quản lý) bé hơn 0,6 do đó sẽ bị loại ra khỏi thang đo. Kết quả phân tích CFA lần 3 cho thấy các biến quan sát đều có hệ số chuẩn hóa lớn hơn 0,6. Như vậy, thang đo dùng để kiểm định tác động của 9 nhân tố đến ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình đạt được giá trị hội tụ.

Bảng 4.3. Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa – Phân tích CFA

Biến			Trọng số		
Sự tin cậy	TRU9 <--- TRU	0,608	Cơ hội thăng tiến	OPP7<---OPP	0,709
	TRU6 <--- TRU	0,663		OPP6<---OPP	0,669
	TRU5 <--- TRU	0,639		OPP5<---OPP	0,760
	TRU4 <--- TRU	0,614		OPP4<---OPP	0,665
	TRU2 <--- TRU	0,677		OPP3<---OPP	0,713
	TRU1 <--- TRU	0,688		OPP2<---OPP	0,753
	TRU10 <--- TRU	0,653		OPP1<---OPP	0,802
Lương thưởng	TRU7 <--- TRU	0,785	Sự cải tiến	INN4<---INN	0,634
	COM3 <--- COM	0,722		INN3<---INN	0,701
	COM2<--- COM	0,731		INN2<---INN	0,742
	COM1 <--- COM	0,715		INN1<---INN	0,774
Khả năng tài chính	THR3 <---THR	0,654		INN5<---INN	0,809
	THR2 <---THR	0,800		INN6<---INN	0,722
	THR1 <---THR	0,698		INN7<---INN	0,746
An toàn chức nghiệp	JS3<---JS	0,703	Sự phù hợp với người quản lý	PSFS3<--- PSFS	0,631
	JS2<---JS	0,827		PSFS5<--- PSFS	0,702
	JS1<---JS	0,755	Ý định theo đuổi công việc	JPI4 <---JPI	0,865
Phong cách doanh nghiệp	STY4<---STY	0,814		JPI3 <---JPI	0,708
	STY3<---STY	0,763		JPI2 <---JPI	0,651
	STY2<---STY	0,785		JPI1 <---JPI	0,792

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ AMOS

Bảng 4.4. Độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích nhân tố

Khái niệm	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích
TRU	0,767	0,523
COM	0,763	0,519
THR	0,807	0,583
JS	0,886	0,527
OPP	0,891	0,540
INN	0,856	0,427
STY	0,831	0,621
PER	0,618	0,449
PSFS	0,767	0,523
JPI	0,843	0,576

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ AMOS

Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Từ kết quả phân tích, ta thấy có nhân tố Lương thưởng (COM), An toàn chức nghiệp (JS), Phong cách doanh nghiệp (STY) có tác động ở mức ý nghĩa 1% (độ tin cậy 99%), Khả năng tài chính (THRIFT) có tác động ở mức ý nghĩa 5% (độ tin cậy 95%) và nhân tố Cơ hội thăng tiến (OPP), Sự cải tiến (INN) có tác động ở mức ý nghĩa 10% (độ tin cậy 90%). Các biến còn lại bao gồm Sự tin cậy (TRU), Sự phù hợp với người quản lý (PSFS) đều không có tác động đến ý định theo đuổi công việc ở mức ý nghĩa 10% ($p\text{-value} > 0,1$). Do đó các biến này sẽ được loại khỏi mô hình để tiếp tục phân tích SEM lần 2.

Sau khi phân tích SEM lần 2, kết quả thu được như sau: các nhân tố Lương thưởng (COM), An toàn chức nghiệp (JS), Phong cách doanh nghiệp (STY) có ý nghĩa ở mức mức ý nghĩa 1% ($p\text{-value} = 0,000 < 0,01$), nhân tố Khả năng tài chính (THRIFT), có tác động ở mức ý nghĩa 5% ($p\text{-value} = 0,012 < 0,05$) và nhân tố Cơ hội thăng tiến (OPP), Sự cải tiến (INN) có tác động ở mức ý nghĩa 10% ($p\text{-value} = 0,055 < 0,1$). Vì giá trị hệ số chuẩn hóa có giá trị dương nên các biến này đều có tác động dương đến Ý định theo đuổi công việc.

Bảng 4.5. Trọng số hồi quy chưa chuẩn hóa mô hình SEM lần 02

Biến	Estimate	S.E.	C.R.	P
JPI <--- COM	0,251	0,087	2,875	0,004
JPI <--- THRIFT	0,245	0,099	2,475	0,013
JPI <--- JS	0,248	0,095	2,608	0,009
JPI <--- OPP	0,107	0,062	1,723	0,085
JPI <--- INN	0,139	0,081	1,718	0,086
JPI <--- STYLE	0,271	0,086	3,155	0,002

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ AMOS.

Bảng 4.6. Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa SEM lần 02

Biến	Trọng số
JPI <--- COM	0,208
JPI <--- THRIFT	0,203
JPI <--- JS	0,211
JPI <--- OPP	0,089
JPI <--- INN	0,092
JPI <--- STY	0,241

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ AMOS

5 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích t-test cho thấy các ứng viên đánh giá tích cực đến thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình. Kết quả này đi ngược lại với những nghiên cứu trước đó rằng việc sử dụng cách gọi “doanh nghiệp gia đình” khi miêu tả một doanh nghiệp trong giai đoạn đầu của quy trình tuyển dụng tạo nên những nhận thức tiêu cực của ứng viên về các yếu tố trong thương hiệu nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình (Barnett & Kellermanns, 2006; Botero, 2014; Ibrahim et al., 2008; Miller & LeBreton Miller, 2003).

Kết quả phân tích SEM khẳng định 6 nhân tố thuộc thương hiệu nhà tuyển dụng gia đình có ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp đình theo mức độ tác động giảm dần như sau: Phong cách doanh nghiệp, An toàn chức nghiệp, Lương

thường, Khả năng tài chính, Cơ hội thăng tiến và Sự cải tiến. Kết quả phù hợp với những nghiên cứu trước đó của Lievens and Highhouse (2003), Lievens và các cộng sự (2005, 2007) và Arijs và cộng sự (2018). Trong đó, yếu tố phong cách doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn nhất; điều này phù hợp với khảo sát của Ernst & Young (EY) được thực hiện năm 2018, yếu tố Phong cách doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng. Chỉ có 55% các nhân viên mới được lắng nghe ý kiến và được tôn vinh tại nơi làm việc của mình. Các nhân viên muốn mình được chia sẻ, lắng nghe và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của doanh nghiệp đồng thời xây dựng mối quan hệ đáng tin cậy với lãnh đạo doanh nghiệp.

6 KẾT LUẬN

Doanh nghiệp gia đình với những đặc trưng rất riêng trong cơ cấu tổ chức đã tạo ra sự khác biệt trong nhận thức của ứng viên bên ngoài khi lựa chọn nghề nghiệp. Tuyển dụng nhân sự chất lượng cao là vấn đề rất quan trọng đối với hầu hết tất cả các doanh nghiệp và đặc biệt là đối với doanh nghiệp gia đình khi thực trạng cho thấy hầu hết các ứng viên bên ngoài luôn có cái nhìn không hay, ái ngại với những doanh nghiệp mô hình gia đình. Vì vậy, nghiên cứu của nhóm tác giả đã cung cấp cho các nhà tuyển dụng doanh nghiệp gia đình Việt Nam một cái nhìn rõ hơn về nhận thức của các ứng viên về thương hiệu của nhà tuyển dụng gia đình và tác động của nó đến ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình. Nghiên cứu đã thực hiện được các mục tiêu mà nhóm tác giả đã đặt ra: Tổng hợp lý thuyết và cơ sở lý luận và xây dựng mô hình nghiên cứu cho ý định theo đuổi doanh nghiệp gia đình của ứng viên bên ngoài; chỉ ra được các nhân tố tác động lên ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình, bao gồm: (1) Phong cách làm việc của doanh nghiệp; (2) An toàn chức nghiệp; (3) Lương thưởng; (4) Năng lực tài chính; (5) Sự cải tiến của doanh nghiệp và (6) Cơ hội nghề nghiệp. Dựa trên các nhân tố tác động đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên bên ngoài, doanh nghiệp gia đình cần phải đưa ra chiến lược tuyển dụng phù hợp; xây dựng môi trường làm việc tin cậy, công bằng, đảm bảo quyền lợi của tất cả nhân viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aaker, D. A. 1996. Building strong brands. *New York: Free Press*.
- [2] Ajzen, I. 1985. From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl, & J. Beckman (Eds.). *Action-control: From cognition to behavior*, 11–39.
- [3] Arijs, D., Botero, I. C., Michiels, A. & Molly, V. 2018. Family business employer brand: Understanding applicants' perceptions and their job pursuit intentions with samples from the US and Belgium. *Journal of Family Business Strategy*, 9, 180-191.

- [4] Arijis, D., Botero, I. C., Michiels, A. & Molly, V. 2018. Family business employer brand: Understanding applicants' perceptions and their job pursuit intentions with samples from the US and Belgium. *Journal of Family Business Strategy*, 9, 180-191.
- [5] Astrachan, C. B., Botero, I., Astrachan, J. H. & Prügl, R. 2018. Branding the family firm: A review, integrative framework proposal, and research agenda. *Journal of Family Business Strategy*, 9, 3-15.

ABSTRACT

Family owned businesses have been increasingly becoming an important component of the economy of a nation, especially in emerging countries like Vietnam. A number of family owned businesses exponentially contribute to the worldwide economy and employment market. The recruitment of qualified employees is one of the key factors determining the achievement of business sustainable goals for overall business settings in general, and family owned businesses in particular. Family owned businesses with typical characteristics generate differences in the perception of job applicants when pursuing a job position in this category of organizations. External candidates (nonfamily applicants) contribute greatly to the feasibility to succeed and develop of family businesses in the long run. The primary objective of this study is to investigate factors of family business employer brand that influence job pursuit intention of the nonfamily applicants. This study utilizes the Signaling theory, Theory of Planned Behavior (TPB), and the personal-organization fit (P-O) theory to explore candidate's perception towards family business employer brand and the influence of these factors on the intention to pursue a job vacancy at a family owned company. 315 usable samples are collected from questionnaire of the third and fourth-year students studying in Vietnam. SPSS 22.0 and AMOS 20.0 software are employed to elaborate data with testing the reliability of the scale, analyzing EFA, CFA, T-Test, and Structural Equation Modeling - SEM. The results showed that using a term of the family business when describing a business does not create a negative perception of applicants about the family business employer brand. Moreover, the elements of family business employer brand affecting the job pursuit intention of nonfamily applicants are indicated and discussed. The implications, limitations of the research, and future research directions are also mentioned.

Keywords: Family business, employer branding, recruitment, job pursuit intention.

**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC KINH TẾ TRẺ NĂM 2019

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
(FTA) VIỆT NAM THAM GIA ĐẾN LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRẺ
VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VÕ TUẤN HẢI

In 100 bản, khổ 21cm × 29cm tại Công ty Cổ phần thương mại In Nhật Nam

Địa chỉ: 007 Lô I – KCN Tân Bình – Q. Tân Phú – TP. Hồ Chí Minh

Số ĐKXB: 4588 – 2019/CXBIPH/1–124/KHKT

Quyết định XB số: 183/QĐ-NXBKHKT, ngày 15/11/2019

Mã ISBN: 978-604-67-1424-8

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2019